

CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ BRIGHTHOME

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

của dự án đầu tư

**NHÀ MÁY SẢN XUẤT KỆ ĐỰNG ĐỒ
NHIỀU TẦNG: 1.100.000 SẢN PHẨM/NĂM,
KỆ ĐỰNG ĐỒ: 330.000 SẢN PHẨM/NĂM,
KỆ GIÀY: 200.000 SẢN PHẨM/NĂM,
KỆ QUẦN ÁO: 280.000 SẢN PHẨM/NĂM,
GIÁ TREO QUẦN ÁO: 150.000 SẢN PHẨM/NĂM.**

Địa chỉ: Nhà xưởng số 12, thửa đất số 678, tờ bản đồ số 42, đường Lai Uyên 84,
khu phố Bàu Bàng, thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

*(Thuê nhà xưởng và công trình xây dựng thuộc Cụm nhà xưởng cho thuê
của Công ty TNHH Hoàng Hùng).*

CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ
BRIGHTHOME

TỔNG GIÁM ĐỐC



ZHOU, ZHENGYI

CÔNG TY TNHH TALAND

GIÁM ĐỐC



TRẦN SÂM

Bình Dương, năm 2023

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
DANH MỤC BẢNG	5
DANH MỤC HÌNH	8
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	9
CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	11
1. TÊN CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	11
2. TÊN DỰ ÁN ĐẦU TƯ	11
3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ	12
3.1. Công suất của dự án đầu tư	12
3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư	12
3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư:	18
4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, PHẾ LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ:	20
4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất sử dụng của dự án	20
4.2. Nguồn cung cấp điện	58
4.3. Nguồn cung cấp nước	58
5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN ĐẦU TƯ:	63
5.1. Máy móc thiết bị sử dụng của dự án	63
5.2. Hạng mục công trình của dự án	71
CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	81
1. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG	81
1.1. Vị trí của dự án	81
1.2. Văn bản pháp lý quy hoạch, phân vùng	83
1.3. Ngành nghề được phép đầu tư vào Cụm nhà xưởng của Công ty TNHH Hoàng Hùng	84
2. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	86

2.1. Suối Đồng Cò	86
2.2. Suối Bến Ván	91
CHƯƠNG III. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ	96
1. DỮ LIỆU VỀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT	96
2. MÔ TẢ VỀ MÔI TRƯỜNG TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI CỦA DỰ ÁN:	96
3. HIỆN TRẠNG CÁC THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẤT, NƯỚC, KHÔNG KHÍ	103
3.1. Hiện trạng chất lượng không khí	103
3.2. Hiện trạng chất lượng nước	105
3.3. Hiện trạng chất lượng đất	108
CHƯƠNG IV. ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	110
1. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN TRIỂN KHAI XÂY DỰNG DỰ ÁN	110
1.1. Đánh giá, dự báo các tác động trong giai đoạn lắp đặt thiết bị ...	110
1.2. Các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện .	113
2. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN DỰ ÁN ĐI VÀO VẬN HÀNH	115
2.1. Đánh giá tác động bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành	115
2.2. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành	137
3. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	161
3.1. Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư	161
3.2. Kế hoạch xây lắp các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường, thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục	163
3.3. Tóm tắt dự toán kinh phí đối với từng công trình, biện pháp bảo vệ	

môi trường	164
3.4. Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường	166
4. NHẬN XÉT VỀ MỨC ĐỘ CHI TIẾT, ĐỘ TIN CẬY CỦA CÁC KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO	166
4.1. Mức độ chi tiết của các đánh giá	166
4.2. Độ tin cậy của các đánh giá	167
4.3. Các đánh giá về nguồn tác động không liên quan đến chất thải .	167
4.4. Các đánh giá về rủi ro và sự cố môi trường	167
CHƯƠNG V. PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC	169
CHƯƠNG VI. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	170
1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI	170
2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI KHÍ THẢI	170
2.1. Khí thải phát sinh từ lò sấy	170
2.2. Khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn bột tĩnh điện	171
3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG	172
4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG	174
5. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI CHẤT THẢI NGUY HẠI	175
CHƯƠNG VII. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN	177
1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ:	177
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:	177
1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:	177
2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI (TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC VÀ ĐỊNH KỲ) THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT.	178
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:	178
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:	179

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án 179

3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HÀNG NĂM 181

CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ182

1. Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường182

2. Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan: ... 182

3. Cam kết khác 183

DANH MỤC BẢNG

Bảng I.1 . Sản phẩm của dự án	18
Bảng I.2 . Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu và hóa chất sử dụng cho dự án	20
Bảng I.3 . Định mức khối lượng nguyên vật liệu, chất thải phát sinh trên 1 sản phẩm	23
Bảng I.4 . Khối lượng nguyên vật liệu, chất thải phát sinh của từng loại sản phẩm	31
Bảng I.5 . Bảng cân bằng vật chất	41
Bảng I.6 . Thông số các bể trong dây chuyền tẩy dầu mỡ + Phốt phát hóa	60
Bảng I.7 . Nhu cầu cấp nước phục vụ Dự án khi đi vào hoạt động	63
Bảng I.8 . Máy móc thiết bị sử dụng cho dự án	64
Bảng I.9 . Hạng mục công trình của dự án	71
Bảng I.10 . Bảng thống kê mạng lưới thoát nước mưa	76
Bảng I.11 . Khối lượng nước thải phát sinh	78
Bảng I.12 . Bảng thống kê mạng lưới thoát nước thải	79
Bảng II.1 . Vị trí và thời gian lấy mẫu tại suối Đồng Cò năm 2022	86
Bảng II.2 . Kết quả phân tích nước mặt tại suối Đồng Cò năm 2022	88
Bảng II.3 . Vị trí và thời gian lấy mẫu tại suối Bến Ván năm 2022	91
Bảng II.4 . Kết quả phân tích nước mặt tại suối Đồng Cò năm 2022	92
Bảng III.1 . Vị trí và thời gian lấy mẫu nước thải của HTXLNT	99
Bảng III.2 . Kết quả phân tích chất lượng nước thải đầu vào và sau xử lý của HTXLNT năm 2022	101
Bảng III.3 . Kết quả phân tích chất lượng không khí xung quanh khu vực dự án	104
Bảng III.4 . Kết quả phân tích nước thải của Cụm nhà xưởng Công ty TNHH Hoàng Hùng	106
Bảng III.5 . Vị trí và thời gian lấy mẫu đất	108
Bảng III.6 . Kết quả phân tích mẫu đất tại khu vực Cụm nhà xưởng cho thuê của Công ty TNHH Hoàng Hùng	108
Bảng IV.1 . Các hoạt động, nguồn gây tác động môi trường trong giai đoạn lắp đặt thiết bị, máy móc	110
Bảng IV.2 . Tải lượng các chất ô nhiễm không khí, khói thải của các phương tiện vận tải	111

Bảng IV.3 . Tải lượng các chất ô nhiễm phát sinh trong quá trình hàn	112
Bảng IV.4 . Mức ồn của các phương tiện vận chuyển và thiết bị thi công	113
Bảng IV.5 . Các hoạt động và nguồn gây tác động của Dự án trong giai đoạn hoạt động	115
Bảng IV.6 . Tải lượng ô nhiễm do khí thải phát sinh từ phương tiện vận chuyển	117
Bảng IV.7 . Nồng độ các khí ô nhiễm trong môi trường không khí xung quanh khi có các phương tiện vận chuyển	118
Bảng IV.8 . Nồng độ bụi tại các khu vực của dự án	119
Bảng IV.9 . Hệ số các chất ô nhiễm phát sinh trong quá trình hàn đối với que hàn	121
Bảng IV.10 . Hệ số các chất ô nhiễm phát sinh trong quá trình hàn đối với dây hàn	121
Bảng IV.11 . Nồng độ các chất ô nhiễm phát sinh trong quá trình hàn	122
Bảng IV.12 . Thành phần viên nén gỗ - biomass (%)	123
Bảng IV.13 . Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải phát sinh từ lò sấy	126
Bảng IV.14 . Thành phần viên nén gỗ - biomass (%)	127
Bảng IV.15 . Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải phát sinh từ lò sấy	130
Bảng IV.16 . Tác động của các chất ô nhiễm trong nước thải	131
Bảng IV.17 . Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt	131
Bảng IV.18 . Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh	133
Bảng IV.19 . Chứng loại, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh	134
Bảng IV.20 . Mức ồn từ các máy móc, thiết bị	135
Bảng IV.21 . Các thông số cơ bản của tháp hấp thụ	141
Bảng IV.22 . Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị lọc bụi đi kèm buồng phun sơn	144
Bảng IV.23 . Các thông số cơ bản của tháp hấp thụ	146
Bảng IV.24 . Thông số dụng cụ lưu giữ CTNH	152
Bảng IV.25 . Danh mục công trình và biện pháp BVMT của dự án	161
Bảng IV.26 . Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường, thiết bị xử lý chất thải	163
Bảng IV.27 . Các công trình bảo vệ môi trường phục vụ cho hoạt động của nhà	

máy	164
Bảng IV.28 . Độ tin cậy của các đánh giá tác động môi trường liên quan đến chất thải	167
Bảng VI.1 . Giá trị giới hạn tiếng ồn, độ rung	173
Bảng VI.2 . Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh	174
Bảng VI.3 . Chung loại, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh	175
Bảng VII.1 . Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm	177
Bảng VII.2 . Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu	177
Bảng VII.3 . Kế hoạch chi tiết về thời gian đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải	178
Bảng VII.4 . Giá trị giới hạn tiếng ồn, độ rung	180
Bảng VII.5 . Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	181

DANH MỤC HÌNH

Hình I.1 . Quy trình sản xuất của dự án.	13
Hình I.2 . Sơ đồ cân bằng vật chất.	22
Hình I.3 . Hình ảnh một số thiết bị, máy móc ở nhà máy tương tự tại Trung Quốc.	70
Hình I.4 . Hệ thống thoát nước mưa tại dự án.	77
Hình I.5 . Hệ thống thu gom, xử lý và thoát nước thải.	80
Hình II.1 . Vị trí dự án trong cụm xưởng cho thuê của Công ty TNHH Hoàng Hùng.	82
Hình II.2 . Tứ cận tiếp giáp của Dự án.	83
Hình III.1 . Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải tập trung.	98
Hình IV.1 . Hình ảnh mô tả lò sấy 1.	123
Hình IV.3 . Sơ đồ hệ thống xử lý bụi.	140
Hình IV.4 . Sơ đồ nguyên lý làm việc của buồng phun sơn tĩnh điện.	143
Hình IV.5 . Sơ đồ hệ thống xử lý bụi.	145
Hình IV.6 . Sơ đồ thu gom nước thải.	147
Hình IV.7 . Bể tự hoại.	148
Hình IV.8 . Sơ đồ ứng cứu sự cố khi cháy nổ của Nhà máy.	155
Hình IV.9 . Quy trình ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất.	160

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BQL		: Ban quản lý
BOD	(Biochemical Oxygen Demand)	: Nhu cầu oxy sinh hóa.
BTCT		: Bê tông cốt thép
BXD		: Bộ xây dựng.
BYT		: Bộ Y tế.
COD	(Chemical oxygen demand)	: Nhu cầu oxy hóa học.
CN&QL		: Công nghệ và Quản lý.
CTNH		: Chất thải nguy hại
CTR		: Chất thải rắn
CTRCNTT		: Chất thải rắn công nghiệp thông thường
CHXHCNVN		: Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
ĐTM		: Đánh giá tác động môi trường.
HT XLNT		: Hệ thống xử lý nước thải
KCN		: Khu công nghiệp.
MT		: Môi trường.
MTV		: Một thành viên
NĐ-CP		: Nghị định - Chính phủ.
PCCC		: Phòng cháy chữa cháy.
QA	Quality Assurance	: Chất lượng sản phẩm
QCVN		: Quy chuẩn quốc gia Việt Nam.
QĐ		: Quyết định

TCVN		: Tiêu chuẩn Việt Nam.
TNHH		: Trách nhiệm hữu hạn.
TN&MT		: Tài nguyên và môi trường.
TT-BTNMT		: Thông tư - Bộ tài nguyên và môi trường.
UBND		: Ủy ban nhân dân
VOCs	Volatile organic compounds	: chất hữu cơ bay hơi
SCR		: song chắn rác
SS	Suspended Solid	: chất rắn lơ lửng
TSS	(Total Suspended Solid)	: Tổng chất rắn lơ lửng.
WHO	(World Health Organization)	: Tổ chức Y tế Thế Giới.

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. TÊN CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ BRIGHTHOME

- Địa chỉ văn phòng: Nhà xưởng số 12, thửa đất số 678, tờ bản đồ số 42, đường Lai Uyên 84, khu phố Bàu Bàng, thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án đầu tư: **ZHOU, ZHENGYI**
- Điện thoại: 0367243149; Email: zhouzy@brighthome.com
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: 6534435528 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp chứng nhận lần đầu ngày 11 tháng 07 năm 2023.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3703140302 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp chứng nhận lần đầu ngày 17 tháng 07 năm 2023.

2. TÊN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

NHÀ MÁY SẢN XUẤT: KỆ ĐỰNG ĐỒ NHIỀU TẦNG 1.100.000 SẢN PHẨM/NĂM, KỆ ĐỰNG ĐỒ 330.000 SẢN PHẨM/NĂM, KỆ GIÀY: 200.000 SẢN PHẨM/NĂM, KỆ QUẦN ÁO: 280.000 SẢN PHẨM/NĂM, GIÁ TREO QUẦN ÁO: 150.000 SẢN PHẨM/NĂM

- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư: Nhà xưởng số 12, thửa đất số 678, tờ bản đồ số 42, đường Lai Uyên 84, khu phố Bàu Bàng, thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.
- Quy mô của dự án đầu tư (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công):
- Tổng vốn đầu tư: 85.189.198.560 (Tám mươi lăm tỷ một trăm tám mươi chín triệu một trăm chín mươi tám nghìn năm trăm sáu mươi) đồng và tương đương 3.603.604 (Ba triệu sáu trăm lẻ ba nghìn sáu trăm lẻ bốn) đôla Mỹ (*tỷ giá 23.640 VNĐ/1USD ngày 12/5/2023 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam*).

=> Như vậy, dự án có tổng vốn đầu tư 85,19 tỷ đồng > 60 tỷ đồng thuộc lĩnh vực công nghiệp theo mục 3 điều 10 - Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14

=> Dự án thuộc phân loại dự án nhóm B.

=> Dự án thuộc điểm 2 mục I Phụ lục IV - Nghị định 08/2022/NĐ-CP - Quy

định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường.

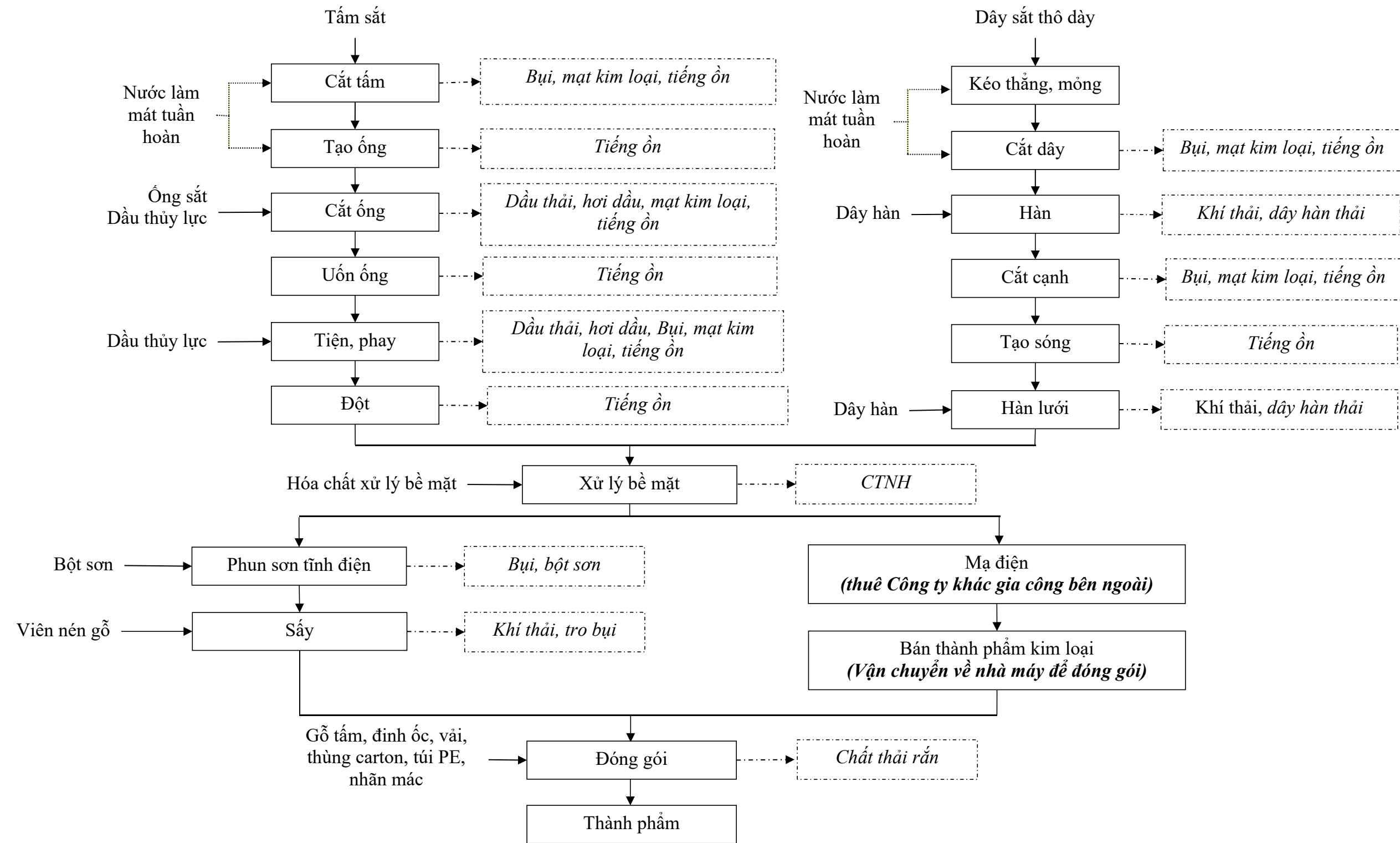
3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

3.1. Công suất của dự án đầu tư

- Nhà máy sản xuất: kệ đựng đồ nhiều tầng 1.100.000 sản phẩm/năm, kệ đựng đồ 330.000 sản phẩm/năm, kệ giày: 200.000 sản phẩm/năm, kệ quần áo: 280.000 sản phẩm/năm, giá treo quần áo: 150.000 sản phẩm/năm.
- Diện tích thực hiện dự án: 11.795 m².

3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư

Công nghệ sản xuất của dự án được trình bày trong hình dưới đây:



Hình I.1. Quy trình sản xuất của dự án.

Thuyết minh quy trình sản xuất của dự án:

Cắt tấm: Tấm sắt được công nhân nhập về kho nguyên liệu. Công nhân sẽ vận chuyển tấm sắt bằng xe nâng đưa vào máy cắt để cắt các tấm kim loại thành từng dây theo kích thước đã được thiết lập trên máy. Kích thước dây sẽ được thiết lập dựa trên yêu cầu của khách hàng. Công đoạn này sẽ phát sinh bụi kim loại, mặt kim loại và tiếng ồn. Đối với bụi kim loại, công ty sẽ trang bị khẩu trang cho công nhân để tránh làm ảnh hưởng đến công nhân; đối với mặt kim loại, vào cuối ngày làm việc sẽ được công nhân thu gom và lưu trữ trong kho chất thải công nghiệp thông thường; đối với tiếng ồn phát sinh, công ty sẽ trang bị nút bịt tai cho công nhân.

Tạo ống: Dây kim loại đã được cắt sẽ theo dây chuyền tự động đến máy tạo ống. Các tấm kim loại qua máy tạo ống để tạo thành các ống sắt. Công đoạn này sẽ phát sinh tiếng ồn, công ty sẽ trang bị nút bịt tai cho công nhân.

Ở công đoạn cắt tấm và tạo ống, nước làm mát sẽ chạy liên tục để giải nhiệt cho máy, hình thức làm mát là làm mát gián tiếp (chỉ giải nhiệt máy, không giải nhiệt sản phẩm). Lượng nước này sẽ được tuần hoàn tái sử dụng, sau 6 tháng sẽ được thải bỏ về trạm xử lý nước thải của Cụm nhà xưởng và bùn dưới đáy tháp giải nhiệt sẽ được công ty chịu trách nhiệm tự nạo vét và bùn nạo vét sẽ được ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý như chất thải rắn thông thường.

Cắt ống: Ống sau khi tạo thành sẽ tự động chạy qua máy cắt ống để cắt ống. Dầu thủy lực được sử dụng có tác dụng bôi trơn và làm mát máy. Tại công đoạn này, chất thải phát sinh bao gồm: hơi dầu từ các máy cắt; dầu thải, mặt kim loại dính dầu thải và tiếng ồn. Đối với hơi dầu phát sinh công ty sẽ trang bị khẩu trang cho người lao động; đối với dầu thải và mặt kim loại dính dầu sẽ được thu gom và lưu trữ trong kho chất thải nguy hại; đối với tiếng ồn phát sinh, công ty sẽ trang bị nút bịt tai cho công nhân cũng như thường xuyên vệ sinh và bảo dưỡng máy móc thiết bị.

Uốn ống: Ống sau khi được cắt thành những đoạn theo kích thước yêu cầu sẽ được đưa qua máy uốn ống để tạo độ gấp khuỷu, độ cong phù hợp. Công đoạn này sẽ phát sinh tiếng ồn, công ty cũng sẽ trang bị nút bịt tai cho công nhân để tránh gây ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân.

Tiện, phay: Các ống sắt sau khi tạo được định hình theo yêu cầu, công nhân sẽ đưa ống sắt qua các máy tiện hoặc máy phay để tạo các khớp nối, tạo ren, rãnh, thuận tiện cho quá trình lắp ráp sản phẩm. Dầu thủy lực được sử dụng có tác dụng bôi trơn và làm mát máy. Tại công đoạn này, chất thải phát sinh bao gồm: hơi dầu, dầu thải, mặt kim loại dính dầu thải và tiếng ồn. Đối với hơi dầu phát sinh công ty sẽ trang bị khẩu trang cho người lao động; đối với dầu thải và mặt kim loại dính dầu sẽ được thu gom và lưu trữ trong kho chất thải nguy hại; đối

với tiếng ồn phát sinh, công ty sẽ trang bị nút bịt tai cho công nhân cũng như thường xuyên vệ sinh và bảo dưỡng máy móc thiết bị.

Đột: Tiếp theo, các ống khung sắt sau khi định hình sẽ được đưa đến các máy đột để đột chữ hoặc tạo vân lên bề mặt ống tạo thẩm mỹ cho ống. Công đoạn này phát sinh tiếng ồn, công nhân sẽ được trang bị bảo hộ lao động khi hoạt động ở đây.

Kéo thẳng, kéo mỏng dây sắt: Dây sắt thô dày được nhập về kho sẽ được công nhân đưa vào máy kéo dây sắt để kéo thẳng và tạo độ mỏng cho dây.

Cắt dây: Các dây sắt sau khi kéo mỏng, thẳng sẽ được đưa qua máy cắt dây để cắt theo kích thước yêu cầu. Công đoạn này sẽ phát sinh bụi, mặt kim loại và tiếng ồn. Đối với bụi kim loại, công ty sẽ trang bị khẩu trang cho công nhân để tránh làm ảnh hưởng đến công nhân; đối với mặt kim loại, công nhân sẽ được thu gom và lưu trữ trong kho chất thải công nghiệp thông thường sau mỗi ngày làm việc; đối với tiếng ồn phát sinh, công ty sẽ trang bị nút bịt tai cho công nhân.

Ở công đoạn kéo thẳng, cắt dây, nước làm mát cũng được sử dụng tương tự như công đoạn cắt tấm, tạo ống ở trên. Lượng nước này sẽ được tuần hoàn tái sử dụng, sau 6 tháng sẽ được thải bỏ về trạm xử lý nước thải của Cụm nhà xưởng và bùn dưới đáy tháp giải nhiệt sẽ được công ty chịu trách nhiệm tự nạo vét và bùn nạo vét sẽ được ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý như chất thải rắn thông thường.

Hàn: Các dây sắt sau khi cắt sẽ được đưa đến khu vực hàn để liên kết các dây lại với nhau tạo thành những tấm lưới đơn. Dự án sử dụng máy móc, thiết bị hàn hoàn toàn tự động. Hệ thống hàn tự động, công nhân ít hoạt động tại công đoạn này, để đảm bảo sức khỏe công nhân, công ty sẽ trang bị thiết bị bảo hộ lao động cho ngành hàn và khẩu trang để làm việc. Công đoạn này cũng sẽ phát sinh dây hàn thải, sẽ được thu gom và lưu trữ trong kho chất thải nguy hại.

Cắt cạnh: Các tấm lưới sau khi hàn sẽ được công nhân đưa tới máy cắt cạnh tấm lưới để cắt những phần thừa. Công đoạn này cũng sẽ phát sinh bụi, mặt kim loại và tiếng ồn. Đối với bụi kim loại, công ty sẽ trang bị khẩu trang cho công nhân để tránh làm ảnh hưởng đến công nhân; đối với mặt kim loại sẽ được thu gom và lưu trữ trong kho chất thải công nghiệp thông thường; đối với tiếng ồn phát sinh, công ty sẽ trang bị nút bịt tai cho công nhân.

Tạo sóng: Tiếp theo, các tấm lưới sẽ được công nhân đưa đến máy ép để tạo sóng (sóng đơn hoặc sóng kết hợp) cho những tấm lưới. Công đoạn này phát sinh tiếng ồn, để tránh gây ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân, công ty sẽ trang bị nút bịt tai cho công nhân.

Hàn lưới: Các tấm lưới đơn sau khi được định hình hoàn chỉnh sẽ được đưa đến khu vực hàn lưới để liên kết tấm lưới lại với nhau tạo thành các bán thành

phẩm. Dự án sử dụng máy móc, thiết bị hàn hoàn toàn tự động. Hệ thống hàn tự động, công nhân ít hoạt động tại công đoạn này, để đảm bảo sức khỏe công nhân, công ty sẽ trang bị thiết bị bảo hộ lao động cho ngành hàn và khẩu trang để làm việc. Công đoạn này cũng sẽ phát sinh dây hàn thải, sẽ được thu gom và lưu trữ trong kho chất thải nguy hại.

Xử lý bề mặt:

Các cấu kiện bằng kim loại sau khi hình thành sẽ được chuyển qua quy trình xử lý bề mặt. Công đoạn này nhằm giúp tăng khả năng liên kết sơn với bề mặt kim loại. Công đoạn xử lý bề mặt kim loại cơ sở sử dụng bằng phương pháp phốt phát hóa bao gồm các bước như sau

- Bước 1: được thực hiện tại bể số 1, 2 và 3, công nhân sẽ treo các phụ kiện cần xử lý bề mặt lên băng chuyền, sau đó, công nhân sẽ bấm nút để palăng di chuyển các cấu kiện qua buồng phun số 1. Tại buồng phun này các cấu kiện dưới tác động của tia nước áp lực cao sẽ làm mềm vết dầu còn bám trên bề mặt cấu kiện, thời gian các cấu kiện ra khỏi buồng phun 1 là 50s. Nước sau khi phun sẽ tự chảy xuống dưới bể thu nước phía dưới buồng phun. Bơm tuần hoàn có tác dụng bơm tuần hoàn từ bể này lên buồng phun. Dung tích bể tuần hoàn là 3,1 m³. Tiếp tục, các cấu kiện đi theo dây chuyền đến bể tẩy dầu số 2, bể có dung tích 41m³. Các cấu kiện được ngâm trong bể này khoảng 120s. Sau đó, cấu kiện theo dây chuyền đến bể tẩy dầu số 3, bể có dung tích 43 m³. Thời gian ngâm cấu kiện trong bể này là 150s. Quá trình tẩy dầu mỡ đảm bảo chi tiết qua bể phốt phát hóa bề mặt kim loại đã được làm sạch dầu mỡ để quá trình phốt phát diễn ra tốt nhất. Tại đây, công nhân sử dụng hóa chất tẩy dầu để tẩy dầu mỡ.
- Bước 2: công nhân sẽ bấm nút di chuyển dây chuyền từ bể 3 sang buồng phun số 4 để rửa nước. Thời gian rửa nước khoảng 50s tại buồng rửa nước số 4. Dung tích của bể tuần hoàn số 4 là 3,1 m³. Tiếp tục, cấu kiện theo dây chuyền nhúng vào bể rửa nước số 5, có dung tích 18 m³ trong thời gian 45s.
- Bước 3: Cấu kiện sau khi được rửa sạch dầu mỡ sẽ di chuyển theo palăng vào bể định hình trên bề mặt kim loại (bể số 6 - dung tích 18 m³). Trong quá trình phốt phát hóa nếu chi tiết còn gỉ nhiều sẽ làm lớp phosphate không đều, rộp, phòng ảnh hưởng rất nhiều đến chất lượng sơn. Quá trình định hình đóng vai trò vô cùng quan trọng. Ở đây, Công ty sử dụng hóa chất định hình để tẩy gỉ. Thời gian tẩy gỉ khoảng 45s.
- Bước 4: Cấu kiện theo dây chuyền palăng đến bể phốt phát hóa số 7 (dung tích 68 m³). Tại đây, quá trình phosphate hóa sẽ diễn ra. Chi tiết được đưa vào bể phốt phát ngâm trong vòng 200s, lớp phốt phát hình thành trên bề mặt kim loại.

- Bước 6: Cuối cùng. Các cầu kiện từ bể phốt phát số 7 sang buồng phun số 8 để rửa nước. Thời gian rửa nước khoảng 50s tại buồng rửa nước số 8. Dung tích của bể tuần hoàn số 8 là 3,1 m³. Tiếp tục, cầu kiện theo dây chuyền nhúng vào bể rửa nước số 9, có dung tích 18 m³ trong thời gian 45s.

Công đoạn phốt phát này Công ty đảm bảo không phát sinh nước thải. Lượng cặn lắng đọng dưới mỗi đáy bể sẽ được thu gom và xử lý như chất thải nguy hại.

Sấy: Sau đó, các phụ kiện tiếp tục theo dây chuyền đến khu vực buồng sấy để làm khô phụ kiện. Sấy tối đa ở nhiệt độ 180°C trong 6 phút. Nhiên liệu sử dụng cho lò sấy là viên nén gỗ. Để giảm thiểu ô nhiễm từ lò sấy, công ty sẽ có biện pháp xử lý khí thải phù hợp, tro bụi phát sinh từ lò sấy cũng được thu gom và xử lý như chất thải rắn thông thường.

Sau khi sấy, 50% cầu kiện sẽ được đem đến công đoạn phun sơn tĩnh điện và 50% sẽ được vận chuyển đến Công ty gia công mạ điện bên ngoài nhà máy để hoàn thiện bề mặt như quy trình sản xuất khung sắt.

Phun sơn tĩnh điện: Băng chuyền sẽ tiếp tục vận chuyển linh kiện lên khu vực phun sơn tĩnh điện. Để tạo độ bóng đẹp, tăng độ bền cũng như tính thẩm mỹ cho cầu kiện. Công nghệ sơn tĩnh điện được sử dụng trong quy trình sản xuất của dự án là sơn tĩnh điện khô vì sơn sử dụng ở dạng bột (thành phần bột sơn gồm bột màu, polymer và phụ gia). Công nghệ sơn tĩnh điện được thực hiện dựa trên nguyên lý lực tĩnh điện, khi đó vật cần sơn và sơn sẽ được tích điện trái dấu với nhau. Sản phẩm sau khi làm sạch được chuyển vào phòng kín bằng băng tải, làm nhiễm tĩnh điện (tích điện âm) và bột sơn sẽ được tích điện dương nhờ một bộ phận tích điện trong súng phun sơn. Theo nguyên lý lực tĩnh điện, bột sơn sẽ di chuyển và bám dính lên bề mặt vật cần sơn với lượng vừa đủ để bao phủ toàn bộ bề mặt của vật liệu. Bụi sơn thừa sẽ được thu hồi bằng cyclone và thiết bị lọc bụi filter, sau mỗi ca sản xuất công nhân trộn bụi sơn với bột sơn mới theo tỷ lệ 1:1 để tiếp tục sử dụng cho quá trình phun sơn. Bột sơn được thu hồi và không thải ra môi trường.

Sấy: Sau khi phun tĩnh điện, các cầu kiện được đưa vào buồng sấy để sấy nóng bằng viên nén gỗ ở nhiệt độ khoảng 220°C trong thời gian 12 phút. Ở nhiệt độ này, các tinh thể bột sơn bám dính trên bề mặt vật liệu sẽ nóng chảy ra và tạo thành một lớp bề mặt có liên kết tốt. Lớp sơn này bền với nhiệt, chống ăn mòn, màu sơn bóng và bền hơn so với công nghệ sơn truyền thống. Sơn tĩnh điện là công nghệ không những có ưu điểm về kinh tế mà còn đáp ứng được các vấn đề về môi trường cho hiện tại và tương lai vì tính chất không có chất dung môi của nó. Do đó về vấn đề ô nhiễm môi trường trong không khí và trong nước hoàn toàn không có như ở sơn nước hay sơn dung môi. Nhiên liệu sử dụng cho lò sấy

là viên nén gỗ. Để giảm thiểu ô nhiễm, công ty sẽ có biện pháp xử lý khí thải phù hợp, tro bụi phát sinh cũng được thu gom và xử lý như chất thải rắn thông thường.

Các bán thành phẩm sau khi sơn và sấy hoặc sau khi mạ điện ở nhà máy gia công bên ngoài cũng sẽ được vận chuyển, tập trung về khu vực đóng gói để để tiến hành đóng gói và dán mác thành phẩm.

Đóng gói: Các khung sắt và tấm lưới sắt sau khi được phun sơn và sấy khô sẽ tập trung về khu vực đóng gói, kết hợp với các tấm gỗ (đã được nhập về theo đúng kích thước yêu cầu, không thực hiện quá trình cắt, cưa gỗ tại nhà máy) sẽ được đưa vào dây chuyền đóng gói và dán nhãn tự động. Đinh ốc cũng sẽ được đóng gói kèm theo sản phẩm để khách hàng mua về có thể tự lắp ráp thành kệ theo thiết kế của sản phẩm. Công đoạn này sẽ phát sinh bao bì, nhãn mác thừa, những chất thải này sẽ được thu gom, vận chuyển và lưu chứa tại kho chất thải công nghiệp thông thường.

3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư:

Sản phẩm của dự án được trình bày trong bảng sau:

Bảng I.1. Sản phẩm của dự án

STT	Tên sản phẩm	Khối lượng (tấn/năm)	Số lượng (bộ/năm)	Tỷ lệ xuất khẩu	Hình ảnh
1	Kệ đựng đồ nhiều tầng	5.500,0	1.100.000	100%	

STT	Tên sản phẩm	Khối lượng (tấn/năm)	Số lượng (bộ/năm)	Tỷ lệ xuất khẩu	Hình ảnh
2	Kệ đựng đồ	142,0	330.000	100%	
3	Kệ giày	1.424,0	200.000	100%	
4	Kệ quần áo	4.107,0	280.000	100%	

STT	Tên sản phẩm	Khối lượng (tấn/năm)	Số lượng (bộ/năm)	Tỷ lệ xuất khẩu	Hình ảnh
5	Giá treo quần áo	413,0	150.000	100%	
Tổng cộng		11.586,0	2.060.000		

Nguồn: Công ty TNHH Quốc tế Brighthouse, 2023.

4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, PHẾ LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ:

4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất sử dụng của dự án

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu và hóa chất sử dụng cho dự án được trình bày trong bảng sau:

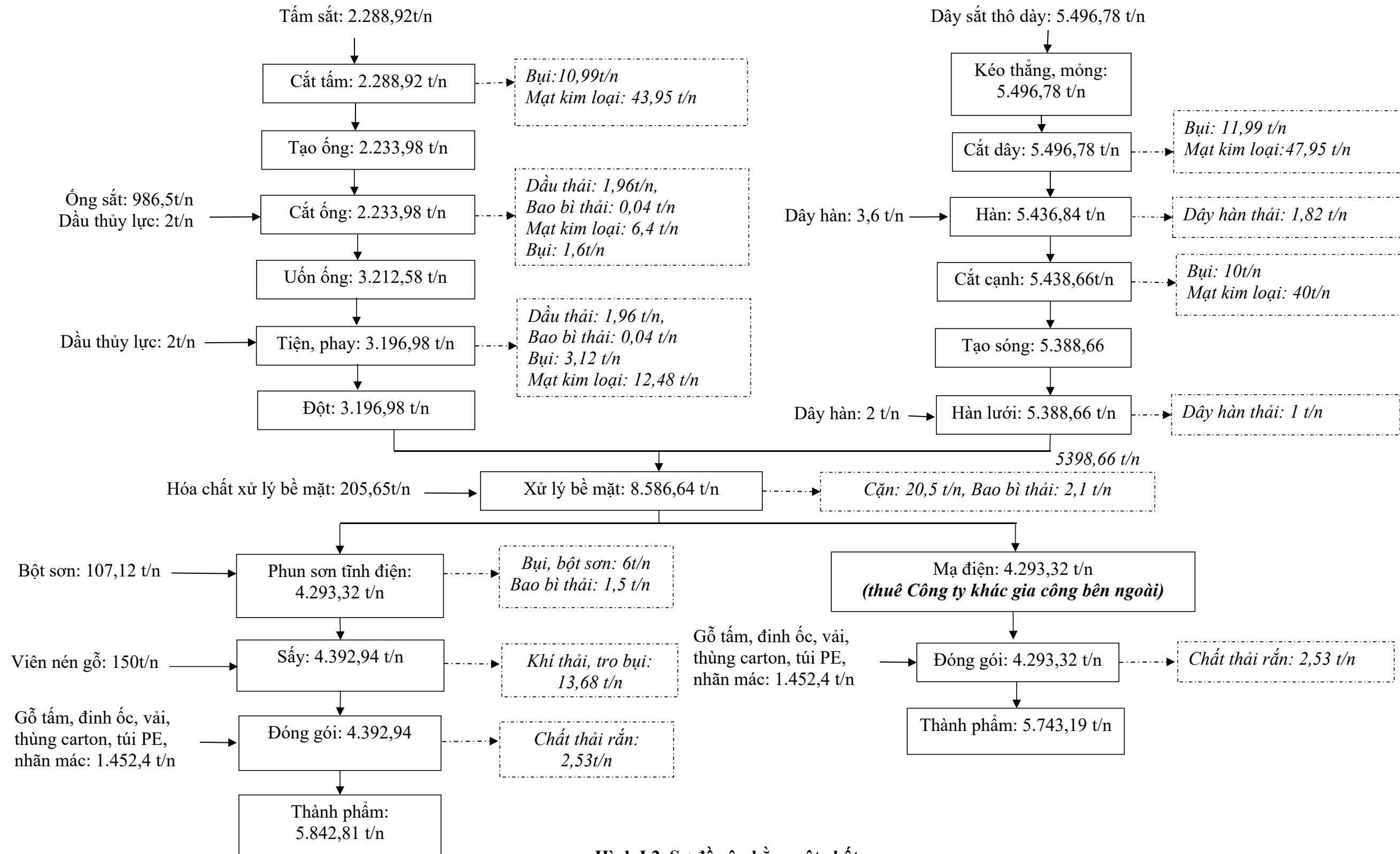
Bảng I.2. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu và hóa chất sử dụng cho dự án

TT	Tên nguyên liệu/ hóa chất	Khối lượng (tấn/năm)	Xuất xứ	Mục đích sử dụng
Nguyên liệu				
1	Tấm sắt	2.288,92	Việt Nam	Sản xuất
2	Dây sắt	5.496,78	Việt Nam	
3	Ống sắt	986,60	Việt Nam	
4	Dây hàn	5,64	Việt Nam	Hàn
5	Khí CO ₂	11,00	Việt Nam	
6	Tấm gỗ PB	1.832,26	Việt Nam	Lắp ráp
7	Đinh ốc	50,74	Việt Nam	
8	Túi PE	31,01	Việt Nam	Đóng gói

TT	Tên nguyên liệu/ hóa chất	Khối lượng (tấn/năm)	Xuất xứ	Mục đích sử dụng
9	Thùng carton	986,60	Việt Nam	
10	Nhãn mác	4,23	Việt Nam	
Hóa chất				
11	Bột sơn	107,12	Việt Nam	Sơn
12	Dầu thủy lực	4,00	Việt Nam	Bôi trơn, làm mát máy
13	Chất trung hòa	3,30	Việt Nam	Xử lý bề mặt
14	Chất định hình	0,30	Việt Nam	
15	Chất tẩy dầu	99,75	Việt Nam	
16	Chất xúc tiến	3,30	Việt Nam	
17	Chất phát sáng	99,00	Việt Nam	
Nhiên liệu				
18	Viên nén gỗ	150,00	Việt Nam	Nhiên liệu cho lò sấy
Tổng cộng		12.160,55		

Nguồn: Công ty TNHH Quốc tế Brighthouse, 2023.

Sơ đồ cân bằng vật chất được trình bày trong hình dưới đây:



Hình I.2. Sơ đồ cân bằng vật chất.

Bảng I.3. Định mức khối lượng nguyên vật liệu, chất thải phát sinh trên 1 sản phẩm

Tên nguyên liệu	Định mức kg nguyên liệu /1 sản phẩm	Định mức kg/sản phẩm	Chất thải rắn phát sinh (kg)/sản phẩm	Định mức kg nguyên liệu /1 sản phẩm	Định mức kg/sản phẩm	Chất thải rắn phát sinh (kg)/sản phẩm
	KỆ ĐỰNG ĐỒ NHIỀU TẦNG					
	550.000 sản phẩm mạ điện			550.000 sản phẩm phun sơn tĩnh điện		
Tấm sắt	0,98779	0,95816	0,02963	0,98779	0,95816	0,02963
Dây sắt	2,37217	2,32472	0,04744	2,37217	2,32472	0,04744
Ống sắt	0,42577	0,42152	0,00426	0,42577	0,42152	0,00426
Dây hàn	0,00243	0,00122	0,00122	0,00243	0,00122	0,00122
Khí CO ₂	0,00475	-	-	0,00475	-	-
Tấm gỗ PB	0,79072	0,79072	-	0,79072	0,79072	-
Đinh ốc	0,02190	0,02190	-	0,02190	0,02190	-
Túi PE	0,01338	0,01331	0,00007	0,01338	0,01331	0,00007
Thùng carton	0,42577	0,42364	0,00213	0,42577	0,42364	0,00213
Nhãn mác	0,00182	0,00182	0,00001	0,00182	0,00182	0,00001

Tên nguyên liệu	Định mức kg nguyên liệu /1 sản phẩm	Định mức kg/sản phẩm	Chất thải rắn phát sinh (kg)/sản phẩm	Định mức kg nguyên liệu /1 sản phẩm	Định mức kg/sản phẩm	Chất thải rắn phát sinh (kg)/sản phẩm
Bột sơn	-	-	-	0,09245	0,08598	0,00647
Dầu thủy lực	0,00173	-	0,00173	0,00173	-	0,00173
Viên nén gỗ	-	-	-	0,12947	-	0,12947
Chất trung hòa	0,00142	-	0,00142	0,00142	-	0,00142
Chất định hình	0,00013	-	0,00013	0,00013	-	0,00013
Chất tẩy dầu	0,04305	-	0,04305	0,04305	-	0,04305
Chất xúc tiến	0,00142	-	0,00142	0,00142	-	0,00142
Chất phát phát	0,04272	-	0,04272	0,04272	-	0,04272
Tổng cộng	5,13699	4,95701	0,17523	5,35891	5,04299	0,31117
	KẾ DỰNG ĐỒ					
	165.000 sản phẩm mạ điện			165.000 sản phẩm phun sơn tĩnh điện		
Tấm sắt	0,08501	0,08246	0,00255	0,08501	0,08246	0,00255
Dây sắt	0,20415	0,20007	0,00408	0,20415	0,20007	0,00408

Tên nguyên liệu	Định mức kg nguyên liệu /1 sản phẩm	Định mức kg/sản phẩm	Chất thải rắn phát sinh (kg)/sản phẩm	Định mức kg nguyên liệu /1 sản phẩm	Định mức kg/sản phẩm	Chất thải rắn phát sinh (kg)/sản phẩm
Ống sắt	0,03664	0,03628	0,00037	0,03664	0,03628	0,00037
Dây hàn	0,00021	0,00010	0,00010	0,00021	0,00010	0,00010
Khí CO ₂	0,00041	-	-	0,00041	-	-
Tấm gỗ PB	0,06805	0,06805	-	0,06805	0,06805	-
Đinh ốc	0,00188	0,00188	-	0,00188	0,00188	-
Túi PE	0,00115	0,00115	0,00001	0,00115	0,00115	0,00001
Thùng carton	0,03664	0,03646	0,00018	0,03664	0,03646	0,00018
Nhãn mác	0,00016	0,00016	0,00000	0,00016	0,00016	0,00000
Bột sơn	-	-	-	0,00796	0,00740	0,00056
Dầu thủy lực	0,00015	-	0,00015	0,00015	-	0,00015
Viên nén gỗ	-	-	-	0,01114	-	0,01114
Chất trung hòa	0,00012	-	0,00012	0,00012	-	0,00012
Chất định hình	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001

Tên nguyên liệu	Định mức kg nguyên liệu /1 sản phẩm	Định mức kg/sản phẩm	Chất thải rắn phát sinh (kg)/sản phẩm	Định mức kg nguyên liệu /1 sản phẩm	Định mức kg/sản phẩm	Chất thải rắn phát sinh (kg)/sản phẩm
Chất tẩy dầu	0,00370	-	0,00370	0,00370	-	0,00370
Chất xúc tiến	0,00012	-	0,00012	0,00012	-	0,00012
Chất phot phát	0,00368	-	0,00368	0,00368	-	0,00368
Tổng cộng	0,44209	0,42660	0,01508	0,46119	0,43400	0,02678
	KỆ GIÀY					
	100.000 sản phẩm mạ điện			100.000 sản phẩm phun sơn tĩnh điện		
Tấm sắt	1,40662	1,36442	0,04220	1,40662	1,36442	0,04220
Dây sắt	3,37796	3,31041	0,06756	3,37796	3,31041	0,06756
Ống sắt	0,60630	0,60024	0,00606	0,60630	0,60024	0,00606
Dây hàn	0,00346	0,00173	0,00173	0,00346	0,00173	0,00173
Khí CO ₂	0,00676	-	-	0,00676	-	-
Tấm gỗ PB	1,12599	1,12599	-	1,12599	1,12599	-
Đinh ốc	0,03118	0,03118	-	0,03118	0,03118	-

Tên nguyên liệu	Định mức kg nguyên liệu /1 sản phẩm	Định mức kg/sản phẩm	Chất thải rắn phát sinh (kg)/sản phẩm	Định mức kg nguyên liệu /1 sản phẩm	Định mức kg/sản phẩm	Chất thải rắn phát sinh (kg)/sản phẩm
Túi PE	0,01906	0,01896	0,00010	0,01906	0,01896	0,00010
Thùng carton	0,60630	0,60327	0,00303	0,60630	0,60327	0,00303
Nhãn mác	0,00260	0,00259	0,00001	0,00260	0,00259	0,00001
Bột sơn	-	-	-	0,13165	0,12244	0,00922
Dầu thủy lực	0,00246	-	0,00246	0,00246	-	0,00246
Viên nén gỗ	-	-	-	0,18436	-	0,18436
Chất trung hòa	0,00203	-	0,00203	0,00203	-	0,00203
Chất định hình	0,00018	-	0,00018	0,00018	-	0,00018
Chất tẩy dầu	0,06130	-	0,06130	0,06130	-	0,06130
Chất xúc tiến	0,00203	-	0,00203	0,00203	-	0,00203
Chất phốt phát	0,06084	-	0,06084	0,06084	-	0,06084
Tổng cộng	7,31507	7,05878	0,24953	7,63109	7,18122	0,44311
	KẾ QUẢN ÁO					

Tên nguyên liệu	Định mức kg nguyên liệu /1 sản phẩm	Định mức kg/sản phẩm	Chất thải rắn phát sinh (kg)/sản phẩm	Định mức kg nguyên liệu /1 sản phẩm	Định mức kg/sản phẩm	Chất thải rắn phát sinh (kg)/sản phẩm
	140.000 sản phẩm mạ điện			140.000 sản phẩm phun sơn tĩnh điện		
Tấm sắt	2,89777	2,81083	0,08693	2,89777	2,81083	0,08693
Dây sắt	6,95892	6,81974	0,13918	6,95892	6,81974	0,13918
Ống sắt	1,24904	1,23655	0,01249	1,24904	1,23655	0,01249
Dây hàn	0,00714	0,00357	0,00357	0,00714	0,00357	0,00357
Khí CO ₂	0,01393	-	-	0,01393		
Tấm gỗ PB	2,31964	2,31964	-	2,31964	2,31964	
Đinh ốc	0,06424	0,06424	-	0,06424	0,06424	
Túi PE	0,03926	0,03906	0,00020	0,03926	0,03906	0,00020
Thùng carton	1,24904	1,24279	0,00625	1,24904	1,24279	0,00625
Nhãn mác	0,00535	0,00533	0,00003	0,00535	0,00533	0,00003
Bột sơn	-	-	-	0,27122	0,25223	0,01899
Dầu thủy lực	0,00506	-	0,00506	0,00506		0,00506

Tên nguyên liệu	Định mức kg nguyên liệu /1 sản phẩm	Định mức kg/sản phẩm	Chất thải rắn phát sinh (kg)/sản phẩm	Định mức kg nguyên liệu /1 sản phẩm	Định mức kg/sản phẩm	Chất thải rắn phát sinh (kg)/sản phẩm
Viên nén gỗ	-	-	-	0,37980		0,37980
Chất trung hòa	0,00418	-	0,00418	0,00418		0,00418
Chất định hình	0,00038	-	0,00038	0,00038		0,00038
Chất tẩy dầu	0,12628	-	0,12628	0,12628		0,12628
Chất xúc tiến	0,00418	-	0,00418	0,00418		0,00418
Chất phát phát	0,12533	-	0,12533	0,12533		0,12533
Tổng cộng	15,06972	14,54174	0,51406	15,72074	14,79397	0,91284
	GIÁ TREO QUẦN ÁO					
	75.000 sản phẩm mạ điện			75.000 sản phẩm phun sơn tĩnh điện		
Tấm sắt	0,54395	0,52763	0,01632	0,54395	0,52763	0,01632
Dây sắt	1,30627	1,28015	0,02613	1,30627	1,28015	0,02613
Ống sắt	0,23446	0,23211	0,00234	0,23446	0,23211	0,00234
Dây hàn	0,00134	0,00067	0,00067	0,00134	0,00067	0,00067

Tên nguyên liệu	Định mức kg nguyên liệu /1 sản phẩm	Định mức kg/sản phẩm	Chất thải rắn phát sinh (kg)/sản phẩm	Định mức kg nguyên liệu /1 sản phẩm	Định mức kg/sản phẩm	Chất thải rắn phát sinh (kg)/sản phẩm
Khí CO ₂	0,00261	-	-	0,00261	-	-
Tấm gỗ PB	0,43542	0,43542	-	0,43542	0,43542	-
Đinh ốc	0,01206	0,01206	-	0,01206	0,01206	-
Túi PE	0,00737	0,00733	0,00004	0,00737	0,00733	0,00004
Thùng carton	0,23446	0,23329	0,00117	0,23446	0,23329	0,00117
Nhãn mác	0,00100	0,00100	0,00001	0,00100	0,00100	0,00001
Bột sơn	-	-	-	0,05091	0,04735	0,00356
Dầu thủy lực	0,00095	-	0,00095	0,00095	-	0,00095
Viên nén gỗ	-	-	-	0,07129	-	0,07129
Chất trung hòa	0,00078	-	0,00078	0,00078	-	0,00078
Chất định hình	0,00007	-	0,00007	0,00007	-	0,00007
Chất tẩy dầu	0,02370	-	0,02370	0,02370	-	0,02370
Chất xúc tiến	0,00078	-	0,00078	0,00078	-	0,00078

Tên nguyên liệu	Định mức kg nguyên liệu /1 sản phẩm	Định mức kg/sản phẩm	Chất thải rắn phát sinh (kg)/sản phẩm	Định mức kg nguyên liệu /1 sản phẩm	Định mức kg/sản phẩm	Chất thải rắn phát sinh (kg)/sản phẩm
Chất phốt phát	0,02353	-	0,02353	0,02353	-	0,02353
Tổng cộng	2,78068	2,72966	0,04841	2,90289	2,77701	0,12326

Bảng I.4. Khối lượng nguyên vật liệu, chất thải phát sinh của từng loại sản phẩm

Tên nguyên liệu	Nguyên liệu đầu vào (tấn/năm)	Sản phẩm đầu ra (tấn/năm)	Chất thải phát sinh (tấn/năm)	Nguyên liệu đầu vào (tấn/năm)	Sản phẩm đầu ra (tấn/năm)	Chất thải phát sinh (tấn/năm)	Tỉ lệ hao hụt (%)
	KỆ ĐỰNG ĐỒ NHIỀU TẦNG						
	550.000 sản phẩm mạ điện			550.000 sản phẩm phun sơn tĩnh điện			
Tấm sắt	543,29	526,99	16,30	543,29	526,99	15,81	3,0%
Dây sắt	1.304,69	1.278,60	26,09	1.304,69	1.278,60	25,57	2,0%
Ống sắt	234,18	231,83	2,34	234,18	231,83	2,32	1,0%
Dây hàn	1,34	0,67	0,67	1,34	0,67	0,33	50,0%
Khí CO ₂	2,61	-	-	2,61	-	-	0,0%

Tên nguyên liệu	Nguyên liệu đầu vào (tấn/năm)	Sản phẩm đầu ra (tấn/năm)	Chất thải phát sinh (tấn/năm)	Nguyên liệu đầu vào (tấn/năm)	Sản phẩm đầu ra (tấn/năm)	Chất thải phát sinh (tấn/năm)	Tỉ lệ hao hụt (%)
Tấm gỗ PB	434,90	434,90	-	434,90	434,90	-	0,0%
Đinh ốc	12,04	12,04	0,00	12,04	12,04	-	0,0%
Túi PE	7,36	7,32	0,04	7,36	7,32	0,04	0,5%
Thùng carton	234,18	233,00	1,17	234,18	233,00	1,17	0,5%
Nhãn mác	1,00	1,00	0,01	1,00	1,00	0,00	0,5%
Bột sơn	-	-	-	50,85	47,29	3,31	7,0%
Dầu thủy lực	0,95	-	0,95	0,95	-	0,95	100,0%
Viên nén gỗ	-	-	-	71,21	-	71,21	100,0%
Chất trung hòa	0,78	-	0,78	0,78	-	0,78	100,0%
Chất định hình	0,07	-	0,07	0,07	-	0,07	100,0%

Tên nguyên liệu	Nguyên liệu đầu vào (tấn/năm)	Sản phẩm đầu ra (tấn/năm)	Chất thải phát sinh (tấn/năm)	Nguyên liệu đầu vào (tấn/năm)	Sản phẩm đầu ra (tấn/năm)	Chất thải phát sinh (tấn/năm)	Tỉ lệ hao hụt (%)
Chất tẩy dầu	23,68	-	23,68	23,68	-	23,68	100,0%
Chất xúc tiến	0,78	-	0,78	0,78	-	0,78	100,0%
Chất phốt phát	23,50	-	23,50	23,50	-	23,50	100,0%
Tổng cộng	2.825,34	2.726,35	96,38	2.947,40	2.773,65	169,52	
	KẾ ĐỤNG ĐỒ						
	165.000 sản phẩm mạ điện			165.000 sản phẩm phun sơn tĩnh điện			
Tấm sắt	14,03	13,61	0,42	14,03	13,61	0,42	3,0%
Dây sắt	33,68	33,01	0,67	33,68	33,01	0,67	2,0%
Ống sắt	6,05	5,99	0,06	6,05	5,99	0,06	1,0%
Dây hàn	0,03	0,02	0,02	0,03	0,02	0,02	50,0%
Khí CO ₂	0,07	-	-	0,07	-	-	0,0%

Tên nguyên liệu	Nguyên liệu đầu vào (tấn/năm)	Sản phẩm đầu ra (tấn/năm)	Chất thải phát sinh (tấn/năm)	Nguyên liệu đầu vào (tấn/năm)	Sản phẩm đầu ra (tấn/năm)	Chất thải phát sinh (tấn/năm)	Tỉ lệ hao hụt (%)
Tấm gỗ PB	11,23	11,23	-	11,23	11,23	-	0,0%
Đinh ốc	0,31	0,31	-	0,31	0,31	-	0,0%
Túi PE	0,19	0,19	0,00	0,19	0,19	0,00	0,5%
Thùng carton	6,05	6,02	0,03	6,05	6,02	0,03	0,5%
Nhãn mác	0,03	0,03	0,00	0,03	0,03	0,00	0,5%
Bột sơn	-	-	-	1,31	1,22	0,09	7,0%
Dầu thủy lực	0,02	-	0,02	0,02	-	0,02	100,0%
Viên nén gỗ	-	-	-	1,84	-	1,84	100,0%
Chất trung hòa	0,02	-	0,02	0,02	-	0,02	100,0%
Chất định hình	0,00	-	0,00	0,00	-	0,00	100,0%

Tên nguyên liệu	Nguyên liệu đầu vào (tấn/năm)	Sản phẩm đầu ra (tấn/năm)	Chất thải phát sinh (tấn/năm)	Nguyên liệu đầu vào (tấn/năm)	Sản phẩm đầu ra (tấn/năm)	Chất thải phát sinh (tấn/năm)	Tỉ lệ hao hụt (%)
Chất tẩy dầu	0,61	-	0,61	0,61	-	0,61	100,0%
Chất xúc tiến	0,02	-	0,02	0,02	-	0,02	100,0%
Chất phốt phát	0,61	-	0,61	0,61	-	0,61	100,0%
Tổng cộng	72,95	70,39	2,49	76,10	71,61	4,42	
	KỆ GIÀY						
	100.000 sản phẩm mạ điện			100.000 sản phẩm phun sơn tĩnh điện			
Tấm sắt	140,66	136,44	4,22	140,66	136,44	4,22	3,0%
Dây sắt	337,80	331,04	6,76	337,80	331,04	6,76	2,0%
Ống sắt	60,63	60,02	0,61	60,63	60,02	0,61	1,0%
Dây hàn	0,35	0,17	0,17	0,35	0,17	0,17	50,0%
Khí CO ₂	0,68	-	-	0,68	-	-	0,0%

Tên nguyên liệu	Nguyên liệu đầu vào (tấn/năm)	Sản phẩm đầu ra (tấn/năm)	Chất thải phát sinh (tấn/năm)	Nguyên liệu đầu vào (tấn/năm)	Sản phẩm đầu ra (tấn/năm)	Chất thải phát sinh (tấn/năm)	Tỉ lệ hao hụt (%)
Tấm gỗ PB	112,60	112,60	-	112,60	112,60	-	0,0%
Đinh ốc	3,12	3,12	-	3,12	3,12	-	0,0%
Túi PE	1,91	1,90	0,01	1,91	1,90	0,01	0,5%
Thùng carton	60,63	60,33	0,30	60,63	60,33	0,30	0,5%
Nhãn mác	0,26	0,26	0,00	0,26	0,26	0,00	0,5%
Bột sơn	-	-		13,17	12,24	0,92	7,0%
Dầu thủy lực	0,25	-	0,25	0,25	-	0,25	100,0%
Viên nén gỗ	-	-		18,44	-	18,44	100,0%
Chất trung hòa	0,20	-	0,20	0,20	-	0,20	100,0%
Chất định hình	0,02	-	0,02	0,02	-	0,02	100,0%

Tên nguyên liệu	Nguyên liệu đầu vào (tấn/năm)	Sản phẩm đầu ra (tấn/năm)	Chất thải phát sinh (tấn/năm)	Nguyên liệu đầu vào (tấn/năm)	Sản phẩm đầu ra (tấn/năm)	Chất thải phát sinh (tấn/năm)	Tỉ lệ hao hụt (%)
Chất tẩy dầu	6,13	-	6,13	6,13	-	6,13	100,0%
Chất xúc tiến	0,20	-	0,20	0,20	-	0,20	100,0%
Chất phốt phát	6,08	-	6,08	6,08	-	6,08	100,0%
Tổng cộng	731,51	705,88	24,95	763,11	718,12	44,31	
	KỆ QUẦN ÁO						
	140.000 sản phẩm mạ điện			140.000 sản phẩm phun sơn tĩnh điện			
Tấm sắt	405,69	393,52	12,17	405,69	393,52	12,17	3,0%
Dây sắt	974,25	954,76	19,48	974,25	954,76	19,48	2,0%
Ống sắt	174,87	173,12	1,75	174,87	173,12	1,75	1,0%
Dây hàn	1,00	0,50	0,50	1,00	0,50	0,50	50,0%
Khí CO ₂	1,95	-	1,95	1,95	-	-	0,0%

Tên nguyên liệu	Nguyên liệu đầu vào (tấn/năm)	Sản phẩm đầu ra (tấn/năm)	Chất thải phát sinh (tấn/năm)	Nguyên liệu đầu vào (tấn/năm)	Sản phẩm đầu ra (tấn/năm)	Chất thải phát sinh (tấn/năm)	Tỉ lệ hao hụt (%)
Tấm gỗ PB	324,75	324,75	-	324,75	324,75	-	0,0%
Đinh ốc	8,99	8,99	-	8,99	8,99	-	0,0%
Túi PE	5,50	5,47	0,03	5,50	5,47	0,03	0,5%
Thùng carton	174,87	173,99	0,87	174,87	173,99	0,87	0,5%
Nhãn mác	0,75	0,75	0,00	0,75	0,75	0,00	0,5%
Bột sơn	-	-	-	37,97	35,31	2,66	7,0%
Dầu thủy lực	0,71	-	0,71	0,71	-	0,71	100,0%
Viên nén gỗ	-	-	-	53,17	-	53,17	100,0%
Chất trung hòa	0,58	-	0,58	0,58	-	0,58	100,0%
Chất định hình	0,05	-	0,05	0,05	-	0,05	100,0%

Tên nguyên liệu	Nguyên liệu đầu vào (tấn/năm)	Sản phẩm đầu ra (tấn/năm)	Chất thải phát sinh (tấn/năm)	Nguyên liệu đầu vào (tấn/năm)	Sản phẩm đầu ra (tấn/năm)	Chất thải phát sinh (tấn/năm)	Tỉ lệ hao hụt (%)
Chất tẩy dầu	17,68	-	17,68	17,68	-	17,68	100,0%
Chất xúc tiến	0,58	-	0,58	0,58	-	0,58	100,0%
Chất phốt phát	17,55	-	17,55	17,55	-	17,55	100,0%
Tổng cộng	2.109,76	2.035,84	73,92	2.200,90	2.071,16	127,80	
	GIÁ TREO QUẦN ÁO						
	75.000 sản phẩm mạ điện			75.000 sản phẩm phun sơn tĩnh điện			
Tấm sắt	40,80	39,57	1,22	40,80	39,57	1,22	3,0%
Dây sắt	97,97	96,01	1,96	97,97	96,01	1,96	2,0%
Ống sắt	17,58	17,41	0,18	17,58	17,41	0,18	1,0%
Dây hàn	0,10	0,05	0,05	0,10	0,05	0,05	50,0%
Khí CO ₂	0,20	-	-	0,20	-	-	0,0%

Tên nguyên liệu	Nguyên liệu đầu vào (tấn/năm)	Sản phẩm đầu ra (tấn/năm)	Chất thải phát sinh (tấn/năm)	Nguyên liệu đầu vào (tấn/năm)	Sản phẩm đầu ra (tấn/năm)	Chất thải phát sinh (tấn/năm)	Tỉ lệ hao hụt (%)
Tấm gỗ PB	32,66	32,66	-	32,66	32,66	-	0,0%
Đinh ốc	0,90	0,90	-	0,90	0,90	-	0,0%
Túi PE	0,55	0,55	0,00	0,55	0,55	0,00	0,5%
Thùng carton	17,58	17,50	0,09	17,58	17,50	0,09	0,5%
Nhãn mác	0,08	0,07	0,00	0,08	0,07	0,00	0,5%
Bột sơn	-	-	-	3,82	3,55	0,27	7,0%
Dầu thủy lực	0,07	-	0,07	0,07	-	0,07	100,0%
Viên nén gỗ	-	-	-	5,35	-	5,35	100,0%
Chất trung hòa	0,06	-	0,06	0,06	-	0,06	100,0%
Chất định hình	0,01	-	0,01	0,01	-	0,01	100,0%

Tên nguyên liệu	Nguyên liệu đầu vào (tấn/năm)	Sản phẩm đầu ra (tấn/năm)	Chất thải phát sinh (tấn/năm)	Nguyên liệu đầu vào (tấn/năm)	Sản phẩm đầu ra (tấn/năm)	Chất thải phát sinh (tấn/năm)	Tỉ lệ hao hụt (%)
Chất tẩy dầu	1,78	-	1,78	1,78	-	1,78	100,0%
Chất xúc tiến	0,06	-	0,06	0,06	-	0,06	100,0%
Chất phốt phát	1,76	-	1,76	1,76	-	1,76	100,0%
Tổng cộng	208,55	204,72	3,63	217,72	208,28	9,24	

Bảng I.5. Bảng cân bằng vật chất

Tên nguyên liệu	Nguyên liệu đầu vào (tấn/năm)	Sản phẩm đầu ra (tấn/năm)	Chất thải phát sinh (tấn/năm)	Tỉ lệ hao hụt (%)	Ghi chú
Tấm sắt	2.288,92	2.220,25	68,67	3,0%	Hao hụt do quá trình cắt, tiện, phay
Dây sắt	5.496,78	5.386,85	109,94	2,0%	Hao hụt do quá trình cắt dây, cắt cạnh
Ống sắt	986,60	976,74	9,87	1,0%	Hao hụt do quá trình cắt ống, tiện phay
Dây hàn	5,64	2,82	2,82	50,0%	Hao hụt do thải dây hàn

Tên nguyên liệu	Nguyên liệu đầu vào (tấn/năm)	Sản phẩm đầu ra (tấn/năm)	Chất thải phát sinh (tấn/năm)	Tỉ lệ hao hụt (%)	Ghi chú
Khí CO ₂	11,00	-	-	-	Sử dụng cho quá trình hàn
Tấm gỗ PB	1.832,26	1.832,26	-	0,0%	Sử dụng hết, không gia công tại nhà máy
Đinh ốc	50,74	50,74	-	0,0%	Sử dụng hết
Túi PE	31,01	30,85	0,16	0,5%	Hao hụt trong quá trình đóng gói
Thùng carton	986,60	981,67	4,93	0,5%	
Nhãn mác	4,23	4,21	0,02	0,5%	
Bột sơn	107,12	99,62	7,50	7,0%	Hao hụt trong quá trình phun sơn, bao bì hóa chất thải chiếm 2%
Dầu thủy lực	4,00	-	4,00	100,0%	Thải bỏ như CTNH, thùng hóa chất thải chiếm 2%
Viên nén gỗ	150,00	-	150,00	100,0%	Đốt hết, Tro lò đốt 9,12%
Chất trung hòa	3,30	-	3,30	100,0%	Sử dụng cho quá trình xử lý bề mặt, thùng hóa chất thải chiếm 2%, cặn: 10%
Chất định hình	0,30	-	0,30	100,0%	
Chất tẩy dầu	99,75	-	99,75	100,0%	

Tên nguyên liệu	Nguyên liệu đầu vào (tấn/năm)	Sản phẩm đầu ra (tấn/năm)	Chất thải phát sinh (tấn/năm)	Tỉ lệ hao hụt (%)	Ghi chú
Chất xúc tiến	3,30	-	3,30	100,0%	
Chất phốt phát	99,00	-	99,00	100,0%	
Tổng cộng	12.160,55	11.586,00	563,55		

Thành phần, tính chất các hóa chất sử dụng của dự án:

Bột sơn tĩnh điện

Thành phần:

- Nhựa: 63 %;
- Phụ gia: 7%;
- Thuốc màu: 1%;
- Fikker: 29 %.

Tính chất vật lý hóa học

- Trạng thái vật lý: Bột;
- Mùi hôi: Không mùi;
- Tỷ trọng thực tế 23°C: 1,2-1,9g /cm³;
- Tỷ trọng tăng trưởng 23 °C: 400-1.000kg/cm³;
- Tính tan trong nước: Không tan trong nước;
- Điểm tan chảy: > 50 °C;
- Giới hạn dưới của bụi sơn và hỗn hợp không khí: 20-70g /cm³;
- Nhiệt độ đốt bụi hoặc hỗn hợp không khí: 450-800°C;
- Công suất đốt cháy nhỏ nhất: 5-20 MJ;
- Áp suất khí quyển: Không có;
- Giá trị trong nước pH: không thay đổi trong nước;
- Điểm chớp cháy: Không có.

Biện pháp sơ cứu

- Bất kể khi nào có thắc mắc hoặc triệu chứng gì, xin hỏi ý kiến của bác sĩ, không nên cho bất kì thứ gì vào miệng nạn nhân đang bất tỉnh.
- Tiếp xúc với đường hô hấp: Di chuyển nạn nhân đến nơi thoáng khí, giữ cho nạn nhân được ấm và tĩnh, và nhanh chóng áp dụng biện pháp cứu hộ bằng cách hô hấp nhân tạo. Nếu bất tỉnh, nên để nạn nhân nằm để cố định lại vị trí và tìm kiếm sự trợ giúp của các biện pháp y tế.
- Tiếp xúc với mắt: Trong trường hợp hóa chất dính vào mắt, hãy xả dưới vòi nước trên 10 phút. Đảm bảo rửa sạch bằng cách dùng tay tách mí mắt. Hãy báo với bác sĩ để được chăm sóc y tế.

- Tiếp xúc với da: Rửa sạch da bằng xà phòng thơm và nước tùy theo chất làm sạch da đã được phê duyệt, không cần phải sử dụng chất hòa tan hoặc dung môi loãng.
- Dính vào miệng: Nếu không cẩn thận nuốt phải, hãy nhanh chóng tìm bác sĩ để giúp đỡ, để hạn chế tổn thương và tránh nôn mửa

Phương pháp chữa cháy

- Khuyến nghị sử dụng chất chữa cháy bột carbon dioxide và sử dụng chất chữa cháy dạng bột.
- Không cho phép sử dụng sau khí vô áp suất cao, nước phun ra, không phải trộn thân bột.
- Ngọn lửa có thể sẽ tạo ra khói mù chứa thành phần có hại, có thể gây hại cho sức khỏe, cần trang bị các thiết bị hô hấp cần thiết. Nước được sử dụng làm giảm khói mù nên đặt gần thùng chữa cháy

Phương pháp lưu giữ

- Nên thực hiện các biện pháp để ngăn chặn bụi tích tụ để tránh việc bột tích tụ quá nhiều đạt tới ngưỡng bắt lửa hoặc cháy nổ.
- Thiết bị điện và phụ kiện chiếu sáng phải có biện pháp bảo vệ tiêu chuẩn phù hợp chống lại nguồn nhiệt tiếp xúc với đám mây bụi tạo ra tia lửa và nguy cơ hỏa hoạn sinh ra.
- Bột sơn lưu trữ có thể có điện tích. Khi chuyển bột từ tàu này sang tàu khác, phải dùng dây nối đất.
- Người vận hành nên mặc quần áo sẽ đề phòng tĩnh điện, quần áo và mặt đất có thể dẫn điện, tránh tiếp xúc với da và mắt, tránh hít phải bụi. Khi lấy bột có thể tạo ra hạt bụi hoặc sương mù.
- Gây bí kín bình, nguồn nhiệt cách ly, nguy cơ cháy, tia lửa và ngọn lửa.
- Cấm hút thuốc, đồ ăn thức uống trong khu vực này.
- Theo phương pháp nghề nghiệp về đề phòng sức khỏe và an toàn.
- Dán nhãn cảnh báo, lưu trữ nơi khô ráo tránh gió, tránh các nơi có nguy cơ cháy cao, tránh đặt ở nơi ánh sáng chiếu thẳng trực tiếp. Cấm nuốt sản phẩm. Khi mở bao bì phải dùng các thiết bị bảo hộ phù hợp để chống lại bụi bay ra, đóng kín bao bì sau khi thao tác xong.

Dầu thủy lực

Thành phần

- Dầu gốc > 80%;
- Diethylene glycol: 0,075 - 0,1485%;
- Imidazoline: 0,015 - 0,0735%;
- Ethoxylated alcohol: 0,015 - 0,0735%.

Tính chất vật lý, hóa học

- Trạng thái vật lý: Chất lỏng ở nhiệt độ môi trường
- Điểm sôi ($^{\circ}\text{C}$): $>100^{\circ}\text{C}$
- Màu sắc: Trong
- Điểm nóng chảy ($^{\circ}\text{C}$): Không xác định
- Mùi đặc trưng: Mùi dầu khoáng đặc trưng
- Điểm bùng cháy ($^{\circ}\text{C}$), min: 190 (theo ASTM D92)
- Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: Chưa có thông tin
- Nhiệt độ tự cháy ($^{\circ}\text{C}$): Không xác định
- Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: Không xác định
- Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí): Không xác định
- Độ hòa tan trong nước: Không tan trong nước
- Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí): Không xác định
- Độ pH: 8,0-9,2
- Tỷ lệ hoá hơi: Không xác định
- Khối lượng riêng: Không xác định
- Độ nhớt: 47-52 cSt ở 40°C

Biện pháp sơ cứu

- Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt): Trong trường hợp sản phẩm tiếp xúc với mắt, rửa mắt ngay bằng nhiều nước ít nhất 15 phút. Nếu xảy ra hiện tượng đỏ mắt, phải đi khám mắt.
- Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da): Rửa chỗ tiếp xúc ngay bằng nước và xà phòng. Thay quần áo, giày dép. Đi khám nếu thấy hiện tượng kích ứng da.
- Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp Nếu hít phải thì làm sạch bằng không khí sạch. Tham khảo ý kiến của các chuyên gia y tế nếu có dấu

hiệu bất thường xảy ra.

- Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa Không cố nôn ra trừ khi có sự hướng dẫn của cán bộ y tế. Đưa nạn nhân đi cấp cứu kịp thời.
- Lưu ý đối với bác sĩ điều trị (nếu có): Không xác định, việc điều trị chủ yếu là về mặt triệu chứng nhằm giảm nhẹ bất cứ ảnh hưởng nào.

Phương pháp chữa cháy

- Xếp loại về tính cháy (dễ cháy, rất dễ cháy hoặc cực kỳ dễ cháy, không cháy, khó cháy...): Nhiệt độ chớp cháy $> 190^{\circ}\text{C}$.
- Sản phẩm tạo ra khi bị cháy: Khói, carbon monoxide, carbon dioxide, aldehydes và các chất khác của sự cháy không hết. Hydrogen sulfide và alkyl mercaptans và sulfides có thể cũng thoát ra. Dưới điều kiện cháy, ô-xit của các chất sau có thể tạo thành: phosphorus, sulfur, zinc.
- Các tác nhân gây cháy, nổ (tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát...).
- Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác: CO_2 , chất hoá học khô, hoặc bột. Nước có thể sử dụng cho hạ nhiệt và bảo vệ nguyên liệu trong vùng cháy .
- Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy: Khuyến cáo dùng mặt nạ phòng độc. Nước có thể bị bắn ra .
- Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ (nếu có): Khói độc, khí gas và hơi có thể có trong đám cháy.

Phương pháp lưu giữ

- Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm (thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ...): Cần thiết phải tiến hành kiểm tra độ an toàn của các qui trình và thiết bị tồn chứa và bảo quản, tranh bị rò rỉ, đổ, tràn.
- Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản (nhiệt độ, cách sắp xếp, các hạn chế về nguồn gây cháy, nổ, các chất cần tránh bảo quản chung...):
 - + Bảo quản ở nơi mát, khô và thoáng gió. Phương tiện chứa phải kín và có nhãn để dễ dàng nhận biết. Tránh ánh nắng trực tiếp, nguồn nhiệt và các hóa chất ô xy hóa mạnh.
 - + Nhiệt độ bảo quản: Cao nhất 45°C .
 - + Gắn lên các thùng, bồn chứa dụng cụ báo chống tràn hoặc thùng, bồn phụ. Kho cần có mái che giữ cho mưa không vào. Hơi có mùi và độc có thể tạo ra từ phá huỷ sản phẩm nếu lưu giữ ở nhiệt độ cao hơn 45°C

trong thời gian dài hoặc cạnh nguồn nhiệt có nhiệt độ cao hơn 121°C. Nguyên liệu sẽ đông lại trong quá trình lưu kho. Không giữ ở nhiệt độ cao lâu.

Hóa chất tẩy dầu:

Thành phần

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (%theo trọng lượng)
Caustic Soda Flake	1310-73-2	NaOH	15%
Sodium Sulfate	7757-82-6	Na ₂ SO ₄	20%
Sodium Carbonate	5968-11-6	Na ₂ CO ₃	25%
Sodium Silicate	1344-09-8	Na ₂ SiO ₃	18%
Sodium phosphate	7558-79-4	Na ₃ PO ₄	22%

Tính chất vật lý hóa học

Trạng thái vật lý : dạng bột

Màu sắc : màu trắng

Mùi đặc trưng : không mùi

Áp suất hóa hơi (mm HG) ở nhiệt độ áp suất tiêu chuẩn : chưa có

Tỷ trọng hơi (Không khí=1) ở nhiệt độ áp suất tiêu chuẩn : chưa có

Độ hòa tan trong nước : tan trong nước

Độ PH : 13

Khối lượng riêng (kg/m³) : 1.400

Điểm sôi (°C) 1.350

Điểm nóng chảy ($^{\circ}\text{C}$) 310

Điểm bùng cháy ($^{\circ}\text{C}$) (Flash point) theo phương pháp xác định : không phù hợp

Nhiệt độ tự cháy ($^{\circ}\text{C}$) : không

Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí) : không

Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí) : không

Tỷ lệ hóa hơi : không

Các tính chất khác nếu có

Phương pháp sơ cứu

1. Trường hợp tay nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt): dùng nước sạch rửa nhiều lần, nếu cần lập tức đưa bệnh viện
2. Trường hợp tay nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da): Dùng một lượng lớn nước sạch rửa nhiều lần, sau đó băng vết thương đưa đến bệnh viện.
3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí): Đưa nạn nhân đến nơi thông thoáng không khí, đặt nạn nhân tư thế nửa ngồi nửa nằm, nếu cần thiết hà hơi thổi ngạt.
4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn uống nuốt nhầm hóa chất): cho súc miệng bằng nước sạch nhiều lần, đưa bệnh viện cấp cứu .

Phương pháp chữa cháy

1. Xếp loại về tính cháy (dễ cháy, rất dễ cháy hoặc cực kỳ dễ cháy, không cháy, khó cháy...): không cháy.
2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy: không
3. Các tác nhân gây cháy, nổ (tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát...): không
4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác
5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy

Phương pháp lưu giữ

1. Biện pháp điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm (thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ...): để nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp.
2. Biện pháp điều kiện cần áp dụng khi bảo quản (nhiệt độ, cách sắp xếp, các hạn chế về nguồn gây cháy, nổ, các chất cần tránh để bảo quản chung...): để nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp.

Chất trung hòa

Thành phần

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
Sodium carbonate	497-19-8	Na_2CO_3	85,5%
Natri Clorua	7647-14-5	NaCl	14,5%

Tính chất vật lý, hóa học

Trạng thái vật lý : Tinh thể rắn

Màu sắc: trắng

Mùi đặc trưng: không mùi

Áp suất hóa hơi (mm Hg): Chưa có thông tin

Tỷ trọng hơi: 2.532 (nước = 1)

Độ hòa tan trong nước : tan được trong nước nóng

Độ PH(1%soln/nước): 11,5

Khối lượng riêng (kg/m^3):

Điểm sôi ($^{\circ}\text{C}$) : chưa có thông tin

Điểm nóng chảy ($^{\circ}\text{C}$): 851°C ($1.563,8^{\circ}\text{F}$)

Điểm bùng cháy ($^{\circ}\text{C}$) (Flash point) theo phương pháp xác định Chưa có thông tin

Nhiệt độ tự cháy ($^{\circ}\text{C}$) Chưa có thông tin

Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí): Chưa có thông tin

Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí): Chưa có thông tin

Tỷ lệ hoá hơi : Chưa có thông tin

Các tính chất khác nếu có

Phương pháp sơ cứu

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt): Lập tức phun một ít nước lạnh lên mắt khoảng 15 phút, giữ mắt mở. Thỉnh thoảng nháy mắt. Đưa ngay bệnh nhân đến bệnh viện
2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da): Lập tức phun một ít nước trên da để khoảng 15 phút. Rửa sạch vùng da bị nhiễm độc với xà phòng khử trùng. Bỏ quần áo và giày bị nhiễm bẩn. Rồi đưa bệnh nhân đến bệnh viện
3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí): Đưa nạn nhân đến nơi có không khí thoáng mát, hô hấp nhân tạo. Nếu không thở được đưa ngay đến bệnh viện
4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm hóa chất): không gây nôn, mửa. Nếu nạn nhân còn tỉnh uống một ít nước. Đưa ngay bệnh nhân đến bệnh viện. Không cho bệnh nhân ăn bất cứ gì khi bị bất tỉnh hoặc bị rối loạn.
5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị (nếu có)

Phương pháp chữa cháy

1. Xếp loại về tính cháy (dễ cháy, rất dễ cháy hoặc cực kỳ dễ cháy, không cháy, khó cháy...): không dễ cháy
2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy: chưa có thông tin
3. Các tác nhân gây cháy, nổ (tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát...): chưa có thông tin
4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác: phun nước vào vùng cháy
5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy: trang phục bảo hộ khi chữa cháy
6. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ (nếu có): chưa có thông tin

Phương pháp lưu giữ

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm (thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ...): bảo quản nơi thông thoáng, bao bì chứa đựng và vận chuyển đúng theo qui cách sản phẩm (can hoặc bồn nhựa, bao PP/PE)

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản (nhiệt độ, cách sắp xếp, các hạn chế về nguồn gây cháy, nổ, các chất cần tránh bảo quản chung...) : nhiệt độ thích hợp, sắp xếp có khoảng cách rời với các chất khác và không nên xếp chồng lên nhau quá nhiều, cách xa nguồn lửa, tia điện.

Chất định hình

Thành phần

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
Canxi Carbonate	497-19-8	Na_2CO_3	5%
Sodium triphosphate	7758-29-4	STPP	20%
Titanium(III) Phosphate	12037-65-9	TiPO_4	50%
Sodium bicarbonate	144-55-8	NaHCO_3	25%

Tính chất vật lý hóa học

Trạng thái vật lý : Tinh thể rắn

Màu sắc : trắng

Mùi đặc trưng : không mùi

Áp suất hóa hơi (mm Hg) : Chưa có thông tin

Tỷ trọng hơi : 2.532 (nước = 1)

Độ hòa tan trong nước : tan được trong nước nóng

Độ PH (1%soln/nước) : 9 – 10 :

Khối lượng riêng (kg/m^3): Chưa có thông tin

Điểm sôi ($^{\circ}\text{C}$) : chưa có thông tin

Điểm nóng chảy ($^{\circ}\text{C}$): 851°C ($1.563,8^{\circ}\text{F}$)

Điểm bùng cháy ($^{\circ}\text{C}$) (Flash point) theo phương pháp xác định Chưa có thông tin

Nhiệt độ tự cháy ($^{\circ}\text{C}$) Chưa có thông tin

Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí): Chưa có thông tin

Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí): Chưa có thông tin

Tỷ lệ hoá hơi : Chưa có thông tin

Các tính chất khác nếu có

Phương pháp sơ cứu

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt): Lập tức phun một ít nước lạnh lên mắt khoảng 15 phút, giữ mắt mở. Thỉnh thoảng nháy mắt. Đưa ngay bệnh nhân đến bệnh viện
2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da): Lập tức phun một ít nước trên da để khoảng 15 phút. Rửa sạch vùng da bị nhiễm độc với xà phòng khử trùng. Bỏ quần áo và giày bị nhiễm bẩn. Rồi đưa bệnh nhân đến bệnh viện
3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí): Đưa nạn nhân đến nơi có không khí thoáng mát, hô hấp nhân tạo. Nếu không thở được đưa ngay đến bệnh viện
4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm hóa chất): không gây nôn, mửa. Nếu nạn nhân còn tỉnh uống một ít nước. Đưa ngay bệnh nhân đến bệnh viện. Không cho bệnh nhân ăn bất cứ gì khi bị bất tỉnh hoặc bị rối loạn.
5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị (nếu có)

Phương pháp chữa cháy

1. Xếp loại về tính cháy (dễ cháy, rất dễ cháy hoặc cực kỳ dễ cháy, không cháy, khó cháy...): không dễ cháy
2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy: chưa có thông tin
3. Các tác nhân gây cháy, nổ (tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát...) : chưa có thông tin
4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác: phun nước vào vùng cháy
5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy: trang phục bảo hộ khi chữa cháy
6. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ (nếu có): chưa có thông tin

Phương pháp lưu giữ

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm (thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận

chuyển nội bộ...): bảo quản nơi thông thoáng, bao bì chứa đựng và vận chuyển đúng theo qui cách sản phẩm (can hoặc bồn nhựa, bao PP/PE)

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản (nhiệt độ, cách sắp xếp, các hạn chế về nguồn gây cháy, nổ, các chất cần tránh bảo quản chung...): nhiệt độ thích hợp, sắp xếp có khoảng cách rời với các chất khác và không nên xếp chồng lên nhau quá nhiều, cách xa nguồn lửa, tia điện.

Chất xúc tiến

Thành phần

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
Natri nitrit	7632-00-0	NaNO_2	50%
Natri Clorat	7775-09-9	NaClO_3	30%

Tính chất vật lý hóa học

Trạng thái vật lý : Dạng lỏng

Màu sắc : vàng nhạt

Mùi đặc trưng : không mùi

Áp suất hóa hơi (mm Hg) : Chưa có thông tin

Tỷ trọng hơi : 2.168 (nước = 1)

Độ hòa tan trong nước : tan được trong nước nóng

Độ PH (1%soln/nước) : 6-8

Khối lượng riêng (kg/m^3): 68.9953

Điểm sôi ($^{\circ}\text{C}$) : chưa có thông tin

Điểm nóng chảy ($^{\circ}\text{C}$): 271 $^{\circ}\text{C}$

Điểm bùng cháy ($^{\circ}\text{C}$) (Flash point) theo phương pháp xác định Chưa có thông tin

Nhiệt độ tự cháy ($^{\circ}\text{C}$) 489 $^{\circ}\text{C}$

Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí): Chưa có thông tin

Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí): Chưa có thông tin

Tỷ lệ hoá hơi : Chưa có thông tin

Các tính chất khác nếu có

Phương pháp sơ cứu

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt): Lập tức phun một ít nước lạnh lên mắt khoảng 15 phút, giữ mắt mở .
2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da): Lập tức phun một ít nước trên da để khoảng 15 phút. Rửa sạch vùng da bị nhiễm độc với xà phòng khử trùng
3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí): Đưa nạn nhân đến nơi có không khí thoáng mát. Nếu cần đưa đến bệnh viện.
4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm hóa chất): không gây nôn, mửa. Nếu nạn nhân còn tỉnh uống một ít nước. Đưa ngay bệnh nhân đến bệnh viện. Không cho bệnh nhân ăn bất cứ gì khi bị bất tỉnh hoặc bị rối loạn.
5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị (nếu có)

Phương pháp chữa cháy

1. Xếp loại về tính cháy (dễ cháy, rất dễ cháy hoặc cực kỳ dễ cháy, không cháy, khó cháy...): không dễ cháy
2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy: chưa có thông tin
3. Các tác nhân gây cháy, nổ (tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát...) : chưa có thông tin
4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác: phun nước vào vùng cháy
5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy: trang phục bảo hộ khi chữa cháy
6. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ (nếu có) : chưa có thông tin

Phương pháp lưu giữ

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm (thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ...): bảo quản nơi thông thoáng, bao bì chứa đựng và vận chuyển đúng theo qui cách sản phẩm (can hoặc bồn nhựa, bao PP/PE)

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản (nhiệt độ, cách sắp xếp, các hạn chế về nguồn gây cháy, nổ, các chất cần tránh bảo quản chung...): nhiệt độ thích hợp, sắp xếp có khoảng cách rời với các chất khác và không nên xếp chồng lên nhau quá nhiều, cách xa nguồn lửa, tia điện.

Hóa chất phát phát

Thành phần

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (%theo trọng lượng)
Axit Phosphoric	7664-38-2	H ₃ PO ₄	35%
Zinc Oxide	1314-13-2	ZNO	20%
Acid Nitric	7697-37-2	NO ₃	15%
Strontium oxide	1314-11-0	SrO	0,5%
Nước		H ₂ O	29,5%

Tính chất vật lý hóa học

Trạng thái vật lý : dạng lỏng

Màu sắc : màu xanh nhạt

Mùi đặc trưng : không mùi

Áp suất hóa hơi (mm HG) ở nhiệt độ áp suất tiêu chuẩn : 0,03 @ 20C (68F)

Tỷ trọng hơi (Không khí=1) ở nhiệt độ áp suất tiêu chuẩn : chưa có thông tin

Độ hòa tan trong nước : tan vô biên trong nước

Độ PH : 1

Khối lượng riêng (kg/m³) : 1400

Điểm sôi (°C) 158C (316F)

Điểm nóng chảy ($^{\circ}\text{C}$) 21C (70F)

Điểm bùng cháy ($^{\circ}\text{C}$) (Flash point) theo phương pháp xác định : không cháy

Nhiệt độ tự cháy ($^{\circ}\text{C}$) : không

Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí) : không

Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí) : không

Tỷ lệ hóa hơi : không

Các tính chất khác nếu có

Phương pháp sơ cứu

1. Trường hợp tay nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt): dùng nước sạch rửa nhiều lần, nếu cần lập tức đưa bệnh viện
2. Trường hợp tay nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da): Dùng một lượng lớn nước sạch rửa nhiều lần, sau đó băng vết thương đưa đến bệnh viện.
3. Trường hợp tay nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí): Đưa nạn nhân đến nơi thông thoáng không khí, đặt nạn nhân tư thế nửa ngồi nửa nằm, nếu cần thiết hà hơi thổi ngạt.
4. Trường hợp tay nạn theo đường tiêu hóa (ăn uống nuốt nhầm hóa chất): cho súc miệng bằng nước sạch nhiều lần, đưa bệnh viện cấp cứu .
5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị (nếu có):

Phương pháp chữa cháy

1. Xếp loại về tính cháy (dễ cháy, rất dễ cháy hoặc cực kỳ dễ cháy, không cháy, khó cháy...): không cháy.
2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy : không
3. Các tác nhân gây cháy, nổ (tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát...): không
4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác: phun nước , phun hỗn hợp chữa cháy CO_2 vào vùng cháy
5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy : Dùng trang phục phải hộ khi chữa cháy
6. Các lưu ý đặc biệt về cháy nổ (nếu có)

Phương pháp lưu giữ

1. Biện pháp điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm (thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ...): Tránh tiếp xúc với da và mắt ,rửa sạch khi tiếp xúc .Giặt sạch trước khi mặc lại quần áo bị dính
2. Biện pháp điều kiện cần áp dụng khi bảo quản (nhiệt độ, cách sắp xếp, các hạn chế về nguồn gây cháy, nổ, các chất cần tránh để bảo quản chung...): để nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp.

4.2. Nguồn cung cấp điện

Công ty Hoàng Hùng đã xây dựng 3 trạm biến áp 22/0,4kV có công suất từ 1.000-2.500 kVA tại xưởng 12 để Công ty TNHH Quốc tế Brighthouse sản xuất; Phân đường dây trung thế được đấu nối tại đường Lai Uyên 84 hiện hữu phía Đông và đường số 4 của cụm xưởng. Mạng lưới điện trung thế được thiết kế đi nổi trên trụ BTLT 14m theo đường Lai Uyên 84 hiện hữu từ vị trí đấu nối đến các trạm biến áp của cụm xưởng. Dây trung thế đi nổi sử dụng cáp 3xACX240mm² +AS 120mm² đi nổi trên trụ BTLT cao 14m. Hiện nay, mạng lưới hạ thế được thiết kế xây dựng bằng hệ thống mương cáp và dây cáp hạ thế đi ngầm để cung cấp cho dự án, tại các khu vực bố trí tủ điện tổng để từ đó cung cấp vào đến dự án. Lưới điện sử dụng cấp điện áp 220V ba pha bốn dây, trung tính nối đất.

Theo kế hoạch sản xuất dự kiến của Công ty, lượng điện tiêu thụ 12.000.000 KVA/năm. Mục đích sử dụng chủ yếu phục vụ cho thắp sáng, sinh hoạt và hoạt động sản xuất của Công ty.

4.3. Nguồn cung cấp nước

Nguồn cấp nước cho dự án được lấy từ tuyến ống cấp nước hiện hữu ở D200mm trên đường ĐH.610 cách dự án khoảng 490m đi theo đường Lai Uyên 84 về phía Nam đã được Công ty Hoàng Hùng xây dựng đường ống đến tận dự án.

Nhu cầu nước cho sinh hoạt:

Dự án có tổng số lao động: 120 lao động. Định mức sử dụng nước cho 1 người: 45 lít/người (Theo TCXDVN:33/2006/BXD - Cấp nước - mạng lưới đường ống và công trình tiêu chuẩn thiết kế). Như vậy, lượng nước sinh hoạt cần cung cấp:

$$Q_{sh} = (120 \text{ người} \times 45 \text{ lít/người}) / 1.000 \approx 5,4 \text{ (m}^3\text{/ngày)}.$$

Nước cho nhà ăn: Công ty sử dụng suất ăn công nghiệp cho công nhân viên nên không phát sinh lượng nước cho nấu ăn.

Nước sử dụng làm mát:

Lượng nước làm mát sử dụng của dự án do chủ đầu tư ước tính là $43 \text{ m}^3/\text{máy} \times 2 \text{ máy} = 86 \text{ m}^3/\text{ngày}$

Lượng nước cần châm do bay hơi: $10\% \text{ lượng nước làm mát} = 10\% \times 86 \text{ m}^3/\text{ngày} = 8,6 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Nước sử dụng cho tẩy dầu mỡ + Phốt phát hóa

Nước sử dụng cho 9 bể bao gồm 3 bể tẩy dầu, 2 bể rửa sau tẩy dầu, 1 bể định hình, 1 bể phốt phát hóa và 2 bể rửa sau phốt phát hóa. Thông số các bể như sau:

Bảng I.6. Thông số các bể trong dây chuyền tẩy dầu mỡ + Phốt phát hóa

STT	Tên bể	Mục đích sử dụng	Kiểu bể	Thời gian xử lý (s)	Chiều dài L(m)	Chiều rộng W(m)	Chiều cao H(m)	Dung tích chứa nước tối đa (m ³)	Chiều cao chân bể so với mặt đất (m)
1	Buồng tẩy dầu sơ bộ (phun)	Tiền xử lý làm mềm vết dầu trên bề mặt cấu kiện bằng phương pháp phun	-	50	10	1,3	4,6		1,8
	Bể nước phía dưới tuần hoàn	Tuần hoàn nước để bơm phun lên buồng phía trên	Bể hình lập phương		3,5	1,05	1,22	3,1	0
2	Bể tẩy dầu chính 1 (ngâm)	Xử lý chính bằng phương pháp ngâm cấu kiện	Bể hình thuyền	120	28	1,1	2,15	41	0,2
3	Bể tẩy dầu chính 2 (ngâm)	Xử lý chính bằng phương pháp ngâm cấu kiện	Bể hình thuyền	150	33	1,1	2,15	43	0,2
4	Bể rửa 1	Rửa sạch dung dịch tẩy dầu	Bể hình	50	10	1,3	4,6		1,8

STT	Tên bể	Mục đích sử dụng	Kiểu bể	Thời gian xử lý (s)	Chiều dài L(m)	Chiều rộng W(m)	Chiều cao H(m)	Dung tích chứa nước tối đa (m ³)	Chiều cao chân bể so với mặt đất (m)
	(phun)	mỡ và cặn bã còn sót lại trên bề mặt cấu kiện	lập phương						
	Bể tuần hoàn	Tuần hoàn nước cho bể phía trên	Bể hình lập phương		3,5	1,05	1,22	3,1	0
5	Bể rửa 2 (ngâm)	Rửa sạch dung dịch tẩy dầu mỡ và cặn bã còn sót lại trên bề mặt cấu kiện	Bể hình thuyền	45	15	1,1	2,15	18	0,2
6	Bể định hình (ngâm)	Điều chỉnh bề mặt của sản phẩm để thúc đẩy sự hình thành màng photphát	Bể hình thuyền	45	15	1,1	2,15	18	0,2
7	Bể photphát hóa (ngâm)	Tạo màng trên bề mặt giúp tăng khả năng bám dính cho lớp sơn tĩnh điện của sản phẩm	Bể hình thuyền	200	35	1,1	2,15	68	0,2

STT	Tên bể	Mục đích sử dụng	Kiểu bể	Thời gian xử lý (s)	Chiều dài L(m)	Chiều rộng W(m)	Chiều cao H(m)	Dung tích chứa nước tối đa (m ³)	Chiều cao chân bể so với mặt đất (m)
8	Bể rửa 1 (phun)	Rửa sạch dung dịch phốt phát còn sót lại trên bề mặt cấu kiện	Bể hình lập phương	50	10	1,3	4,6		1,8
	Bể tuần hoàn	Tuần hoàn nước cho bể phía trên	Bể hình lập phương		3,5	1,05	1,22	3,1	0
9	Bể rửa 2 (ngâm)	Rửa sạch dung dịch hóa chất và cặn bã còn sót lại trên bề mặt cấu kiện	Bể hình thuyền	45	15	1,1	2,15	18	0,2
TỔNG CỘNG				755				215,3	

Nguồn: Công ty TNHH Quốc tế Brighthouse, 2023.

Lượng nước cấp vào các bể do hao hụt từ quá trình bay hơi nước là 10%/ngày = 10% x 215,3 = 21,53 m³/ngày đêm.

Nước vệ sinh văn phòng, nhà xưởng:

Văn phòng sẽ được vệ sinh thường xuyên mỗi ngày. Với quy mô văn phòng là 11.795 m² và theo theo TCXDVN 33:2006 định mức sử dụng là 2 lít/m².

Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của dự án

Tổng hợp nhu cầu cấp nước của dự án được trình bày bảng sau:

Bảng I.7. Nhu cầu cấp nước phục vụ Dự án khi đi vào hoạt động

Nhu cầu nước cấp		Lượng sử dụng		Định mức tính toán
		Quy mô cấp nước	Lượng sử dụng (m ³ /ngày)	
Sinh hoạt	Nhà vệ sinh, nước từ các lavabo	120 người	5,4	45 lít/người.ngày theo TCXDVN 33:2006
	Vệ sinh văn phòng	11.795 m ²	23,59	2 lít/m ² theo TCXDVN 33:2006
Sản xuất	Nước xử lý bề mặt	-	21,53	Theo Bảng I.5
	Nước làm mát	10% lượng nước làm mát	8,6	-
Tổng nhu cầu sử dụng nước			59,12	

Nguồn: Công ty TNHH Quốc tế Brighthome, 2023.

5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN ĐẦU TƯ:

5.1. Máy móc thiết bị sử dụng của dự án

Máy móc thiết bị sử dụng cho dự án được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng I.8. Máy móc thiết bị sử dụng cho dự án

STT	Tên thiết bị, máy móc, dây chuyền	Đơn vị	Mục đích sử dụng	Công suất (KW)	Số lượng	Năm sản xuất	Tình trạng thiết bị
1	Máy cắt dây	Máy	Tách nguyên liệu cuộn thành sợi	225,00	2	2023	Mới 100%
2	Dây chuyền tạo ống	Bộ	Cắt ống sắt	105,00	2	2023	Mới 100%
3	Máy cắt ống	Máy	Cắt ống sắt	6,00	2	2023	Mới 100%
4	Máy ống quay thủ công (đột)	Máy	Công đoạn in	5,63	1	2023	Mới 100%
5	Máy ống quay tự động (đột)	Máy	Công đoạn in	9,00	2	2023	Mới 100%
6	Máy tiện tự động	Máy	Liên kết bulông trong ống	3,00	2	2023	Mới 100%
7	Máy phay tự động	Máy	Bích miệng ống	2,78	1	2023	Mới 100%
8	Máy uốn cong	Máy	Định hình ống sắt	2,78	2	2023	Mới 100%
9	Máy ép bằng khí nén	Máy	Gia công định hình	8,25	5	2023	Mới 100%

STT	Tên thiết bị, máy móc, dây chuyền	Đơn vị	Mục đích sử dụng	Công suất (KW)	Số lượng	Năm sản xuất	Tình trạng thiết bị
10	Máy kéo dây sắt	Bộ	Kéo dây sắt thành sợi	270,00	2	2023	Mới 100%
11	Dây chuyền sản xuất tấm lưới	Bộ	Chế tác tấm lưới	1.400,00	2	2023	Mới 100%
12	Dây chuyền đóng gói	Bộ	Đóng gói thành phẩm	1,65	2	2023	Mới 100%
13	Máy hàn	Máy	Liên kết cấu kiện	13,50	12	2023	Mới 100%
14	Máy tạo sóng	Máy	Tạo sóng tấm lưới	3,75	4	2023	Mới 100%
15	Tháp làm mát	Máy	Giảm nhiệt độ máy cắt	7,50	2	2023	Mới 100%
16	Dây chuyền tẩy dầu + phốt phát hóa	Dây chuyền	Tẩy dầu bề mặt và phốt phát hóa bề mặt	42,50	1	2023	Mới 100%
16.1	Dây chuyền treo	Dây chuyền	Treo và di chuyển các cấu kiện vào các công đoạn	5,50	2		
16.2	Máy bơm nước tuần hoàn dạng xịt khi tẩy dầu mỡ	Máy	Bơm nước/dung dịch tẩy rửa tuần hoàn	5,00	2		

STT	Tên thiết bị, máy móc, dây chuyền	Đơn vị	Mục đích sử dụng	Công suất (KW)	Số lượng	Năm sản xuất	Tình trạng thiết bị
16.3	Máy bơm nước tuần hoàn dạng ngâm trong bể tẩy dầu mỡ	Máy		5,50	1		
16.4	Máy bơm nước tuần hoàn dạng phun (bể...)	Máy		4,00	2		
16.5	Máy bơm nước tuần hoàn dạng phun (bể ...)	Máy		4,00	2		
17	Hệ thống sấy sau dây chuyền tẩy dầu + phốt phát hóa	Hệ thống	Sấy khô cấu kiện sau khi tẩy dầu mỡ và phốt phát hóa	11,90	1	2023	Mới 100%
17.1	Lò sấy (sử dụng viên nén gỗ)	Bộ	Đốt viên nén tạo nhiệt sấy khô cấu kiện	2,20	1		
17.2	Quạt hút khí	Máy	Quạt cấp khí, xả khí và trao đổi khí nóng cho buồng sấy	2,20	1		
17.3	Quạt tuần hoàn cách nhiệt	Máy		7,50	1		
18	Dây chuyền phun sơn tĩnh điện	Dây chuyền	Phun sơn tĩnh điện lên bề mặt cấu kiện	1,50	1	2023	Mới 100%

STT	Tên thiết bị, máy móc, dây chuyền	Đơn vị	Mục đích sử dụng	Công suất (KW)	Số lượng	Năm sản xuất	Tình trạng thiết bị
18.2	Máy pit-tông nâng hạ	Máy		0,75	2		
19	Hệ thống sấy sau phun sơn tĩnh điện	Hệ thống	Sấy khô cấu kiện sau khi phun sơn tĩnh điện	28,20	1	2023	Mới 100%
19.1	Lò sấy (sử dụng viên nén gỗ)	Bộ	Đốt viên nén tạo nhiệt sấy khô cấu kiện	2,20	1		
19.2	Quạt hút khí	Máy	Quạt cấp khí, xả khí và trao đổi khí nóng cho buồng sấy	4,00	1		
19.3	Quạt tuần hoàn cách nhiệt	Máy		11,00	2		
Thiết bị xử lý chất thải							
20	Cyclone xử lý khí thải lò sấy 1	Máy	Xử lý bụi lò sấy 1 đốt viên nén	2,2kW-4.400m³/h	1	2023	Mới 100%
21	Cyclone xử lý khí thải lò sấy 2	Máy	Xử lý bụi lò sấy 2 đốt viên nén	3kW-8.065m³/h	1	2023	Mới 100%
22	Cyclone thu hồi bụi phun sơn	Máy	Thu hồi bụi sơn tĩnh điện	30kW-	1	2023	Mới 100%

STT	Tên thiết bị, máy móc, dây chuyền	Đơn vị	Mục đích sử dụng	Công suất (KW)	Số lượng	Năm sản xuất	Tình trạng thiết bị
	tĩnh điện			20.000m³/h			
23	Filter thu hồi bụi sơn tĩnh điện	Máy				2023	Mới 100%
TỔNG CỘNG				2.183,13	50		

Nguồn: Công ty TNHH Quốc tế Brighthome, 2023.



Dây chuyền treo cầu kiện tiêu chuẩn 5 tấn



Dây chuyền tẩy dầu mỡ + Phốt phát hóa



Dây chuyền sấy



Buồng sơn tĩnh điện có hệ thống thu hồi bụi tự động

Hình I.3. Hình ảnh một số thiết bị, máy móc ở nhà máy tương tự tại Trung Quốc.

5.2. Hạng mục công trình của dự án

Hạng mục công trình của dự án được trình bày trong bảng dưới đây

Bảng I.9. Hạng mục công trình của dự án

STT	HẠNG MỤC	DIỆN TÍCH ĐẤT (m ²)	DIỆN TÍCH SÀN (m ²)	TỶ LỆ (%)
A	Nhà xưởng 12	11.795,0	11.795,0	97,6
I	Hạng mục công trình chính	8.930,0	8.930,0	73,9
1	Cắt tấm	220,0	220,0	1,8
2	Tạo ống	340,0	340,0	2,8
3	Cắt ống	220,0	220,0	1,8
4	Uốn ống	220,0	220,0	1,8
5	Tiện, phay	170,0	170,0	1,4
6	Đột	60,0	60,0	0,5
7	Kéo thẳng dây	340,0	340,0	2,8
8	Cắt dây	170,0	170,0	1,4
9	Hàn	450,0	450,0	3,7
10	Cắt cạnh	220,0	220,0	1,8
11	Tạo sóng	340,0	340,0	2,8
12	Hàn lưới	450,0	450,0	3,7
13	Kiểm tra tấm lưới	110,0	110,0	0,9
14	Đóng gói	1.350,0	1.350,0	11,2
15	Tẩy dầu mỡ + Phốt phát hóa	670,0	670,0	5,5
16	Phun sơn tĩnh điện	170,0	170,0	1,4

17	Lò sấy + Buồng sấy	340,0	340,0	2,8
18	Kho nguyên liệu	830,0	830,0	6,9
19	Kho phụ kiện	110,0	110,0	0,9
20	Kho bán thành phẩm	450,0	450,0	3,7
21	Kho thành phẩm	1.180,0	1.180,0	9,8
22	Nhà ăn	520,0	520,0	4,3
II	Hạng mục phụ trợ	2.685,0	2.685,0	22,2
1	Lối đi	2.685,0	2.685,0	22,2
2	Nhà vệ sinh 60m ²	-	-	-
III	Công trình bảo vệ môi trường	180,0	180,0	1,5
1	Kho chất thải rắn công nghiệp thông thường	85,0	85,0	0,7
2	Kho chất thải nguy hại	80,0	80,0	0,7
3	Xử lý khí thải Lò sấy + Buồng sấy	15,0	15,0	0,1
B	Nhà văn phòng (3 tầng)	290,0	900,0	2,4
TỔNG CỘNG (A + B)		12.085,0	12.695,0	100,0

Nguồn: Công ty TNHH Quốc tế Brighthouse, 2023.

5.2.1. Hạng mục công trình chính:

Nhà xưởng 12:

Loại, cấp công trình: Công trình công nghiệp; Cấp công trình: Cấp II;

Cốt nền công trình (0,00m): Cao hơn cốt sân: 0,2 m.

Tổng chiều cao công trình (Tính từ cốt sân): 11,4 m

Số tầng: 01 tầng

Diện tích: 11.975 m²

Cấu trúc chịu lực chính: Móng, đà, kiềng bằng bê tông cốt thép. Cột khung kèo thép. Tường xây gạch, phía trên ốp tôn. Cửa đi và cửa sổ bằng nhôm kính, xà gồ mái bằng thép, mái lợp tôn

Nhà văn phòng

Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng; Cấp công trình: Cấp II;

Cốt nền công trình (+0,00m): Cao hơn cốt sân: 0,45 m.

Chiều cao tầng 1 (tính từ cốt +0,00m): 4,0 m.

Tổng chiều cao công trình (Tính từ cốt sân): 11,25 m

Số tầng: 03 tầng

Diện tích: 290 m²

Cấu trúc chịu lực chính: Móng đơn kết hợp với móng cọc, đà, kiềng bằng bê tông cốt thép. Phần thân sử dụng kết cấu bê tông bao gồm cột, đà, sàn mái bằng bê tông cốt thép.

5.2.2. Hạng mục công trình phụ trợ

Nhà vệ sinh chung:

Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng; Cấp công trình: Cấp IV;

Cốt nền công trình (+0,00m): Cao hơn cốt sân: 0,2 m.

Chiều cao tầng 1 (tính từ cốt +0,00m): 3,5 m.

Tổng chiều cao công trình (Tính từ cốt sân): 3,4 m

Số tầng: 01 tầng

Diện tích: 60 m²

Cấu trúc chịu lực chính: Móng đơn, đà, kiềng bằng bê tông cốt thép. Phần thân sử dụng kết cấu bê tông bao gồm cột, đà, sàn mái bằng bê tông cốt thép.

Giao thông đối ngoại:

Hệ thống giao thông đối ngoại gồm các trục đường như sau:

Đường Lai Uyên 84 phía Đông: Đoạn đi qua dự án được mở rộng với lộ giới dự kiến khoảng 12m.

Giao thông đối nội

Mạng lưới giao thông trong khu nhà xưởng là mạng lưới giao thông nội bộ kết hợp sân bãi được thiết kế đảm bảo đáp ứng lưu lượng giao thông, xuất nhập hàng hóa, cũng như tiếp cận đến các nhà máy, tách riêng đường xuất nhập hàng hóa và đường xe nhân viên.

Đối với đường giao thông nội bộ không tổ chức vỉa hè có lộ giới 8,0÷30m, các hệ thống hạ tầng kỹ thuật đi dưới lòng đường hoặc trong phần đất cây xanh thảm cỏ, phần đi ngầm dưới lòng được thiết kế chịu lực phù hợp theo quy định.

Để đảm bảo lưu thông cho các loại xe chuyên dụng cho các nhà máy, các tuyến

đường giao thông được trải nhựa.

Nguồn cấp điện:

Khu vực nhà xưởng được cấp điện từ tuyến dây hiện hữu 22kV nằm trên đường Lai Uyên 84 hiện hữu phía Đông của dự án.

Trạm biến áp: Xây dựng 10 trạm biến áp 22/0,4kV có công suất từ 560 kVA đến 630kVA.

Phần đường dây trung thế được đấu nối tại đường Lai Uyên 84 hiện hữu phía Đông của dự án và đường số 4 của dự án. Mạng lưới điện trung thế được thiết kế đi nổi trên trụ BTLT 14m theo đường Lai Uyên 84 hiện hữu từ vị trí đấu nối đến các trạm biến áp trong khu hoạch. Dây trung thế đi nổi sử dụng cáp $3 \times \text{ACX}240\text{mm}^2 + \text{AS } 120\text{mm}^2$ đi nổi trên trụ BTLT cao 14m.

Phần đường dây hạ thế: Hiện nay mạng lưới hạ thế được thiết kế xây dựng bằng hệ thống mương cáp và dây cáp hạ thế đi ngầm để cung cấp các khu vực chức năng, tại các khu vực bố trí tủ điện tổng để từ đó cung cấp vào đến các công trình trong khu.

Lưới điện sử dụng cấp điện áp 220V ba pha bốn dây, trung tính nối đất. Đường dây 3P-1N được thiết kế theo tiêu chuẩn đường dây cáp đi ngầm, (3P + 1N)-0,4KV.

Dây dẫn: có quy cách và chủng loại cáp từ CXV/DSTA ($3 \times 50\text{mm}^2 + 1 \times 35\text{mm}^2$) đến CXV/DSTA ($3 \times 240\text{mm}^2 + 1 \times 120\text{mm}^2$) để đi đến các tủ điện phân phối.

Bố trí các tủ phân phối điện tại từng công trình khi có vị trí cụ thể.

Bố trí các hố ga điện tại các vị trí rẽ nhánh hoặc tại các tuyến có chiều dài dây quá 100m để thuận lợi cho việc đấu nối, kiểm tra và luồn dây cáp.

Nguồn cấp nước

Nguồn cấp nước cho dự án được lấy từ tuyến ống cấp nước hiện hữu ở D200mm trên đường ĐH.610 cách khu quy hoạch khoảng 490m đi theo đường Lai Uyên 84 về phía Nam.

Thông tin liên lạc

Nguồn thông tin liên lạc cho quy hoạch sẽ được lấy từ hệ thống thông tin hiện hữu đi nổi trên đường Lai Uyên 84 hiện hữu phía Đông của dự án.

Hệ thống thông tin liên lạc cho khu nhà xưởng là 1 hệ thống được ghép nối với một trong các nhà cung cấp hệ thống viễn thông như VNPT, Viettel, v.v....

Hệ thống nội bộ ở đây sẽ là hệ thống điện thoại, truyền dữ liệu đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về viễn thông cho khu vực.

Hệ thống PCCC

Khu nhà xưởng sử dụng 04 bể nước ngầm với tổng diện tích xây dựng 700m² với thể tích của mỗi bể là 875m³/bể x 04 bể = 3.500m³ bố trí tại 04 vị trí có nhiệm vụ cấp nước phòng cháy và sản xuất. Từ bể nước ngầm bố trí các máy bơm chữa cháy để cấp nước chữa cháy trong 3h cho khu vực khi có cháy xảy ra.

Ngoài ra bố trí các trụ tiếp nước chữa cháy ngoài nhà, được lắp đặt trực tiếp trên đường ống cấp nước sinh hoạt và sản xuất.

Khi có sự cố cháy, cần phải gọi xe chữa cháy chuyên dùng để hỗ trợ.

Lượng nước chữa cháy đảm bảo dập tắt 01 đám cháy xảy ra đồng thời với lưu lượng $q=15l/s$.

5.2.3. Công trình bảo vệ môi trường

Hiện trạng thoát nước mưa, nước thải của cụm nhà xưởng Hoàng Hùng:

Hệ thống thoát nước mưa:

Hệ thống thoát nước mưa sẽ được xây dựng riêng với hệ thống thoát nước thải.

Hướng dốc chính thoát nước mưa là hướng Bắc xuống Nam và từ Đông sang Tây theo hướng dốc của địa hình san lấp.

Cống thoát nước mưa được bố trí 2 bên đường. Các đoạn cống đi dưới lòng đường sử dụng cống BTCT chịu tải trọng H30. Các cống trên vỉa hè sử dụng cống BTCT chịu tải trọng H10.

Tuyến cống thoát nước mưa chính của khu đất thiết kế sử dụng cống có đường kính D600 - D1.000mm.

Độ sâu chôn cống tối thiểu là 0,5m. Nối cống theo nguyên tắc ngang đỉnh.

Khoảng cách giữa các giếng thu trung bình là 30m. Bố trí giếng thu tại các vị trí đổi hướng và tại các vị trí đầu nối. Giếng thu được xây dựng bằng BTCT có nhiệm vụ thu nước mặt và đầu nối với hệ thống thoát nước mưa bên trong công trình. Tất cả các miệng thu nước mưa đều phải có song chắn rác. Cần tiến hành nạo vét giếng thu thoát nước mưa thường xuyên, định kỳ vào trước mùa mưa lũ hàng năm để đảm bảo thoát nước tốt.

Hướng thoát nước mưa:

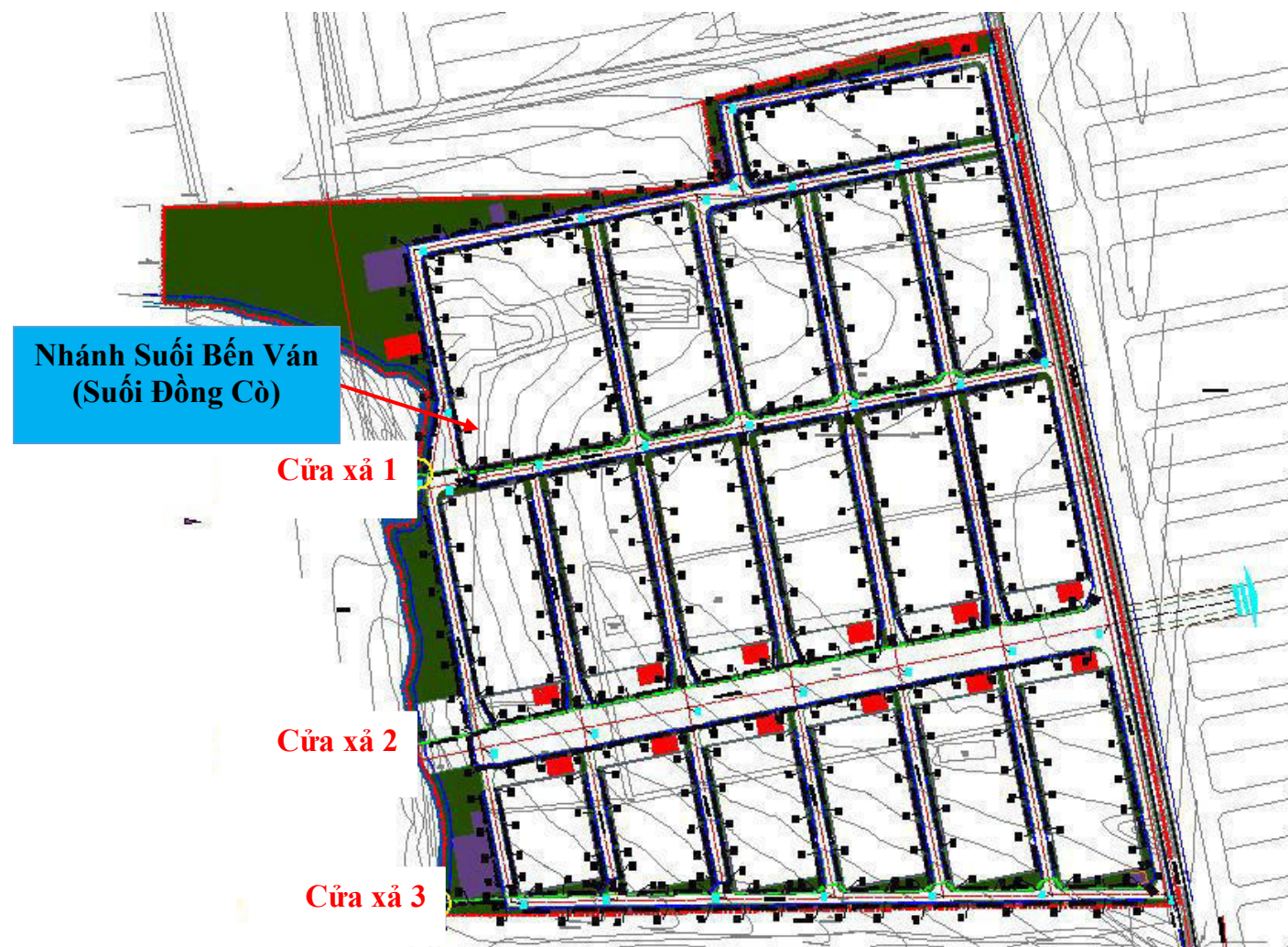
Toàn bộ nước mưa của khu vực quy hoạch sẽ được thu gom theo các tuyến cống nước mưa trên các trục đường, sau đó theo tuyến cống chính D1.000mm trên đường số 3, đường số 4, đường số 5 thoát về suối hiện hữu ở phía Tây khu quy hoạch thông qua 3 cửa xả thoát nước mưa D1.000mm. Hướng thoát nước mưa chảy từ hướng Đông sang hướng Tây, từ hướng Bắc xuống hướng Nam và với cao độ chênh lệch của từng nhà xưởng là +1m.

Điểm xả nước mưa: nước mưa sẽ được thu gom và xả ra suối Đồng Cò tại 03 điểm. Vị trí xả thải nằm ở phía Tây của dự án thuộc thượng lưu của suối Bến Ván. Các tuyến cống được đặt trên vỉa hè thu nước mặt từ vỉa hè và lòng đường. Cống thoát nước sử dụng kết cấu bê tông cốt thép đặt dưới vỉa hè.

Bảng I.10. Bảng thống kê mạng lưới thoát nước mưa

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
1	Cống BTCT D600mm	m	7.940
2	Cống BTCT D1.000mm	m	1.560
3	Gõ đờ cống BTCT D600mm	Cái	3.970
4	Gõ đờ cống BTCT D1.000mm	Cái	780
5	Hố ga	Cái	377
6	Cửa xả	Cái	3

Nguồn: Thuyết minh quy hoạch chi tiết 1/500 Cụm nhà xưởng cho thuê, 2023.



Hình I.4. Hệ thống thoát nước mưa tại dự án

Hệ thống thoát nước thải

Lượng nước thải phát sinh từ dự án được thể hiện qua bảng sau đây:

Bảng I.11. Khối lượng nước thải phát sinh

STT	Nhu cầu	Lượng nước thải phát sinh (m ³ /ngày)
1	Nước thải phát sinh từ khu hành chính	9
2	Nước thải từ Các nhà máy, xí nghiệp	1.539
Tổng lượng nước thải trong toàn dự án		1.548

Nguồn: Thuyết minh quy hoạch chi tiết 1/500 Cụm nhà xưởng cho thuê, 2023.

Để đảm bảo xử lý được toàn bộ lượng nước thải phát sinh, chủ đầu tư sẽ xây dựng trạm XLNT tập trung có công suất 1.600 m³/ngày.đêm.

Mạng lưới thoát nước thải tại dự án:

Hệ thống thoát nước thải được thiết kế tách riêng với hệ thống thoát nước mưa, nước thải trước khi thoát vào đường cống cần được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 3 ngăn đúng quy cách, để xử lý sơ bộ tránh ô nhiễm môi trường và làm tắc nghẽn hệ thống cống dẫn.

Nước thải phát sinh từ quá trình sinh hoạt, từ khu vực hành chính và nước thải từ quá trình sản xuất của các đơn vị thứ cấp sẽ được thu gom qua các đường ống nhánh đường kính D200mm, sau đó dẫn về hệ thống ống thu gom chính có D300mm. Nước thải được đưa về trạm xử lý nước thải tập trung nằm ở phía Tây Nam dự án xử lý đạt chuẩn cho phép trước khi xả ra nguồn tiếp nhận, sau đó thoát ra suối Đồng Cò rồi chảy vào suối Bến Ván.

Vật liệu xây dựng đường ống thu gom là bê tông cốt thép hoặc vật liệu chịu lực và không thấm; các tuyến cống được xây dựng ngầm dưới lề đường, độ sâu chôn cống tính từ đỉnh cống >0,5m khi cống không chịu hoạt tải của xe, >0,7m khi cống chịu tác động trực tiếp từ hoạt tải của xe. Trên các tuyến ống bố trí các hố ga nước thải, khoảng cách bố trí theo tiêu chuẩn quy phạm: 20-40 m/hố ga hoặc tùy vào từng vị trí cụ thể để bố trí hợp lý.

Nước thải thu gom được xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải với công suất 1.600 m³/ngày.đêm, nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $k_q = 0,9$, $k_f = 1$ sẽ theo cống dẫn BTCT D=1.000mm dài khoảng 25m dẫn ra suối Đồng Cò rồi chảy vào suối Bến Ván.

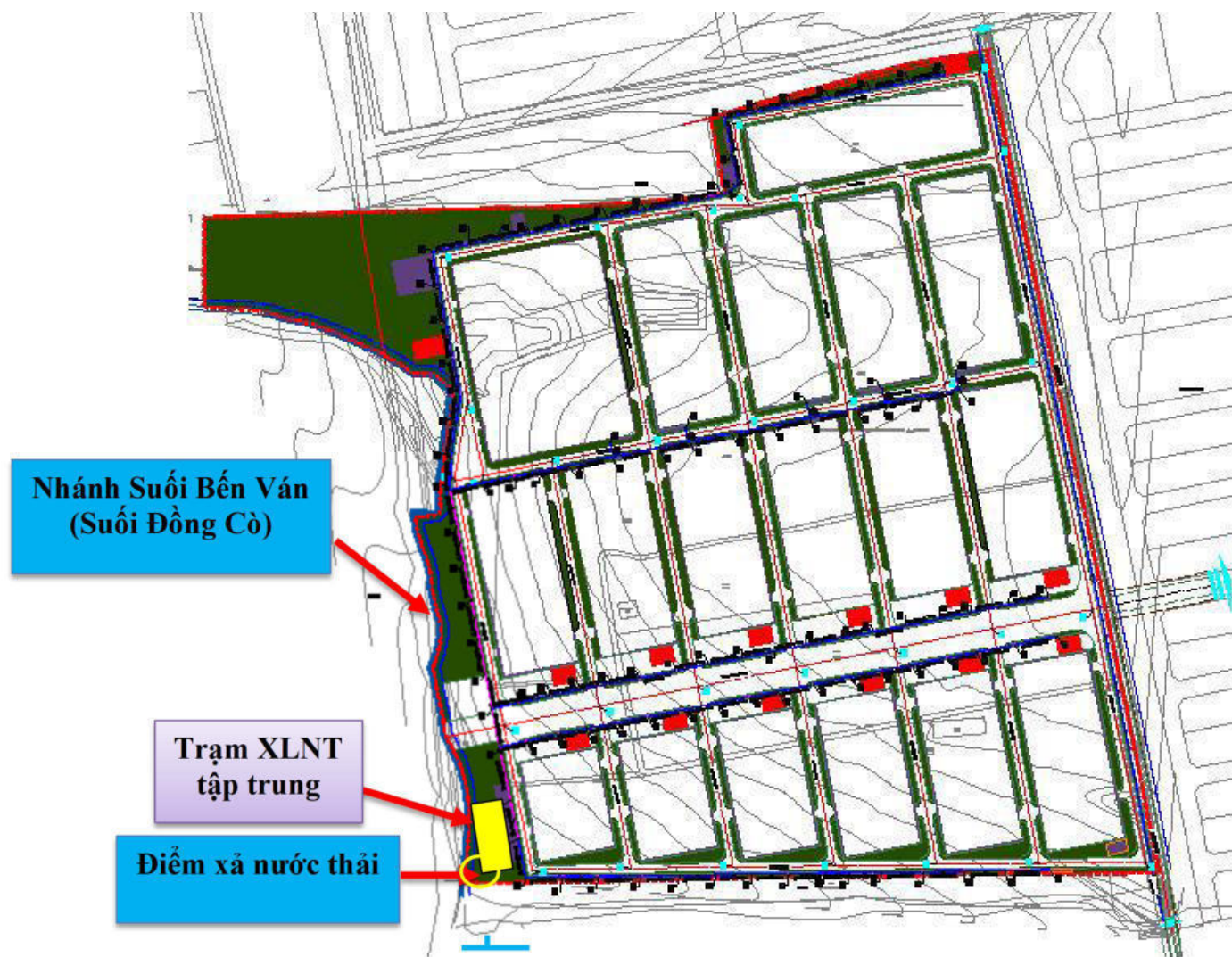
Điểm xả nước thải: nước thải sẽ được thu gom và xả ra suối Đồng Cò tại 01 điểm tách riêng biệt với cống thoát nước mưa. Điểm đầu nổi nước thải nằm ở

dưới so với vị trí đầu nổi nước mưa, thuộc thượng lưu của suối Bến Ván.

Bảng I.12. Bảng thống kê mạng lưới thoát nước thải

STT	Hạng mục	Khối lượng	
		Quy mô	Đơn vị
1	Cống BTCT D200mm	2.703	m
2	Cống BTCT D300mm	305	m
3	Hố ga nước thải	102	cái
4	Trạm xử lý nước thải tập trung	1	Trạm

Nguồn: Thuyết minh quy hoạch chi tiết 1/500 Cụm nhà xưởng cho thuê, 2023.



Hình I.5. Hệ thống thu gom, xử lý và thoát nước thải

CHƯƠNG II.

SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG

1.1. Vị trí của dự án

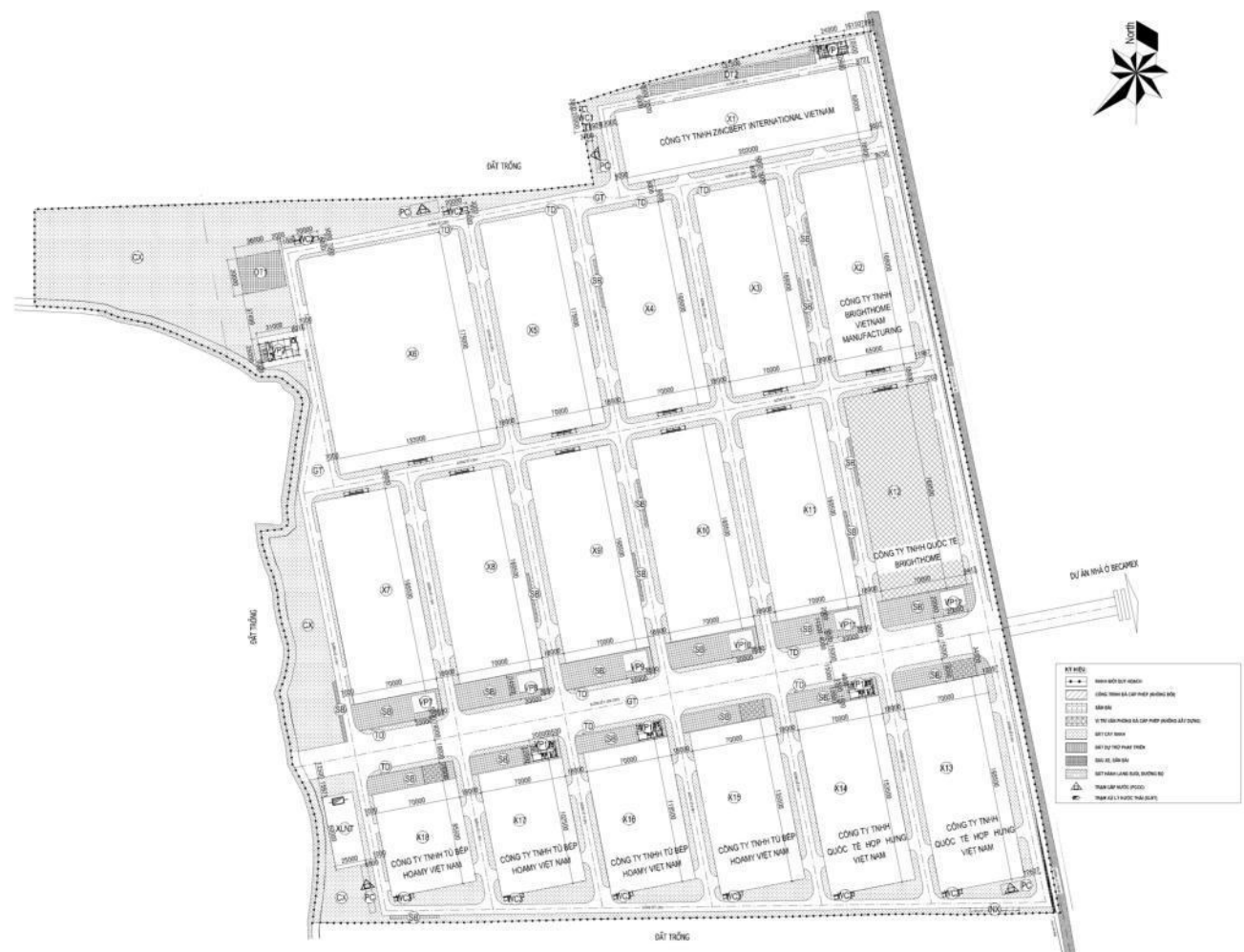
Cụm nhà xưởng được thực hiện tại Thị trấn Lai Uyên, xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương với diện tích sử dụng đất là 384.561 m². Tứ cận tiếp giáp của cụm xưởng như sau:

- Phía Đông: Giáp đường Lai Uyên 84 (Dự kiến mở rộng lộ giới đoạn đi qua dự án khoảng 12m) và khu đất trống KCN Bàu Bàng.
- Phía Tây: Giáp đoạn nhánh suối Bến Ván và đất trồng cây của các hộ dân.
- Phía Nam: Giáp đất trồng cây của các hộ dân.
- Phía Bắc: Giáp đất trồng cây cao su của các hộ dân.

Dự án nằm hoàn toàn trong Cụm nhà xưởng cho thuê của Công ty TNHH Hoàng Hùng nên hoàn toàn phù hợp với quy hoạch của địa phương.

Vị trí tiếp giáp của xưởng 12:

- Phía Đông: Giáp đường nội bộ số 6 và đường Lai Uyên 84;
- Phía Tây: Giáp đường nội bộ số 7 và nhà xưởng số 11;
- Phía Nam: Giáp đường nội bộ số 4 và nhà xưởng số 13;
- Phía Bắc: Giáp đường nội bộ số 3 và nhà xưởng số 2;



Hình II.1. Vị trí dự án trong cụm xưởng cho thuê của Công ty TNHH Hoàng Hùng.



Hình II.2. Tứ cận tiếp giáp của Dự án

1.2. Văn bản pháp lý quy hoạch, phân vùng

Quyết định số 2974/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Dương về Quyết định chủ trương đầu tư ngày 11 tháng 10 năm 2019 của Công ty TNHH Hoàng Hùng.

Quyết định số 3098/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Dương Quyết định chủ trương đầu tư ngày 24 tháng 10 năm 2019 của Công ty TNHH Hoàng Hùng.

Quyết định số 3879/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 cụm nhà xưởng cho thuê, thị trấn Lai Uyên, xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác

gắn liền với đất số CY 375091 và CY 375088 của Công ty TNHH Hoàng Hùng;

Giấy phép môi trường số 76/GPMT-STNMT ngày 07 tháng 06 năm 2023 cho dự án Cụm nhà xưởng cho thuê tại thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty TNHH Hoàng Hùng.

Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

=> Theo Điều 3 chương 2 Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương (Kèm theo Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND), Dự án nằm tại thị trấn Lai Uyên thuộc huyện Bàu Bàng thuộc phân vùng theo điểm a, mục 2 Quy định này, Dự án thuộc vùng hạn chế phát thải. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án là Dự án phải xử lý nước thải, khí thải đảm bảo các quy chuẩn kỹ thuật môi trường, bảo đảm không gây tác động xấu đến sự sống và phát triển bình thường của con người và sinh vật. Dự án thuộc nhóm ngành nghề ít gây ô nhiễm đến môi trường nên Dự án thực hiện tại vị trí này là hoàn toàn phù hợp với phân vùng môi trường.

1.3. Ngành nghề được phép đầu tư vào Cụm nhà xưởng của Công ty TNHH Hoàng Hùng

Ngành nghề thu hút đầu tư trong Cụm nhà xưởng cho thuê bao gồm các ngành nghề sản xuất sạch, ít gây ô nhiễm môi trường bao gồm:

- Công nghiệp dệt, may mặc, không có công đoạn nhuộm
- Công nghiệp sản xuất da và các sản phẩm có liên quan
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác
- Công nghiệp sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị)
- Công nghiệp sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu
- Công nghiệp sản xuất thiết bị điện
- Công nghiệp sản xuất ô tô và xe có động cơ khác
- Công nghiệp sản xuất phương tiện vận tải khác
- Công nghiệp bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
- Công nghiệp sản xuất kim loại
- Công nghiệp sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác
- Công nghiệp sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic
- Công nghiệp sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất (phối trộn)
- Công nghiệp sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu

- Công nghiệp sản xuất chế biến thực phẩm
- Công nghiệp sản xuất đồ uống
- Công nghiệp bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
- Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
- Công nghiệp in, sao chép bản ghi các loại
- Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí
- Công nghiệp kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải
- Công nghiệp sản xuất giường tủ bàn ghế
- Công nghiệp chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện
- Công nghiệp sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
- Công nghiệp sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học
- Các ngành nghề khác có tính chất tương tự và ít ô nhiễm hơn các ngành nghề kể trên

Dự án thuộc nhóm ngành nghề “Công nghiệp sản xuất kim loại, Công nghiệp sản xuất giường tủ bàn ghế” được phép đầu tư vào Cụm nhà xưởng cho thuê của Công ty TNHH Hoàng Hùng và nằm ở nhà xưởng 12 nên hoàn toàn phù hợp với quy định của Cụm nhà xưởng.

Công ty TNHH Hoàng Hùng được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp Giấy phép môi trường số 76/GPMT-STNMT ngày 07 tháng 06 năm 2023 cho dự án Cụm nhà xưởng cho thuê tại thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. Hiện nay Cụm nhà xưởng Hoàng Hùng đã được 6 công ty thuê, bao gồm:

- Công ty TNHH Quốc tế Hợp Hưng Việt Nam thuê 2 nhà xưởng số 13, 14 với diện tích 22.780 m² (22.540 m² nhà xưởng, 240 m² văn phòng).
- Công ty TNHH Tủ bếp Hoamy Việt Nam thuê 4 nhà xưởng số 15, 16, 17, 18 với diện tích 30.952 m² (30.712 m² nhà xưởng, 240 m² văn phòng).
- Công ty TNHH Zincbert International Vietnam thuê nhà xưởng số 1 với diện tích 12.180 m².
- Công ty TNHH Brighthome Vietnam Manufacturing thuê nhà xưởng số 2 với diện tích 10.985 m².
- Công ty TNHH Quốc tế Brighthome thuê nhà xưởng số 12 với diện tích

11.795 m².

Như vậy tỷ lệ lấp đầy hiện tại của Cụm nhà xưởng hiện tại là 42,8 % trong tổng số 207.412 m² nhà xưởng.

Dự án thuộc Cụm nhà xưởng cho thuê của Công ty TNHH Hoàng Hùng có hệ thống giao thông, hệ thống điện, cấp thoát nước, xử lý nước thải và các cơ sở hạ tầng, tiện ích khác đồng bộ, hiện đại, hoàn chỉnh.

- Khu vực có lực lượng lao động dồi dào nên dễ đáp ứng được nhu cầu sử dụng lao động tại dự án.
- Công ty TNHH Hoàng Hùng đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp quyết định chủ trương đầu tư theo Quyết định số 2974/QĐ-UBND ngày 11/10/2019 cho dự án đầu tư Cụm nhà xưởng cho thuê (đối với các ngành nghề sản xuất sạch, ít gây ô nhiễm môi trường, không thu hút ngành nghề phát sinh nhiều nước thải như nhuộm, tẩy, xi mạ, giấy) với tổng số diện tích đất sử dụng 384.561 m².
- Ngành nghề dự án thuộc ngành nghề “Công nghiệp sản xuất kim loại, Công nghiệp sản xuất giường tủ bàn ghế” nằm trong các ngành nghề sản xuất ít gây ô nhiễm môi trường được phép đầu tư vào Cụm nhà xưởng Công ty TNHH Hoàng Hùng.
- Dự án nằm trong Cụm nhà xưởng tập trung nên đối tượng có nguy cơ chịu tác động qua lại với Dự án chủ yếu là các Công ty lân cận nhưng hiện tại xung quanh dự án là những khu đất trống và được trồng nhiều cây xanh. Các tác động từ hoạt động của nhà máy đến môi trường được Công ty đặc biệt quan tâm và có phương án phòng ngừa, giảm thiểu và xử lý hợp lý.

2. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Suối Đồng Cò

Dự án nằm trong Cụm nhà xưởng cho thuê của Công ty TNHH Hoàng Hùng. Toàn bộ lượng nước thải phát sinh của dự án sẽ được Công ty Hoàng Hùng cho phép đưa về trạm xử lý nước thải tập trung của Cụm nhà xưởng. Trạm xử lý nước thải có công suất 1.600 m³/ngày. Nước thải sau khi xử lý được thải ra suối Đồng Cò. Kết quả phân tích chất lượng nước định kỳ năm 2022 tại Suối Đồng Cò được trình bày ở bảng dưới đây.

Bảng II.1. Vị trí và thời gian lấy mẫu tại suối Đồng Cò năm 2022

STT	Kí hiệu mẫu	Thời gian lấy mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ lấy mẫu
-----	-------------	-------------------	----------------	----------------

STT	Kí hiệu mẫu	Thời gian lấy mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ lấy mẫu
1	220318.NM.005	17/03/2022	Suối Đồng Cò cách điểm xả nước thải của dự án 100m về phía hạ nguồn.	X = 1244 389, Y = 591 563
2	220423.NM.004	22/04/2022		
3	220712.NM.003	12/07/2022		
4	221129.NM.001	28/11/2022		

Bảng II.2. Kết quả phân tích nước mặt tại suối Đồng Cò năm 2022

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCVN 08-MT:2015/BTNMT
			17/03/2022	22/04/2022	12/07/2022	28/11/2022	Cột A2
1.	pH		7,19	8,93	6,98	6,31	6 ÷ 8,5
2.	BOD ₅	mg/L	6	5	5	4,8	6
3.	Màu	Pt/Co	13	16	16	20	-
4.	COD	mg/L	13	14	12	12	15
5.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	14	20	16	23	30
6.	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/L	0,13	0,22	0,060	0,15	0,3
7.	Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N)	mg/L	<0,011 (LOQ=0,011)	KPH (MDL=0,003)	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	0,05
8.	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/L	1,63	1,93	0,33	0,68	5

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCVN 08-MT:2015/BTNMT
			17/03/2022	22/04/2022	12/07/2022	28/11/2022	Cột A2
	tính theo N)						
9.	Asen (As)	mg/L	KPH (MDL=0,002)	KPH (MDL=0,002)	KPH (MDL=0,002)	KPH (MDL=0,002)	0,02
10.	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH (MDL=0,00030)	KPH (MDL=0,00030)	KPH (MDL=0,00030)	KPH (MDL=0,00030)	0,005
11.	Chì (Pb)	mg/L	KPH (MDL=0,0010)	KPH (MDL=0,0010)	KPH (MDL=0,0010)	KPH (MDL=0,0010)	0,02
12.	Đồng (Cu)	mg/L	0,11	<0,1 (LOQ=0,10)	<0,1 (LOQ=0,10)	<0,1 (LOQ=0,10)	0,2
13.	Kẽm (Zn)	mg/L	0,067	<0,049 (LOQ=0,049)	<0,049 (LOQ=0,049)	0,050	1
14.	Sắt (Fe)	mg/L	0,46	0,58	0,31	0,36	1
15.	Tổng dầu mỡ	mg/L	<1,0 (LOQ=1,0)	<1,0 (LOQ=1,0)	<1,0 (LOQ=1,0)	<1,0 (LOQ=1,0)	-

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCVN 08-MT:2015/BTNMT
			17/03/2022	22/04/2022	12/07/2022	28/11/2022	Cột A2
	khoáng						
16.	Coliform	MPN/100mL	2,3 x 10 ³	2,1 x 10 ³	1,7 x 10 ³	1,4 x 10 ³	5.000

Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Cụm nhà xưởng cho thuê, Công ty TNHH Hoàng Hùng, 2023.

Chú thích:

- QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.
- Cột A2 dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các mục đích sử dụng như loại B1 và B2.
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp.

Phiếu kết quả phân tích được đính kèm trong Phụ lục II.

Nhận xét: Kết quả phân tích chất lượng môi trường nước mặt tại suối Đồng Cò cho thấy các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2. Điều này cho thấy chất lượng nước tại khu vực suối Đồng Cò còn khá tốt, chưa bị ô nhiễm đủ khả năng tiếp nhận nước thải sau xử lý của dự án.

2.2. Suối Bến Ván

Nước thải của Cụm nhà xưởng sau khi được xử lý sẽ được thoát ra suối Đồng Cò là một nhánh của suối Bến Ván. Nước mặt tại suối Bến Ván cách điểm xả nước thải của dự án 1,5km về hạ nguồn. Kết quả phân tích chất lượng nước định kỳ năm 2022 tại Suối Bến Ván được trình bày ở bảng dưới đây.

Bảng II.3. Vị trí và thời gian lấy mẫu tại suối Bến Ván năm 2022

STT	Kí hiệu mẫu	Thời gian lấy mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ lấy mẫu
1	220318.NM.006	17/03/2022	Suối Bến Ván cách điểm xả nước thải của dự án 1,5 km về phía hạ nguồn.	X = 1244 779, Y = 591 563
2	220423.NM.005	22/04/2022		
3	220712.NM.004	12/07/2022		
4	221129.NM.002	28/11/2022		

Bảng II.4. Kết quả phân tích nước mặt tại suối Đồng Cò năm 2022

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCVN 08-MT:2015/BTNMT
			17/03/2022	22/04/2022	12/07/2022	28/11/2022	Cột A2
1.	pH		7,13	8,95	6,69	6,22	6 ÷ 8,5
2.	BOD ₅	mg/L	7	7	7	6,5	6
3.	Màu	Pt/Co	16	18	19	21	-
4.	COD	mg/L	14	14	15	15	15
5.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	8	15	13	21	30
6.	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/L	0,18	0,23	0,085	0,22	0,3
7.	Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N)	mg/L	<0,011 (LOQ=0,011)	<0,011 (LOQ=0,011)	KPH (MDL=0,01)	KPH (MDL=0,01)	0,05
8.	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/L	1,97	2,32	0,58	0.36	5

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCVN 08-MT:2015/BTNMT
			17/03/2022	22/04/2022	12/07/2022	28/11/2022	Cột A2
	tính theo N)						
9.	Asen (As)	mg/L	KPH (MDL=0,002)	KPH (MDL=0,002)	KPH (MDL=0,002)	KPH (MDL=0,002)	0,02
10.	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH (MDL=0,00030)	KPH (MDL=0,00030)	KPH (MDL=0,00030)	KPH (MDL=0,00030)	0,005
11.	Chì (Pb)	mg/L	KPH (MDL=0,0010)	KPH (MDL=0,0010)	KPH (MDL=0,0010)	KPH (MDL=0,0010)	0,02
12.	Đồng (Cu)	mg/L	0,13	<0,1 (LOQ=0,10)	0,12	<0,1 (LOQ=0,10)	0,2
13.	Kẽm (Zn)	mg/L	<0,049 (LOQ=0,049)	0,063	0,066	0,075	1
14.	Sắt (Fe)	mg/L	0,47	0,55	0,36	0,63	1
15.	Tổng dầu mỡ	mg/L	KPH (MDL=0,3)	<1,0 (LOQ=1,0)	KPH (MDL=0,3)	<1,0 (LOQ=1,0)	-

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCVN 08-MT:2015/BTNMT
			17/03/2022	22/04/2022	12/07/2022	28/11/2022	Cột A2
	khoáng						
16.	Coliform	MPN/100mL	2,4 x 10 ³	2,3 x 10 ³	2,1 x 10 ³	2,1 x 10 ³	5.000

Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Cụm nhà xưởng cho thuê, Công ty TNHH Hoàng Hùng, 2023.

Chú thích:

- QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.
- Cột A2 dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các mục đích sử dụng như loại B1 và B2.
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp.

Phiếu kết quả phân tích được đính kèm trong Phụ lục II.

Nhận xét: Kết quả phân tích chất lượng môi trường nước mặt tại suối Bến Ván cho thấy các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2. Điều này cho thấy chất lượng nước tại khu vực suối Bến Ván còn khá tốt, chưa bị ô nhiễm đủ khả năng tiếp nhận nước thải sau xử lý của dự án.

Từ các kết quả phân tích ở trên cho thấy các dự án đầu tư của Cụm nhà xưởng Hoàng Hùng nói chung và dự án của Công ty TNHH Quốc tế Brighthome hiện tại đều phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường khu vực.

CHƯƠNG III.

ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG

NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. DỮ LIỆU VỀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT

Dự án nằm trong Cụm nhà xưởng cho thuê của Công ty TNHH Hoàng Hùng nên chất lượng của các thành phần môi trường có khả năng chịu tác động trực tiếp bởi dự án chủ yếu là các nhà máy sản xuất trong khu vực dự án. Môi trường không khí tiếp nhận trực tiếp nguồn khí thải của dự án nằm trong Cụm nhà xưởng đã có các báo cáo giám sát môi trường định kỳ và cho đến thời điểm hiện tại thì chất lượng môi trường không khí tại Cụm nhà xưởng đều nằm trong ngưỡng cho phép. Nguồn nước tiếp nhận trực tiếp nước thải của dự án là hệ thống thoát nước thải của Cụm nhà xưởng;

Dự án nằm trong khuôn viên Cụm nhà xưởng nên trong khu vực Dự án hiện tại không có tài nguyên sinh vật gì ngoại trừ hệ thống cây xanh để bảo đảm diện tích cây xanh theo quy định (20%);

Dự án nằm trong Cụm nhà xưởng nên xung quanh dự án không có các vùng sinh thái nhạy cảm, rừng, các loài thực vật, động vật hoang dã, không có các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, các loài đặc hữu.

2. MÔ TẢ VỀ MÔI TRƯỜNG TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI CỦA DỰ ÁN:

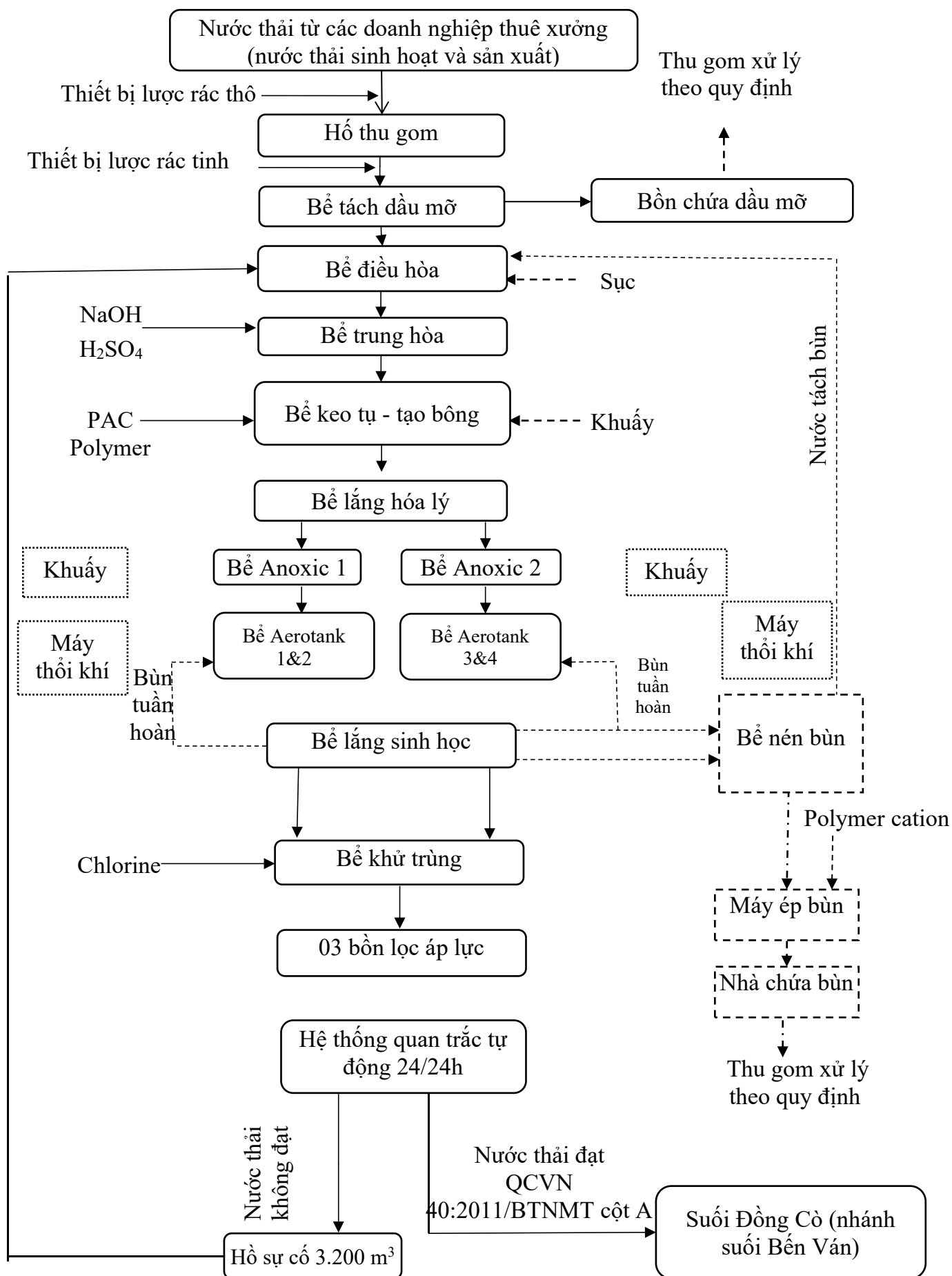
Nơi tiếp nhận nước thải của dự án là trạm xử lý nước thải tập trung của Cụm nhà xưởng cho thuê của Công ty TNHH Hoàng Hùng. Hiện tại Cụm nhà xưởng đã có các công ty hoạt động với lưu lượng xả nước thải như sau:

- Công ty TNHH Quốc tế Hợp Hưng Việt Nam thuê 2 nhà xưởng số 13, 14: 56,1 m³/ngày đêm.
- Công ty TNHH Tủ bếp Hoamy Việt Nam thuê 4 nhà xưởng số 15, 16, 17, 18: 55,48 m³/ngày đêm.
- Công ty TNHH Brighthouse Vietnam Manufacturing thuê nhà xưởng số 2: lượng nước thải dự kiến là 85,87 m³/ngày.
- Công ty TNHH Zincbert International Vietnam thuê nhà xưởng số 1: hiện đang trong quá trình hoàn thành thủ tục pháp lý, chưa đi vào hoạt động.
- Công ty TNHH Sản Xuất Gỗ Huilin Việt Nam thuê nhà xưởng số 7: hiện đang trong quá trình hoàn thành thủ tục pháp lý, chưa đi vào hoạt động..

Như vậy tổng lưu lượng nước thải hiện nay là 197,45 m³/ngày đêm, tổng lưu lượng nước thải của dự án dự kiến là 114,99 m³/ngày nên trạm xử lý nước

thải công suất 1.600 m³/ngày đêm của Công ty Hoàng Hùng hoàn toàn có thể tiếp nhận toàn bộ nước thải của dự án.

Quy trình công nghệ tại trạm XLNT tập trung của Công ty TNHH Hoàng Hùng được trình bày như sau:



Hình III.1. Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Công ty TNHH Hoàng Hùng đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung với công suất 1.600 m³/ngày. Theo biên bản nghiệm hoàn thành lắp đặt hệ thống xử lý nước thải của Công ty Hoàng Hùng và Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại ACT số 02/NTLĐHTXLNT ngày 15/04/2021, biên bản nghiệm thu hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng số 03/NTHT ngày 22/04/2021 trong tình trạng hoàn toàn tốt (biên bản đính kèm trong phụ lục). Vào tháng 8 năm 2021, một số nhà xưởng của Công ty đã được Ủy ban nhân dân tỉnh trưng dụng làm bệnh viện dã chiến, cách ly điều trị cho bệnh nhân nhiễm Covid – 19, nước thải phát sinh được đưa về Trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý trước khi thải ra môi trường. Tới cuối năm 2021, nhà xưởng được hoàn trả lại cho Công ty TNHH, tuy nhiên do Luật Bảo vệ môi trường bắt đầu có hiệu lực từ 01/01/2022 nên Cụm nhà xưởng vẫn chưa thể hoàn thành vận hành thử nghiệm HTXLNT. Hiện tại, Cụm nhà xưởng đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp Giấy phép môi trường số 76/GPMT-STNMT ngày 07 tháng 06 năm 2023 cho dự án Cụm nhà xưởng cho thuê tại thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. Hiện tại, Cụm nhà xưởng đang tiến hành vận hành thử nghiệm giai đoạn 1 theo quy định. Theo các kết quả giám sát chất lượng nước thải hiện tại, Trạm xử lý nước thải vẫn đang hoạt động tốt và ổn định. Vì vậy, Trạm xử lý nước thải tập trung của Công ty TNHH Hoàng Hùng hoàn toàn có thể xử lý được nước thải phát sinh từ dự án.

Bảng III.1. Vị trí và thời gian lấy mẫu nước thải của HTXLNT

STT	Kí hiệu mẫu	Thời gian lấy mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ lấy mẫu
Lấy mẫu nước thải đầu vào HTXLNT				
1	220318.NT.016	17/03/2022	Hố thu gom nước thải đầu vào	X = 1244 418, Y = 591 549
2	220423.NT.011	22/04/2022		
3	220712.NT.010	12/07/2022		
4	221129.NT.007	28/11/2022		
Lấy mẫu nước thải sau xử lý của HTXLNT				
5	220318.NT.017	17/03/2022	Sau xử lý của HTXLNT	X = 1244 562, Y = 591 077
6	220423.NT.012	22/04/2022		
7	220712.NT.011	12/07/2022		

STT	Kí hiệu mẫu	Thời gian lấy mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ lấy mẫu
8	221129.NT.008	28/11/2022		

Bảng III.2. Kết quả phân tích chất lượng nước thải đầu vào và sau xử lý của HTXLNT năm 2022

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả								QCVN 40-2011/BTNMT
			17/03/2022		22/04/2022		12/07/2022		28/11/2022		Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,0
			Trước XL	Sau XL	Trước XL	Sau XL	Trước XL	Sau XL	Trước XL	Sau XL	
1.	Lưu lượng	m ³ /h	40	38	40	38	5,41	5	40	38	-
2.	Màu	Pt/Co	20	11	35	11	32	12	70	16	50
3.	pH	mg/L	6,76	6,43	6,72	8,85	6,64	7,26	6,24	6,10	6 ÷ 9
4.	BOD ₅	mg/L	18	8	175	7	32	12	194	11	27
5.	COD	mg/L	40	17	336	15	80	25	413	23	67,5
6.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	16	6	64	8	31	8	83	14	45
7.	Đồng (Cu)	mg/L	0,19	<0,10 (LOQ=0,10)	0,68	<0,10 (LOQ=0,10)	0,26	<0,10 (LOQ=0,10)	0,74	<0,10 (LOQ=0,10)	1,8
8.	Kẽm (Zn)	mg/L	0,22	KPH (MDL=0,016)	0,85	KPH (MDL=0,016)	0,42	0,062	0,94	<0,049 (LOQ=0,049)	2,7
9.	Niken	mg/L	KPH (MDL=0,0020)	KPH (MDL=0,0020)	KPH (MDL=0,0020)	KPH (MDL=0,0020)	KPH (MDL=0,0020)	KPH (MDL=0,0020)	KPH (MDL=0,0020)	KPH (MDL=0,0020)	0,18
10.	Sắt (Fe)	mg/L	0,39	0,18	0,44	0,25	0,51	0,2	1,07	0,39	0,9
11.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	<1,0 (LOQ=1,0)	<1,0 (LOQ=1,0)	4,6	<1,0 (LOQ=1,0)	1,2	<1,0 (LOQ=1,0)	5,4	<1,0 (LOQ=1,0)	4,5
12.	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	KPH (MDL=0,03)	KPH (MDL=0,03)	0,60	KPH (MDL=0,03)	0,12	KPH (MDL=0,03)	KPH (MDL=0,03)	KPH (MDL=0,03)	0,18
13.	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/L	0,84	0,030	13,10	0,13	2,09	0,050	15,7	0,64	4,5
14.	Tổng Nitơ	mg/L	6,76	6,76	18,4	7,80	10,3	8,46	21,3	9,17	18

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả								QCVN 40-2011/BTNMT
			17/03/2022		22/04/2022		12/07/2022		28/11/2022		Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,0
			Trước XL	Sau XL	Trước XL	Sau XL	Trước XL	Sau XL	Trước XL	Sau XL	
15.	Tổng Photpho	mg/L	0,60	0,52	2,1	0,40	1,24	0,33	3,20	0,74	3,6
16.	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	16	30	24	36	25	34	26	41	450
17.	Clo dư	mg/L	KPH (MDL=0,30)	0,50	KPH (MDL=0,30)	0,43	KPH (MDL=0,30)	0,43	KPH (MDL=0,30)	0,35	0,9
18.	Coliform	MPN/100mL	1,5 x 10 ³	4,6 x 10 ²	1,5 x 10 ⁴	7,5 x 10 ²	2,8 x 10 ³	6,3 x 10 ²	1,7 x 10 ⁴	6,3 x 10 ²	3.000
19.	Magie (Mg)	mg/L	6,02	4,22	14,4	7,47	8,81	5,81	16,6	7,30	-

Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Cụm nhà xưởng cho thuê, Công ty TNHH Hoàng Hùng, 2023.

Chú thích:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.
- Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,0: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNM, Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch, kênh, mương, dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp.

Phiếu kết quả phân tích được đính kèm trong Phụ lục II.

Nhận xét: Kết quả phân tích năm 2022 cho thấy Trạm xử lý nước thải tập trung của Cụm nhà xưởng cho thuê của Công ty TNHH Hoàng Hùng có hiệu quả xử lý rất tốt, đảm bảo yêu cầu tiêu chuẩn xả thải theo QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

3. HIỆN TRẠNG CÁC THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐẤT, NƯỚC, KHÔNG KHÍ

Để đánh giá chất lượng các thành phần môi trường khu vực dự án, chủ đầu tư phối hợp với Đơn vị tư vấn tiến hành khảo sát lấy mẫu phân tích chất lượng môi trường tại một số vị trí đặc trưng trong khu vực dự án nhằm đưa ra các số liệu môi trường nền chính xác, trên cơ sở đó đánh giá mức độ ô nhiễm khi dự án đi vào hoạt động.

3.1. Hiện trạng chất lượng không khí

- Vị trí lấy mẫu: ;
 - + **KK1:** Phía Tây dự án (giáp đường nội bộ số 7 và xưởng số 11):
11.253961, 106.594020;
 - + **KK2:** Phía Bắc dự án (giáp đường nội bộ số 3 và xưởng số 2):
11.254724, 106.594240;
 - + **KK3:** Phía Đông dự án (giáp đường nội bộ số 6):
11.254035, 106.594819;
 - + **KK4:** Phía Nam dự án (giáp đường nội bộ số 4 và nhà xưởng số 13):
11.253030, 106.594476;
 - + **KK5:** Khu vực bên trong nhà xưởng số 12:
11.253930, 106.594415;
- Ngày lấy mẫu: 10/07/2023, 11/07/2023, 12/07/2023

Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí xung quanh khu vực dự án được trình bày trong bảng dưới đây.

Bảng III.3. Kết quả phân tích chất lượng không khí xung quanh khu vực dự án

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả ngày 10/07/2023					Kết quả ngày 11/07/2023					Kết quả ngày 12/07/2023					QCVN 24:2016/ BYT	QCVN 05:2013/ BTNMT	QCVN 22:2016 /BYT
			KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	KK1	KK2	KK3	KK4	KK5			
1.	Nhiệt độ	°C	31,3	31,6	32,1	31,9	30,7	31,7	31,5	31,8	31,7	30,8	31,3	31,4	30,8	31,2	30,9	-	-	-
2.	Độ ẩm	%	61,0	63,1	62,8	64,6	65,7	62,3	62,0	61,7	62,5	60,3	62,1	61,8	63,5	62,7	65,1	-	-	-
3.	Tốc độ gió	m/s	0,7-0,8	0,2-0,4	0,3-0,5	0,2-0,4	0,1-0,2	0,4-0,6	0,3-0,7	0,2-0,3	0,2-0,4	0,1-0,3	0,3-0,8	0,4-0,8	0,4-0,8	0,4-0,9	0,1-0,3	-	-	-
4.	Ánh sáng	Lux	ASTN	ASTN	ASTN	ASTN	349,6	ASTN	ASTN	ASTN	ASTN	378	ASTN	ASTN	ASTN	ASTN	372	-	-	≥ 200
5.	Tiếng ồn	dBA	63,5	62,4	59,6	69,5	63,7	61,8	62,7	60,5	68,7	61,4	62,7	64,1	57,4	62,7	65,3	85	-	-
6.	Bụi	mg/m ³	0,142	0,138	0,118	0,167	0,243	0,154	0,148	0,129	0,185	0,277	0,159	0,124	0,120	0,171	0,236	-	0,30	-
7.	SO ₂	mg/m ³	0,063	0,060	0,065	0,056	0,069	0,068	0,06	0,071	0,06	0,073	0,06	0,057	0,067	0,051	0,07	-	0,35	-
8.	NO ₂	mg/m ³	0,055	0,052	0,062	0,05	0,063	0,061	0,05	0,066	0,057	0,065	0,053	0,051	0,062	0,048	0,060	-	0,20	-
9.	CO	mg/m ³	<10	<10	<10	<10	<10	<10	<10	<10	<10	<10	<10	<10	<10	<10	<10	-	30	-

Nguồn: Trung tâm Môi trường và Sinh Thái Ứng Dụng, CEECO, 2023.

Nhận xét:

Theo kết quả đo đạc tại bảng trên, nhận thấy chất lượng tiếng ồn khu vực dự án nằm trong ngưỡng cho phép của QCVN 24:2016/BYT - *Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc*. So sánh kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí xung quanh tại khu vực dự án với các quy chuẩn hiện hành nêu trên cho thấy, tất cả các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT - *Quy chuẩn về chất lượng không khí xung quanh*. Như vậy, tại thời điểm lập báo cáo, chất lượng môi trường xung quanh khu vực dự án đảm bảo tốt, chưa có dấu hiệu ô nhiễm.

3.2. Hiện trạng chất lượng nước

- Vị trí lấy mẫu: NT: Hố gas thoát nước thải đầu ra Trạm xử lý nước thải tập trung của Cụm nhà xưởng ; Tọa độ: 11.251137, 106.590219;
- Ngày lấy mẫu: 10/07/2023, 11/07/2023, 12/07/2023

Kết quả phân tích chất lượng môi trường nước khu vực dự án được trình bày trong bảng dưới đây

Bảng III.4. Kết quả phân tích nước thải của Cụm nhà xưởng Công ty TNHH Hoàng Hùng

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả			QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,0
			NT (10/07/2023)	NT (11/07/2023)	NT (12/07/2023)	
1.	Lưu lượng	m ³ /h				-
2.	pH	-	7,39	7,78	7,42	6-9
3.	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	18	19	17	45
4.	BOD ₅ (20°C)	mg/L	20	21	24	27
5.	COD	mg/L	41	43	46	67,5
6.	Amoni	mg/L	KPH MDL=0,5	KPH MDL=0,5	KPH MDL=0,5	5
7.	Tổng nitơ	mg/L	8,36	8,72	10,8	18
8.	Tổng photpho (tính theo P)	mg/L	1,42	1,26	1,65	3,6

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả			QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,0
			NT (10/07/2023)	NT (11/07/2023)	NT (12/07/2023)	
9.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH	KPH	KPH	4,5
10.	Coliform	MPN/100mL	440	600	750	3.000

Nguồn: Trung tâm Môi trường và Sinh Thái Ứng Dụng, CEECO, 2023.

Nhận xét: Kết quả phân tích cho thấy các chỉ tiêu chất lượng nước thải đều đạt quy chuẩn cho phép QCVN 40:2011/BTNMT cột A. Như vậy, trạm xử lý nước thải Cụm nhà xưởng của Công ty TNHH Hoàng Hùng đang hoạt động có hiệu quả.

3.3. Hiện trạng chất lượng đất

Dự án thuê lại nhà xưởng của Công ty TNHH Hoàng Hùng, toàn bộ nhà máy đã được bê tông hóa nên dự án không tiến hành lấy mẫu đất tại đây.

Công ty TNHH Hoàng Hùng định kỳ 6 tháng/lần thuê đơn vị có chức năng thực hiện lấy mẫu đất tại khu vực đặt trạm xử lý nước thải tập trung. Kết quả phân tích chất lượng đất được trình bày ở bảng dưới đây.

Bảng III.5. Vị trí và thời gian lấy mẫu đất

STT	Kí hiệu mẫu	Thời gian lấy mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ lấy mẫu
1	220423.Đ.001	22/04/2022	Khu vực đặt trạm nước thải	X = 1244 419, Y = 591 549
2	221129.Đ.001	28/11/2022		

Bảng III.6. Kết quả phân tích mẫu đất tại khu vực Cụm nhà xưởng cho thuê của Công ty TNHH Hoàng Hùng

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 03-MT:2015/BTNMT
			22/04/2022	28/11/2022	Đất công nghiệp
1.	pH	-	6,53	6,45	-
2.	Asen (As)	mg/kg	0,64	KPH (MDL=0,40)	25
3.	Cadimi (Cd)	mg/kg	KPH (MDL=0,049)	KPH (MDL=0,049)	10
4.	Chì (Pb)	mg/kg	2,12	2,96	300
5.	Đồng (Cu)	mg/kg	15,6	10,8	300
6.	Kẽm (Zn)	mg/kg	22,4	19,5	300

Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Cụm nhà xưởng cho thuê, Công ty TNHH Hoàng Hùng, 2023.

Chú thích:

- QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.
- Cột A2 dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các mục đích sử dụng như loại B1 và B2.
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp.

Phiếu kết quả phân tích được đính kèm trong Phụ lục II.

Nhận xét: Kết quả phân tích chất lượng môi trường đất khu vực Cụm nhà xưởng cho thuê của Công ty TNHH Hoàng Hùng đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn QCVN 03-MT:2015/BTNMT đối với đất công nghiệp.

CHƯƠNG IV.**ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG****1. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN TRIỂN KHAI XÂY DỰNG DỰ ÁN**

Dự án thuê lại nhà xưởng của Công ty TNHH Hoàng Hùng nên dự án chỉ thực hiện lắp đặt máy móc đi vào hoạt động nên không xảy ra các tác động như chiếm dụng đất, giải phóng mặt bằng, khai thác nguyên vật liệu xây dựng, vận chuyển vật liệu xây dựng và thi công các công trình xây dựng.

1.1. Đánh giá, dự báo các tác động trong giai đoạn lắp đặt thiết bị

Trong giai đoạn này chỉ bao gồm công việc lắp đặt máy móc thiết bị. Các hoạt động và nguồn gây tác động môi trường trong quá trình này được trình bày trong bảng sau:

Bảng IV.1. Các hoạt động, nguồn gây tác động môi trường trong giai đoạn lắp đặt thiết bị, máy móc

TT	Nguồn/hoạt động gây tác động	Chất thải/ tác động phát sinh
1	Xe vận chuyển ra vào dự án	- Tiếng ồn - Bụi và khí thải - Chất thải nguy hại (dầu mỡ thải, giẻ lau dính dầu mỡ thải,...)
2	Hoạt động của công nhân	- Nước thải sinh hoạt - Chất thải rắn sinh hoạt - Tiếng ồn
3	Lắp đặt thiết bị và máy móc	- Tiếng ồn - Chất thải rắn - Chất thải nguy hại (dầu mỡ thải, giẻ lau dính dầu mỡ thải...)

1.1.1. Đánh giá tác động môi trường không khí**a. Ô nhiễm do bụi và khí thải từ các phương tiện vận chuyển máy móc thiết bị**

Theo tính toán của Chủ dự án thì ước tính tổng khối lượng vật liệu, máy

móc thiết bị phục vụ dây chuyền sản xuất mới là khoảng 50 tấn. Do đó cần 5 xe có tải (tải trọng hữu ích 10 tấn, sử dụng dầu DO) tham gia vận chuyển. Theo quy ước sơ bộ, cứ 02 lượt xe không tải tính bằng 01 lượt xe có tải thì tổng số có 8 lượt xe có tải tham gia vận chuyển.

Dựa vào hệ số ô nhiễm do Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) thiết lập đối với các loại xe vận tải sử dụng dầu DO có công suất 3,5 - 16,0 tấn, có thể ước tính được tổng lượng bụi khói và chất thải khí sinh ra do phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu và máy móc thiết bị trong quá trình lắp đặt tại Nhà máy như sau:

Bảng IV.2. Tải lượng các chất ô nhiễm không khí, khói thải của các phương tiện vận tải

ST T	Chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm (kg/1.000km)	Hệ số chiều dài (8 xe x 20km)/1000km	Tải lượng (g/10 ngày vận chuyển)	Tải lượng (g/ngày)
01	Bụi	0,9	0,16	144	14,4
02	SO ₂	4,15S	0,16	33,2	3,32
03	NO _x	14,4	0,16	2304	230,4
04	CO	2,9	0,16	464	46,4
05	THC	0,8	0,16	128	12,8

Nguồn: Tính toán theo Rapid Environmental Assessment, WHO, 2013.

Ghi chú:

- S: hàm lượng lưu huỳnh trong dầu DO là 0,05%;
- Quãng đường vận chuyển trung bình cho 1 chuyến xe được ước tính là 20 km

Dựa vào bảng trên tính toán tải lượng các chất ô nhiễm không khí, khói thải từ phương tiện vận tải cho thấy tải lượng ô nhiễm thấp vì vậy quá trình tác động đến môi trường của hoạt động trên là không đáng kể.

Đặc biệt, thời gian vận chuyển chỉ tổng cộng khoảng 10 ngày (trong tổng số 30 ngày thi công lắp đặt thiết bị và vận hành thử) nên quá trình vận chuyển nguyên vật liệu máy móc thiết bị ít gây tác động đến môi trường không khí. Chủ yếu ảnh hưởng đến khu vực bảo vệ, người hướng dẫn xe ra vào Công ty.

b. Khí thải phát sinh từ việc hàn kết nối

Lắp đặt thiết bị tại dự án cũng phát sinh bụi và khí thải độc hại, đặc biệt là

từ quá trình hàn để kết nối các kết cấu với nhau.

Que hàn bị cháy phát sinh khói có chứa các chất độc hại có khả năng gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân lao động. Tải lượng các chất ô nhiễm phát sinh từ quá trình hàn điện nối các kết cấu phụ thuộc vào loại que hàn như sau:

Bảng IV.3. Tải lượng các chất ô nhiễm phát sinh trong quá trình hàn

Chất ô nhiễm	Đường kính que hàn (mm)				
	2,5	3,25	4	5	6
CO (mg/1 que hàn)	10	15	25	35	50
NOx (mg/1 que hàn)	12	20	30	45	70

Nguồn: Phạm Ngọc Đăng, môi trường không khí, NXB khoa học kỹ thuật, năm 2000.

Khí thải từ công đoạn hàn không cao so với ô nhiễm từ các nguồn khác, tuy nhiên sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến những công nhân hàn. Nếu được trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cá nhân phù hợp, người hàn khi tiếp xúc với các loại khí độc hại mới tránh được những tác động xấu đến sức khỏe. Dự kiến lượng que hàn sử dụng trong giai đoạn lắp đặt khoảng 5 - 10 kg/ngày loại từ 4 – 5 mm. Theo đó, tải lượng phát thải trong quá trình hàn tại công trường được ước tính khoảng 125 – 250 g CO/ngày và 150 – 300 g NOx/ngày.

1.1.2. Đánh giá tác động do nước thải sinh hoạt

Số lượng công nhân tham gia vào giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị tối đa khoảng 20 người. Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh ước tính khoảng 2 m³/ngày (ước tính dựa trên 100% nhu cầu cấp nước; nhu cầu cấp nước 100 lít/người/ngày). Công nhân làm việc tại công trường sẽ sử dụng hệ thống nhà vệ sinh sẵn có của Công ty.

1.1.3. Đánh giá tác động do chất thải rắn sinh hoạt

Quá trình lắp đặt thiết bị còn phát sinh các loại chất thải rắn sinh hoạt do quá trình sinh hoạt của công nhân xây lắp, thành phần chủ yếu của CTRSH là túi nilông, giấy vụn, bao gói, hộp xốp đựng thức ăn,... ước tính khoảng 20 - 25 kg/ngày. Lượng rác thải này sẽ được cho vào thùng chứa rác và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý định kỳ.

1.1.4. Tiếng ồn

Ngoài việc phát sinh bụi và khí thải, các phương tiện vận tải vận chuyển thiết bị, máy móc còn phát sinh tiếng ồn trên đoạn đường vận chuyển và tại khu

vực. Tuy nhiên mức gây ồn là không đáng kể do số lượt phương tiện tham gia vào quá trình vận chuyển chỉ khoảng 2 lượt xe/ngày.

Tiếng ồn, độ rung còn phát sinh trong quá trình lắp ráp thiết bị chủ yếu là từ cần trục di động, xe nâng, cắt, hàn, ... tham gia trong quá trình lắp ráp.

Tham khảo các tài liệu kỹ thuật, chúng tôi có được số liệu về độ ồn phát sinh do các phương tiện vận chuyển và thiết bị thi công phục vụ công trình như sau:

Bảng IV.4. Mức ồn của các phương tiện vận chuyển và thiết bị thi công

Stt	Thiết bị	Mức ồn (dBA), cách nguồn ồn 15 m		QCVN 26:2010/BTNMT
		Tài liệu (1)	Tài liệu (2)	
01	Xe nâng	-	87,0 - 88,5	70
02	Máy cắt	-	82,0 - 94,0	
03	Máy hàn	75,0	75,0 - 88,0	

Nguồn: Tài liệu (1)- Nguyễn Đình Tuấn và các cộng sự; Tài liệu (2)- Mackernize, L.da, năm 1985.

Như vậy, với mức ồn cực đại của một số thiết bị thi công có thể vượt quá tiêu chuẩn cho phép đối với khu vực lao động. Tuy nhiên do khu vực Dự án nằm trong Cụm nhà xưởng cho thuê, tách biệt với dân cư nên các tác động này chỉ trong không gian hẹp và mang tính cục bộ. Do các nguồn ồn này cũng phát sinh không thường xuyên, công nhân hoạt động trong không gian khá rộng rãi nên mức độ tác động của tiếng ồn đến sức khỏe công nhân là không đáng kể.

1.2. Các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện

1.2.1. Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Dự án không thực hiện xây dựng chỉ lắp đặt máy móc đi vào hoạt động nên biện pháp xử lý bụi và khí thải phát sinh trong giai đoạn này bao gồm:

- Trang bị các thiết bị bảo hộ cần thiết cho công nhân tại Nhà xưởng như khẩu trang chống bụi và khí, mũ bảo hộ, găng tay, kính và tấm chắn trong quá trình hàn xì, các thiết bị an toàn trong sử dụng điện, dây thắt an toàn,...
- Tổ chức theo dõi tai nạn lao động, phát hiện và có phương án ứng cứu, khắc phục kịp thời nhằm đảm bảo sức khỏe và tính mạng cho công nhân tại Nhà xưởng và tránh xảy ra tai nạn tương tự.

1.2.2. Về công trình, biện pháp xử lý nước thải

- Quy mô: nhà xưởng đều có 01 nhà vệ sinh, diện tích nhà vệ sinh: 60 m²
- Công suất: mỗi nhà xưởng có 1 hầm tự hoại công suất 45 m³.

Lượng công nhân sử dụng trong giai đoạn lắp đặt khoảng 20 người, lượng nước thải phát sinh: 2 m³/ngày đêm.

- Công nghệ của công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt:
 - + Hệ thống thu gom nước thải và nước mưa riêng biệt;
 - + Sử dụng bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt.

1.2.3. Về công trình, biện pháp lưu giữ rác thải sinh hoạt, chất thải xây dựng, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại

Dự án không xây dựng vì thuê lại nhà xưởng, dự án chỉ thực hiện lắp đặt máy móc và đi vào hoạt động nên lượng chất thải phát sinh bao gồm: rác thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường (bao nilon, thùng carton...) và không phát sinh chất thải nguy hại.

- Mô tả quy mô:
 - + Phân loại rác thành 3 loại: rác thực phẩm, rác có khả năng tái chế và rác còn lại, 3 thùng chứa riêng biệt;
 - + Hàng ngày công nhân đẩy thùng rác ra khu tập kết chất thải rắn sinh hoạt của Công ty Hoàng Hùng để đơn vị thu gom đến thu gom vận chuyển và xử lý.
 - + Khu vực chất thải công nghiệp thông thường: 10 m².
- Vị trí khu vực lưu giữ tạm thời các loại chất thải: tại khu vực gần cửa ra vào nhà xưởng.

Tất cả lượng chất thải này được công ty ký hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

1.2.4. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

Dự án chỉ thực hiện quá trình lắp đặt thiết bị đi vào hoạt động nên biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung bao gồm:

- Các giải pháp cục bộ bảo vệ công nhân: phương tiện chống ồn cho công nhân, mũ bịt tai, bông gòn;
- Công nhân làm việc tại các nơi gây ồn nhiều sẽ được trang bị bảo hộ lao động đầy đủ.
- Bên cạnh đó nhằm hạn chế đến mức thấp nhất các tác động xấu do tiếng ồn gây ra đối với công nhân sẽ bố trí khung thời gian làm việc như sau:

- + Cho công nhân nghỉ giải lao.
- + Không tổ chức lắp đặt vào ban đêm.

2. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG GIAI ĐOẠN DỰ ÁN ĐI VÀO VẬN HÀNH

2.1. Đánh giá tác động bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành

Để đánh giá dự báo các tác động có thể xảy ra của dự án, sử dụng bảng định mức và tỷ lệ hao hụt giữa nguyên liệu và sản phẩm cùng với sơ đồ cân bằng vật chất để tính toán tải lượng cũng như dự báo các tác động ảnh hưởng đến môi trường khi dự án đi vào vận hành thử nghiệm.

Các hoạt động và nguồn gây tác động môi trường trong giai đoạn hoạt động được trình bày trong bảng sau:

Bảng IV.5. Các hoạt động và nguồn gây tác động của Dự án trong giai đoạn hoạt động

Nguồn gây tác động	Hoạt động phát sinh	Tác nhân gây tác động	Đối tượng bị tác động
Nguồn gây tác động có liên quan đến chất thải			
Khí thải	Khí thải từ phương tiện giao thông	SO ₂ , NO _x , CO,...sinh ra từ quá trình đốt nhiên liệu xăng dầu chạy động cơ xe tải, xe ô tô con, xe máy, ...	Môi trường không khí
	Công đoạn cắt dây, cắt ống, tiện, phay, cắt cạnh.	Mạt kim loại, tiếng ồn	
	Công đoạn tạo ống	Tiếng ồn	
	Công đoạn hàn	Khí thải hàn	
	Công đoạn phun sơn tĩnh điện	Bụi, bột sơn	
	Công đoạn sấy	Khí thải lò sấy	

Nguồn gây tác động	Hoạt động phát sinh	Tác nhân gây tác động	Đối tượng bị tác động
	Công đoạn đóng gói	Chất thải rắn: bao bì thừa, nhãn mác hỏng	
Nước thải	Nước thải sinh hoạt: Các hoạt động rửa tay chân, vệ sinh của công nhân.	Các thành phần ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt, chủ yếu các chất hữu cơ BOD ₅ , TSS, tổng N, tổng P, ... và vi sinh vật gây bệnh.	Môi trường nước
	Nước làm mát công đoạn cắt dây, tạo ống: tuần hoàn.	TSS	
Chất thải rắn	Chất thải rắn sinh hoạt	Nhiều thành phần, gồm hữu cơ và vô cơ	Môi trường khí, nước mặt, đất, nước ngầm
	Chất thải công nghiệp	Mạt kim loại, bao bì, thùng giấy, ...	
	Chất thải nguy hại	Dầu nhớt thải, mạt kim loại dính dầu nhớt, dây hàn thải, hộp mực in, bóng đèn, ...	
Nguồn gây tác động không liên quan đến chất thải			
Tác nhân		Tác động	Đối tượng bị tác động
Tiếng ồn và rung động phát sinh từ quá trình hoạt động của các máy móc và các phương tiện vận chuyển.		Sức khỏe công nhân	Công nhân
Nước mưa chảy tràn		Gây cản trở dòng chảy của nước mưa trên các tuyến đường khi có mưa lớn dẫn đến tình trạng ngập úng cục bộ tại khu vực dự án.	Môi trường nước

Nguồn gây tác động	Hoạt động phát sinh	Tác nhân gây tác động	Đối tượng bị tác động
	Tác động đến kinh tế xã hội.	Ảnh hưởng đến môi trường văn hóa xã hội khu vực	Người dân địa phương

2.1.1. Bụi, khí thải

a. Bụi, khí thải từ xe vận chuyển ra vào dự án

Các phương tiện vận chuyển ra vào khu vực dự án sẽ phát sinh bụi và khí thải từ các nguồn sau: Bụi cuốn theo phương tiện vận chuyển, khuếch tán vào không khí và khí thải phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu của phương tiện vận chuyển.

Lượng nguyên liệu sử dụng trong giai đoạn vận hành là 12.160,55 tấn/năm, lượng sản phẩm 11.586 tấn/năm, tổng cộng 23.746,55 tấn/năm tương đương 79,16 tấn/ngày.

Công ty sử dụng loại xe vận chuyển 10-15 tấn thì nhu cầu vận chuyển có tải của phương tiện là 6 chuyến/ngày. Để tính toán lượng bụi và khí thải phát sinh thì cần phải tính thêm cả trường hợp xe vận chuyển không tải. Giả sử tải lượng ô nhiễm của xe vận chuyển không tải bằng 50% xe vận chuyển có tải thì số lượt xe có tải là 9 lượt xe.

Quãng đường vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm từ công bảo vệ đến nhà máy là 500m, thành phần lưu huỳnh trong nhiên liệu dầu DO là 0,05%.

Căn cứ vào số lượt xe có tải và quãng đường vận chuyển của phương tiện vận tải, xe lưu thông chỉ hoạt động 8 giờ trong ngày, ta có thể tính toán được tải lượng các chất ô nhiễm do các phương tiện xe tải sử dụng nhiên liệu dầu DO như sau:

Bảng IV.6. Tải lượng ô nhiễm do khí thải phát sinh từ phương tiện vận chuyển

Chất ô nhiễm	Tải lượng (kg/1.000 km)	Tải lượng ô nhiễm (g/ngày)
Bụi	0,9	0,00405
SO ₂	4,15S	0,00001
NO _x	14,4	0,06480

Chất ô nhiễm	Tải lượng (kg/1.000 km)	Tải lượng ô nhiễm (g/ngày)
CO	2,9	0,01305

Nguồn: Assessment of sources of air, water, and land pollution, WHO, 2013.

Ghi chú: S là hàm lượng lưu huỳnh trong dầu DO, S= 0,05%.

Lượng phát thải này sẽ góp phần gây ô nhiễm môi trường không khí trong khuôn viên dự án. Nếu tính trong phạm vi chiều cao 5 m từ mặt đất, môi trường không khí ở đây sẽ tiếp nhận thêm các thành phần khí ô nhiễm với nồng độ trung bình tương ứng được trình bày trong bảng sau:

Bảng IV.7. Nồng độ các khí ô nhiễm trong môi trường không khí xung quanh khi có các phương tiện vận chuyển

Thành phần ô nhiễm	Nồng độ (mg/m ³)			QCVN 05:2013/BTNMT (mg/m ³)
	Hiện trạng	Do phương tiện vận chuyển	Tổng cộng	
Bụi	0,277	0,000041	0,277041	0,3
SO ₂	0,073	0,0000001	0,0730001	0,35
NO _x	0,065	0,000648	0,065648	0,2
CO	<10	0,000131	<10,000131	30

Như vậy, vào những thời điểm tập trung xe vận chuyển, nồng độ một số thành phần khí ô nhiễm trong môi trường không khí sẽ tăng lên so với hiện nay. Tuy nhiên, với kết quả khảo sát hiện trạng như đã trình bày trong mục 3 Chương III và số liệu dự báo trên cho thấy nguồn gây ô nhiễm này không làm cho thành phần các khí trong môi trường không khí xung quanh vượt quá ngưỡng giới hạn cho phép theo QCVN 05:2013/BTNMT.

Khu vực dự án không tiếp giáp với dân cư nên đối tượng chịu tác động trực tiếp do bụi và khí thải phát sinh từ các phương tiện vận chuyển ra vào dự án sẽ là bảo vệ, tài xế, phụ xe và công nhân.

b. Bụi phát sinh từ công đoạn cắt, tiện, phay

Các vị trí phát sinh bụi trong quá trình sản xuất:

STT	Vị trí	Diện tích (m ²)
1	Cắt tấm	220,0
2	Cắt ống	220,0
3	Tiện, phay	170,0
4	Cắt dây	170,0
5	Cắt cạnh	220,0
Tổng cộng		1.000

Trong quá trình cắt tấm, cắt ống, cắt dây, cắt cạnh và tiện phay sẽ sản sinh ra bụi kim loại có kích thước to, nhỏ khác nhau, gây hại đến cơ thể con người thông qua đường hô hấp như kích ứng da, kích ứng mũi, hen suyễn, tức ngực, khó thở, phổi bị tổn thương, ... mà những người phải chịu hậu quả đầu tiên chính là những người công nhân sản xuất. Do đó, cần có một biện pháp hữu hiệu để khắc phục vấn đề này.

Dựa vào hệ số đánh giá ô nhiễm nhanh của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) thì hệ số ô nhiễm bụi tính theo nguyên liệu 17,5 kg/tấn. Chiều cao nhà xưởng là 11,4 m.

Bảng IV.8. Nồng độ bụi tại các khu vực của dự án

STT	Khu vực	Khối lượng nguyên liệu (tấn/năm)	Tải lượng bụi (mg/s)	Thể tích khu vực phát sinh (m ³)	Nồng độ bụi (mg/m ³)	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp =1, Kv=1
1.	Cắt tấm	2.288,92	264,92	2.508	0,11	200 mg/m ³
2.	Cắt ống	986,60	114,19	2.508	0,05	
3.	Tiện, phay	3.212,58	371,83	1.938	0,19	
4.	Cắt dây	5.496,78	636,20	1.938	0,33	

STT	Khu vực	Khối lượng nguyên liệu (tấn/năm)	Tải lượng bụi (mg/s)	Thể tích khu vực phát sinh (m ³)	Nồng độ bụi (mg/m ³)	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp =1, Kv=1
5.	Cắt cạnh	5.436,84	629,26	2.508	0,25	
Tổng cộng				11.400		

Theo bảng IV.8 lượng bụi phát sinh từng khu vực của Dự án trong quy chuẩn cho phép tuy nhiên lượng bụi phát sinh lâu dài sẽ gây ảnh hưởng đến công nhân, vì vậy cần có biện pháp xử lý phù hợp.

Bụi phát sinh từ các công đoạn theo sơ đồ cân bằng vật chất như sau:

STT	Vị trí phát sinh	Khối lượng bụi (tấn/năm)
1	Cắt tấm	10,99
2	Cắt ống	1,60
3	Tiện, phay	3,12
4	Cắt dây	11,99
5	Cắt cạnh	10,00
Tổng cộng		37,70

Khối lượng bụi phát sinh khoảng 37,7 tấn/năm.

c. Khí thải phát sinh từ khu vực hàn

Que hàn bị cháy phát sinh khói có chứa các chất độc hại có khả năng gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân. Tải lượng các chất ô nhiễm phát sinh từ quá trình hàn nối các kết cấu phụ thuộc vào loại que hàn như sau:

Bảng IV.9. Hệ số các chất ô nhiễm phát sinh trong quá trình hàn đối với que hàn

Chất ô nhiễm	Đường kính que hàn (mm)			
	3,2	4	5	6
Khói hàn (chứa nhiều chất ô nhiễm) (mg/1 que hàn)	508	706	1.100	1.578
CO (mg/1 que hàn)	15	25	35	50
NOx (mg/1 que hàn)	20	30	45	70

Nguồn: Phạm Ngọc Đăng, môi trường không khí, NXB khoa học kỹ thuật, năm 2000.

Công ty sử dụng dây hàn có đường kính 3,5 mm và sử dụng robot và máy móc hiện đại để hàn. Công nhân không hàn trực tiếp. Khối lượng dây hàn sử dụng 5,6 tấn/năm tương đương 18,79 kg/ngày. Thể tích khu vực hàn được tính bằng thể tích khu vực nhà xưởng: 900 m². Chiều cao nhà xưởng là 11,4m. 1 cuộn dây hàn thùng có chiều dài 1.220 m nặng 250kg, 1 que hàn dài 0,45 m. Hệ số ô nhiễm phát sinh trong quá trình hàn đối với dây hàn được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng IV.10. Hệ số các chất ô nhiễm phát sinh trong quá trình hàn đối với dây hàn

Chất ô nhiễm	Đường kính dây hàn (mm)			
	3,2	4	5	6
Khói hàn (chứa nhiều chất ô nhiễm) (mg/ 1 thùng dây hàn 250kg)	1.377.244	1.914.044	2.982.222	4.278.133
CO (mg/1thùng dây hàn 250kg)	40.667	67.778	94.889	135.556
NOx (mg/1thùng dây hàn 250kg)	54.222	81.333	122.000	189.778

Bảng IV.11. Nồng độ các chất ô nhiễm phát sinh trong quá trình hàn

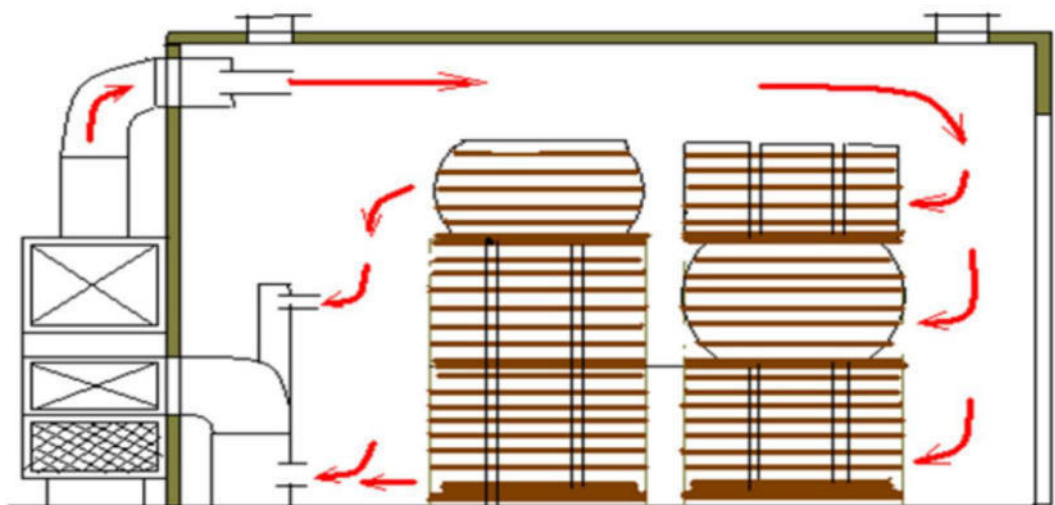
Chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm (mg/1 que hàn)	Tải lượng (mg/h)	Nồng độ (mg/m ³)	QCVN 19:2009/BTNMT, K _p = 1, K _v =1, cột B
Khói hàn (chứa nhiều chất ô nhiễm)	1.377.244	12.941	1,26	5*
CO (mg/1 que hàn)	40.667	382	0,04	1.000
NOx (mg/1 que hàn)	54.222	509	0,05	850

*: Quyết định 3733/2002/QĐ-BYT: Về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

So sánh với QCVN 19:2009/BTNMT, K_p = 1, K_v=1, cột B: nồng độ CO, NOx phát sinh trong quá trình hàn thấp hơn quy chuẩn cho phép. Lượng khói hàn phát sinh cũng nhỏ hơn so với giá trị giới hạn các hoá chất trong không khí vùng làm việc theo quyết định 3733/2002/QĐ-BYT. Tuy nhiên, Công ty sẽ có biện pháp phù hợp tránh gây ảnh hưởng đến công nhân.

d. Khí thải phát sinh từ lò sấy 1 (công đoạn sấy sau khi tẩy dầu mỡ + phốt phát hóa)

Để cấp nhiệt cho quá trình sấy khô sau khi tẩy dầu mỡ + phốt phát hóa, công ty có sử dụng 1 lò sấy 400.000 kcal (kích thước L1,9m x W1,1m x H1,25m) sử dụng nhiên liệu là viên nén gỗ (biomass) để cấp nhiệt cho buồng sấy (kích thước L30m x W1,9m x H5,8m), thời gian sấy cho mỗi cấu kiện là 6 phút.





Hình IV.1. Hình ảnh mô tả lò sấy 1

Nguyên lý hoạt động của lò sấy là: các hạt sinh khối bị đốt cháy bên trong lò sẽ tạo ra một lượng nhiệt lớn, ống trao đổi nhiệt được bố trí dưới đáy thân lò sẽ được làm nóng ngay lập tức và nguồn nhiệt sẽ được tản ra khắp buồng sấy thông qua quạt tuần hoàn.

Hoạt động của lò sấy đốt viên nén gỗ sẽ làm phát sinh khí thải bao gồm SO_2 , NO_x , CO_2 , CO , oxy dư và tro bụi bay theo dòng khí.

Bảng IV.12. Thành phần viên nén gỗ - biomass (%)

Nguyên tố	C_p	H_p	O_p	N_p	S_p	A_p	W_p
%m (tính theo trung bình các loại viên biomass sản xuất từ trấu, mùn cưa, than cám) ⁽¹⁾	38,37	4,66	33,00	0,33	0,03	9,12	12,00
%m (Theo Dự thảo TCVN “Viên nén gỗ – yêu cầu chung” do Viện Nghiên cứu Công nghiệp rừng – Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt	48-52	5,7-6,2	38-44	0,3-0,8	<0,02-0,06	1-10	-

Nguyên tố	C _p	H _p	O _p	N _p	S _p	A _p	W _p
Nam biên soạn) ⁽²⁾							

Nguồn: ⁽¹⁾ Nguyễn Thanh Quảng, Hoàng Nguyễn Thu Hà (2008). Nghiên cứu sản xuất viên nhiên liệu từ biomass; ⁽²⁾ Dự thảo TCVN “Viên nén gỗ – yêu cầu chung” do Viện Nghiên cứu Công nghiệp rừng – Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam biên soạn

Viên nén gỗ dự án sử dụng chủ yếu là loại sản xuất từ trấu, mùn cưa và than cám, vì thế tải lượng và thông số ô nhiễm được tính toán dựa trên thành phần Cacbon, Hidro, Oxy, Nito, Lưu huỳnh, độ tro và độ ẩm theo ⁽¹⁾ bảng trên.

Tính toán tải lượng và nồng độ theo các công thức theo “Ô nhiễm không khí và xử lý khí thải” – tập 3 – Trần Ngọc Chân

Nhiệt năng của nhiên liệu theo công thức Mendeleev

$$Q_p = 81C_p + 246H_p - 26(O_p - S_p) - 6W_p = 3.325(kcal/kg)$$

Trong đó: C_p, H_p, O_p, S_p, W_p là tỉ lệ thành phần cacbon, hydro, oxy, lưu huỳnh và nước.

Theo Catalog lò sấy, khối lượng viên nén sử dụng cần thiết trong 1 ngày (8 tiếng) là 180 kg tương đương với 22,5 kg/h.

Lượng không khí khô cần thiết cho quá trình cháy

$$V_0 = 0,089C_p + 0,264H_p - 0,0333(O_p - S_p) = 3,55 (m^3 \text{chuẩn}/kgNL)$$

Lượng không khí ẩm cần thiết cho quá trình cháy

(Ở nhiệt độ t = 30°C, φ = 65% => d = 17 g/kg)

$$V_\alpha = (1 + 0,0016d)V_0 = 3,64 (m^3 \text{chuẩn}/kgNL)$$

Lượng không khí ẩm thực tế với hệ số thừa không khí α = 1,4 (α = 1,2 ÷ 1,6)

$$V_t = \alpha.V_\alpha = 5,1 (m^3 \text{chuẩn}/kgNL)$$

Lượng khí SO₂ trong sản phẩm cháy

$$V_{SO_2} = 0,683.10^{-2}.S_p = 1,7.10^{-4} (m^3 \text{chuẩn}/kgNL)$$

Lượng khí CO trong sản phẩm cháy với hệ số cháy không hoàn toàn η = 0,006

$$V_{CO} = 1,865.10^{-2}.\eta.C_p = 4,3.10^{-3} (m^3 \text{chuẩn}/kgNL)$$

Lượng CO₂ trong sản phẩm cháy

$$V_{CO_2} = 1,853.10^{-2}.(1 - \eta)C_p = 0,7066 (m^3 \text{chuẩn}/kgNL)$$

Lượng hơi nước trong sản phẩm cháy

$$V_{H_2O} = 0,111H_p + 0,0124W_p + 0,0016dV_t = 0,8048 (m^3 \text{chuẩn}/kgNL)$$

Lượng N_2 trong sản phẩm cháy

$$V_{N_2} = 0,8 \cdot 10^{-2} \cdot N_p + 0,79V_t = 4,0321 \text{ (m}^3\text{chuẩn/kgNL)}$$

Lượng O_2 trong không khí thừa

$$V_{O_2} = 0,21(\alpha - 1)V_\alpha = 0,3060 \text{ (m}^3\text{chuẩn/kgNL)}$$

Lượng NO_x trong sản phẩm cháy (với nhiên liệu là chất rắn), $\rho = 2,054 \text{ kg/m}^3$ chuẩn

$$V_{NO_x} = \frac{M_{NO_x}}{B \cdot \rho_{NO_x}} = \frac{3,953 \cdot 10^{-8} (Q_p B)^{1,18}}{B \cdot \rho_{NO_x}} = 4,8 \cdot 10^{-4} \text{ (m}^3\text{chuẩn/kgNL)}$$

Lượng N_2 tham gia phản ứng tạo NO_x

$$V_{N_2'} = 0,5V_{NO_x} = 2,4 \cdot 10^{-4} \text{ (m}^3\text{chuẩn/kgNL)}$$

Lượng O_2 tham gia phản ứng tạo NO_x

$$V_{O_2'} = V_{NO_x} = 4,8 \cdot 10^{-4} \text{ (m}^3\text{chuẩn/kgNL)}$$

Lượng sản phẩm cháy tổng cộng ở điều kiện chuẩn

$$\begin{aligned} V_{spc} &= V_{SO_2} + V_{CO_2} + V_{CO} + V_{H_2O} + V_{N_2} + V_{O_2} + V_{NO_2} - V_{N_2'} - V_{O_2'} \\ &= 5,8537 \text{ (m}^3\text{chuẩn/kgNL)} \end{aligned}$$

Lưu lượng khối sản phẩm cháy ở $t_{khói} = 120^\circ\text{C}$

$$L_T = \frac{V_{spc} \cdot B}{3600} \cdot \frac{T_2}{T_1} = \frac{5,8537 \cdot 22,5}{3600} \cdot \frac{(273 + 120)}{273} = 0,053 \text{ (m}^3\text{/s)}$$

Tải lượng SO_2 , $\rho = 2,926 \text{ kg/m}^3$ chuẩn

$$M_{SO_2} = \frac{10^3 \cdot V_{SO_2} \cdot B \cdot \rho_{SO_2}}{3600} = 0,0032 \text{ (g/s)}$$

Tải lượng CO , $\rho = 1,25 \text{ kg/m}^3$ chuẩn

$$M_{CO} = \frac{10^3 \cdot V_{CO} \cdot B \cdot \rho_{CO}}{3600} = 0,0336 \text{ (g/s)}$$

Tải lượng CO_2 , $\rho = 1,977 \text{ kg/m}^3$ chuẩn

$$M_{CO_2} = \frac{10^3 \cdot V_{CO_2} \cdot B \cdot \rho_{CO_2}}{3600} = 8,7309 \text{ (g/s)}$$

Tải lượng NO_x

$$M_{NO_x} = \frac{10^3 \cdot M_{NO_x}}{3600} = 0,0062 \text{ (g/s)}$$

Tải lượng tro bụi, hệ số tro bay $a = 0,5$ (trong khoảng $0,1 \div 0,85$)

$$M_{\text{Bụi}} = \frac{10 \cdot a \cdot A_p \cdot B}{3600} = 0,285 \text{ (g/s)}$$

Bảng IV.13. Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải phát sinh từ lò sấy

Thành phần	Tải lượng (g/s)	Nồng độ (mg/m ³) (Với L _T = 0,053 m ³ /s)	Nồng độ (mg/m ³) (Với L _T = 4.400 m ³ /h = 1,22 m ³ /s)	Theo QCVN 19:2009/ BTNMT cột B [K _p = 1; K _v = 1,0]
SO ₂	0,0031	58,86	2,54	500
CO	0,0336	637,96	27,49	1000
CO ₂	8,7309	165.774,03	7.143,46	Không quy định
NO _x	0,0062	117,72	5,07	850
Bụi	0,2850	5.411,31	233,18	200

Theo như tính toán ở trên, nồng độ bụi trong khí thải đốt viên nén sẽ có chỉ tiêu bụi vượt quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT, cột B [K_p = 1; K_v = 1]. Với lưu lượng khí tối đa là 4.400 m³/h (theo catalog lò sấy) tương ứng với 1,22 m³/s thì nồng độ ô nhiễm đối với bụi cũng vượt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B [K_p = 1; K_v = 1]. Chủ đầu tư sẽ có biện pháp lắp đặt hệ thống xử lý khí thải để tránh gây ô nhiễm môi trường.

e. Bụi, bột sơn phát sinh từ khu vực phun sơn tĩnh điện

Trong quá trình sơn tĩnh điện, sản phẩm cần sơn được đưa vào phòng sơn bằng pa lăng điện tự động để phun sơn lên sản phẩm. Công nghệ phun sơn được sử dụng tại dự án là sơn tĩnh điện khô, sử dụng sơn dạng bột và không cần dung môi pha như các công nghệ truyền thống. Có rất nhiều loại nhựa nhiệt dẻo được dùng cho kỹ thuật sơn tĩnh điện như PE, PVC. Các loại nhựa nhiệt dẻo này chủ yếu được sử dụng làm các lớp phủ bảo vệ và thực hiện chức năng nhất định chứ không phải là để thay thế cho các sơn dung môi.

Hơi dung môi phát sinh

- + Nhựa PE: Propylen;
- + Nhựa PVC: vinyl clorua;

Ưu điểm của phương pháp này là lượng bụi sơn phát sinh sẽ được thu hồi đến 95% để tái sử dụng, chi phí thấp và thân thiện với môi trường. Công ty sẽ sử

dùng súng phun sơn phun xịt lên sản phẩm được treo bằng móc được pa lăng tự động đưa vào buồng sơn. Buồng sơn được thiết kế kín, chỉ bố trí cửa sản phẩm sơn vào và ra, vì vậy bột sơn thừa sẽ không phát tán ra ngoài buồng sơn gây ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân làm việc cũng như chất lượng môi trường tại khu vực.

Ước tính tải lượng bụi sơn phát sinh từ quá trình phun sơn như sau: Theo hướng dẫn tính toán bụi sơn của EPA (2001), có thể ước tính tải lượng phát tán của từng loại như sau:

Tải lượng bụi sơn phát sinh từ quá trình sơn:

$E_{pm} = Q \times C_{pm} \times (1 - T.E/100)$ Trong đó:

- E_{pm} : tải lượng bụi phát sinh trong 01 giờ (kg/giờ);
- Q : khối lượng sơn sử dụng (tấn/giờ); Khối lượng bột sơn sử dụng: 107,12 tấn/năm $\approx 0,04$ tấn/h.
- C_{pm} : hàm lượng chất rắn trong sơn (kg/tấn) = 1.000 kg/tấn;
- $T.E$: hiệu quả chuyển hóa của thiết bị súng phun sơn tĩnh điện (80%)
- Lượng bụi sơn phát tán trong 01 giờ từ quá trình sơn tĩnh điện là:

$\rightarrow E_{pm} = Q \times C_{pm} \times (1 - T.E/100) = 0,04 \times 1.000 \times (1 - 80/100) = 8$ kg/giờ = 8.000.000 mg/h

Diện tích khu vực phun sơn: 170 m², chiều cao nhà xưởng 11,4 m.

Nồng độ bụi sơn phát sinh: 4.128 mg/m³ > 200 mg/m³ (QCVN 19:2009/BTNMT cột B [$K_p = 1$; $K_v = 1,0$]). Vì vậy, Công ty sẽ đầu tư hệ thống thu hồi bột sơn nên khả năng phát tán bụi, bột sơn ra môi trường không đáng kể.

f. Khí thải phát sinh từ lò sấy 2 (công đoạn sấy sau khi sơn tĩnh điện)

Tương tự như công đoạn sấy sau khi tẩy dầu + phốt phát hóa. Để cấp nhiệt cho quá trình sấy khô sau khi phun sơn tĩnh điện, công ty sử dụng 1 lò sấy 800.000 kcal (L2,35m x W1,5m x H1,5m) sử dụng nhiên liệu là viên nén gỗ (biomass) để cấp nhiệt cho buồng sấy (kích thước L30m x W5,0m x H5,8m), thời gian sấy cho mỗi cấu kiện là 12 phút.

Nguyên lý hoạt động của lò sấy là: các hạt sinh khối bị đốt cháy bên trong lò sẽ tạo ra một lượng nhiệt lớn, ống trao đổi nhiệt được bố trí dưới đáy thân lò sẽ được làm nóng ngay lập tức và nguồn nhiệt sẽ được tán ra khắp buồng sấy thông qua quạt tuần hoàn.

Hoạt động của lò sấy đốt viên nén gỗ sẽ làm phát sinh khí thải bao gồm SO₂, NO_x, CO₂, CO, oxy dư và tro bụi bay theo dòng khí.

Bảng IV.14. Thành phần viên nén gỗ - biomass (%)

Nguyên tố	C _p	H _p	O _p	N _p	S _p	A _p	W _p
%m (tính theo trung bình các loại viên biomass sản xuất từ trấu, mùn cưa, than cám) ⁽¹⁾	38,37	4,66	33,00	0,33	0,03	9,12	12,00
%m (Theo Dự thảo TCVN “Viên nén gỗ – yêu cầu chung” do Viện Nghiên cứu Công nghiệp rừng – Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam biên soạn) ⁽²⁾	48-52	5,7-6,2	38-44	0,3-0,8	<0,02-0,06	1-10	-

Nguồn: ⁽¹⁾ Nguyễn Thanh Quảng, Hoàng Nguyễn Thu Hà (2008). *Nghiên cứu sản xuất viên nhiên liệu từ biomass*; ⁽²⁾ Dự thảo TCVN “Viên nén gỗ – yêu cầu chung” do Viện Nghiên cứu Công nghiệp rừng – Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam biên soạn

Viên nén gỗ dự án sử dụng chủ yếu là loại sản xuất từ trấu, mùn cưa và than cám, vì thế tải lượng và thông số ô nhiễm được tính toán dựa trên thành phần Cacbon, Hidro, Oxy, Nito, Lưu huỳnh, độ tro và độ ẩm theo ⁽¹⁾ bảng trên.

Tính toán tải lượng và nồng độ theo các công thức theo “Ô nhiễm không khí và xử lý khí thải” – tập 3 – Trần Ngọc Chấn

Nhiệt năng của nhiên liệu theo công thức Mendeleev

$$Q_p = 81C_p + 246H_p - 26(O_p - S_p) - 6W_p = 3.325(kcal/kg)$$

Trong đó: C_p, H_p, O_p, S_p, W_p là tỉ lệ thành phần cacbon, hydro, oxy, lưu huỳnh và nước.

Theo Catalog lò sấy, khối lượng viên nén sử dụng cần thiết trong 1 ngày (8 tiếng) là 320 kg tương đương với 40 kg/h.

Lượng không khí khô cần thiết cho quá trình cháy

$$V_0 = 0,089C_p + 0,264H_p - 0,0333(O_p - S_p) = 3,55 (m^3 \text{chuẩn}/kgNL)$$

Lượng không khí ẩm cần thiết cho quá trình cháy

(Ở nhiệt độ t = 30°C, φ = 65% => d = 17 g/kg)

$$V_\alpha = (1 + 0,0016d)V_0 = 3,64 (m^3 \text{chuẩn}/kgNL)$$

Lượng không khí ẩm thực tế với hệ số thừa không khí α = 1,4 (α = 1,2 ÷ 1,6)

$$V_t = \alpha \cdot V_\alpha = 5,1 (m^3 \text{chuẩn}/kgNL)$$

Lượng khí SO₂ trong sản phẩm cháy

$$V_{SO_2} = 0,683.10^{-2} \cdot S_p = 1,7.10^{-4} \text{ (m}^3\text{chuẩn/kgNL)}$$

Lượng khí CO trong sản phẩm cháy với hệ số cháy không hoàn toàn $\eta = 0,006$

$$V_{CO} = 1,865.10^{-2} \cdot \eta \cdot C_p = 4,3.10^{-3} \text{ (m}^3\text{chuẩn/kgNL)}$$

Lượng CO₂ trong sản phẩm cháy

$$V_{CO_2} = 1,853.10^{-2} \cdot (1 - \eta)C_p = 0,7066 \text{ (m}^3\text{chuẩn/kgNL)}$$

Lượng hơi nước trong sản phẩm cháy

$$V_{H_2O} = 0,111H_p + 0,0124W_p + 0,0016dV_t = 0,8048 \text{ (m}^3\text{chuẩn/kgNL)}$$

Lượng N₂ trong sản phẩm cháy

$$V_{N_2} = 0,8.10^{-2} \cdot N_p + 0,79V_t = 4,0321 \text{ (m}^3\text{chuẩn/kgNL)}$$

Lượng O₂ trong không khí thừa

$$V_{O_2} = 0,21(\alpha - 1)V_\alpha = 0,3060 \text{ (m}^3\text{chuẩn/kgNL)}$$

Lượng NO_x trong sản phẩm cháy (với nhiên liệu là chất rắn), $\rho = 2,054 \text{ kg/m}^3$ chuẩn

$$V_{NO_x} = \frac{M_{NO_x}}{B \cdot \rho_{NO_x}} = \frac{3,953.10^{-8}(Q_p B)^{1,18}}{B \cdot \rho_{NO_x}} = 5,4.10^{-4} \text{ (m}^3\text{chuẩn/kgNL)}$$

Lượng N₂ tham gia phản ứng tạo NO_x

$$V_{N_2'} = 0,5V_{NO_x} = 2,7.10^{-4} \text{ (m}^3\text{chuẩn/kgNL)}$$

Lượng O₂ tham gia phản ứng tạo NO_x

$$V_{O_2'} = V_{NO_x} = 5,4.10^{-4} \text{ (m}^3\text{chuẩn/kgNL)}$$

Lượng sản phẩm cháy tổng cộng ở điều kiện chuẩn

$$\begin{aligned} V_{spc} &= V_{SO_2} + V_{CO_2} + V_{CO} + V_{H_2O} + V_{N_2} + V_{O_2} + V_{NO_2} - V_{N_2'} - V_{O_2'} \\ &= 5,8537 \text{ (m}^3\text{chuẩn/kgNL)} \end{aligned}$$

Lưu lượng khối sản phẩm cháy ở $t_{khói} = 120^\circ\text{C}$

$$L_T = \frac{V_{spc} \cdot B}{3600} \cdot \frac{T_2}{T_1} = \frac{5,8537.40}{3600} \cdot \frac{(273 + 120)}{273} = 0,094 \text{ (m}^3\text{/s)}$$

Tải lượng SO₂, $\rho = 2,926 \text{ kg/m}^3$ chuẩn

$$M_{SO_2} = \frac{10^3 \cdot V_{SO_2} \cdot B \cdot \rho_{SO_2}}{3600} = 0,0055 \text{ (g/s)}$$

Tải lượng CO, $\rho = 1,25 \text{ kg/m}^3$ chuẩn

$$M_{CO} = \frac{10^3 \cdot V_{CO} \cdot B \cdot \rho_{CO}}{3600} = 0,0597 \text{ (g/s)}$$

Tải lượng CO₂, $\rho = 1,977 \text{ kg/m}^3$ chuẩn

$$M_{CO_2} = \frac{10^3 \cdot V_{CO_2} \cdot B \cdot \rho_{CO_2}}{3600} = 15,5216 \text{ (g/s)}$$

Tải lượng NO_x

$$M_{NO_x} = \frac{10^3 \cdot M_{NO_x}}{3600} = 0,0122 \text{ (g/s)}$$

Tải lượng tro bụi, hệ số tro bay $a = 0,5$ (trong khoảng $0,1 \div 0,85$)

$$M_{Bui} = \frac{10 \cdot a \cdot A_p \cdot B}{3600} = 0,5067 \text{ (g/s)}$$

Bảng IV.15. Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải phát sinh từ lò sấy

Thành phần	Tải lượng (g/s)	Nồng độ (mg/m ³) (Với L _T = 0,71 m ³ /s)	Nồng độ (mg/m ³) (Với L _T = 8.065 m ³ /h = 2,24 m ³ /s)	Theo QCVN 19:2009/ BTNMT cột B [Kp = 0,9; Kv = 1,0]
SO ₂	0,0055	58,74	2,46	500
CO	0,0597	637,61	26,65	1.000
CO ₂	15,5216	165.774,78	6.928,43	Không quy định
NO _x	0,0122	130,30	5,45	850
Bụi	0,5067	5.411,69	226,18	200

Theo như tính toán ở trên, nồng độ bụi trong khí thải đốt viên nén sẽ có chỉ tiêu bụi vượt quy chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT, cột B [Kp = 1; Kv = 1]. Với lưu lượng khí tối đa là 8.065 m³/h (theo catalog lò sấy) tương ứng với 2,24 m³/s thì nồng độ ô nhiễm đối với bụi cũng vượt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B [Kp = 1; Kv = 1]. Chủ đầu tư sẽ có biện pháp lắp đặt hệ thống xử lý khí thải để tránh gây ô nhiễm môi trường.

2.1.2. Nước thải

a. Nước thải sinh hoạt

Tổng số CBCNV của Dự án là 120 người, lượng nước thải sinh hoạt phát sinh là 120 người x 45 lít/người/ngày = **5,4 m³/ngày** (tính bằng 100% lượng nước cấp). Công ty mua suất ăn công nghiệp bên ngoài không tiến hành nấu ăn trong nhà xưởng.

Nước thải vệ sinh từ các bồn tiêu, xí có thành phần ô nhiễm chủ yếu trong nước thải sinh hoạt gồm: Các chất cặn bã, các chất lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD/COD), các chất dinh dưỡng (N, P) và vi sinh gây bệnh (Coliform, E.Coli). Nước thải sinh hoạt chứa các chất hữu cơ dễ phân hủy, các chất cặn bã, các chất dinh dưỡng và vi sinh nên có thể gây ô nhiễm nguồn nước mặt và nước ngầm nếu không được xử lý.

Tác động của các chất ô nhiễm trong nước thải

Bảng IV.16. Tác động của các chất ô nhiễm trong nước thải

STT	Thông số	Tác động
1	Các chất hữu cơ	- Giảm nồng độ oxy hoà tan trong nước; - Ảnh hưởng đến tài nguyên thủy sinh.
2	Chất rắn lơ lửng	- Ảnh hưởng đến chất lượng nước, tài nguyên thủy sinh.
3	Các chất dinh dưỡng (N, P)	- Gây hiện tượng phú dưỡng, ảnh hưởng tới chất lượng nước, sự sống thủy sinh.
4	Dầu mỡ khoáng	- Gây ô nhiễm môi trường nước; - Ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống thủy sinh, không tạo điều kiện tốt cho oxy khuếch tán từ không khí vào trong nước;

Thành phần nước thải phát sinh

Bảng IV.17. Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

TT	Thông số	Hệ số ô nhiễm (*) (g/người/ngày)	Tải lượng trung bình (g/ngày)	Nồng độ trung bình các chất ô nhiễm (mg/l)	
				Chưa qua xử lý	QCVN 40:2011 cột B

TT	Thông số	Hệ số ô nhiễm (*) (g/người/ngày)	Tải lượng trung bình (g/ngày)	Nồng độ trung bình các chất ô nhiễm (mg/l)	
				Chưa qua xử lý	QCVN 40:2011 cột B
1	BOD ₅	45	43.200	8.000	50
2	COD	72	69.120	12.800	150
3	TSS	70	67.200	12.444	100
4	Dầu mỡ	10	9.600	1.778	10
5	Tổng N	6	5.760	1.067	40
6	(N-NH ₄ ⁺)	2,4	2.304	427	10
7	Tổng P	0,8	768	142	6

Nguồn: WHO, 2013.

Ghi chú:

(*)Tải lượng trung bình (g/ngày) = hệ số trung bình (g/người/ngày) x số cán bộ, công nhân của Dự án (người) x số giờ làm việc trong 1 ngày (8 giờ/24 giờ).

Nồng độ trung bình (mg/l) = tải lượng trung bình (g/ngày) / lưu lượng nước thải phát sinh (m³/ngày)

Nhận xét:

Hầu hết các chỉ tiêu trong nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý xử lý có nồng độ các chất ô nhiễm (BOD₅, COD, TSS, ...) đều không đạt so với QCVN 40:2011/BTNMT cột B.

b. Nước làm mát

- Lưu lượng nước xả tại 2 tháp làm mát: 86 m³. Lượng nước này chủ yếu chứa TSS, được xả trực tiếp ra hồ ga nước thải của Cụm nhà xưởng.

2.1.3. Chất thải rắn

a. Chất thải rắn sinh hoạt

- Số lượng công nhân viên hoạt động trong nhà máy: 120 người x 0,9 kg/người/ngày (QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy

hoạch xây dựng) = 108 kg/ngày tương đương 2.808 kg/tháng.

- Rác thải sinh hoạt bao gồm: thức ăn thừa, rau, củ, quả, xác động thực vật, cành, lá cây, vỏ lon nước ngọt, giấy, chai thủy tinh, cao su...

b. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Dựa vào bảng cân bằng vật chất tính toán lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh như sau:

- Đối với vụn kim loại, bụi kim loại: $47,95 + 11,99 + 40 + 10 = 109,94$ tấn/năm
- Đối với bao bì đóng gói, nhãn mác thải: $0,16 + 4,93 + 0,02 = 5,11$ tấn/năm
- Đối với tro bụi từ lò sấy: $9,12\% \times 150$ tấn/năm = 13,68 tấn/năm

Dự báo khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại dự án trong quá trình vận hành được trình bày trong bảng sau:

Bảng IV.18. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên CTRCNTT	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Khối lượng (kg/tháng)	Ký hiệu phân loại
1	Tro bụi từ quá trình đốt lò sấy	04 02 06	Rắn	13,68	1,14	TT
2	Vụn kim loại, bụi kim loại	07 03 13	Rắn	109.940,00	9.161,67	TT
3	Bùn nạo vét từ hệ thống tháp làm mát	12 06 13	Bùn	500,00	41,67	TT
4	Bao bì đóng gói, nhãn mác thải	18 01 05	Rắn	5.109,19	425,77	TT-R
Tổng khối lượng				115.563	9.630	

Ghi chú: Mã chất thải được lấy theo quy định tại Thông tư 02/2022/BTNMT.

c. Chất thải nguy hại

Dựa vào bảng cân bằng vật chất tính toán lượng chất thải nguy hại phát sinh như sau:

- Thùng dầu: $2\% \times 4 \text{ tấn/năm} = 0,08 \text{ tấn/năm}$
- Đối với vụn kim loại, bụi kim loại dính dầu: $43,95 + 10,99 + 6,4 + 1,6 + 12,48 + 3,12 = 78,54 \text{ tấn/năm}$
- Dây hàn thải: $50\% \times 5,64 \text{ tấn/năm} = 2,82 \text{ tấn/năm}$
- Dầu nhớt thải: $98\% \times 4 \text{ tấn/năm} = 3,2 \text{ tấn/năm}$
- Bao bì chứa hóa chất tẩy dầu và phát phát hóa thải: $2\% \times (3,3 + 0,3 + 99,75 + 3,3 + 99) = 4,11 \text{ tấn/năm}$

Dự báo về khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại dự án trong quá trình vận hành được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng IV.19. Chủng loại, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh

STT	Tên CTRCNTT	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Khối lượng (kg/tháng)	Ký hiệu phân loại
1	Dầu nhớt thải	07 03 05	Lỏng	3.200,00	266,67	NH
2	Kim loại dính dầu	07 03 11	Rắn	78.540,00	6.545,00	KS
3	Dây hàn thải	07 04 01	Rắn	2.818,86	234,91	KS
4	Hộp mực in thải bỏ	08 02 04	Rắn	450	37,50	KS
5	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	Rắn	900	75,00	NH
6	Thùng dầu	18 01 03	Rắn	80,00	6,67	KS
7	Bao bì chứa hóa chất thải	18 01 03	Rắn	4.113,00	342,75	KS
8	Giẻ lau dính dầu	18 02 01	Rắn	1500	125,00	KS
9	Pin, ắc quy thải	19 06 01	Rắn	450	37,50	NH
Tổng khối lượng				92.051,86	7.670,99	

Ghi chú: Mã CTNH theo Thông tư số Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn Luật Bảo vệ môi trường.

Tác hại của các loại chất thải rắn

- Các thành phần hữu cơ dễ phân huỷ như chất thải rắn từ hoạt động sinh hoạt khi thải vào môi trường mà không qua xử lý thích hợp sẽ gây ra nhiều tác hại cho môi trường sống. Quá trình phân huỷ rác hữu cơ sẽ phát sinh ra các chất khí gây mùi hôi, tác động đến chất lượng không khí khu vực xung quanh, ảnh hưởng đến cuộc sống của cán bộ công nhân viên trong nhà máy;
- Các thành phần tro trong rác sinh hoạt bao gồm giấy các loại, nylon, nhựa, v.v... gây mất mỹ quan khu vực;
- Các thành phần nguy hại khi thải vào môi trường sẽ gây ô nhiễm nguồn nước, đất, gây độc hại cho sức khỏe con người và ảnh hưởng tới các hệ sinh thái.

2.1.4. Tiếng ồn, độ rung

❖ Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động sản xuất:

Tiếng ồn chủ yếu phát sinh trong qua hoạt động sản xuất chủ yếu từ thiết bị cơ khí, máy khoan, cắt, cưa, đục lỗ gỗ, bắn đinh. Nếu xét riêng từng công đoạn thì nguồn ồn không đáng kể nhưng ở trong một dây chuyền sản xuất liên tục ồn sẽ cộng hưởng và gây ra ồn lớn nếu không có những biện pháp hạn chế thì sẽ gây ảnh hưởng đến thính giác của công nhân làm việc trực tiếp trong phân xưởng sản xuất.

Một số máy móc, thiết bị chính có mức ồn phát sinh cao từ dây chuyền sản xuất được trình bày trong bảng sau:

Bảng IV.20. Mức ồn từ các máy móc, thiết bị

STT	Thiết bị, máy móc sản xuất	Mức ồn (dBA), cách nguồn 0,5m	QCVN 26:2010/BTNMT
1	Máy dập, uốn, cắt kim loại	90	70
2	Máy hàn	75,0	

Nguồn: Tìm hiểu ngưỡng gây hại của tiếng ồn trong sản xuất - PGS.TS. Đinh Xuân Thắng – NXB ĐH Quốc gia Tp.HCM, năm 2016.

Nhận xét: Như vậy trong phạm vi 0,5m tiếng ồn phát sinh từ máy khoan vượt quá giới hạn mức ồn cho phép theo QCVN 26:2010/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn. Tiếng ồn này chủ yếu ảnh hưởng trực tiếp đến công

nhân vận hành. Do đó Chủ Dự án sẽ thực hiện các biện pháp hạn chế tối đa tiếng ồn ảnh hưởng đến công nhân.

❖ Tiếng ồn từ các phương tiện giao thông:

Các phương tiện giao thông ra vào Dự án làm phát sinh tiếng ồn. Đây là nguồn ồn phân tán, thay đổi tùy thuộc vào mật độ giao thông ở từng thời điểm khác nhau.

Mức ồn từ các phương tiện giao thông giao động từ 65-80 dBA.

Phạm vi tác động của tiếng ồn: tiếng ồn chủ yếu tác động đến nội bộ nhà máy và các khu vực lân cận nhà máy. Mức độ gây ồn khác nhau tùy thuộc vào từng thời điểm khác nhau.

Mức độ tác động:

- Tiếng ồn là nguyên nhân gây bệnh thần kinh, đau đầu, tăng huyết áp và giảm trí nhớ. Tiếng ồn còn ảnh hưởng đến khả năng nghe của công nhân, từ đó ảnh hưởng đến hiệu quả làm việc của công nhân.
- Tiếng ồn cao hơn tiêu chuẩn cho phép sẽ gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người. Đặc biệt đối với những người tiếp xúc trực tiếp và lâu dài với tiếng ồn sẽ gây điếc nghề nghiệp hay gây một số ảnh hưởng như: mất ngủ, mệt mỏi, tâm lý khó chịu. Tiếng ồn còn làm giảm năng suất lao động, kém tập trung tư tưởng làm việc. Tiếng ồn từ 80 dBA trở lên sẽ làm giảm sự chú ý, dễ mệt mỏi, nhức đầu, chóng mặt, tăng cường sự ức chế thần kinh trung ương và ảnh hưởng tới thính giác của con người. Khi tiếp xúc với tiếng ồn có cường độ cao và trong thời gian dài sẽ dẫn đến bệnh điếc nên việc giảm thiểu tiếng ồn là rất quan trọng.
- Ngoài ra, tiếng ồn còn gây ra những vấn đề xã hội như xung đột trong xã hội, trong gia đình và cơ quan làm việc. Khi con người làm việc trong môi trường có độ ồn cao, sau vài giờ làm việc phải mất một thời gian nhất định thì thính giác mới trở lại bình thường, khoảng thời gian này gọi là thời gian phục hồi thính giác. Tiếng ồn càng to thì thời gian này càng dài.

2.1.5. Đánh giá, dự báo tác động gây nên bởi các rủi ro, sự cố của dự án

Việc sử dụng và tồn trữ các loại hóa chất tại nhà máy có thể gây nhiều tiềm ẩn rủi ro, sự cố về hóa chất như:

- Sự tương tác giữa các loại hóa chất khi tồn trữ kho là các nguồn gây cháy, nổ nguy hiểm. Khi sự cố xảy ra có thể gây ra thiệt hại nghiêm trọng về người, kinh tế và môi trường.
- Những bao bì, thùng chứa hóa chất đã sử dụng sẽ còn sót lại dễ gây ra nguy hiểm, dễ gây cháy nổ.

- Sự bất cẩn của công nhân như vứt tàn thuốc vào những khu vực lưu trữ hóa chất, dễ cháy, nổ.
- Sự cố rò rỉ hóa chất xuất phát từ một số nguyên nhân như: Các thùng chứa bị rò rỉ do có khiếm khuyết tại nắp đậy hoặc đậy không chặt. Không cẩn trọng trong việc vận chuyển, gây dịch chuyển các thùng chứa hoặc các bao đựng và đổ ra ngoài.
- Sự cố rò rỉ, tràn đổ hoá chất sẽ dẫn đến các tác động lớn đến các thành phần của môi trường như đất, nước, không khí và cả tính mạng của con người nếu không phát hiện và khắc phục kịp thời. Do đó, chủ đầu tư sẽ áp dụng các biện pháp triệt để để ngăn ngừa các loại sự cố này.

2.2. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành

2.2.1. Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

a. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh từ phương tiện vận chuyển

Nồng độ khí thải phát sinh từ phương tiện giao thông ngoài sự phụ thuộc vào tính chất của loại nhiên liệu sử dụng còn phải phụ thuộc vào động cơ của các phương tiện. Nhằm hạn chế đến mức thấp nhất ảnh hưởng của các phương tiện vận chuyển, Chủ đầu tư sẽ áp dụng các biện pháp sau:

- Tất cả phương tiện vận chuyển ra vào dự án phải đạt Tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn kỹ thuật và môi trường theo đúng 16/2021/TT-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 12/08/2021;
- Đường giao thông nội bộ của Nhà máy đã được xây dựng và tiến hành phân tuyến đường nội bộ để đảm bảo giao thông thông suốt;
- Phun nước sân phía trước nhà xưởng để giảm bụi và hơi nóng do xe vận chuyển ra vào dự án vào mùa khô khi cần thiết;
- Quy định nội quy cho các phương tiện ra vào dự án như quy định tốc độ đối với các phương tiện di chuyển trong khuôn viên dự án, yêu cầu tắt máy khi trong thời gian xe chờ;
- Đối với các phương tiện vận chuyển thuộc tài sản của Công ty, Công ty sẽ tiến hành bảo dưỡng định kỳ, vận hành đúng trọng tải để giảm thiểu các khí độc hại của các phương tiện này;
- Các biện pháp trên sẽ được tiến hành trong suốt quá trình hoạt động của dự án.

b. Bụi phát sinh từ công đoạn cắt, tiện, phay

Quy mô:

Diện tích khu vực cắt tấm:	220 m ²
Diện tích khu vực cắt ống:	220 m ²
Diện tích khu vực tiện, phay:	170 m ²
Diện tích khu vực cắt dây:	170 m ²
Diện tích khu vực cắt cạnh:	220 m ²
Tổng cộng	1.000 m²

Công suất:

- T: Thể tích xưởng(m³) = Chiều Dài (m)*Rộng (m)* Cao (m)
 - Tg: Tổng lượng không khí cần dùng (m³/h) ;
 - X: Bội số trao đổi không khí, X = 40 đối với xưởng sản xuất.
- Công thức tính : $Tg = X * T$
- Chiều cao tính toán: 3m

	Diện tích	ĐVT	Thể tích	Tổng lượng không khí
Diện tích khu vực cắt tấm:	220	m ²	660	26.400
Diện tích khu vực cắt ống:	220	m ²	660	26.400
Diện tích khu vực tiện, phay:	170	m ²	510	20.400
Diện tích khu vực cắt dây:	170	m ²	510	20.400
Diện tích khu vực cắt cạnh:	220	m ²	660	26.400
Tổng cộng	1.000	m²	3.000	120.000

Quy trình vận hành

- Bước 1: Bật quạt hút
- Bước 3: Bật máy chạy;
- Bước 5: Cuối ngày, tắt máy;
- Bước 6: Tắt quạt hút

Hóa chất, chất xúc tác sử dụng của từng công trình xử lý bụi, khí thải: không sử dụng.

Yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng đối với bụi, khí thải sau xử lý: không áp dụng

Các thông số cơ bản của quạt thông gió

Khu vực	Loại quạt	Số lượng quạt
Cắt tấm:	Quạt 8.000 m ³ /h, 0,18kW, 220V	4
Cắt ống:	Quạt 8.000 m ³ /h, 0,18kW, 220V	4
Tiện, phay:	Quạt 8.000 m ³ /h, 0,18kW, 220V	4
Cắt dây:	Quạt 8.000 m ³ /h, 0,18kW, 220V	4
Cắt cạnh:	Quạt 8.000 m ³ /h, 0,18kW, 220V	4

Như vậy tổng công suất quạt hút tại khu vực cắt, tiện phay là 160.000 m³/h, 20 quạt hoàn toàn đáp ứng được yêu cầu thông gió cần thiết cho khu vực này.

c. Khí thải phát sinh từ khu vực hàn

Quy mô:

- Diện tích tại khu vực hàn: 450 m²;
- Diện tích tại khu vực hàn lưới: 450 m².
- Tổng diện tích khu vực hàn: 900 m²

Công suất:

- T: Thể tích xưởng(m³) = Chiều Dài (m)*Rộng (m)* Cao (m)
- Tg: Tổng lượng không khí cần dùng (m³/h) ;
- X: Bội số trao đổi không khí, X = 40 đối với xưởng sản xuất.

Công thức tính : $T_g = X * T$

$$T = 900 * 3 = 2.700 \text{ m}^3$$

$$T_g = T * X = 2.700 \times 40 = 108.000 \text{ m}^3/\text{h}.$$

Quy trình vận hành

- Bước 1: Bật quạt hút
- Bước 2: Gắn linh kiện vào bàn hàn;

- Bước 3: Bật nút cho robot chạy;
- Bước 4: Chờ robot hàn xong, lấy linh kiện ra đặt linh kiện mới vào;
- Bước 5: Cuối ngày, tắt robot hàn;
- Bước 6: Tắt quạt hút

Hóa chất, chất xúc tác sử dụng của từng công trình xử lý bụi, khí thải: không sử dụng.

Yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng đối với bụi, khí thải sau xử lý: không áp dụng

Các thông số cơ bản của quạt thông gió

- 8 quạt hút thông gió, công suất 15.000 m³/h, 0,25kW, 380V/220V.

Như vậy tổng công suất quạt hút tại khu vực hàn là 120.000 m³/h, hoàn toàn đáp ứng được yêu cầu thông gió cần thiết cho khu vực này.

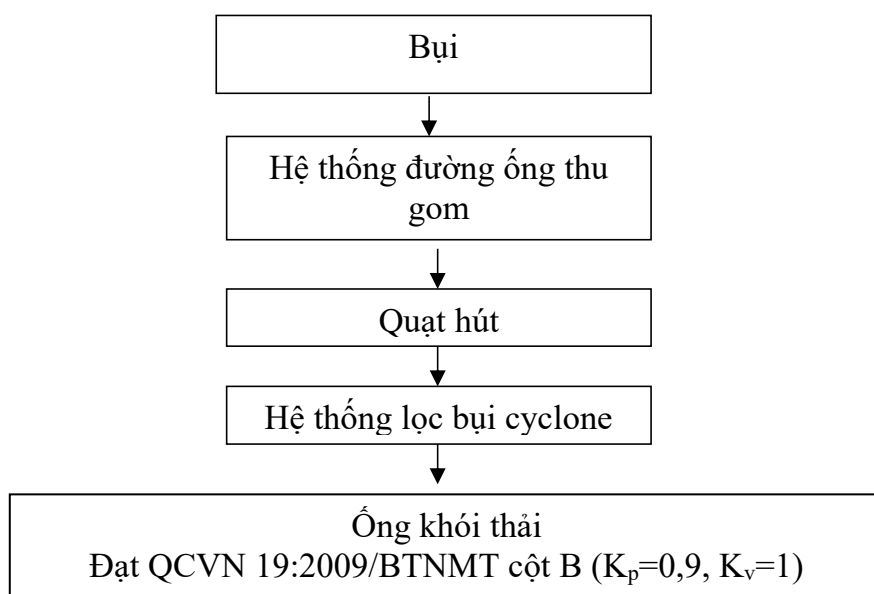
d. *Khí thải phát sinh từ lò sấy 1 (công đoạn sấy sau khi tẩy dầu mỡ + phốt phát hóa)*

Quy mô:

- Lò sấy: kích thước L1,9m x W1,1m x H1,25m, 400.000 kcal
- Buồng sấy kích thước: L30m x W1,9m x H5,8m
- Công suất xử lý: 4.400 m³/h.

Quy trình vận hành:

Quy trình hệ thống xử lý bụi lò sấy như sau:



Hình IV.3. Sơ đồ hệ thống xử lý bụi

Toàn bộ bụi phát sinh từ lò đốt viên nén gỗ sẽ được thu gom bằng hệ thống đường ống thu gom, đi đến đường ống trung tâm vào thiết bị lọc bụi cyclone. Bụi theo đường ống dẫn đi vào cửa vào của thiết bị. Sau đó, luồng không khí chứa bụi đi vào thân cyclone theo phương tiếp tuyến với thân cyclone ở phần trên rồi xoáy xuống dần gặp phần ống hình phễu. Quạt hút giúp cho bụi đi theo chiều xoắn ốc. Bụi dưới tác dụng của lực ly tâm nên bị văng vào thành ống mất dần vận tốc và rơi xuống dưới. Không khí sạch thoát ra ngoài.

Hàng ngày, công nhân sẽ thu gom bụi đưa về khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường. Công nhân vệ sinh hộp chứa bụi.

Hóa chất, chất xúc tác sử dụng của từng công trình xử lý bụi, khí thải: không sử dụng

Yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng đối với bụi, khí thải sau xử lý:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	Lưu lượng	m ³ /h	-
2	Bụi	mg/Nm ³	180
3	CO	mg/Nm ³	900
4	NO _x	mg/Nm ³	765
5	SO ₂	mg/Nm ³	450
6	QCVN 19:2009/BTNMT cột B, Kp = 0,9 và Kv = 1		

Các thông số cơ bản

Bảng IV.21. Các thông số cơ bản của tháp hấp thụ

Stt	Tên thiết bị	Số lượng	Đơn vị
1	Quạt thổi khí Quạt ly tâm cao áp Công suất: 4.400 m ³ /h, 2,2 kW	01	Cái
2	Cyclone Đường kính 800mm, chiều cao 2.800 mm	01	Cái
3	Hạng mục phụ trợ	01	Hệ thống

Stt	Tên thiết bị	Số lượng	Đơn vị
	Hệ thống đường ống khí vào (ống + côn + co), ống thép CT3 dày 1.5mm sơn epoxy, KT: D165mm Ống thải khí bằng thép CT3 dày 1.5mm, sơn epoxy; KT: D = 165 (mm), H = 12 m		

Bản vẽ thiết bị được đính kèm trong Phụ lục.

e. Bụi, bột sơn phát sinh từ khu vực phun sơn tĩnh điện

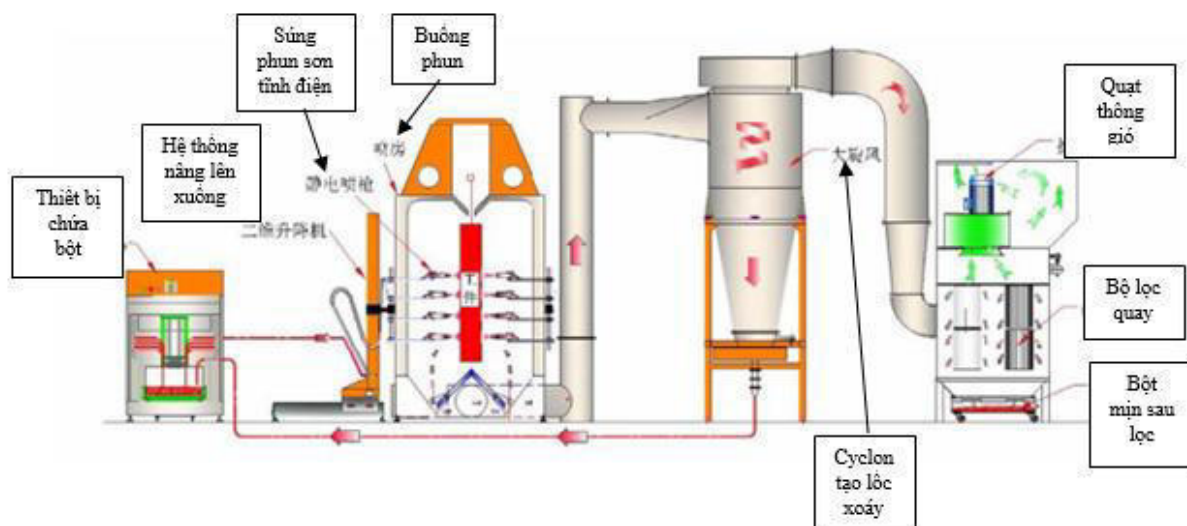
Quy mô:

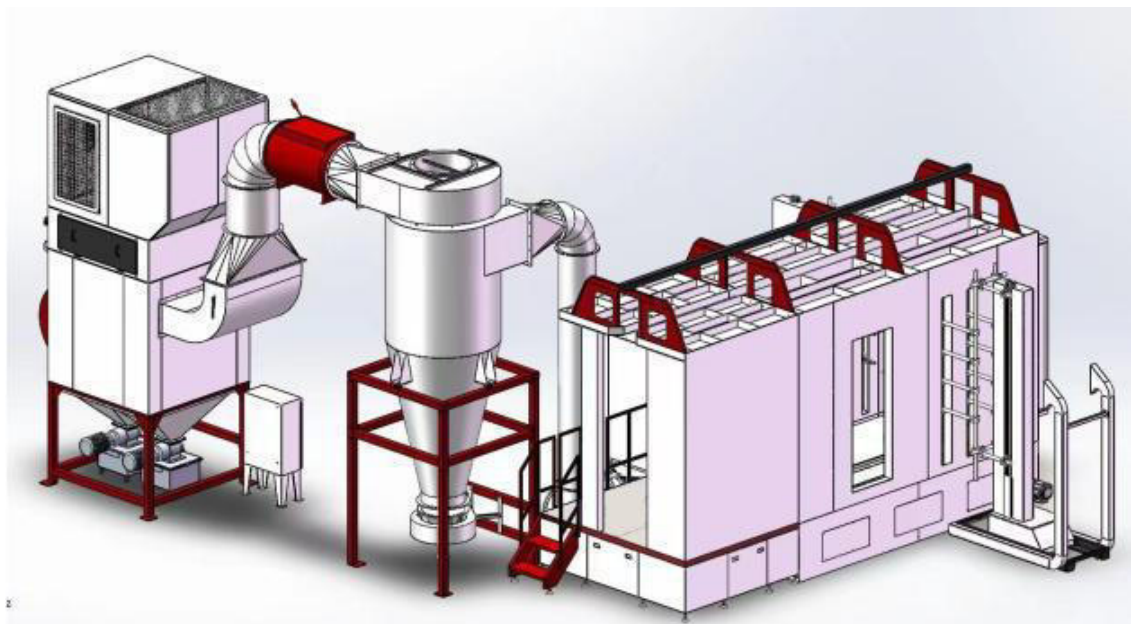
- Buồng phun sơn: kích thước L7,0m x W2,5m x H3,4m;
- Công suất xử lý: 20.000 m³/h, 30kW

Quy trình vận hành

- Bước 1: Bật thiết bị thu hồi bụi;
- Bước 2: Bật máy phun bột;
- Bước 3: Cuối ngày làm việc, tắt máy phun bột;
- Bước 4: Tắt thiết bị thu hồi bụi;
- Bước 5: Thu gom bụi sơn đổ vào thiết bị chứa bột.

Quy trình công nghệ thu hồi bột sơn tĩnh điện





Hình IV.4. Sơ đồ nguyên lý làm việc của buồng phun sơn tĩnh điện.

Bột được lưu hóa đầy đủ trong hộp bột của thùng cấp bột, hiệu ứng xi-phông từ máy bơm bột đưa bột đến súng hơi thông qua ống dẫn bột. Bột đi qua điện cực của súng phun ở khu vực xử lý bề mặt để sạc điện, giúp có được sự tích điện. Cấu kiện cũng được tích điện trái dấu với hạt bột.

Nhờ lực hút tĩnh điện của các ion trái dấu sẽ làm tăng độ bám và giúp bột bám đều lên bề mặt của cấu kiện. Việc hút gió ở thiết bị lọc lần cuối khiến buồng bơm sinh áp suất âm, bột được hút cuốn theo luồng hơi đi qua đường ống vách ngăn, hút đến chỗ gió xoáy để phân ly, hạt bột nặng sẽ theo lực ly tâm của luồng hơi men theo vách ống gió xoáy, qua sàng bột đi đến phễu tích bột hình chóp.

Sau đó, qua bộ phận thu hồi của van nén tái chế đưa đến bộ phận tuần hoàn cấp bột sử dụng. Hạt bột nhẹ hơn sẽ đưa đến bộ phận lọc qua đường ống cấp hai của luồng hơi hút gió, bột được lọc triệt để ở lõi lọc cuối cùng, thổi lõi lọc từ trong ra ngoài bằng cánh quay kiểu mạch xung lắp bên trong, để bột rơi xuống phễu bột, giúp tự duy trì trạng thái sạch sẽ cho thiết bị, duy trì sức gió hút có hiệu quả.

Hệ thống buồng sơn: súng phun kiểm soát phun bột đều lên cấu kiện, phần đáy đoạn tự động sử dụng đường ống gió trung gian có tấm lật tự động, bảo đảm hiệu quả và hút gió lên cấu kiện phần đáy được đều sử dụng hệ thống phun tự động thu hồi đơn cấp của bộ phận lọc kiểu lõi lọc, bột sơn sau khi phun được thu hồi và sử dụng tuần hoàn.

Túi lõi lọc sử dụng kết cấu nổi nhanh, có thể thay thế một cách nhanh chóng. Tỷ lệ lọc thu hồi 95%, hầu như hoàn toàn được thu hồi. Hơi thừa có thể xả trực tiếp ở buồng, tuần hoàn trong buồng sấy cách ly phun bột. Thiết bị lọc lần cuối thu hồi bằng lõi lọc màng Doanldson, áp suất ngược bên trong lõi lọc, tuổi thọ

của lõi lọc kéo dài. Khí thải sau khi lọc có thể xả thải trực tiếp trong xưởng. Theo thực tế sản xuất, quá trình sơn tĩnh điện sẽ có 70% lượng nguyên liệu dính bám lên bề mặt của các linh kiện cần sơn.

Hóa chất, chất xúc tác sử dụng của từng công trình xử lý bụi, khí thải: Không sử dụng.

Yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng đối với bụi, khí thải sau xử lý:

QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=0,9, Kv=1,0, Thông số bụi tổng: 180 mg/Nm³.

Các thông số của hệ thống phun sơn tĩnh điện:

Bảng IV.22. Thông số kỹ thuật cơ bản của thiết bị lọc bụi đi kèm buồng phun sơn

Hạng mục	Số lượng	Thông số kỹ thuật
Buồng phun sơn	01	Kích thước: L7,0m x W2,5m x H3,4m
Cyclone	01	Kích thước: D1.300mm x H5.350mm Vật liệu: thép
Thiết bị lọc bụi filter	01	Kích thước: L2.100mm x W1.600mm x H5.000 mm Vật liệu: thép Số lõi lọc: 24 Hiệu quả lọc: 99,99% Van rũ bụi: 12 van
Quạt hút	01	Công suất: 30kW. Lưu lượng: 20.000 m ³ /h, áp suất gió 4.200 Pa

Bản vẽ thiết kế đính kèm trong Phụ lục.

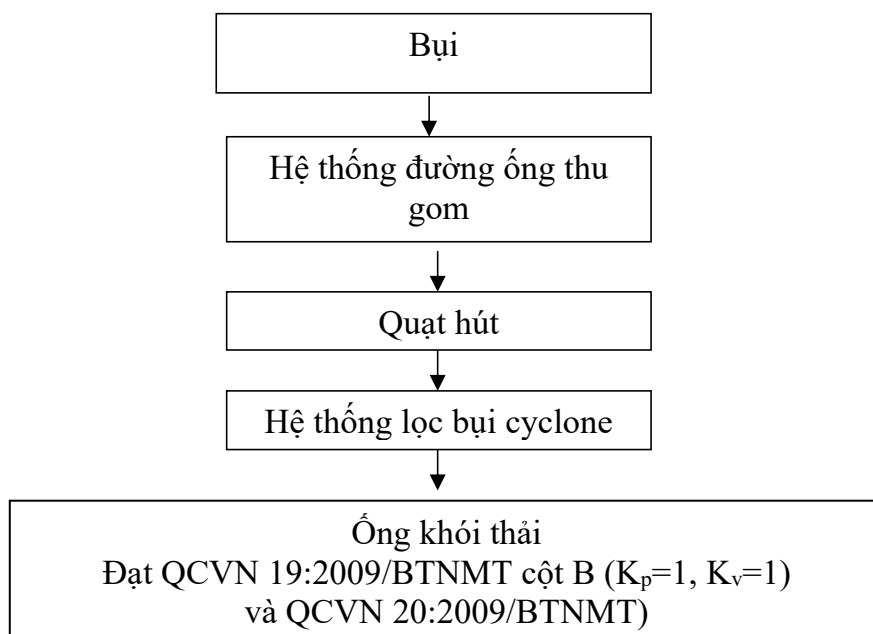
f. *Khí thải phát sinh từ lò sấy 2 (công đoạn sấy sau khi sơn tĩnh điện)*

Quy mô:

- Lò sấy: kích thước L2,35m x W1,5m x H1,5m, 800.000 kcal
- Buồng sấy kích thước: L30m x W5,0m x H5,8m
- Công suất xử lý: 8.065 m³/h, 3 kW.

Quy trình vận hành:

Quy trình hệ thống xử lý bụi lò sấy như sau:



Hình IV.5. Sơ đồ hệ thống xử lý bụi

Toàn bộ bụi phát sinh từ lò đốt viên nén gỗ sẽ được thu gom bằng hệ thống đường ống thu gom, đi đến đường ống trung tâm vào thiết bị lọc bụi cyclone. Bụi theo đường ống dẫn đi vào cửa vào của thiết bị. Sau đó, luồng không khí chứa bụi đi vào thân cyclone theo phương tiếp tuyến với thân cyclone ở phần trên rồi xoáy xuống dần gặp phần ống hình phễu. Quạt hút giúp cho bụi đi theo chiều xoắn ốc. Bụi dưới tác dụng của lực ly tâm nên bị văng vào thành ống mát dẫn vận tốc và rơi xuống dưới. Không khí sạch thoát ra ngoài.

Hàng ngày, công nhân sẽ thu gom bụi đưa về khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường. Công nhân vệ sinh hộp chứa bụi.

Hóa chất, chất xúc tác sử dụng của từng công trình xử lý bụi, khí thải: không sử dụng

Yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng đối với bụi, khí thải sau xử lý:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	Lưu lượng	m ³ /h	-
2	Bụi	mg/Nm ³	180
3	CO	mg/Nm ³	900

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
4	NO _x	mg/Nm ³	765
5	SO ₂	mg/Nm ³	450
6	QCVN 19:2009/BTNMT cột B, Kp = 0,9 và Kv = 1		

Các thông số cơ bản

Bảng IV.23. Các thông số cơ bản của tháp hấp thụ

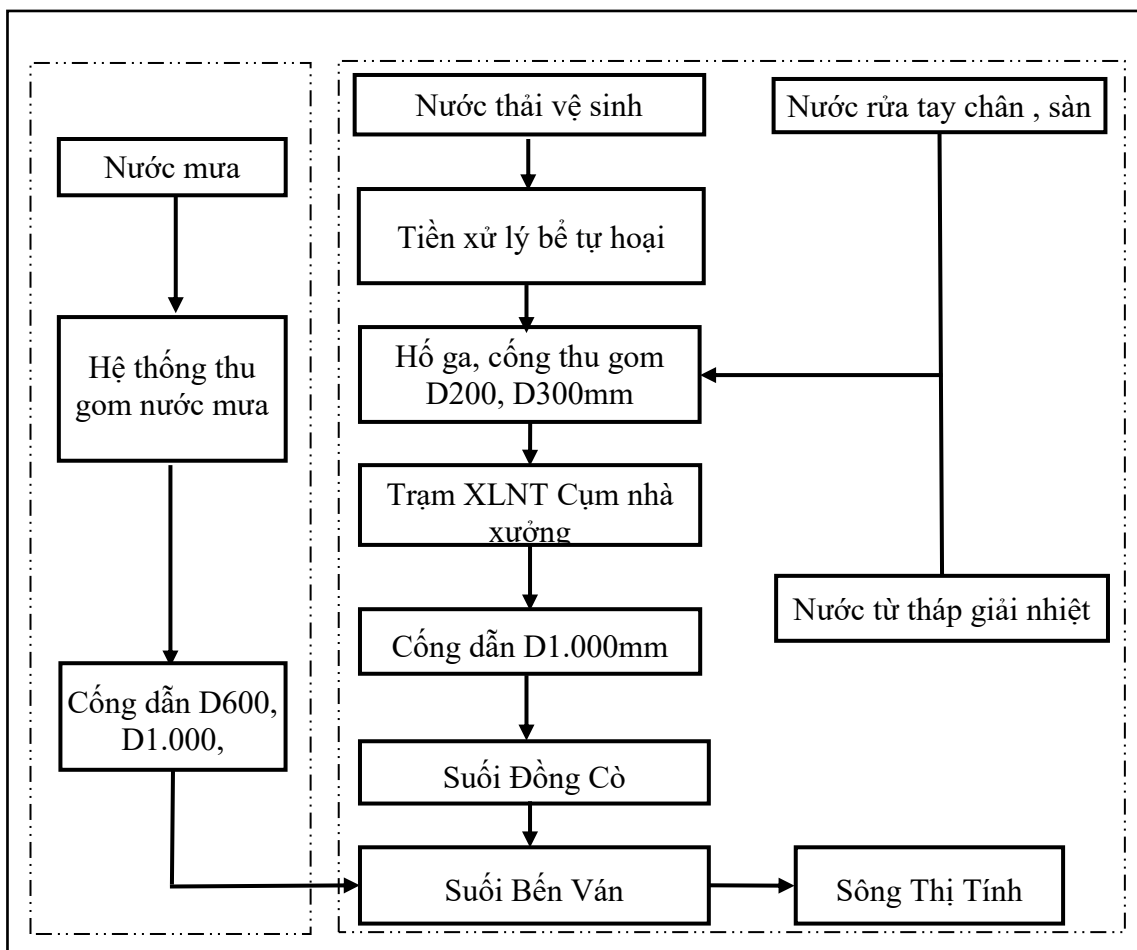
Stt	Tên thiết bị	Số lượng	Đơn vị
1	Quạt thổi khí Quạt ly tâm cao áp Công suất: 8.065 m ³ /h, 3 kW	01	Cái
2	Cyclone Đường kính 800mm, chiều cao 2.800 mm	01	Cái
3	Hạng mục phụ trợ Hệ thống đường ống khí vào (ống + côn + co), ống thép CT3 dày 1.5mm sơn epoxy, KT: D250mm Ống thải khí bằng thép CT3 dày 1.5mm, sơn epoxy; KT: D = 250 (mm), H = 12 m	01	Hệ thống

Bản vẽ thiết bị được đính kèm trong Phụ lục.

2.2.2. Về công trình, biện pháp xử lý nước thải

Hệ thống thu gom

Nước mưa và nước thải của dự án được thu gom riêng biệt.



Hình IV.6. Sơ đồ thu gom nước thải.

Nước thải từ bồn cầu của dự án được đưa về bể tự hoại để xử lý sơ bộ, sau đó cùng với nước rửa tay sẽ thoát ra đường ống thoát nước thải của Công ty Hoàng Hùng theo đường ống đã được xây dựng sẵn. Nước thải từ hệ thống tháp giải nhiệt cũng sẽ được thải bỏ (khoảng 6 tháng/lần) về Trạm xử lý nước thải tập trung của Cụm nhà xưởng Hoàng Hùng.

Các hố ga thoát nước xung quanh nhà xưởng thuộc quyền quản lý của Công ty TNHH Hoàng Hùng, vì thế việc nạo vét bùn đáy hố ga định kỳ cũng thuộc trách nhiệm của Công ty TNHH Hoàng Hùng. Chủ đầu tư dự án có trách nhiệm ký hợp đồng thu gom và xử lý nước thải và chi trả chi phí xử lý hàng tháng. *(Bản vẽ chi tiết hệ thống thu gom và thoát nước thải của nhà xưởng 12 được đính kèm trong Phụ lục IV- Bản vẽ 4)*

Quy mô, công suất:

- Lưu lượng nước thải:
 - + Nước thải sinh hoạt: 5,4 m³/ngày;
 - + Nước thải vệ sinh nhà xưởng: 23,59 m³/ngày;

- + Nước thải từ 2 tháp giải nhiệt: 86 m³/6 tháng
- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 114,99 m³/ngày

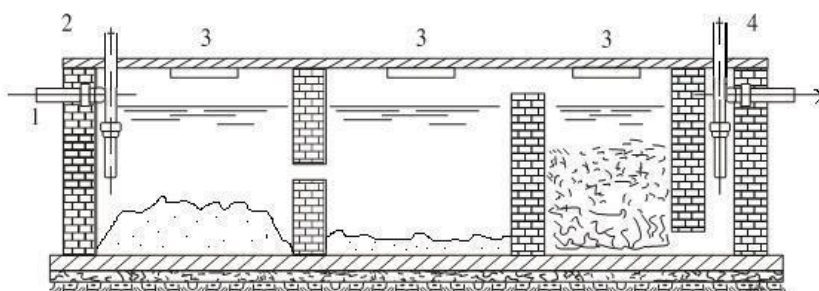
❖ **Đối với nước thải sinh hoạt:**

- Nước thải chủ yếu chứa các thành phần ô nhiễm như: chất hữu cơ, N, P, SS và các vi sinh vật (coliform, e.coli..).

Quy trình vận hành

Nước thải từ các thiết bị vệ sinh của dự án sẽ được thu gom bằng đường ống PVC Ø90 về bể tự hoại.

Cấu tạo bể tự hoại được thể hiện trong Hình IV.2.



Hình IV.7. Bể tự hoại

- 1- Ống dẫn nước thải vào bể. 2- Ống thông hơi. 3- Nắp thăm (để hút cặn).
4- Đường ống thoát nước ra.

Bể tự hoại có tác dụng xử lý nước đen (phân, giấy vệ sinh, nước dãi). Bể tự hoại được xây dựng bằng gạch gồm 3 ngăn như mô tả trong Hình IV.7. Bể này lắng một phần cặn của nước thải và xử lý nước phân, tiểu. Khi nước thải chảy vào bể, nước được làm sạch nhờ hai quá trình chính là lắng cặn và lên men cặn lắng. Do tốc độ nước chảy qua bể rất chậm (thời gian lưu lại của dòng nước trong bể từ một đến ba ngày) nên quá trình lắng cặn trong bể được xem như quá trình lắng tĩnh: dưới tác dụng của trọng lượng bản thân các hạt cặn (cát, bùn, phân) rơi dần xuống đáy bể. Các hạt cặn rơi xuống đáy bể, ở đây các chất hữu cơ (BOD/COD) chủ yếu là các hydrocacbon, protein (đạm), lipid (chất béo) bị phân hủy nhờ hoạt động của các vi sinh vật yếm khí. Cặn lên men, mất mùi hôi và giảm thể tích. Chất không tan chuyển thành chất tan và các chất khí (CH₄, H₂S, NH₃,...). Tốc độ lên men của cặn nhanh hay chậm phụ thuộc vào nhiệt độ, độ pH của nước thải, lượng vi sinh vật trong lớp cặn,... Nhiệt độ càng cao thì tốc độ lên men cặn càng nhanh. Hiệu quả lắng cặn trung bình đạt 50 – 75% tính theo cặn lơ lửng (SS), theo chất hữu cơ (BOD/COD) đạt 25 – 45%. Các mầm bệnh có trong phân cũng được loại bỏ một phần sau khi qua bể tự hoại, chủ yếu nhờ cơ chế hấp phụ lên cặn và lắng xuống, hoặc chết đi do thời gian lưu bùn và nước trong bể

lớn, do môi trường sống không thích hợp. Định kỳ 3-6 tháng chủ đầu tư sẽ hút hầm cầu 1 lần. Nước thải sau khi được xử lý sơ bộ sẽ theo đường ống PVC Ø114 vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm nhà xưởng.

Thông số cơ bản của bể tự hoại hiện hữu:

Kích thước D x R x C: 5 x 4 x 2 (m).

- + Số lượng: 01 bể 45 m³;
- + Kích thước đường ống dẫn phân: Ø90;
- + Kích thước đường ống dẫn nước tiểu và dẫn nước từ lavabo: Ø60;
- + Kích thước ống thoát: Ø90;
- + Kích thước đường ống thoát hơi: Ø34;
- + Kích thước nắp thăm: 200x200mm;
- + Kích thước ống nối với hệ thống thoát nước của Cụm nhà xưởng: Ø200-300mm.

❖ **Đối với nước thải sản xuất:**

Lượng nước thải sản xuất phát sinh tại nhà máy bao gồm:

- + Nước thải từ 2 tháp giải nhiệt: 86 m³/6 tháng

Nước thải từ 2 tháp giải nhiệt mặc dù có thể quy ước là nước sạch, tuy nhiên trong quá trình tuần hoàn tái sử dụng, sau một thời gian dài sẽ gây đóng cặn tại đáy tháp, vì thế nước trong tháp sẽ được thải bỏ định kỳ 6 tháng/lần, cặn cũng sẽ được chủ đầu tư nạo vét. Bùn nạo vét phát sinh sẽ được thu gom và ký hợp đồng với đơn vị chức năng vận chuyển và xử lý như chất thải rắn thông thường.

Công ty TNHH Hoàng Hùng không đưa ra quy định về quy chuẩn tiếp nhận về đầu nối nước thải đầu vào từ dự án. Nước làm mát tại xưởng 12 sẽ theo đường ống PVC D90mm dẫn về hố gas thoát nước thải nằm trên đường số 3 của Cụm nhà xưởng rồi theo các đường ống D200mm, D300mm đầu nối trực tiếp vào hệ thống xử lý nước thải tập trung với công suất 1.600 m³/ngày đêm của Công ty TNHH Hoàng Hùng. *(Bản vẽ mặt bằng thoát nước thải của Dự án được đính kèm trong phụ lục)*

2.2.3. Về công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn

a. Chất thải rắn sinh hoạt

Quy mô

Số lượng công nhân: 120 người;

Công suất

108 kg/ngày tương đương 2.808 kg/tháng

Quy trình vận hành

- Bước 1: Công nhân phân loại rác tại nguồn: Loại 1 (thùng màu xanh): rác có khả năng phân hủy được, loại 2 (thùng màu vàng): rác có khả năng tái chế và loại 3 (thùng màu đỏ): rác còn lại.
- Bước 2: Cuối mỗi ngày làm việc, công nhân đẩy các thùng chứa đến khu vực tập kết tại cổng bảo vệ của Cụm nhà xưởng Hoàng Hùng để đơn vị chức năng đến thu gom vận chuyển và xử lý.

Hóa chất, chất xúc tác sử dụng của từng công trình lưu giữ chất thải: Không sử dụng.

Các thông số cơ bản của từng hạng mục và của cả công trình lưu giữ

- Dự án không có điểm tập kết rác sinh hoạt, rác sinh hoạt được công nhân phân loại tại thùng rác có dán nhãn. Rác sinh hoạt sẽ được đơn vị chức năng đến thu gom vận chuyển và xử lý hằng ngày.
- Thùng rác màu xanh có dung tích 120 L, 4 cái;
- Thùng rác màu vàng có dung tích 120L, 4 cái.
- Thùng rác màu đỏ có dung tích 120 L, 4 cái
- Kích thước: 540 x 450 x 920 mm $\pm$ 10mm;
- Nguyên liệu: HDPE chính phẩm + UV.

b. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Quy mô

Diện tích kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: 85m²

Công suất

Tổng khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: 115.563 kg/năm tương đương 9.630 kg/tháng và khoảng 385,2 kg/ngày.

Quy trình vận hành

- Bước 1: công nhân tham gia hoạt động sản xuất
- Bước 2: công nhân thu gom các loại chất thải vào thùng chứa tại khu vực sản xuất
- Bước 3: công nhân sử dụng xe nâng hoặc xe đẩy tay đưa chất thải đến kho chất thải rắn công nghiệp thông thường
- Bước 4: đóng cửa kho và vệ sinh cá nhân

Hóa chất, chất xúc tác sử dụng của từng công trình lưu giữ chất thải: không sử dụng

Các thông số cơ bản của từng hạng mục và của cả công trình lưu giữ

- Kho chứa CTRCNTT có diện tích: 85 m².
- Cấu trúc: Móng, cột, đà, sàn bê tông cốt thép. Nền bê tông cốt thép làm phẳng mặt. Tường tôn.
- Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có treo bảng “Chất thải rắn công nghiệp thông thường”.

c. Chất thải nguy hại

Quy mô:

Diện tích kho chất thải nguy hại: 80 m².

Công suất:

Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh 1 ngày 92.051,86 kg/năm tương đương 7.670,99 kg/tháng và 306,84 kg/ngày.

Quy trình vận hành:

- Bước 1: công nhân tham gia hoạt động sản xuất
- Bước 2: công nhân thu gom, sắp xếp, phân công phân loại các loại chất thải nguy hại
- Bước 3: công nhân sử dụng xe nâng hoặc xe đẩy tay đưa chất thải đến kho chất thải nguy hại
- Bước 4: đóng cửa kho và vệ sinh cá nhân

Hóa chất, chất xúc tác sử dụng của từng công trình lưu giữ chất thải: Không sử dụng.

Các thông số cơ bản của từng hạng mục và của cả công trình lưu giữ:

Kết cấu kho chứa, hoạt động thu gom, xử lý đối với các loại chất thải nguy hại tuân theo Luật bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết về một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường cụ thể như sau: Tường bao xung quanh bằng bê tông; nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu, có nền cao hơn mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn, có mái che kín nắng, mưa, cửa khóa, biển cảnh báo (kích thước mỗi chiều tối

thiếu 30 cm), trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô, mùn cưa); ... theo quy định.

Bảng IV.24. Thông số dụng cụ lưu giữ CTNH

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/tháng)	Dụng cụ lưu chứa 1 tháng
1	Thùng dầu	6,67	15 Can nhựa 270 x 250 x H450 mm, 25L, 22kg
2	Kim loại dính dầu	6.545,00	5 Phuy D490 x H918 mm
3	Dây hàn thải	234,91	2 Thùng dây hàn D500x700mm
4	Dầu nhớt thải	266,67	15 Can nhựa 270 x 250 x H450 mm, 25L, 22kg
5	Giẻ lau dính dầu	125,00	1 Thùng nhựa D0,38 x 0,77 m
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	75,00	1 Thùng nhựa D0,38 x 0,77 m
6	Hộp mực in thải bỏ	37,50	1 Thùng nhựa 5L 20x17x19cm
7	Pin, ắc quy thải	37,50	1 Thùng nhựa 5L 20x17x19cm
8	Bao bì chứa hóa chất thải (xử lý bề mặt)	342,75	490 Can nhựa 270 x 250 x H450 mm, 35kg, 25L
Tổng		7.670,99	

2.2.4. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về môi trường

Dự án sẽ chú ý đến các biện pháp chống ồn rung cho các thiết bị. Hạn chế tối đa tiếng ồn phát ra từ khu vực sản xuất. Các biện pháp được áp dụng để chống ồn:

- Thường xuyên kiểm tra, vận hành, bôi trơn và bảo dưỡng đúng chế độ. Nền móng đặt máy phải được xây dựng bằng bê tông có chất lượng cao, lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su theo như thiết kế của máy để giảm rung hạn chế ồn, kiểm tra độ cân bằng của các trang thiết bị máy móc và hiệu chỉnh nếu cần thiết
- Cây xanh, thảm cỏ được trồng xung quanh nhà máy, xây tường bao xung

quanh nhà máy để giảm tiếng ồn phát tán ra xung quanh.

- Các giải pháp cục bộ bảo vệ công nhân: phương tiện chống ồn cho công nhân, mũ bịt tai, bông gòn;
- Công nhân làm việc tại các nơi gây ồn nhiều sẽ được trang bị bảo hộ lao động đầy đủ và bố trí ca, kíp luân phiên hợp lý bảo đảm điều kiện làm việc tốt.
- Bên cạnh đó nhằm hạn chế đến mức thấp nhất các tác động xấu do tiếng ồn gây ra tại nơi sản xuất đối với công nhân lao động trực tiếp và các nhà máy lân cận thì Công ty sẽ bố trí khung thời gian làm việc như sau:
 - + Cho công nhân nghỉ giải lao (30 phút) xen lẫn trong ca làm việc.
 - + Không tổ chức sản xuất vào ban đêm.

2.2.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành

a. Đối với nước thải

Để phòng ngừa sự cố đối với hệ thống bể tự hoại, chủ đầu tư sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Thường xuyên kiểm tra các đường ống có bị vỡ, rò rỉ, nếu có phải khắc phục ngay.
- Định kỳ hút bùn hầm cầu, tránh bị tràn đầy gây mùi hôi.

b. Khí thải

Công ty thực hiện các biện pháp kiểm soát sự cố đối với công trình xử lý khí thải như sau:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế;
- Nhân viên vận hành được tập huấn chương trình vận hành và bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải;
- Thực hiện chương trình bảo trì công trình xử lý khí thải định kỳ nhằm đảm bảo hiệu quả vận hành của hệ thống, tránh xảy ra tình trạng hư hỏng đột xuất của thiết bị;
- Tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu vận hành;
- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố:
- Ngưng ngay các công đoạn sản xuất phát sinh khí thải khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố và tiến hành công tác khắc phục;
- Trong trường hợp sự cố hệ thống, tiến hành các biện pháp sửa chữa, thay mới, điều chỉnh và chỉ vận hành khi hệ thống đã được khắc phục hoàn toàn.

- Thực hiện tốt chương trình quan trắc.

c. Biện pháp phòng ngừa sự cố tai nạn lao động

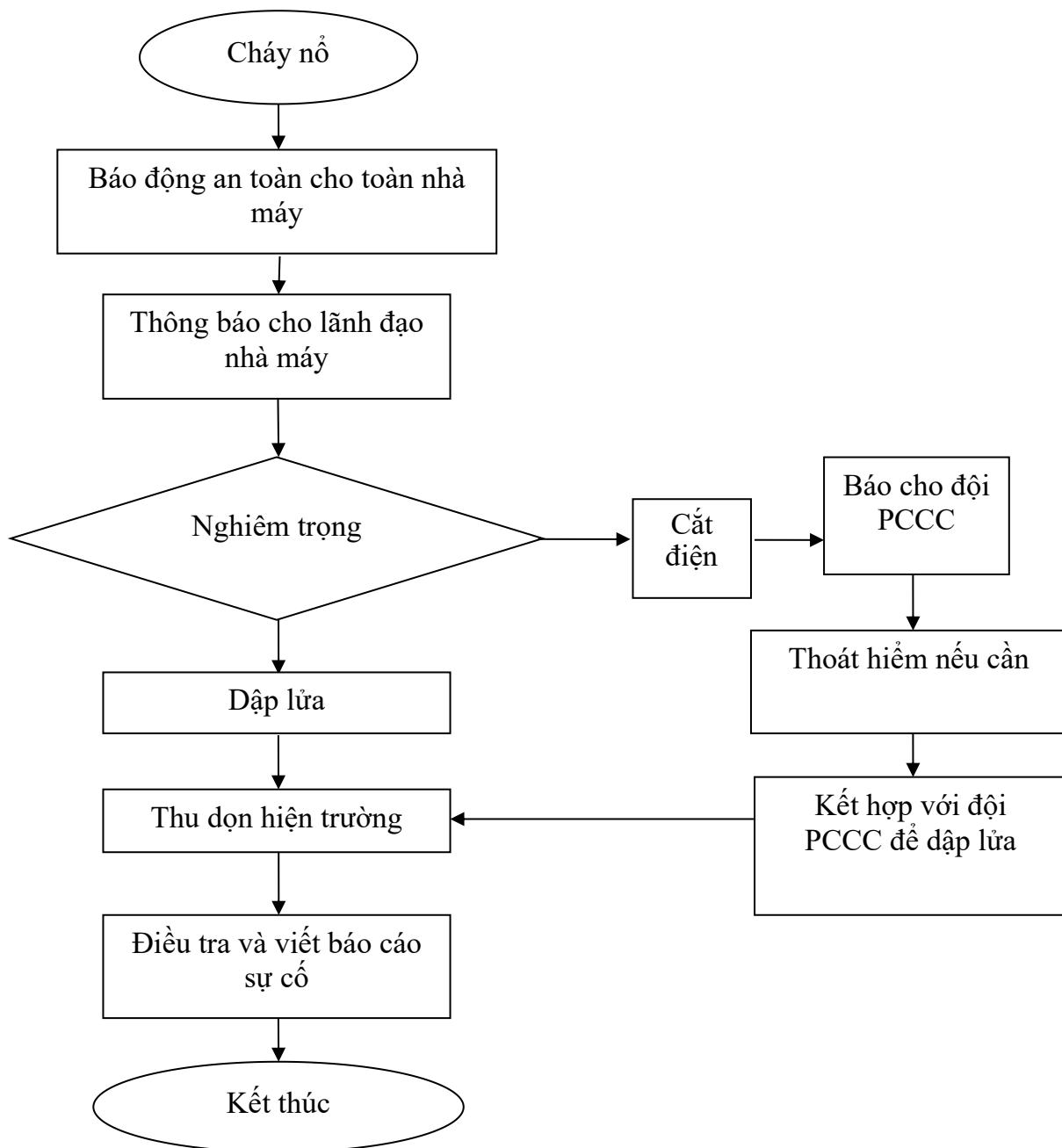
- Dự án sẽ xây dựng nội quy an toàn lao động, huấn luyện và phổ biến cho công nhân và thường xuyên kiểm tra, giám sát việc tuân thủ.
- Công nhân viên làm việc trong xưởng sản xuất sẽ được trang bị đồ bảo hộ lao động theo đúng Quy định của Luật Lao động.
- Dự án cũng sẽ thường xuyên kiểm tra sức khỏe định kỳ của công nhân viên làm việc tại Nhà máy.

d. Biện pháp phòng ngừa sự cố cháy nổ

Quy mô, công suất:

Nhà xưởng Dự án thuê đã được lắp đặt đầy đủ hệ thống chữa cháy vách tường, bể chứa nước PCCC 650 m³ và đã được cấp giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy số 307/TĐ-PCCC ngày 23/05/2020 của Phòng Cảnh sát PCCC&CTPC tỉnh Bình Dương cấp.

Quy trình vận hành ứng phó sự cố cháy nổ



Hình IV.8. Sơ đồ ứng cứu sự cố khi cháy nổ của Nhà máy.

Thông số kỹ thuật

- Bể chứa cháy: 650 m³;
- Cột thép chịu lực, ốp gạch dày 100 mm, 04 mặt cột cao đến mái GHCL 120 phút;
- Dầm thép sơn chống cháy GHCL 45 phút;
- Bàn thang, chiếu thang thép sơn chống cháy GHCL 60phút.

Ngoài ra, để phòng chống cháy nổ và ứng cứu kịp thời khi sự cố xảy ra, chủ đầu tư sẽ áp dụng các biện pháp sau:

- Sắp xếp bố trí các máy móc thiết bị hợp lý, gọn và có khoảng cách an toàn

cho công nhân khi có cháy nổ xảy ra.

- Nguyên vật liệu cho sản xuất và sản phẩm được lưu giữ trong kho chứa ở khu vực riêng biệt và xa nguồn gây cháy nổ như nguồn điện.
- Các máy móc, thiết bị có bảng hướng dẫn kèm theo và được kiểm tra, theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật;
- Phát hiện, sửa chữa hoặc thay thế kịp thời các thiết bị có nguy cơ hỏng hóc hoặc sự cố. Định kỳ tiến hành kiểm tra, bảo dưỡng và sửa chữa các máy móc thiết bị;
- Thiết lập các hệ thống báo cháy, trang bị các phương tiện và thiết bị chữa cháy hiệu quả bao gồm bình CO₂, vật dập lửa và các vật liệu khác như cát, bột dập lửa, đặt tại những vị trí thích hợp để tiện việc sử dụng và thường xuyên tiến hành kiểm tra khả năng hoạt động tốt của các công cụ này;
- Huấn luyện cho toàn thể cán bộ công nhân viên các biện pháp PCCC;
- Công nhân vận hành được huấn luyện và thực hành thao tác đảm bảo xử lý phù hợp khi có sự cố xảy ra.
- Các biện pháp phòng chống cháy nổ tại kho hóa chất: Sắp xếp thùng sơn và thùng keo ở 2 khu vực riêng biệt trong kho hóa chất, luôn giữ kho ở nhiệt độ từ 5-45⁰C bằng các biện pháp thông gió cưỡng bức, không lưu trữ thùng sơn và thùng keo sau khi đã mở nắp, không lưu trữ trong thời gian dài (không quá 6 tháng).

Kịch bản ứng phó sự cố rò rỉ, cháy nổ hóa chất trên đường vận chuyển:

- Cô lập xung quanh khu vực xảy ra sự cố với bán kính là 100 m (tùy theo sự cố xảy ra), khu vực cần giám sát, bảo vệ người, có chiều dài là 3 km tính từ tâm vị trí xảy ra sự cố và chiều rộng là 3 km tính từ tâm vị trí xảy ra sự cố về hai phía;
- Dùng bình xịt nước làm mát thùng chứa. Dập tắt đám cháy bằng cách sử dụng các vật liệu phù hợp;
- Trường hợp xảy ra cháy: Dập tắt đám cháy bằng cách sử dụng vật liệu không cháy hoặc khó cháy; làm mát tất cả các bình chứa bằng một lượng nước lớn; phun nước từ xa nếu có thể;
- Trong quá trình ứng cứu cần sử dụng bình dưỡng khí với chế độ áp suất dương phù hợp và mặt nạ kín mặt;
- Trường hợp không xảy ra cháy: Có nguy cơ phát sinh khí độc. Ngăn chặn phát thải dòng khí nếu có thể. Mang kính bảo hộ, bình dưỡng khí, và quần áo bảo hộ bằng cao su (kể cả găng tay).
- Vận chuyển hóa chất bằng đường bộ hay đường thủy luôn tiềm ẩn nhiều

nguy cơ xảy ra sự cố hóa chất. Các biện pháp xử lý đối với từng hóa chất cụ thể cần phải tham khảo kỹ trong Phiếu an toàn hóa chất (MSDS). MSDS là giấy tờ bắt buộc và luôn sẵn có trong quá trình vận chuyển.

- Khu vực phải cách ly hoàn toàn và khu vực cần theo dõi giám sát trong trường hợp rò rỉ hoặc hóa chất phát sinh khi xảy ra sự cố trên đường vận chuyển liên quan đến một số loại hóa chất phổ biến được sử dụng trên địa bàn tỉnh được tính toán và tổng hợp.

Kịch bản sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất, xảy ra cháy

- Biện pháp phòng ngừa:
 - + Thường xuyên kiểm tra rò rỉ hóa chất, dầu trong nhà xưởng để có thể khắc phục kịp thời. Trang bị sẵn sàng các bộ dụng cụ ứng phó cơ động sự cố tràn đổ hóa chất, dầu, chặn và thu hồi chuyên dụng để không chế không cho hóa chất/ dầu tràn lan rộng;
 - + Các nhà và công trình có sử dụng ngọn lửa trần phải cách các điểm có nguy cơ rò rỉ, tràn, phát tán hơi dung môi ít nhất 30m;
 - + Thực hiện đầy đủ các quy định về PCCC được cơ quan Cảnh sát PCCC thẩm duyệt.
- Một số giải pháp ứng phó khẩn cấp:
 - + Đóng, khóa, tắt điện tại tất cả nhà xưởng; cô lập, khoanh vùng cách ly ban đầu, bán kính đến 1000 m (tùy thực tế sự cố) và loại bỏ toàn bộ các nguồn gây cháy trong vùng cách ly;
 - + Sử dụng các phương tiện chuyên dụng có khả năng hút chất lỏng (xe bồn xe cứu hỏa, xe hút vệ sinh, xe tiêu tủy trong quân đội, gàu, xô, chậu...) thu hồi hóa chất trong khu vực đe dọa vào thiết bị chứa, hạn chế sự bay hơi của hóa chất.
 - + Tổ chức sơ tán nhân viên không liên quan ra khỏi khu sự cố;
 - + Triển khai hệ thống cứu hỏa cố định của cơ sở, hệ thống làm mát nhà xưởng bên ngoài khu sự cố để làm giảm nguy cơ cháy lan;

Thực hiện các biện pháp chữa cháy theo phương án của lực lượng PCCC&CHCN của địa phương, tập trung chủ yếu là đám cháy lớn trong khu vực tràn đổ.

e. Biện pháp phòng ngừa rò rỉ hóa chất

Hoạt động của Dự án sử dụng hóa chất chủ yếu là dầu thủy lực cho hoạt động sản xuất, vì vậy khả năng rò rỉ hóa chất là có thể xảy ra, để phòng chống và ứng phó sự cố rò rỉ nguyên nhiên liệu, hóa chất, chủ đầu tư thực hiện một số biện pháp như sau:

- Trong kho bảo quản phải sắp xếp các lô hóa chất ngay ngắn và theo từng khu vực riêng. Không có hiện tượng xếp chồng lên nhau hoặc xếp cao quá chiều cao quy định có thể gây nghiêng đổ (thùng phuy khi xếp chồng không quá 2 lớp, chiều cao của các lô hàng không quá 2m), lối đi giữa các lô hàng hóa tối thiểu là 1,5 m.
- Từng lô hàng được đánh dấu, ghi bảng tên trên tường để thuận tiện cho việc kiểm tra và giám sát, dán bảng MSDS để công nhân thực hiện đúng thao tác. Trong quá trình nhập kho, cần kiểm tra kỹ bao bì, thùng phuy chứa đựng hóa chất để đảm bảo không có hiện tượng nứt vỡ thùng chứa, thùng bao bì, tránh hiện tượng rò rỉ tràn đổ. Nếu phát hiện có hiện tượng nứt vỡ, thùng thì phải để riêng và xử lý trước khi cho nhập kho.
- Xây dựng đê ngăn để tránh hóa chất tràn đổ ra khu vực bên ngoài kho.

Các biện pháp ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất

- Loại bỏ tất cả các nguồn phát lửa. Dọn sạch tất cả vết tràn ngay lập tức. Tránh hít hơi và tiếp xúc với da và mắt. Tự bảo vệ bằng cách sử dụng các thiết bị bảo hộ. Thu gom phần sót lại vào một thùng rác chứa các chất thải dễ cháy.
- Ngăn chặn bằng tất cả các phương tiện sẵn có, không cho tràn đổ vào đường thoát nước hoặc dòng nước. Tăng cường quạt thông gió. Rửa sạch khu vực nhiễm và ngăn không chảy ra cống rãnh. Nếu ô nhiễm cống hoặc đường nước, báo ngay cho các dịch vụ khẩn cấp.

Biện pháp cất giữ hóa chất tại kho hóa chất

- Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm (thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ...): Giữ thùng chứa sản phẩm ở nơi thoáng mát, khô, và cách xa nguồn lửa.
- Hơi có thể bốc cháy do việc bơm hoặc đổ bởi hiện tượng tĩnh điện. Sử dụng và lưu trữ sản phẩm ở nơi thoáng gió. Khi xử lý, không được ăn, uống hoặc hút thuốc.
- Khi đã tiếp xúc, cần cởi bỏ quần áo đã bị thấm và xả nước vào vùng da bị ảnh hưởng. Luôn luôn rửa tay bằng xà phòng và nước sau khi xử lý.
- Quần áo làm việc phải được giặt riêng. Quan sát các khuyến cáo về xử lý và lưu kho của nhà sản xuất.
- Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản: Bảo quản trong bình chứa nguyên gốc trong khu vực chống cháy đã được kiểm định. Cấm các nguồn tạo khói, đèn để trần, nhiệt hoặc đánh lửa. Không lưu trữ trong hầm lò, khu

vực áp thấp, tầng hầm hoặc các khu vực khó thoát hơi. Giữ bình chứa được bịt an toàn.

- Để xa khỏi các vật liệu không tương thích trong khu vực mát, khô, thông gió tốt.
- Bảo vệ các thùng chứa khỏi tổn hại vật lý và kiểm tra rò rỉ thường xuyên. Quan sát các khuyến cáo về xử lý và lưu kho của nhà sản xuất.

Các biện pháp bảo hộ lao động

- Sử dụng quạt thông gió theo yêu cầu để kiểm soát nồng độ hơi. Tránh hít phải hơi này quá lâu hoặc lặp đi lặp lại.
- Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc
 - + Bảo vệ mắt: Kính bảo hộ, Mặt nạ, Mặt nạ phòng độc (phải chắc chắn mặt nạ phòng độc phải đảm bảo an toàn cho người sử dụng);
 - + Bảo vệ thân thể: Quần áo bảo hộ, tạp dề;
 - + Bảo vệ tay: Găng tay;
 - + Bảo vệ chân: Ủng.
- Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố: Trang bị bảo hộ cá nhân (PPE) phải đáp ứng các tiêu chuẩn của quốc gia.
- Các biện pháp vệ sinh (tắm, khử độc...) Rửa tay thật sạch trước khi ăn. Thay ngay quần áo bẩn và không được mặc lại cho tới khi được giặt sạch

Trang bị các phương tiện ứng phó sự cố hóa chất

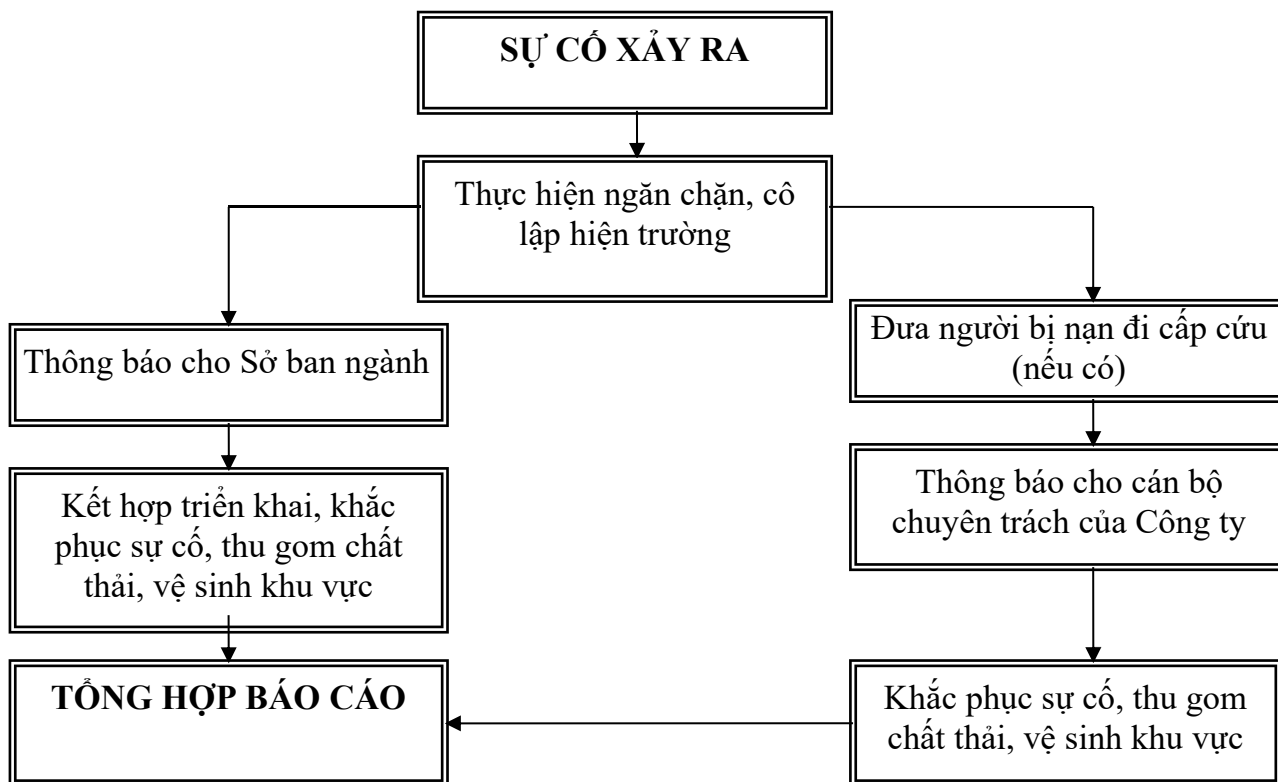
Lập bản danh sách các điểm nguy cơ bao gồm các vị trí đặt các thiết bị sản xuất hoá chất, khu vực tập trung lưu trữ hoá chất, sắp xếp các thiết bị, phương tiện ứng phó sự cố hóa chất (thùng chứa cát, xẻng), bồn rửa mắt tại các khu vực này.

Quy trình vận hành ứng cứu sự cố tràn đổ nhiên liệu, hóa chất:

Các bước ứng cứu với sự cố rò rỉ, tràn đổ nhiên liệu, hóa chất:

- Gọi sự trợ giúp nếu cần. Không nên để khu vực không có người
- Sử dụng đồ bảo hộ phù hợp: Áo dài, bao giày, găng tay, khẩu trang.
- Vứt bỏ những mảnh kính và những mảnh vụn khác (nếu có) bằng cách dùng miếng lót thấm. Để trong một thùng thích hợp dành cho vật bén nhọn.
- Thấm dịch tràn đổ bằng vải thấm và cát;
- Lau sạch bằng khăn.
- Vứt tất cả những vật liệu bị vấy nhiễm trong một túi bịt kín;

- Vứt tất cả túi bịt kín và vật liệu bị nhiễm trong một thùng chuyên dụng đựng CTNH.
- Rửa tay kỹ lưỡng
- Điền vào tờ báo cáo sự kiện như đã được quy định tại nơi làm việc



Hình IV.9. Quy trình ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất.

Kịch bản 1: Lô hóa chất mới nhập có hiện tượng tràn đổ trong quá trình nhập kho

Bước 1: Nhân viên trong Đội ứng phó sự cố đều phải dùng trang thiết bị bảo hộ lao động chuyên dụng như: quần áo bảo hộ, mặt nạ phòng độc, kính bảo hộ, găng tay, ủng...

Bước 2: Xử lý tràn đổ: Dùng xẻng xúc cát đổ lên hóa chất bị tràn đổ. Phải đảm bảo lượng cát có thể xử lý được hết hóa chất bị tràn đổ. Đợi ít nhất 5 đến 10 phút cho đến khi hóa chất thấm hết vào trong cát

Bước 3: Thu dọn hết đám cát đã xử lý xong hóa chất tràn đổ, sau đó quét sạch và cho vào thùng đựng chất thải nguy hại, dán tem cảnh báo. Dùng nước và giẻ lau lau sạch vết còn lại của hóa chất và cát. Đảm bảo rằng hóa chất tràn đổ không bị chảy tràn vào hệ thống cống rãnh.

Bước 4: Chuyển thùng đựng hóa chất thải đến khu vực chứa rác thải nguy hại

Bước 5: Nhân viên xử lý sự cố phải đảm bảo rằng trong quá trình xử lý sự cố vẫn luôn sử dụng trang thiết bị bảo hộ lao động. Nhân viên phải rửa tay chân thật kỹ

khi đã hoàn tất công việc.

Kịch bản 2: Hóa chất bị tràn đổ trong quá trình sản xuất

Bước 1: Nhân viên trong Đội ứng phó sự cố đều phải dùng trang thiết bị bảo hộ lao động chuyên dụng như: quần áo bảo hộ, mặt nạ phòng độc, kính bảo hộ, găng tay, ủng...

Bước 2: Xử lý tràn đổ: Dùng xẻng xúc cát đổ lên hóa chất bị tràn đổ. Phải đảm bảo lượng cát có thể xử lý được hết hóa chất bị tràn đổ. Đợi ít nhất 5 đến 10 phút cho đến khi hóa chất thấm hết vào trong cát

Bước 3: Thu dọn hết đám cát đã xử lý xong hóa chất tràn đổ, sau đó quét sạch và cho vào thùng đựng chất thải nguy hại, dán tem cảnh báo. Dùng nước và giẻ lau lau sạch vết còn lại của hóa chất và cát. Đảm bảo rằng hóa chất tràn đổ không bị chảy tràn vào hệ thống cống rãnh.

Bước 4: Chuyển thùng đựng hóa chất thải đến khu vực chứa rác thải nguy hại

Bước 5: Nhân viên xử lý sự cố phải đảm bảo rằng trong quá trình xử lý sự cố vẫn luôn sử dụng trang thiết bị bảo hộ lao động. Nhân viên phải rửa tay chân thật kỹ khi đã hoàn tất công việc.

3. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

3.1. Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư

Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư được trình bày trong bảng sau:

Bảng IV.25. Danh mục công trình và biện pháp BVMT của dự án

STT	Loại chất thải	Công trình, biện pháp	Kích thước
1.	Bụi phát sinh từ khu vực cắt, tiện phay	Sử dụng quạt thông gió	20 quạt hút thông gió Quạt 8.000 m ³ /h, 0,18kW, 220V.
2.	Khói hàn phát sinh từ khu vực hàn	Sử dụng quạt thông gió	8 quạt hút thông gió, công suất 15.000 m ³ /h, 0,25kW, 380V/220V.
3.	Khí thải phát sinh từ lò sấy 1	Hệ thống xử lý khí thải bằng cyclone	D800mm x H2.800mm, Công suất: 4.400 m ³ /h, 2,2 kW
4.	Bụi bột sơn phát	Hệ thống thu hồi bụi và	Cyclone: D1.300mm x

STT	Loại chất thải	Công trình, biện pháp	Kích thước
	sinh từ công đoạn phun sơn tĩnh điện	bột sơn bao gồm cyclone và filter	H5.350mm Filter: L2.100mm x W1.600mm x H5.000 mm Công suất: 30kW. Lưu lượng: 20.000 m ³ /h
5.	Khí thải phát sinh từ lò sấy 1	Hệ thống xử lý khí thải bằng cyclone	Công suất: 8.065 m ³ /h, 3 kW D800mm x H2.800mm
6.	Nước thải sinh hoạt	Sử dụng bể tự hoại 3 ngăn	1 bể tự hoại 45m ³
7.	Nước thải từ tháp làm mát	Đường ống thoát nước giải nhiệt	D90mm
8.	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	-Mua thùng đựng rác có nắp đậy; -Khu vực lưu chứa riêng biệt tránh nước mưa chảy tràn; -Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom xử lý.	Kích thước kho chứa rác công nghiệp: 85 m ²
9.	Chất thải nguy hại	-Dán nhãn chất thải; -Lưu giữ riêng biệt theo quy định của pháp luật; - Mua thùng chứa cho từng loại CTNH; -Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển xử lý theo quy định.	Kho lưu trữ diện tích 80 m ² .
10.	Tiếng ồn, rung	-Bôi trơn máy móc thiết bị;	-

STT	Loại chất thải	Công trình, biện pháp	Kích thước
		-Có thiết bị chống ồn, rung; -Bảo trì bảo dưỡng thường xuyên	
11.	Phòng cháy chữa cháy	-Thực hiện các biện pháp PCCC theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.	-

3.2. Kế hoạch xây lắp các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường, thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục

Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường, thiết bị xử lý chất thải được trình bày trong bảng dưới đây.

Bảng IV.26. Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường, thiết bị xử lý chất thải

STT	Loại chất thải	Công trình, biện pháp	Kế hoạch
1.	Bụi phát sinh từ khu vực cắt, tiện phay	Sử dụng quạt thông gió	10/2023
2.	Khói hàn phát sinh từ khu vực hàn	Sử dụng quạt thông gió	10/2023
3.	Khí thải phát sinh từ lò sấy 1 và 2	Hệ thống xử lý khí thải bằng cyclone	10/2023
4.	Bụi bột sơn phát sinh từ công đoạn phun sơn tĩnh điện	Hệ thống thu hồi bụi và bột sơn bao gồm cyclone và filter	10/2023
5.	Nước thải sinh hoạt	Sử dụng bể tự hoại 3 ngăn	Đã có
6.	Nước thải từ tháp làm mát	Đường ống thoát nước giải nhiệt	10/2023
7.	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	-Mua thùng đựng rác có nắp đậy; -Khu vực lưu chứa riêng biệt tránh	10/2023

STT	Loại chất thải	Công trình, biện pháp	Kế hoạch
		nước mưa chảy tràn; -Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom xử lý.	
8.	Chất thải nguy hại	-Dán nhãn chất thải; -Lưu giữ riêng biệt theo quy định của pháp luật; - Mua thùng chứa cho từng loại CTNH; -Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển xử lý theo quy định.	10/2023
9.	Tiếng ồn, rung	-Bôi trơn máy móc thiết bị; -Có thiết bị chống ồn, rung; -Bảo trì bảo dưỡng thường xuyên	10/2023
10.	Phòng cháy chữa cháy	-Thực hiện các biện pháp PCCC theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.	Đã có

3.3. Tóm tắt dự toán kinh phí đối với từng công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

Các công trình môi trường dự án đầu tư, xây dựng thêm để phục vụ cho quá trình vận hành sản xuất của nhà máy tại bảng sau.

Bảng IV.27. Các công trình bảo vệ môi trường phục vụ cho hoạt động của nhà máy

STT	Loại chất thải	Công trình, biện pháp	Kinh phí thực hiện
1.	Bụi phát sinh từ khu vực cắt, tiện phay	Sử dụng quạt thông gió	40.000.000
2.	Khói hàn phát sinh từ khu vực hàn	Sử dụng quạt thông gió	20.000.000

STT	Loại chất thải	Công trình, biện pháp	Kinh phí thực hiện
3.	Khí thải phát sinh từ lò sấy 1 và 2	Hệ thống xử lý khí thải bằng cyclone	1.000.000.000
4.	Bụi bột sơn phát sinh từ công đoạn phun sơn tĩnh điện	Hệ thống thu hồi bụi và bột sơn bao gồm cyclone và filter	1.400.000.000
5.	Nước thải sinh hoạt	Sử dụng bể tự hoại 3 ngăn	Đã có
6.	Nước thải từ tháp làm mát	Đường ống thoát nước giải nhiệt	10.000.000
7.	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	-Mua thùng đựng rác có nắp đậy; -Khu vực lưu chứa riêng biệt tránh nước mưa chảy tràn; -Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom xử lý.	50.000.000
8.	Chất thải nguy hại	-Dán nhãn chất thải; -Lưu giữ riêng biệt theo quy định của pháp luật; - Mua thùng chứa cho từng loại CTNH; -Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển xử lý theo quy định.	100.000.000
9.	Tiếng ồn, rung	-Bôi trơn máy móc thiết bị; -Có thiết bị chống ồn, rung; -Bảo trì bảo dưỡng thường xuyên	50.000.000
10.	Phòng cháy chữa cháy	-Thực hiện các biện pháp PCCC theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.	Đã có

STT	Loại chất thải	Công trình, biện pháp	Kinh phí thực hiện
Tổng cộng			2.670.000.000

3.4. Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường

Công ty thành lập phòng HSE (Sức khỏe, an toàn và môi trường) gồm 3 người, trong đó:

- Chịu trách nhiệm về kiểm soát ô nhiễm không khí, nước thải, chất thải sinh hoạt, chất thải nguy hại: 01 người môi trường chung (có bằng đại học);
- Chịu trách nhiệm về chăm sóc cây xanh và công tác vệ sinh: 01 người;
- Riêng công tác phòng cháy, chữa cháy chủ đầu tư sẽ tuân theo mọi quy định nghiêm ngặt về PCCC và phối hợp với Công an PCCC lập kế hoạch và triển khai các công việc cụ thể nhằm đảm bảo an toàn tuyệt đối cho khu vực thực hiện Dự án. Chịu trách nhiệm về an toàn lao động, PCCC: 01 người.

Ngoài ra, Chủ dự án bố trí 01 cán bộ y tế, người làm công tác y tế có trình độ trung cấp trở lên.

Chủ dự án sẽ thành lập Tổ chức lực lượng sơ cứu, cấp cứu theo quy định (Thông tư 19/2016/TT-BYT).

4. NHẬN XÉT VỀ MỨC ĐỘ CHI TIẾT, ĐỘ TIN CẬY CỦA CÁC KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO

4.1. Mức độ chi tiết của các đánh giá

Báo cáo nhận dạng tác động của Dự án đã được xây dựng trên cơ sở xem xét từng hoạt động của Dự án đối với môi trường tiếp nhận tương ứng với các đặc trưng về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và kinh tế xã hội khu vực. Nếu thực hiện dự án sẽ xuất hiện các tác động tới chất lượng môi trường không khí, ồn, rung, chất lượng nước, đất, tác động tới giao thông, tác động do tập trung công nhân và các vấn đề kiểm soát quản lý chất thải, những sự cố rủi ro,... Trong trường hợp không thực hiện Dự án sẽ không xuất hiện những tác động này nhưng lại hạn chế sự phát triển kinh tế, xã hội của địa phương.

Mức độ chi tiết của các đánh giá cũng được thể hiện trong các tính toán về nguồn thải dựa trên các số liệu về phương tiện, máy móc, vật liệu sử dụng, công nghệ áp dụng, nhân lực thực hiện Dự án và theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức được quy định trong các văn bản pháp lý của Nhà nước Việt Nam, các tổ chức quốc tế.

4.2. Độ tin cậy của các đánh giá

Độ tin cậy của các đánh giá tác động môi trường liên quan đến chất thải được trình bày tại bảng sau:

Bảng IV.28. Độ tin cậy của các đánh giá tác động môi trường liên quan đến chất thải

STT	Các đánh giá tác động môi trường	Mức độ tin cậy	Nguyên nhân
Giai đoạn xây dựng			
1	Tác động đến môi trường không khí	Trung bình	Chủ yếu dựa vào tính toán lý thuyết, dựa vào hệ số ô nhiễm của WHO thiết lập.
2	Tác động đến môi trường nước	Cao	Có thể dự đoán được các nguồn phát sinh nước thải gây ô nhiễm môi trường.
3	Tác động do CTR	Cao	Có thể ước tính được lượng chất thải phát sinh.
Giai đoạn hoạt động			
1	Tác động đến môi trường không khí	Cao	Có thể ước tính được các nguồn gây ô nhiễm môi trường không khí.
2	Nước thải	Cao	Có thể ước tính được các nguồn phát sinh nước thải gây ô nhiễm môi trường.
3	Tác động do CTR	Cao	Có thể ước tính được lượng chất thải phát sinh.

4.3. Các đánh giá về nguồn tác động không liên quan đến chất thải

Đánh giá tiếng ồn, độ rung, nhiệt dư: đánh giá dựa trên các số liệu đo đặc tiếng ồn từ hoạt động sản xuất thực tế của các nhà máy với ngành nghề và quy mô sản xuất tương tự. Vì vậy, độ tin cậy khá cao.

4.4. Các đánh giá về rủi ro và sự cố môi trường

Các đánh giá về các rủi ro và sự cố môi trường như tai nạn lao động, sự cố cháy nổ và sự cố từ hệ thống xử lý khí thải là có căn cứ và cơ sở dựa trên kinh nghiệm quan sát thực tế, rút ra kinh nghiệm từ các sự cố đã từng xảy ra. Ngoài ra, đánh giá sự cố còn dựa theo các máy móc, thiết bị nguyên liệu sử dụng và loại hình sản xuất đặc trưng có khả năng xảy ra sự cố đó. Các đánh giá đã dự báo

được ảnh hưởng trong trường hợp xấu nhất xảy ra. Độ tin cậy của phương pháp đánh giá này là khá cao.

CHƯƠNG V.
PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG,
PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc các dự án khai thác khoáng sản, dự án chôn lấp chất thải, dự án gây tổn thất, suy giảm đa dạng sinh học nên không thực hiện chương này.

CHƯƠNG VI. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

- Nguồn phát sinh
 - + Nguồn số 1: Nước thải từ nhà vệ sinh và từ hoạt động vệ sinh nhà xưởng: 28,99 m³/ngày đêm.
 - + Nguồn số 2: Nước thải từ tháp giải nhiệt: 86 m³/ 6 tháng
- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 114,99 m³/ngày.
- Vị trí phát sinh nước thải
 - + Dòng nước thải số 1: Hồ ga thoát nước thải sau xử lý bằng bể tự hoại tại nhà xưởng 12 trên đường số 3, tọa độ vị trí xả nước thải (X=1244735.7; Y=591869.7) (nguồn số 1).
 - + Dòng nước thải số 2: Hồ ga thoát nước thải từ tháp giải nhiệt tại xưởng 12 trên đường số 3 (X=1244735.7; Y=591869.7) (nguồn số 2).

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45', múi chiều 3°)
- Dự án không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm nhà xưởng cho thuê của Công ty TNHH Hoàng Hùng).

2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI KHÍ THẢI

2.1. Khí thải phát sinh từ lò sấy 1

- Nguồn phát sinh khí thải:
 - + Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò sấy đốt viên nén gỗ số 1
- Lưu lượng xả khí thải tối đa: 4.400 m³/h
- Dòng khí thải: tại ống xả thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò sấy đốt viên nén gỗ số 1.
- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối	Không thuộc

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
2	Bụi	mg/Nm ³	180	tượng quan trắc khí thải định kỳ theo khoản 3 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	đối tượng quan trắc khí thải tự động theo khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
3	CO	mg/Nm ³	900		
4	NO _x	mg/Nm ³	765		
5	SO ₂	mg/Nm ³	450		
6	QCVN 19:2009/BTNMT cột B, Kp = 0,9 và Kv = 1				

- Vị trí xả khí thải: tại ống xả thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò sấy đốt viên nén gỗ số 1. Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1244735,7; Y=591869,7 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105⁰45', múi chiều 3⁰).
- Phương thức xả thải: liên tục.

2.2. Khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn bột tĩnh điện

- Nguồn phát sinh khí thải:
 - + Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn bột tĩnh điện
- Lưu lượng xả khí thải tối đa: 20.000 m³/h
- Dòng khí thải: tại ống xả thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn bột tĩnh điện.
- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi	mg/Nm ³	180	Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải định kỳ theo khoản 3 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động theo khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	QCVN 19:2009/BTNMT cột B, Kp = 0,9 và Kv = 1				

- Vị trí xả khí thải: tại ống xả thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn tĩnh điện. Tọa độ vị trí xả khí thải: X(m) = 1244674,4;

$Y(m) = 591891,2$ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^045'$, múi chiều 3^0).

- Phương thức xả thải: liên tục.

2.3. Khí thải phát sinh từ lò sấy 2

- Nguồn phát sinh khí thải:
 - + Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ lò sấy đốt viên nén gỗ số 2
- Lưu lượng xả khí thải tối đa: $8.065 \text{ m}^3/\text{h}$
- Dòng khí thải: tại ống xả thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò sấy đốt viên nén gỗ số 2.
- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải định kỳ theo khoản 3 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động theo khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi	mg/Nm ³	180		
3	CO	mg/Nm ³	900		
4	NO _x	mg/Nm ³	765		
5	SO ₂	mg/Nm ³	450		
6	QCVN 19:2009/BTNMT cột B, Kp = 0,9 và Kv = 1				

- Vị trí xả khí thải: tại ống xả thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò sấy đốt viên nén gỗ số 2. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X=1244737,9$; $Y=591876,9$ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^045'$, múi chiều 3^0).
- Phương thức xả thải: liên tục.

3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

- Nguồn phát sinh tiếng ồn, rung:
 - + Khu vực máy cắt tấm
 - + Khu vực máy tạo ống
 - + Khu vực máy cắt ống
 - + Khu vực uốn ống
 - + Khu vực tiện phay

- + Khu vực đột chữ
- + Khu vực cắt dây
- + Khu vực cắt cạnh
- + Khu vực tạo sóng
- + Máy hàn robot
- + Máy hàn lưới
- Giá trị giới hạn tiếng ồn, độ rung:

Bảng VI.1. Giá trị giới hạn tiếng ồn, độ rung

STT	Chất ô nhiễm	ĐVT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Quy chuẩn	Tần suất quan trắc
1	Ồn	dBA	70	55	26:2010/BTNMT	-
2	Rung	dB	70	60	QCVN 27:2010/BTNMT	

Vị trí nguồn ồn:

STT	Nguồn ồn	Vị trí (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰).	
		X	Y
1.	Khu vực máy cắt tấm	1244678,9	591945,9
2.	Khu vực máy tạo ống	1244693,2	591942,8
3.	Khu vực máy cắt ống	1244714,9	591938,7
4.	Khu vực uốn ống	1244733,1	591936,4
5.	Khu vực tiện phay	1244710,5	591919,9
6.	Khu vực đột	1244706,5	591903,1
7.	Khu vực cắt dây	1244648,9	591928,3
8.	Khu vực cắt cạnh	1244634,1	591931,5

STT	Nguồn ồn	Vị trí (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3 ^o).	
		X	Y
9.	Khu vực tạo sóng	1244641,6	591916,1
10.	Hàn robot	1244614,5	591939,2
11.	Hàn lưới	1244609,8	591913,6

4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

- Số lượng công nhân viên hoạt động trong nhà máy: 120 người x 0,9 kg/người/ngày (QCVN 01:2019/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng) = 108 kg/ngày tương đương 2.808 kg/tháng và 33.700 kg/năm
- Rác thải sinh hoạt bao gồm: thức ăn thừa, rau, củ, quả, xác động thực vật, cành, lá cây, vỏ lon nước ngọt, giấy, chai thủy tinh, cao su...
- Rác sinh hoạt được thu gom và phân loại (rác có khả năng tái sử dụng, tái chế; rác thải thực phẩm; các loại rác thải khác)

Bảng VI.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên CTRCNTT	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Khối lượng (kg/tháng)
1	Vụn kim loại, bụi kim loại	07 03 13	Rắn	109.940,00	9.161,67
2	Bao bì đóng gói, nhãn mác thải	18 01 05	Rắn	5.109,19	425,77
3	Bùn nạo vét từ hệ thống tháp làm mát	12 06 13	Bùn	500,00	41,67
4	Tro bụi từ quá trình đốt lò sấy	04 02 06	Rắn	13,68	1,14
Tổng khối lượng				115.563	9.630

- Diện tích kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: 80m²

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định.
- Các thiết bị, công trình, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

5. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI CHẤT THẢI NGUY HẠI

Bảng VI.3. Chủng loại, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh

STT	Tên CTRCNTT	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Khối lượng (kg/tháng)
1	Thùng dầu	18 01 03	Rắn	80,00	6,67
2	Kim loại dính dầu	07 03 11	Rắn	78.540,00	6.545,00
3	Dây hàn thải	07 04 01	Rắn	2.818,86	234,91
4	Dầu nhớt thải	07 03 05	Lỏng	3.200,00	266,67
5	Giẻ lau dính dầu	18 02 01	Rắn	1500	125,00
6	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	Rắn	900	75,00
7	Hộp mực in thải bỏ	08 02 04	Rắn	450	37,50
8	Pin, ắc quy thải	19 06 01	Rắn	450	37,50
9	Bao bì chứa hóa chất thải	18 01 03	Rắn	4.113,00	342,75
Tổng khối lượng				92.051,86	7.670,99

- Diện tích kho chất thải nguy hại: 85 m².
- Thiết kế, cấu tạo của kho: Vách tường bao xung quanh bằng bê tông; nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu, có nền cao hơn mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn, có mái che kín nắng, mưa, cửa khóa, biển cảnh báo (kích thước mỗi chiều tối thiểu 30cm), trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo

quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa); ... theo quy định

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định.
- Các thiết bị, công trình, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Điều 36 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

CHƯƠNG VII.

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

Trên cơ sở đề xuất các công trình bảo vệ môi trường của dự án đầu tư, chủ dự án đầu tư đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành, cụ thể như sau:

1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ:

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:

Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng VII.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

STT	Công trình xử lý chất thải	Thời gian vận hành thử nghiệm		Công suất dự kiến đạt được
		Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	
1.	Xử lý khí thải khu vực lò sấy 1 và 2	10/2023	12/2023	Tối thiểu 50%
2.	Filter và cyclone xử lý bụi phun sơn tĩnh điện	10/2023	12/2023	Tối thiểu 50%

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:

1.2.1. Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường

Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra môi trường được trình bày trong bảng sau:

Bảng VII.2. Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu

STT	Vị trí	Chỉ tiêu giám sát	Thời gian dự kiến
1	02 mẫu tại 02 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải lò sấy	Lưu lượng, bụi, CO, SO ₂ , NO _x	Sau 15 ngày lấy mẫu kể từ khi bắt

STT	Vị trí	Chỉ tiêu giám sát	Thời gian dự kiến
	(Kí hiệu: KT1, KT3)		đầu vận hành
2	01 mẫu tại 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực phun sơn tĩnh điện (Kí hiệu: KT2)	Lưu lượng, bụi.	Sau 15 ngày lấy mẫu kể từ khi bắt đầu vận hành

1.2.2. Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải

Kế hoạch chi tiết về thời gian đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải được trình bày ở bảng dưới đây:

Bảng VII.3. Kế hoạch chi tiết về thời gian đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải

STT	Vị trí	Chỉ tiêu giám sát	Phương pháp lấy mẫu	Thời gian lấy mẫu
1	02 mẫu tại 02 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải lò sấy (Kí hiệu: KT1, KT3)	Lưu lượng, bụi, CO, SO ₂ , NO _x	01 mẫu đơn	03 ngày liên tiếp
2	01 mẫu tại 01 ống thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực phun sơn tĩnh điện (Kí hiệu: KT2)	Lưu lượng, bụi,	01 mẫu đơn	03 ngày liên tiếp

2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI (TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC VÀ ĐỊNH KỲ) THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT.

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:

- Quan trắc nước thải: nước thải của dự án chủ yếu là nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên, nước thải được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại sau đó thải vào hệ thống xử lý nước thải của Cụm nhà xưởng Hoàng Hùng. Nên theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm nhà xưởng Hoàng Hùng, không xả ra môi trường) không

thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải.

- Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp: Tổng lượng khí thải phát sinh của dự án $32.465 \text{ m}^3/\text{h} < 50.000 \text{ m}^3/\text{h}$. Vì vậy, dự án không thuộc đối tượng quan trắc khí thải định kỳ theo khoản 3 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:

Không áp dụng.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án

2.3.1. Khí thải phát sinh từ khu vực lò sấy 1 và 2

- Vị trí:
 - + Tại ống thải 01 sau hệ thống xử lý khí thải lò sấy 1. Tọa độ: $X=1244735.7$; $Y=591869.7$ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).
 - + Tại ống thải 03 sau hệ thống xử lý khí thải lò sấy 2. Tọa độ: $X=1244737,9$; $Y=591876,9$ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).
- Tần suất: 1 năm 1 lần
- Thông số giám sát: Lưu lượng, bụi, CO, SO₂, NO_x.
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT cột B, Kp = 0,9 và Kv = 1

2.3.2. Khí thải phát sinh từ khu vực phun sơn tĩnh điện

- Vị trí: tại ống thải 02 sau hệ thống xử lý khí thải khu vực buồng phun sơn tĩnh điện. Tọa độ: $X(m) = 1244674,4$; $Y(m) = 591891.2$ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).
- Tần suất: 1 năm 1 lần
- Thông số giám sát: Lưu lượng, bụi
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT cột B, Kp = 1 và Kv = 1

2.3.3. Giám sát tiếng ồn, độ rung

- Vị trí nguồn ồn:

STT	Nguồn ồn	Vị trí (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).	
		X	Y
1.	Khu vực máy cắt tấm	1244678,9	591945,9
2.	Khu vực máy tạo ống	1244693,2	591942,8
3.	Khu vực máy cắt ống	1244714,9	591938,7
4.	Khu vực uốn ống	1244733,1	591936,4
5.	Khu vực tiện phay	1244710,5	591919,9
6.	Khu vực đột	1244706,5	591903,1
7.	Khu vực cắt dây	1244648,9	591928,3
8.	Khu vực cắt cạnh	1244634,1	591931,5
9.	Khu vực tạo sóng	1244641,6	591916,1
10.	Hàn robot	1244614,5	591939,2
11.	Hàn lưới	1244609,8	591913,6

- Tần suất: 1 năm 1 lần
- Thông số giám sát: tiếng ồn, độ rung
- Quy chuẩn áp dụng:

Bảng VII.4. Giá trị giới hạn tiếng ồn, độ rung

STT	Chất ô nhiễm	DVT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Quy chuẩn
1	Ồn	dBA	70	55	26:2010/BTNMT
2	Rung	dB	70	60	QCVN 27:2010/BTNMT

Theo Điều 9 Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương (kèm theo Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND) Dự án phải xây dựng điểm quan trắc bụi, khí thải công nghiệp theo quy định tại Thông tư 10/2021/TT-BTNMT

ngày 30/06/2021 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường và các yêu cầu sau:

- Ống khói, ống thải phát tán bụi, khí thải công nghiệp phải có thang leo, có sàn thao tác, có rào chắn bảo vệ để đảm bảo an toàn khi thực hiện việc lấy mẫu;
- Vị trí lỗ lấy mẫu phải nằm trên mặt phẳng tiết diện của đường ống thẳng
- Lỗ lấy mẫu đảm bảo đường kính từ 90-110mm, có nắp để điều chỉnh độ mở rộng. Đối với ống khói, ống thải hình tròn, yêu cầu phải có ít nhất 2 lỗ lấy mẫu theo 2 phương vuông góc

3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HÀNG NĂM

Dự kiến kinh phí thực hiện quan trắc môi trường định kỳ hàng năm được trình bày ở bảng dưới đây:

Bảng VII.5. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

T T	Nội dung	Chỉ tiêu	Tần suất	Kinh phí
1.	Giám sát khí thải tại khu vực lò sấy 1 và 2	Lưu lượng, bụi, CO, SO ₂ , NO _x .	1 năm/lần	8.000.000
2.	Giám sát khí thải tại khu vực phun sơn tĩnh điện	Lưu lượng, bụi	1 năm/lần	1.000.000
3.	Giám sát tiếng ồn	Ồn, rung	1 năm/lần	1.800.000
4.	Giám sát CTRCNTT	-	1 năm/lần	1.000.000
5.	Giám sát CTNH	-	1 năm/lần	1.000.000
Tổng cộng				12.800.000

CHƯƠNG VIII.

CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường

Công ty TNHH Quốc tế Brighthome cam kết bảo đảm về tính trung thực, chính xác của các thông tin, số liệu trong các báo cáo, tài liệu nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

2. Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan:

Công ty TNHH Quốc tế Brighthome cam kết thực hiện các biện pháp quản lý, xử lý các vấn đề môi trường liên quan đến nước thải, khí thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại và các vấn đề khác không liên quan đến chất thải trong suốt quá trình vận hành Nhà máy như đã đề xuất;

Công ty TNHH Quốc tế Brighthome cam kết thực hiện đúng các quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết về một số điều của Luật bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Đồng thời cam kết thực hiện đúng các Quy chuẩn, tiêu chuẩn Quốc gia trong việc bảo vệ môi trường.

Công ty đảm bảo các nguồn phát sinh chất thải do hoạt động của Dự án đạt hoàn toàn các tiêu chuẩn/quy chuẩn môi trường:

- QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;
- QCVN 27:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung;
- QCVN 19:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, $K_p=0,9$, $K_v=1$.

Công ty cam kết công khai thông tin lưu giữ, cập nhật số liệu môi trường và báo cáo về việc thực hiện nội dung của Giấy phép môi trường như sau:

- Thực hiện và nộp Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ 01 lần/năm cho cơ quan chức năng theo đúng thời hạn quy định.
- Cam kết xả nước thải tại vị trí đã được cấp phép.

Công ty cam kết thực hiện đầy đủ quy định bảo vệ môi trường theo Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 07 năm 2023 của UBND tỉnh Bình Dương.

Công ty cam kết thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường (tù thu gom, xử lý nước thải, khí thải, tiếng ồn, độ rung, quản lý loại chất thải theo đúng

quy định); cam kết hoàn thành đầy đủ các hạng mục, công trình bảo vệ môi trường theo Giấy phép môi trường được cấp.

Công ty cam kết thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn, phòng chống các sự cố trong suốt quá trình vận hành dự án như đã đề xuất. Công ty cam kết thực hiện phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và đền bù thiệt hại khi xảy ra sự cố.

Máy móc thiết bị dùng cho quá trình sản xuất của dự án đảm bảo theo đúng quy định của Quyết định số 18/2019/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ.

3. Cam kết khác

Công ty TNHH Quốc tế Brighthouse cam kết tuân thủ quy định hiện hành về quản lý, kiểm soát tiền chất trong lĩnh vực công nghiệp được ban hành tại Thông tư 49/2018/TT-BCT ngày 07/01/2019 của Bộ Công Thương;

Công ty TNHH Quốc tế Brighthouse cam kết tuân thủ đầy đủ các quy định bảo vệ môi trường tại Quy định Bảo vệ Môi trường tỉnh Bình Dương hiện hành (Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 16/06/2016 của UBND tỉnh Bình Dương);

Công ty TNHH Quốc tế Brighthouse cam kết sẽ đền bù thiệt hại do ảnh hưởng của Nhà máy hoặc do các sự cố mà Nhà máy gây ra, cam kết phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường sau khi Nhà máy kết thúc vận hành.

PHỤ LỤC

Phụ lục I : Bản sao các văn bản pháp lý liên quan đến dự án

Phụ lục II : Phiếu kết quả phân tích môi trường đã thực hiện

Phụ lục III : MSDS

Phụ lục IV : Bản vẽ

Phụ lục V : Hình ảnh

PHỤ LỤC I

BẢN SAO CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN

1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty TNHH Quốc tế Brighthome;
2. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của Công ty TNHH Quốc tế Brighthome;
3. Giấy phép môi trường số 76/GPMT-STNMT của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho dự án Cụm nhà xưởng cho thuê tại thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Hoàng Hùng.
4. Biên bản nghiệm thu hoàn thành HTXLNT của cụm nhà xưởng Công ty TNHH Hoàng Hùng;
5. Quyết định số 3879/QĐ-UBND về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 cụm nhà xưởng cho thuê;
6. Quyết định số 2974/QĐ-UBND và 3098/QĐ-UBND - Quyết định chủ trương đầu tư của Công ty TNHH Hoàng Hùng;
7. Giấy phép xây dựng số 976/GPXD của Công ty TNHH Hoàng Hùng;
8. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY 375091 và CY 375088 của Công ty TNHH Hoàng Hùng;
9. Hợp đồng nguyên tắc cho thuê tài sản gắn liền với đất số 1A/2023/HH-URI của Công ty TNHH Hoàng Hùng và United Riches International PTE.LTD (Nhà đầu tư của Công ty TNHH Quốc tế Brighthome);
10. Biên bản thỏa thuận đấu nối số 3607/UBND của Công ty TNHH và UBND huyện Bàu Bàng;
11. Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 93/TD-PCCC.
12. Công văn số 302/PC07-CTPC về việc chấp thuận kết quả nghiệm thu về PCCC.
13. Biên bản kiểm tra kết quả nghiệm thu về PCCC.
14. Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Dương về việc Ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH BÌNH DƯƠNG
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3703140302

Đăng ký lần đầu: ngày 17 tháng 07 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ BRIGHTHOME

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BRIGHTHOME INTERNATIONAL COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: BRIGHTHOME INTERNATIONAL CO., LTD.

2. Địa chỉ trụ sở chính

Nhà xưởng số 12, thửa đất số 678, tờ bản đồ số 42, đường Lai Uyên 84, Khu phố Bàu Bàng, Thị trấn Lai Uyên, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0367243149

Email:

Fax:

Website:

3. Vốn điều lệ 85.189.198.560 đồng

Bằng chữ: Tám mươi lăm tỷ một trăm tám mươi chín triệu một trăm chín mươi tám nghìn năm trăm sáu mươi đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: UNITED RICHES INTERNATIONAL PTE LTD.

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 202306150R

Ngày cấp: 20/02/2023

Nơi cấp: Cơ quan quản lý doanh nghiệp và kế toán
Singapore

Địa chỉ trụ sở chính: 60 Paya Lebar Road, #12-03 Paya Lebar Square, Singapore

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: ZHOU, ZHENGYI

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch Công ty kiêm Tổng Giám Đốc

Sinh ngày: 19/02/1996 Dân tộc: Quốc tịch:

Trung Quốc

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: EB0640690

Ngày cấp: 16/08/2017

Nơi cấp: Cục Xuất nhập cảnh Bộ Công an Trung Quốc

Địa chỉ thường trú: No.87 Jiguang Road (East), Baishuiyang Town, Linhai, Zhejiang, Trung Quốc

Địa chỉ liên lạc: TDS 678, TĐĐ 42, KP Bàu Bàng, Nhà xưởng số 12 Cụm NXCT Hoàng Hùng, đường Lai Uyên 84, Thị trấn Lai Uyên, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

K.T. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



* Lâm Ngọc Thịnh

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 6534435528

Chứng nhận lần đầu: ngày 11 tháng 7 năm 2023

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 38/2016/QĐ-UBND ngày 5 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư, hồ sơ kèm theo của UNITED RICHES INTERNATIONAL PTE.LTD. do đại diện theo ủy quyền nộp ngày 23 tháng 5 năm 2023 và ngày 08 tháng 6 năm 2023.

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH BÌNH DƯƠNG

Chứng nhận nhà đầu tư:

UNITED RICHES INTERNATIONAL PTE.LTD.; Giấy chứng nhận thành lập số 202306150R do Cơ quan quản lý doanh nghiệp và kế toán Singapore cấp ngày 20 tháng 02 năm 2023; địa chỉ trụ sở tại 60 Paya Lebar Road, #12-03 Paya Lebar Square, Singapore (409051).

Người đại diện: Ông ZHOU, ZHENG YI; Ngày sinh: 19 tháng 02 năm 1996; Quốc tịch: Trung Quốc; Hộ chiếu số: EB0640690 do Cục xuất nhập cảnh Bộ công an Trung Quốc cấp ngày 16 tháng 8 năm 2017; địa chỉ thường trú tại No.87 Jiguang Road (East), Baishuiyang Town, Linhai, Zhejiang, Trung Quốc; chỗ ở hiện tại: khu phố Bàu Bàng, đường Lai Uyên 84, thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: NHÀ XƯỞNG CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ BRIGHTHOME.



2. Mục tiêu dự án:

STT	Mục tiêu hoạt động	Mã ngành theo VSIC	Mã ngành CPC
01	Sản xuất kệ đựng đồ nhiều tầng, kệ đựng đồ, kệ giày, kệ quần áo, giá treo quần áo bằng sắt.	3100	
02	Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu và danh mục hàng hóa không được phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo cam kết quốc tế trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.	4690	622

Đối với các hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành, kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được thực hiện quyền phân phối sau khi được cơ quan quản lý chuyên ngành cấp giấy phép kinh doanh, giấy tờ có giá trị tương đương và/ hoặc đủ điều kiện kinh doanh theo quy định pháp luật.

Đối với các trường hợp phải cấp Giấy phép kinh doanh để thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến hoạt động mua bán hàng hóa theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ về việc quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư có trách nhiệm liên hệ Sở Công thương để thực hiện thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh theo đúng quy định.

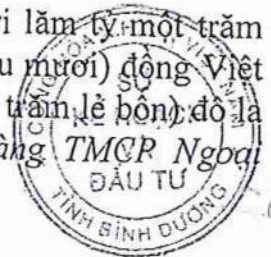
3. Quy mô dự án:

- Doanh thu hoạt động thương mại: khoảng 500.000 Đô la Mỹ/năm.
- Sản xuất kệ đựng đồ nhiều tầng: 1.100.000 sản phẩm/năm.
- Kệ đựng đồ: 330.000 sản phẩm/năm.
- Kệ giày: 200.000 sản phẩm/năm.
- Kệ quần áo: 280.000 sản phẩm/năm.
- Giá treo quần áo: 150.000 sản phẩm/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Nhà xưởng số 12, thửa đất số 678, tờ bản đồ số 42, đường Lai Uyên 84, khu phố Bàu Bàng, thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương trên cơ sở thuê nhà xưởng của Công ty TNHH Hoàng Hùng.

5. Diện tích nhà xưởng sử dụng: 11.795m².

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 85.189.198.560 (Tám mươi lăm tỷ một trăm tám mươi chín triệu một trăm chín mươi tám nghìn năm trăm sáu mươi) đồng Việt Nam, tương đương 3.603.604 (Ba triệu sáu trăm lẻ ba nghìn sáu trăm lẻ bốn) đô la Mỹ (tỷ giá 23.640 VNĐ/1USD ngày 12/5/2023 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam).



Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án: 85.189.198.560 (Tám mươi lăm tỷ một trăm tám mươi chín triệu một trăm chín mươi tám nghìn năm trăm sáu mươi) đồng Việt Nam, tương đương 3.603.604 (Ba triệu sáu trăm lẻ ba nghìn sáu trăm lẻ bốn) đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ 100% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau:

STT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn	Tiền độ góp vốn
		VNĐ	Tương đương USD			
1	UNITED RICHES INTERNATIONAL PTE.LTD.	85.189.198.560	3.603.604	100	Tiền mặt	(*)

(*) Tiến độ góp vốn: 90 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Thời gian thuê nhà xưởng để thực hiện dự án: 05 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

a) Tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn: 90 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

b) Tiến độ đưa dự án đi vào hoạt động:

- Hoàn thành thủ tục pháp lý về địa điểm đầu tư: Tháng 8/2023.

- Lắp đặt máy móc, thiết bị: Tháng 10/2023.

- Hoạt động chính thức: Tháng 01/2024.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn có liên quan và các quy định của các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản hướng dẫn, điều chỉnh có liên quan và các quy định của các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Ưu đãi khấu hao nhanh, tăng mức chi phí được khấu trừ khi tính thu nhập chịu thuế (nếu có): Theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Các biện pháp hỗ trợ đầu tư (nếu có): Theo quy định của pháp luật hiện hành.



Điều 3: Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án

1. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2020 để triển khai thực hiện dự án đầu tư đã đăng ký theo quy định tại Điều 22 Luật Đầu tư 2020.

2. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật.

3. Nhà đầu tư phải tuân thủ và đáp ứng điều kiện đầu tư theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

4. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực về việc cung cấp tài liệu chứng minh năng lực tài chính, xác định số liệu tổng vốn đầu tư và hiệu quả dự án theo quy định Điều 6 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ.

5. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện về việc đảm bảo năng lực góp vốn chủ sở hữu, khả năng huy động vốn theo đúng quy định pháp luật, đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án theo đúng tiến độ.

6. Nhà đầu tư chỉ được triển khai hoạt động đối với các lĩnh vực đầu tư kinh doanh có điều kiện khi đáp ứng các điều kiện và/hoặc được cấp Giấy phép/Giấy chứng nhận/chứng chỉ hành nghề hoặc văn bản xác nhận... theo quy định pháp luật liên hành; chấp hành quy định của Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các quy định về bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ, an toàn lao động và quy định pháp luật khác có liên quan đến lĩnh vực hoạt động đầu tư kinh doanh đã đăng ký.

7. Nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo hoạt động đầu tư theo quy định tại Điều 72 Luật Đầu tư và cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin liên quan vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định tại Điều 71 Luật Đầu tư và chịu sự kiểm tra và giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

8. Đối với các mục tiêu có mã CPC, nhà đầu tư thực hiện đúng mục tiêu ghi nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và trong phạm vi các hoạt động của mã CPC được quy định tại Biểu Cam kết dịch vụ của Việt Nam khi gia nhập WTO (kèm theo phụ lục bảng giải thích về các dịch vụ liệt kê trong hệ thống phân loại sản phẩm chủ yếu của liên hợp quốc).

9. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực và đảm bảo quyền sử dụng hợp pháp, sử dụng đúng mục đích theo quy định của pháp luật đối với địa điểm thực hiện dự án đã đăng ký. Cơ quan đăng ký đầu tư không giải quyết tranh chấp phát sinh (nếu có) liên quan đến địa điểm thực hiện dự án đăng ký của nhà đầu tư.

10. Nhà đầu tư phải di dời địa điểm thực hiện dự án khi nhà nước thay đổi quy hoạch hoặc trong quá trình sản xuất gây ô nhiễm môi trường mà không yêu cầu bất kỳ khoản bồi thường nào từ phía nhà nước Việt Nam.



11. Hết thời hạn thuê theo hợp đồng, Nhà đầu tư có trách nhiệm gia hạn hợp đồng thuê địa điểm với Bên cho thuê theo quy định của pháp luật hiện hành, hoặc nếu không gia hạn được hợp đồng thuê địa điểm thì phải di dời đến địa điểm khác phù hợp về mặt pháp lý và quy hoạch để thực hiện dự án mà không yêu cầu bất kỳ khoản bồi thường nào từ phía Nhà nước Việt Nam.

12. Trường hợp khi hết thời hạn thuê theo hợp đồng, nhà đầu tư không thể gia hạn hợp đồng thuê địa điểm với Bên cho thuê cũng như không thể tìm địa điểm khác phù hợp về mặt pháp lý và quy hoạch để thực hiện dự án, Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư sẽ xem xét chấm dứt hoạt động của dự án và thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư trước thời hạn.

13. Dự án sẽ chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 48 Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn, điều chỉnh có liên quan.

14. Trường hợp nhà đầu tư không thực hiện đúng các quy định trên, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm của nhà đầu tư theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 4:

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc; nhà đầu tư được cấp 01 bản và 01 bản lưu tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư. *ml*

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh;
- UBND huyện Bàu Bàng;
- Các Sở: TNMT, XD, CT, TC, NgV;
- LĐLĐ tỉnh, BHXH tỉnh, NHNN tỉnh;
- Cục: Hải quan, Thuế, Thống kê;
- Công an tỉnh, BCHQS tỉnh;
- Phòng ĐKKD, Ttra Sở;
- Lưu: VT, KTDN (Q).

(Ptr số/ML/.../T7-2023)

GIÁM ĐỐC



Phạm Trọng Nhân



UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 76 /GPMT-STNMT

Bình Dương, ngày 07 tháng 6 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản và cấp giấy phép môi trường đối với các dự án thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Hoàng Hùng ngày 10 tháng 05 năm 2023 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường tại Tờ trình số 3056/TTr-CCBVMT ngày 07 tháng 06 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Hoàng Hùng, địa chỉ trụ sở chính tại số 26 đường M, Khu Trung tâm Hành chính, khu phố Nhị Đồng 2, phường Dĩ An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cụm nhà xưởng cho thuê tại thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Cụm nhà xưởng cho thuê.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mã số doanh nghiệp 3701624019 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 9 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 13 tháng 5 năm 2022.

1.4. Mã số thuế: 3701624019.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Cho thuê nhà xưởng. Ngành nghề cho thuê là các ngành nghề sản xuất sạch, ít gây ô nhiễm môi trường, không có công đoạn nhuộm, không thực hiện công đoạn xi mạ, không tái chế, sản xuất các sản phẩm nhựa từ phế liệu có công đoạn làm sạch phế liệu, không chế biến cao su từ mủ tươi, không tái chế cao su, không thuộc da và được phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 07 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, bao gồm:

STT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành
1	Dệt	13
2	Sản xuất trang phục	14
3	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	15
4	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	32
5	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị)	25
6	Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	28
7	Sản xuất thiết bị điện	27
8	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	29
9	Sản xuất phương tiện vận tải khác	30
10	Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	45
11	Sản xuất kim loại	24
12	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23
13	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22
14	Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất (phối trộn)	20
15	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	21
16	Sản xuất chế biến thực phẩm	10
17	Sản xuất đồ uống	11
18	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	46
19	Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	70
20	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	72
21	In, sao chép bản ghi các loại	18
22	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	35
23	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	52

24	Sản xuất giường tủ bàn ghế	31
25	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	16
26	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	17
27	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	26
28	Các ngành nghề khác có tính chất tương tự và ít ô nhiễm hơn các ngành nghề kể trên	-

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Dự án đầu tư Cụm nhà xưởng cho thuê của Công ty TNHH Hoàng Hùng tại thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương đã được Sở Tài nguyên và môi trường phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo Quyết định số 253/QĐ-STNMT ngày 03 tháng 3 năm 2020 và điều chỉnh tại văn bản số 2359/STNMT-CCBVM ngày 23 tháng 6 năm 2021.

- Quy mô: nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Diện tích: 384.561 m² (đã hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, công trình xử lý chất thải và các nhà xưởng cho thuê).

- Công suất:

+ Nhà xưởng cho thuê với tổng diện tích 207.184 m² (gồm 18 nhà xưởng: Xưởng 1 diện tích 12.180 m²; Xưởng 2 diện tích 10.985 m²; Xưởng 3 diện tích 11.830 m²; Xưởng 4 diện tích 11.830 m²; Xưởng 5 diện tích 12.530 m²; Xưởng 6 diện tích 23.807 m²; Xưởng 7 diện tích 11.795 m²; Xưởng 8 diện tích 11.795 m²; Xưởng 9 diện tích 11.795 m²; Xưởng 10 diện tích 11.795 m²; Xưởng 11 diện tích 11.795 m²; Xưởng 12 diện tích 11.795 m²; Xưởng 13 diện tích 11.795 m²; Xưởng 14 diện tích 10.745 m²; Xưởng 15 diện tích 9.485 m²; Xưởng 16 diện tích 8.295 m²; Xưởng 17 diện tích 7.175 m²; Xưởng 18 diện tích 5.757 m²).

+ Nhà văn phòng cho thuê với tổng diện tích 3.177 m² (gồm 11 nhà văn phòng: nhà văn phòng 1 diện tích 252 m²; nhà văn phòng 6 diện tích 465 m²; nhà văn phòng 7 diện tích 290 m²; nhà văn phòng 8 diện tích 290 m²; nhà văn phòng 9 diện tích 290 m²; nhà văn phòng 10 diện tích 290 m²; nhà văn phòng 11 diện tích 290 m²; nhà văn phòng 12 diện tích 290 m²; nhà văn phòng 14 diện tích 240 m²; nhà văn phòng 16 diện tích 240 m²; nhà văn phòng 17 diện tích 240 m²).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Hoàng Hùng:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Hoàng Hùng có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 01 tháng 01 năm 2033).

Điều 4. Giao Chi cục Bảo vệ môi trường, Thanh tra Sở tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cụm nhà xưởng cho thuê tại thị trấn Lai Uyên, huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Hoàng Hùng theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Hoàng Hùng;
- UBND thị trấn Lai Uyên;
- UBND huyện Bầu Bàng;
- Cổng Thông tin điện tử Sở TNMT;
- Lưu: VT, CCBVMT, H.GiangS.



GIÁM ĐỐC

Ngô Quang Sự

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 76 /GPMT-STNMT ngày 01 tháng 6 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh trong cụm nhà xưởng với lưu lượng lớn nhất khoảng 180 m³/ngày.đêm.

1.2. Nguồn số 02: Nước thải sản xuất phát sinh từ các doanh nghiệp thuê xưởng với lưu lượng lớn nhất khoảng 1.420 m³/ngày.đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: suối Đồng Cò rồi chảy vào Suối Bến Ván.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Suối Đồng Cò, thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1244562; Y = 592077 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', mũi 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 1.600 m³/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của cụm nhà xưởng cho thuê chảy qua mương quan trắc nước thải sau xử lý, sau đó xả ra suối Đồng Cò tại thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương bằng cống dẫn HDPE đường kính D230mm, sau đó chảy ra suối Bến Ván ra sông Thị Tính.

- Hình thức xả: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột A, hệ số K_q = 0,9 và K_r = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	3 tháng/lần	x
2	Nhiệt độ	°C	40		x
3	Màu	Pt/Co	50		x
4	pH	-	6 - 9		x
5	BOD ₅ (20°C)	mg/l	27		

6	COD	mg/l	67,5		x
7	TSS	mg/l	45		x
8	Asen	mg/l	0,045		
9	Thủy ngân	mg/l	0045		
10	Chì	mg/l	0,09		
11	Cadimi	mg/l	0,045		
12	Crom (VI)	mg/l	0,045		
13	Crom (III)	mg/l	0,18		
14	Đồng	mg/l	1,8		
15	Kẽm	mg/l	2,7		
16	Niken	mg/l	0,18		
17	Mangan	mg/l	0,45		
18	Sắt	mg/l	0,9		
19	Tổng xianua	mg/l	0,063		
20	Tổng phenol	mg/l	0,09		
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5		
22	Sunfua	mg/l	0,18		
23	Florua	mg/l	4,5		
24	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,5		x
25	Tổng Nitơ	mg/l	18		
26	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	3,6		
27	Clorua	mg/l	450		
28	Clo dư	mg/l	0,9		
29	Tổng Coliform	MPN/100ml	3.000		
30	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	500		
31	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	10		
32	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5		
33	Tổng PCB	mg/l	0,0027	01 năm/lần	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nước thải sinh hoạt bao gồm nước thải từ nhà vệ sinh (nước đen) được thu gom bằng hệ thống ống HDPE D230mm dẫn về 18 bể tự hoại bố trí tại 18 nhà vệ sinh của 18 nhà xưởng và 18 bể tự hoại bố trí tại 87 nhà vệ sinh của 9 nhà văn phòng cho thuê; nước thải từ khu vực rửa tay chân của các xưởng (nước xám) được thu gom bằng đường ống HDPE D114mm dẫn về hố gom có kích thước 0,9m x 0,9m x 1,3m được bố trí dọc theo từng dãy nhà xưởng (với tổng số 88 hố gom), sau đó theo đường ống HDPE D230mm với chiều dài khoảng 2.812,2m dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 1.600 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nước thải từ các doanh nghiệp có phát sinh nước thải sản xuất được thu gom về 88 hố gom có kích thước 0,9m x 0,9m x 1,3m được bố trí dọc theo từng dãy nhà xưởng (với tổng số 88 hố gom), sau đó theo đường ống HDPE D230mm với chiều dài khoảng 2.812,2m dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 1.600 m³/ngày.đêm để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Thiết bị lược rác thô → Hố thu gom → Thiết bị lược rác tinh → Bể tách dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể trung hòa → Bể keo tụ - tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Bồn lọc áp lực → Bể khử trùng → Mương quan trắc → suối Đồng Cò.

- Công suất thiết kế: 1.600 m³/ngày.đêm

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, H₂SO₄, PAC, Polymer, cát, sỏi.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Số lượng: 01 trạm.

- Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc, sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm nhà xưởng cho thuê, trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, amoni, độ màu.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: Có.

- Camera theo dõi: đã lắp camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, giám sát (đã được xác nhận kết nối dữ liệu hệ thống quan trắc nước thải tự động tại Văn bản số 4596/STNMT-CCBVMT ngày 08 tháng 12 năm 2022 với các thông số: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, amoni, độ màu).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố

Bố trí hồ sự cố với thể tích khoảng 3.612 m^3 ($38,7 \times 33,4 \times 3 \text{ m}$) để lưu chứa nước thải của cơ sở nếu có sự cố xảy ra.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải tập trung, nếu nước thải sau xử lý không đáp ứng quy chuẩn cho phép xả thải thì Công ty phải có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Bố trí cán bộ được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung, ứng phó sự cố để vận hành, theo dõi, giám sát liên tục quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải;

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và thoát nước thải.

- Quy trình ứng phó sự cố:

+ Trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải không đáp ứng khả năng xử lý, nước thải sẽ được dẫn về bể sự cố dung tích 3.612 m^3 với thời gian lưu nước 2 ngày để lưu chứa trong quá trình khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải từ bể sự cố được bơm quay trở lại bể điều hòa để tiếp tục xử lý (không được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường).

+ Trong trường hợp không thể khắc phục ngay thì Công ty sẽ thông báo cho các doanh nghiệp thứ cấp dừng hoạt động sản xuất để tiến hành sửa chữa hệ thống, khi sự cố được khắc phục hoàn toàn mới thông báo cho vận hành sản xuất lại bình thường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải đầu vào tại hồ thu gom.

- Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải (sau bể khử trùng).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

2.3.1 Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý nước thải

- Thời gian đánh giá trong giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình: 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Loại mẫu: mẫu tổ hợp.

- Tần suất quan trắc: 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp nước thải đầu vào tại hố thu gom và nước thải đầu ra sau bể khử trùng).

2.3.2 Giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải

- Thời gian đánh giá trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải: 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh.

- Loại mẫu: mẫu đơn.

- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào tại hố thu gom và 07 mẫu đơn nước thải đầu ra sau bể khử trùng).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của khu công nghiệp, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đấu nối và vận hành hệ thống thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các thông tin liên quan: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.6. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết

nói, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.7. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.



Handwritten signature or mark.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 76/GPMT-STNMT ngày 07 tháng 6 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

Khí thải (mùi) phát sinh tại ống thoát khí của công trình xử lý khí thải (mùi) từ hệ thống xử lý nước thải công suất 1.600 m³/ngày.đêm (thu gom từ các bể: Bể thu gom, bể tách mỡ, bể chứa mỡ, bể thu bùn, bể nén bùn).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải: 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải có chiều cao 06 m, đường kính miệng ống thải D = 168mm. Tọa độ: X = 1244390; Y = 591548 (Theo hệ tọa độ hệ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', mũi chiếu 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 3.000 m³/giờ.

2.3. Phương thức xả khí thải: liên tục 24 giờ.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K_v=1,0; K_p= 1,0, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ
1	H ₂ S	mg/Nm ³	7,5	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	NH ₃	mg/Nm ³	50	
3	CH ₃ SH	mg/Nm ³	15	

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải:

Khí thải (mùi) phát sinh tại ống thoát khí của công trình xử lý mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải công suất 1.600 m³/ngày.đêm được thu gom bằng quạt hút (công suất 3.000 m³/h) qua đường ống dẫn PVC D168mm về hệ thống xử lý khí thải.

1.2 Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

Tóm tắt quy trình xử lý: Khí thải (mùi) → Quạt hút (công suất 3.000 m³/h) → Giàn

hấp thụ bằng axit acetic loãng nồng độ 5% (90 lít/năm) → Ống phát thải (PVC D168mm, chiều cao 6m).

- Công suất thiết kế: 3.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Axit acetic nồng độ 5% với khối lượng khoảng 90 lít/năm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ thiết bị xử lý khí thải; dự phòng thiết bị thay thế khi thiết bị xử lý khí thải hỏng hóc.

- Trường hợp các thông số ô nhiễm trong khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, cán bộ vận hành tiến hành kiểm tra tháp hấp phụ, quạt hút theo quy trình vận hành hệ thống, kiểm tra toàn bộ hệ thống để tìm kiếm nguyên nhân và phạm vi sự cố để tiến hành xử lý.

- Trường hợp công trình, thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố, phải thay thế, sửa chữa kịp thời hoặc trường hợp sự cố kéo dài sẽ báo cáo người có thẩm quyền để kiểm tra, khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng, bắt đầu kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường (cùng với thời gian vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

Công trình xử lý mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải công suất 1.600 m³/ngày, công suất 3.000m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu (theo vị trí được cấp phép tại Phần A Phụ lục này): tại ống thoát khí thải của công trình xử lý khí thải (mùi hôi), tọa độ X = 1244390; Y = 591548.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giới hạn giá trị giới hạn cho phép của chất gây ô nhiễm:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ
1	H ₂ S	mg/Nm ³	7,5	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	NH ₃	mg/Nm ³	50	
3	CH ₃ SH	mg/Nm ³	15	

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Thực hiện quan trắc trong giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất 01 ngày/lần (đo đạc,

lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả, thải ra ngoài môi trường của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải ít nhất 07 mẫu đơn đầu ra trong 07 ngày liên tiếp).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.4. Thực hiện các biện pháp kiểm soát nhằm giảm thiểu khí thải từ hoạt động sản xuất hoặc gây ô nhiễm môi trường.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 16 /GPMT-STNMT ngày 01 tháng 6 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung (từ máy thổi khí, quạt hút, máy bơm).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn phát sinh: Tọa độ X = 1244 142; Y = 592 011 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3^o)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

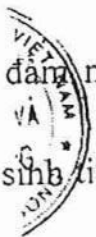
- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn; Trồng cây xanh trong khuôn viên dự án để hạn chế tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với máy thổi khí, máy bơm đặt trong nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



A handwritten signature in black ink, consisting of a stylized 'S' followed by a horizontal line.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 76 /GPMT-STNMT ngày 07 tháng 6 năm 2023
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Kí hiệu	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 05	Bùn	KS	31.880
2	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện	16 01 13	Rắn	NH	10
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn	17 02 03	Lỏng	NH	15
4	Bao bì mềm thải nhiễm CTNH	18 01 01	Rắn	KS	20
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại nhiễm CTNH	18 01 02	Rắn	KS	20
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa nhiễm CTNH	18 01 03	Rắn	KS	30
7	Giẻ lau nhiễm CTNH	18 02 01	Rắn	KS	20
8	Chất thải hữu cơ có chứa thành phần nguy hại	19 03 02	Rắn/Lỏng	KS	30
9	Ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	NH	20
10	Pin thải	19 06 02	Rắn	NH	5
	TỔNG				32.050

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo (dầu ăn, mỡ động vật) từ quá trình phân tách dầu/nước	12 06 11	500
2	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	18 01 05	100

3	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	18 01 06	100
TỔNG KHỐI LƯỢNG			700

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân tại Cụm nhà xưởng cho thuê bao gồm: rác hữu cơ (*rau quả, thực phẩm thừa...*), rác thải vô cơ (*bao bì, vỏ đồ hộp, ...*) và các loại chất thải rắn khác phát sinh từ quá trình sinh hoạt nhân viên làm việc tại cơ sở khoảng 50 người, khối lượng khoảng 37,5 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị 10 thùng chứa chất thải chuyên dụng (thể tích mỗi thùng 240 lít) và các bao chứa 25 kg (*chứa bùn thải sau máy ép bùn*) có nắp đậy, dán nhãn, mã chất thải nguy hại để thu gom và bảo quản từng loại chất thải rắn nguy hại. Mỗi loại chất thải được lưu giữ trong mỗi thùng riêng biệt có dán tên, mã số chất thải nguy hại theo quy định.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 154,8m². Trong đó bố trí 54,8m² để lưu chứa chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của Công ty, phần diện tích còn lại 100 m² được dùng để lưu chứa chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của các doanh nghiệp thuê xưởng.

- Thiết kế, cấu tạo: Kho có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông cốt thép, bố trí mương thu gom chất thải tràn đổ, mái tôn, xà gồ thép tráng kẽm. Cửa ra vào bố trí tấm kẽm dày 1,5mm, có dán các bảng phân khu vực, trang bị các thùng chứa riêng cho từng loại chất thải.

- Kho lưu chứa chất thải nguy hại phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (dán nhãn cảnh báo tên của từng loại chất thải nguy hại; có lắp đặt hệ thống, thiết bị chữa cháy; lắp đặt thiết bị điều hòa và thông gió). Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị 03 thùng chứa loại (thể tích mỗi thùng 240 lít) có nắp đậy, dán nhãn để thu gom và bảo quản từng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích: 216m². Trong đó bố trí 16m² để lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ hoạt động của Công ty, phần diện tích còn lại 200 m² được dùng để lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ hoạt động của các

doanh nghiệp thuê xưởng.

- Thiết kế, cấu tạo kho chứa: Được xây dựng bằng tường gạch, có mái che, khung sắt, vì kèo, nền đổ bê tông, có cửa ra vào, để thuận tiện cho việc thu gom và vận chuyển chất thải. Kho chứa chất thải rắn được đắp nền cao và được quét chống thấm bằng Sika.

- Kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. *Thiết bị lưu chứa:* Trang bị các thùng có nắp đậy, dán nhãn để thu gom và bảo quản từng loại với số lượng 10 thùng chứa, thể tích mỗi thùng 600 lít.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích: 195,3m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Được xây dựng bằng tường gạch, có mái che, khung sắt, vì kèo, nền đổ bê tông, có cửa ra vào, để thuận tiện cho việc thu gom và vận chuyển chất thải. Kho chứa chất thải rắn được đắp nền cao và được quét chống thấm bằng Sika.

- Kho lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 76/GPMT-STNMT ngày 07 tháng 6 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

1. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.
2. Bố trí ít nhất một nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp với công việc được đảm nhiệm.
3. Phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tổ chức thực hiện hoạt động bảo vệ môi trường; phối hợp kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở trong cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật.
4. Tổ chức kiểm tra việc thực hiện cam kết về bảo vệ môi trường đối với chủ dự án đầu tư, cơ sở khi đăng ký đầu tư vào cụm công nghiệp.
5. Phát biện kịp thời vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân và kiến nghị xử lý theo quy định của pháp luật.
6. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp phù hợp với yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.
7. Đảm bảo an toàn trong lưu trữ và sử dụng hóa chất theo quy định của Luật Hóa chất và các văn bản liên quan.
8. Tuân thủ các quy định về an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.
9. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
10. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai Giấy phép môi trường, thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
12. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của cơ sở.
13. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.
14. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

15. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép, số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

NG
HUONG



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 22 tháng 4 năm 2021

BIÊN BẢN NGHIỆM THU HOÀN THÀNH BÀN GIAO ĐƯA VÀO SỬ DỤNG
SỐ 03/NTHT

Dự án: Đầu tư xây dựng cụm nhà xưởng cho thuê 207.412m² trong tổng số diện tích đất 384.561m² tại Thị trấn Lai Uyên, xã Long Nguyên huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương

Hạng mục: Cung cấp thiết bị, thi công lắp đặt hệ thống xử lý nước thải của Dự án “Đầu tư xây dựng cụm nhà xưởng cho thuê 207.412m² trong tổng số diện tích đất 384.561m²”

Địa điểm: Thị trấn Lai Uyên, xã Long Nguyên huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương

1. Đối tượng được nghiệm thu

- Hệ thống xử lý nước thải Dự án Đầu tư xây dựng cụm nhà xưởng cho thuê 207.412m² trong tổng số diện tích đất 384.561m² tại Thị trấn Lai Uyên, xã Long Nguyên huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương

- Địa điểm lắp đặt và nghiệm thu: Thị trấn Lai Uyên, xã Long Nguyên huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương

2. Thành phần trực tiếp tham gia nghiệm thu

a. Đại diện bên giao thầu (Bên A): CÔNG TY TNHH HOÀNG HÙNG

- Ông:	Chức vụ:
- Ông:	Chức vụ:
- Ông:	Chức vụ:

b. Đại diện bên nhận thầu (Bên B): CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI ACT

- Ông: Hồ Bá Tinh	Chức vụ: Giám đốc
- Ông: Đinh Xuân Tuấn	Chức vụ: Chỉ huy trưởng
- Ông: Dương Văn Cường	Chức vụ: CBKT

3. Thời gian nghiệm thu:

- Bắt đầu: 08h30 ngày.....tháng.....năm 2021;

- Kết thúc: 10h30 ngày.....tháng.....năm 2021;

- Tại: Thị trấn Lai Uyên, xã Long Nguyên huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương

4. Đánh giá công việc đã thực hiện:

a) Về tài liệu làm căn cứ nghiệm thu:

- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được chủ đầu tư phê duyệt và chấp thuận;
- Hợp đồng số 01/2021/ACT-HT ngày 02/01/2021 giữa Công ty TNHH Hoàng Hùng và Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại ACT về Cung cấp thiết bị, thi công lắp đặt hệ thống xử lý nước thải của Dự án “Đầu tư xây dựng cụm nhà xưởng cho thuê 207.412m² trong tổng số diện tích đất 384.561m²”;
- Thuyết minh biện pháp thi công được Chủ đầu tư phê duyệt;
- Thuyết minh quy trình xử lý nước thải;
- CO/CQ của thiết bị;

b) Về khối lượng công việc:

Bên nhận thầu đã thi công hoàn thành việc Cung cấp thiết bị, thi công lắp đặt hệ thống xử lý nước thải của Dự án “Đầu tư xây dựng cụm nhà xưởng cho thuê 207.412m² trong tổng số diện tích đất 384.561m²” theo hợp đồng số 01/2021/ACT-HT ngày 02/01/2021 giữa Công ty TNHH Hoàng Hùng và Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại ACT theo đúng thiết kế, ĐTM đã được phê duyệt.

c. Về chất lượng công việc:

- Bên nhận thầu đã thực hiện việc Cung cấp thiết bị, thi công lắp đặt hệ thống xử lý nước thải của Dự án “Đầu tư xây dựng cụm nhà xưởng cho thuê 207.412m² trong tổng số diện tích đất 384.561m²” theo đúng thiết kế (theo ĐTM);
- Vật tư và thiết bị được bên nhận thầu sử dụng theo đúng công suất và xuất xứ.

d) Các ý kiến khác nếu có:

5. Kết luận :

- Đồng ý nghiệm thu và bàn giao đưa và sử dụng: ☒
- Không đồng ý nghiệm thu: ☐

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO THẦU



Nguyễn Cảnh Thành

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN THẦU



Hồ Bá Cường

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 15 tháng 4 năm 2021

BIÊN BẢN NGHIỆM THU HOÀN THÀNH LẮP ĐẶT HỆ THỐNG XLNT
SỐ 02/NTLĐHTXLNT

Dự án: Đầu tư xây dựng cụm nhà xưởng cho thuê 207.412m² trong tổng số diện tích đất 384.561m² tại Thị trấn Lai Uyên, xã Long Nguyên huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương

Hạng mục: Cung cấp thiết bị, thi công lắp đặt hệ thống xử lý nước thải của Dự án “Đầu tư xây dựng cụm nhà xưởng cho thuê 207.412m² trong tổng số diện tích đất 384.561m²”

Địa điểm: Thị trấn Lai Uyên, xã Long Nguyên huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương

1. Đối tượng được nghiệm thu

- Cung cấp thiết bị, thi công lắp đặt hệ thống xử lý nước thải theo hợp đồng số 01/2021/ACT-HT ngày 02/01/2021 giữa Công ty TNHH Hoàng Hùng và Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại.

- Địa điểm lắp đặt và nghiệm thu: Thị trấn Lai Uyên, xã Long Nguyên huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương

2. Thành phần trực tiếp tham gia nghiệm thu

a. Đại diện bên giao thầu (Bên A): CÔNG TY TNHH HOÀNG HÙNG

- Ông:.....	Chức vụ:.....
- Ông:.....	Chức vụ:.....
- Ông:.....	Chức vụ:.....

b. Đại diện bên nhận thầu (Bên B): CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI ACT

- Ông: Hồ Bá Tình	Chức vụ: Giám đốc
- Ông: Đinh Xuân Tuấn	Chức vụ: Chỉ huy trưởng
- Ông: Dương Văn Cường	Chức vụ: CBKT

3. Thời gian nghiệm thu:

- Bắt đầu: 08h30 ngày.....tháng.....năm 2021;
- Kết thúc: 10h30 ngày.....tháng.....năm 2021;
- Tại: Thị trấn Lai Uyên, xã Long Nguyên huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương

4. Đánh giá công việc đã thực hiện:

a) Về tài liệu làm căn cứ nghiệm thu:

- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được chủ đầu tư phê duyệt và chấp thuận;
- Hợp đồng số 01/2021/ACT-HT ngày 02/01/2021 giữa Công ty TNHH Hoàng Hùng và Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại ACT về Cung cấp thiết bị, thi công lắp đặt hệ thống xử lý nước thải của Dự án “Đầu tư xây dựng cụm nhà xưởng cho thuê 207.412m² trong tổng số diện tích đất 384.561m²”;
- Thuyết minh biện pháp thi công được Chủ đầu tư phê duyệt;
- Thuyết minh quy trình xử lý nước thải;
- CO/CQ của thiết bị;

b) Về khối lượng công việc:

- Đơn vị nhận thầu đã thi công hoàn thành việc Cung cấp thiết bị, thi công lắp đặt hệ thống xử lý nước thải của Dự án “Đầu tư xây dựng cụm nhà xưởng cho thuê 207.412m² trong tổng số diện tích đất 384.561m²” theo hợp đồng số 01/2021/ACT-HT ngày 02/01/2021 giữa Công ty TNHH Hoàng Hùng và Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại ACT theo đúng thiết kế, ĐTM đã được phê duyệt.

- Hệ thống xử lý nước thải của Dự án “Đầu tư xây dựng cụm nhà xưởng cho thuê 207.412m² trong tổng số diện tích đất 384.561m²” được lắp đặt với các hệ thống và thiết bị như sau:

TT	Thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tình trạng lắp đặt		GHI CHÚ
				Đã lắp đặt	Chưa lắp đặt	
I	Hồ thu			X		
1	Bơm nước thải - Bơm chìm HCP (Q=45m ³ /h; H=10m); - Auto cúp/lung T2-80; - Ray inox 304 D42, dây 3ly, dài 10m; - Cáp xích inox 304, dài 10m;	Bộ	3	X		
2	Máy lược rác thô - Tự động (Khe 10mm; Su304)	Bộ	1	X		
3	Máy lược rác tinh - Tự động (khe 200; Su304)	Bộ	2	X		
4	Phao đo mực nước (Phao quả nổi)	Bộ	1	X		

5	Song chắn rác (inox 304)	Bộ	1	X		
6	Đồng hồ lưu lượng	Bộ	1	X		
II	Bể tách mỡ					
1	Hệ tách dầu, dòng tự chảy (Su304)	Bộ	1	X		
III	Bể điều hòa			X		
1	Bơm nước thải - Bơm chìm HCP (Q=45m ³ /h; H=10m; - Auto coupling T2-8; - Ray inox 304 D42, dây 3ly, dài 10m - Cáp xích inox 304, dài 10m;	Bộ	4	X		
2	Phao đo mực nước (Phao quả nổi)	Bộ	1	X		
3	Máy thổi khí Root (Q=5,5m ³ /phút; H=5,5m); Giảm âm đầu hút với bộ lọc khí, giảm âm đầu thổi, van 1 chiều, khớp nối mềm, khung đế; pully; dây curoa, đồng hồ áp suất (HEYWEL), van bướm;	Bộ	3	X		
4	- Hệ thống phân phối khí (Đĩa thô; LL: 2-25m ³ /h) - Khớp nối nhanh; hệ thống ống khí;	Bộ	290	X		
IV	Bể trung hòa keo tụ			X		
1	Moter khuấy trộn (giảm tốc; 1.5kW/3P/380V); Vận tốc: 30v/phút, lắp trên bể;	Bộ	2	X		
2	Cánh khuấy trộn hóa chất đặt trên bể (Su304)	Bộ	2	X		
3	Moter khuấy trộn hóa chất (giảm tốc 0.75kW/3P/380V), đặt trên bồn hóa chất);	Bộ	2	X		
4	Cánh khuấy trộn hóa chất đặt trên bồn hóa chất (Su304);	Bộ	2	X		
5	Hệ thống đo pH tự động (pH 0-14; ±0.02pH)	Bộ	1	X		

6	Bơm định lượng hóa chất ($Q_{max}=150L/h$, 5bar; Bơm màng; Teflon; 200W/3P/380/50Hz);	Bộ	4	X		
7	Bồn hóa chất (PE; 2.000L);	Bồn	2	X		
V	Bể tạo bông			X		
1	Moter khuấy trộn (giảm tốc; 1.5kW/3P/380V); Vận tốc: 30v/phút, lắp trên bể;	Bộ	1	X		
2	Cánh khuấy trộn hóa chất đặt trên bể (Su304);	Bộ	1	X		
3	Bơm định lượng hóa chất ($Q_{max}=150L/h$, 5bar; Bơm màng; Teflon; 200W/3P/380/50Hz);	Bộ	2	X		
4	Cánh khuấy trộn hóa chất đặt trên bồn hóa chất (Su304);	Bộ	1	X		
5	Bồn hóa chất (PE; 2.000L);	Bồn	1	X		
VI	Bể lắng lý hóa			X		
1	Bơm bùn loãng - Bơm chìm HCP ($Q=35m^3/h$; $H=10m$), Auto coupling T2- 80; - Ray inox 304 D42, dày 3ly, dài 10m - Cáp xích inox 304, dài 10m;	Bộ	2	X		
2	Moter gạt bùn (Hộp số; 1.5kW/3P/380V) 1v/phút;	Bộ	1	X		
3	Ống trung tâm (Su 304; dày 1.5mm, cao 3500, d900);	Bộ	1	X		
4	Hệ thống máng răng cưa và máng chắn váng nổi (Su 304; 450x300x50mm; dày 1.5mm);	Bộ	1	X		
5	Dàn gạt bùn (Su304: thanh gạt, xích; Cao su gạt bùn);	Bộ	1	X		
6	Cầu treo ống lắng, cánh khuấy, moto khuấy: 8000x600mm (Thép);	Cái	1	X		
VII	Bể kỵ khí TK06A & TK06B			X		

1	Máy khuấy chìm (2.3kW/380V/30Hz);	Cái	2	X		
2	Bơm định lượng hóa chất ($Q_{\max}=150\text{L/h}$, 5bar; Bơm màng; Teflon; 200W/3P/380/50Hz);	Bộ	2	X		
3	Bồn hóa chất (PE; 2.000L)	Bồn	2	X		
VIII	Bể hiếu khí sinh học (TK07A1,2 & TK07B1,2)			X		
1	Máy thổi khí Root ($Q=11\text{m}^3/\text{phút}$; $H=6\text{m}$); Giảm âm đầu hút với bộ lọc khí, giảm âm đầu thổi, van 1 chiều, khớp nối mềm, khung đế; pully; dây curoa, đồng hồ áp suất (HEYWEL), van bướm;	Bộ	6	X		
2	- Hệ thống phân khối khí (Bọt mịn), đĩa tính D270; - Khớp nối nhanh; hệ thống ống;	Cái	580	X		
3	- Bơm nước thải - Bơm chìm HCP ($Q=60\text{m}^3/\text{h}$; $H=10\text{m}$); - Auto coupling T80DH; - Ray inox 304 D49, dày 3ly, dài 10m - Cáp xích inox 304, dài 10m;	Bộ	3	X		
4	Bơm bùn loãng - Bơm chìm HCP ($Q=35\text{m}^3/\text{h}$; $H=10\text{m}$); - Auto coupling T2-80; - Ray inox 304 D42, dày 3ly, dài 10m - Cáp xích inox 304, dài 10m;	Bộ	1	X		
IX	Bể lắng sinh học			V		
1	Bơm bùn loãng - Bơm chìm HCP ($Q=35\text{m}^3/\text{h}$; $H=10\text{m}$), Auto coupling T2-80; - Ray inox 304 D42, dày 3ly, dài 10m - Cáp xích inox 304, dài 10m;	Bộ	2	X		
2	Bơm định lượng hóa chất ($Q_{\max}=150\text{L/h}$, 5bar; Bơm màng; Teflon; 200W/3P/380/50Hz);	Bộ	2	X		

429
TY
AN
ONG
T
PHOC

3	Moter khuấy trộn hóa chất (giảm tốc 0.75kW/3P/380V), đặt trên bồn hóa chất);	Bộ	1	X		
4	Cánh khuấy trộn hóa chất đặt trên bồn hóa chất (Su304);	Bộ	1	X		
5	Bồn hóa chất (PE; 2.000L);	Bồn	1	X		
6	Moter gạt bùn (Hộp số; 1.5kW/3P/380V) 1v/phút;	Bộ	1	X		
7	Ống trung tâm (Su 304; dày 1.5mm, cao 3500, d900);	Bộ	1	X		
8	Hệ thống máng răng cưa và máng chắn văng nổi (Su 304; dày 1.5mm);	Bộ	1	X		
9	Dàn gạt bùn (Su304: thanh gạt, xích; Cao su gạt bùn);	Bộ	1	X		
10	Cầu treo ống lắng, cánh khuấy, moto khuấy: 10.000x600mm (Thép);	Cái	1	X		
X	Bể khử trùng và 3 bồn lọc			V		
1	Bơm định lượng hóa chất ($Q_{max}=150L/h$, 5bar; Bơm màng; Teflon; 200W/3P/380/50Hz)	Bộ	2	X		
2	Moter khuấy trộn hóa chất (giảm tốc 0.75kW/3P/380V), đặt trên bồn hóa chất)	Bộ	1	X		
3	Cánh khuấy trộn hóa chất đặt trên bồn hóa chất (Su304)	Bộ	1	X		
4	Bồn hóa chất (PE; 2.000L)	Bồn	1	X		
5	Bơm lọc áp lực (Trùng ngang; $Q=60m^3/h$; $H=30$; 7.5kW/380V/3P/50Hz)	Cái	3	X		
6	Bồn lọc áp lực ($V=4m^3$: Đứng; CT3; Bên trong sơn Epoxy; Vật liệu lọc) và phụ kiện; Vận hành thủ công	Cái	3	X		
7	Phao đo mực nước (Phao quả nổi)	Cái	1	X		
XI	Bể nén bùn			X		

1	Moter gạt bùn (Hộp số; 0.75kW/3P/380V), 1v/phút	Bộ	1	X		
2	Ông trung tâm (Su 304; dày 1.5mm), cao 3500, d900	Bộ	1	X		
3	Hệ thống máng răng cưa và máng chắn văng nổi (Su.304; dày 1.5mm)	Bộ	1	X		
4	Cầu treo ông lắng, cánh khuấy, moto khuấy: 6.000x600mm (Thép);	Cái	1	X		
5	Dàn gạt bùn (Su304: thanh gạt, xích; Cao su gạt bùn)	Bộ	1	X		
XII	Hệ xử lý bùn			X		
1	Máy ép bùn (1m3/h; Thân máy Su304; Trục Su304; Moter khuấy hóa chất 1/2HP; Moter hộp số Driaver: 1/2HP; Drum thichener vắt nước; Thùng khuấy hóa chất Su304; Hệ thống rửa băng tải; máy nén khí; bơm rửa băng tải)	Cái	1	X		
2	Bơm bùn trục vít (Q=4-6m3/h, 5bar)	Cái	2	X		
3	Bơm định lượng hóa chất (Q _{max} =150L/h, 5bar; Bơm màng; Teflon; 200W/3P/380/50Hz)	Cái	2	X		
4	Moter khuấy trộn hóa chất (giảm tốc 0.75kW/3P/380V), đặt trên bồn hóa chất)	Bộ	1	X		
5	Cánh khuấy trộn hóa chất đặt trên bồn hóa chất (Su304)	Bộ	1	X		
6	Bồn hóa chất (PE; 2.000L)	Bồn	1	X		
XIII	Hệ thống đường ống công nghệ và hệ thống điện			X		
1	Ông nước; bùn; hóa chất: uPVC	HT	1	X		
2	Ông phân khối khí: uPVC	HT	1	X		
3	Ông Inox 304 và phụ kiện inox	HT	1	X		
4	Van và phụ kiện (uPVC)	HT	1	X		
5	Phụ kiện Inox 304	HT	1	X		

6	Tủ điện	HT	1	X		
7	Hệ thống dây điện động lực	HT	1	X		
8	Hướng dẫn vận hành + Hóa chất vận hành	HT	1	X		
XIV	Hồ sự cố			X		
1	- Bơm chìm HCP (Q=45m3/h; H=10m) - Auto cupling T2-80; - Ray inox 304 D42, dày 3ly, dài 10m. - Cáp-xích inox 304, dài 10m;	Bộ	4	X		
2	Công tác phao (RNC 1002x2; pp)	Cái	1	X		
XV	Hệ thống quan trắc tự động					
1	Đồng hồ đo lưu lượng			X		
2	Thiết bị quan trắc online			X		
3	Hệ lấy mẫu tự động			X		
4	Hệ camera quan sát			X		

c. Về chất lượng công việc:

- Bên nhận thầu đã thực hiện việc thi công lắp đặt hệ thống xử lý nước thải theo đúng thiết kế (theo DTM) đã được phê duyệt;
- Vật tư và thiết bị được bên nhận thầu sử dụng theo đúng công suất và xuất xứ.

d) Các ý kiến khác nếu có: không

5. Kết luận :

- Đồng ý nghiệm thu và cho phép triển khai công việc tiếp theo: ☒
- Không đồng ý nghiệm thu: ☐

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO THẦU


Nguyễn Cảnh Thành

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN THẦU


Hồ Bá Cảnh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 12 tháng 1 năm 2021

BIÊN BẢN NGHIỆM THU VẬT TƯ, THIẾT BỊ TRƯỚC KHI ĐƯA VÀO THI CÔNG
SỐ 01/NTTB

Dự án: Đầu tư xây dựng cụm nhà xưởng cho thuê 207.412m² trong tổng số diện tích đất 384.561m² tại Thị trấn Lai Uyên, xã Long Nguyên huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương

Hạng mục: Cung cấp thiết bị, thi công lắp đặt hệ thống xử lý nước thải của Dự án “Đầu tư xây dựng cụm nhà xưởng cho thuê 207.412m² trong tổng số diện tích đất 384.561m²”

Địa điểm: Thị trấn Lai Uyên, xã Long Nguyên huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương

1. Đối tượng được nghiệm thu

- Nghiệm thu vật tư, thiết bị theo Hợp đồng số 01/2021/ACT-HT ngày 02/01/2021 giữa Công ty TNHH Hoàng Hùng và Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại ACT về Cung cấp thiết bị, thi công lắp đặt hệ thống xử lý nước thải của Dự án “Đầu tư xây dựng cụm nhà xưởng cho thuê 207.412m² trong tổng số diện tích đất 384.561m²”.

- Địa điểm nghiệm thu: Thị trấn Lai Uyên, xã Long Nguyên huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương

2. Thành phần trực tiếp tham gia nghiệm thu

a. Đại diện bên giao thầu (Bên A): CÔNG TY TNHH HOÀNG HÙNG

- Ông:.....	Chức vụ:.....
- Ông:.....	Chức vụ:.....
- Ông:.....	Chức vụ:.....

b. Đại diện bên nhận thầu (Bên B): CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI ACT

- Ông: Hồ Bá Tình	Chức vụ: Giám đốc
- Ông: Đinh Xuân Tuấn	Chức vụ: Chỉ huy trưởng
- Ông: Dương Văn Cường	Chức vụ: CBKT

3. Thời gian nghiệm thu:

- Bắt đầu: 08h30 ngày.....tháng.....năm 2021;

- Kết thúc: 10h30 ngày.....tháng.....năm 2021;

- Tại: Thị trấn Lai Uyên, xã Long Nguyên huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương

4. Nội dung nghiệm thu:

a) Về tài liệu làm căn cứ nghiệm thu:

- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được chủ đầu tư phê duyệt và chấp thuận;
- Hợp đồng số 01/2021/ACT-HT ngày 02/01/2021 giữa Công ty TNHH Hoàng Hùng và Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại ACT về Cung cấp thiết bị, thi công lắp đặt hệ thống xử lý nước thải của Dự án “Đầu tư xây dựng cụm nhà xưởng cho thuê 207.412m² trong tổng số diện tích đất 384.561m²”;

- CO/CQ của thiết bị;

b) Công việc nghiệm thu:

Các bên cùng nhau có mặt tại hiện trường, sau khi tiến hành kiểm tra, đối chiếu thống nhất nghiệm thu thiết bị, vật tư được chở đến công trường phục vụ cho công việc Cung cấp thiết bị, thi công lắp đặt hệ thống xử lý nước thải của Dự án “Đầu tư xây dựng cụm nhà xưởng cho thuê 207.412m² trong tổng số diện tích đất 384.561m²” do Công ty TNHH Hoàng Hùng làm chủ đầu tư theo hồ sơ thiết kế đã được chủ đầu tư thẩm định và phê duyệt như sau:

- Danh sách thiết bị, vật tư được nghiệm thu trước khi đưa vào sử dụng:

Bảng 1. Danh sách thiết bị, vật tư nghiệm thu trước khi đưa vào thi công

TT	Thiết bị	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	GHI CHÚ
I	Hồ thu				
1	Bơm nước thải - Bơm chìm HCP (Q=45m ³ /h; H=10m); - Auto coupling T2-80; - Ray inox 304 D42, dây 3ly, dài 10m; - Cáp xích inox 304, dài 10m;	Taiwan - China	Bộ	3	
2	Máy lược rác thô - Tự động (Khe 10mm; Su304).	Việt Nam/Đài Loan	Bộ	1	
3	Máy lược rác tinh - Tự động (khe 200; Su304)	Việt Nam/Đài Loan	Bộ	2	
4	Phao đo mực nước (Phao quả nổi)	Việt Nam/Đài Loan	Bộ	1	
5	Song chắn rác (inox 304)	Việt Nam	Bộ	1	
6	Đồng hồ lưu lượng	Đài Loan	Bộ	1	
II	Bể tách mỡ				
1	Hệ tách dầu, dòng tự chảy (Su304)	Việt Nam	Bộ	1	

III	Bể điều hòa				
1	Bơm nước thải - Bơm chìm HCP (Q=45m ³ /h; H=10m; - Auto cupling T2-8; - Ray inox 304 D42, dây 3ly, dài 10m - Cáp xích inox 304, dài 10m;	Taiwan - China	Bộ	4	
2	Phao đo mực nước (Phao quả nổi)	Taiwan - China	Bộ	1	
3	Máy thổi khí Root (Q=5,5m ³ /phút; H=5,5m); Giảm âm đầu hút với bộ lọc khí, giảm âm đầu thổi, van 1 chiều, khớp nối mềm, khung đế; pulley; dây curoa, đồng hồ áp suất (HEYWEL), van bướm;	Taiwan	Bộ	3	
4	- Hệ thống phân phối khí (Đĩa thô; LL: 2- 25m ³ /h) - Khớp nối nhanh; hệ thống ống khí;	Taiwan	Bộ	290	
IV	Bể trung hòa keo tụ				
1	Moter khuấy trộn (giảm tốc; 1.5kW/3P/380V); Vận tốc: 30v/phút, lắp trên bể;	Taiwan - China	Bộ	2	
2	Cánh khuấy trộn hóa chất đặt trên bể (Su304)	VN	Bộ	2	
3	Moter khuấy trộn hóa chất (giảm tốc 0.75kW/3P/380V), đặt trên bồn hóa chất;	Taiwan - China	Bộ	2	
4	Cánh khuấy trộn hóa chất đặt trên bồn hóa chất (Su304);	VN	Bộ	2	
5	Hệ thống đo pH tự động (pH.0-14; ±0.02pH)	Hàn Quốc	Bộ	1	
6	Bơm định lượng hóa chất (Qmax=150L/h, 5bar; Bơm màng; Teflon;	USA	Bộ	4	
7	Bồn hóa chất (PE; 2.000L);	Việt Nam	Bồn	2	
V	Bể tạo bông				
1	Moter khuấy trộn (giảm tốc; 1.5kW/3P/380V); Vận tốc: 30v/phút, lắp trên bể;	Taiwan - China	Bộ	1	
2	Cánh khuấy trộn hóa chất đặt trên bể (Su304);	VN	Bộ	1	

3	Bơm định lượng hóa chất ($Q_{\max}=150\text{L/h}$, 5bar; Bơm màng; Teflon; 200W/3P/380/50Hz);	USA	Bộ	2	
4	Cánh khuấy trộn hóa chất đặt trên bồn hóa chất (Su304);	VN	Bộ	1	
5	Bồn hóa chất (PE; 2.000L);	Việt Nam	Bồn	1	
VI	Bể lắng lý hóa				
1	Bơm bùn loãng - Bơm chìm HCP ($Q=35\text{m}^3/\text{h}$; $H=10\text{m}$), Auto coupling T2-80; - Ray inox 304 D42, dày 3ly, dài 10m - Cáp xích inox 304, dài 10m;	Taiwan - China	Bộ	2	
2	Moter gạt bùn (Hộp số; 1.5kW/3P/380V) 1v/phút;	Taiwan - China	Bộ	1	
3	Ống trung tâm (Su 304; dày 1.5mm, cao 3500, d900);	Việt Nam	Bộ	1	
4	Hệ thống máng răng cưa và máng chắn văng nổi (Su 304; 450x300x50mm; dày 1.5mm);	Việt Nam	Bộ	1	
5	Dàn gạt bùn (Su304: thanh gạt, xích; Cao su gạt bùn);	Việt Nam	Bộ	1	
6	Cầu treo ống lắng, cánh khuấy, moto khuấy: 8000x600mm (Thép);	Việt Nam	Cái	1	
VII	Bể kỵ khí TK06A & TK06B				
1	Máy khuấy chìm (2.3kW/380V/30Hz);	Nhật	Cái	2	
2	Bơm định lượng hóa chất ($Q_{\max}=150\text{L/h}$, 5bar; Bơm màng; Teflon; 200W/3P/380/50Hz);	USA	Bộ	2	
3	Bồn hóa chất (PE; 2.000L)	Việt Nam	Bồn	2	
VII I	Bể hiếu khí sinh học (TK07A1,2 & TK07B1,2)				
1	Máy thổi khí Root ($Q=1\text{m}^3/\text{phút}$; $H=6\text{m}$); Giảm âm đầu hút với bộ lọc khí, giảm âm đầu thổi, van 1 chiều, khớp nối mềm, khung đế; pulley; dây curoa, đồng hồ áp suất (HEYWEL), van bướm;	Taiwan	Bộ	6	

2	- Hệ thống phân khối khí (Bọt mịn), đĩa tĩnh D270; - Khớp nối nhanh, hệ thống ống;	Taiwan	Cái	580	
3	- Bơm nước thải - Bơm chìm HCP (Q=60m ³ /h; H=10m); - Auto coupling T80DH; - Ray inox 304 D49, dày 3ly, dài 10m - Cáp xích inox 304, dài 10m;	Taiwan - China	Bộ	3	
4	Bơm bùn loãng - Bơm chìm HCP (Q=35m ³ /h; H=10m); - Auto coupling T2-80; - Ray inox 304 D42, dày 3ly, dài 10m - Cáp xích inox 304, dài 10m;	Taiwan - China	Bộ	1	
IX	Bể lắng sinh học				
I	Bơm bùn loãng - Bơm chìm HCP (Q=35m ³ /h; H=10m), Auto coupling T2-80; - Ray inox 304 D42, dày 3ly, dài 10m - Cáp xích inox 304, dài 10m;	Taiwan - China	Bộ	2	
2	Bơm định lượng hóa chất (Q _{max} =150L/h, 5bar; Bơm màng; Teflon; 200W/3P/380/50Hz);	USA	Bộ	2	
3	Moter khuấy trộn hóa chất (giảm tốc 0.75kW/3P/380V), đặt trên bồn hóa chất);	Taiwan	Bộ	1	
4	Cánh khuấy trộn hóa chất đặt trên bồn hóa chất (Su304);	VN	Bộ	1	
5	Bồn hóa chất (PE; 2.000L);	Việt Nam	Bồn	1	
6	Moter gạt bùn (Hộp số; 1.5kW/3P/380V) 1v/phút;	Taiwan - China	Bộ	1	
7	Ông trung tâm (Su. 304; dày 1.5mm, cao 3500, d900);	Việt Nam	Bộ	1	
8	Hệ thống máng răng cưa và máng chắn văng nổi (Su 304; dày 1.5mm);	Việt Nam	Bộ	1	
9	Dàn gạt bùn (Su304: thanh gạt, xích; Cao su gạt bùn);	Việt Nam	Bộ	1	

ST
HÀN
JONG
T
HỒ C

10	Cầu treo ống lắng, cánh khuấy, moto khuấy: 10.000x600mm (Thép);	Việt Nam	Cái	1	
X	Bể khử trùng và 3 bồn lọc				
1	Bơm định lượng hóa chất ($Q_{max}=150L/h$, 5bar; Bơm màng; Teflon; 200W/3P/380/50Hz)	USA	Bộ	2	
2	Moter khuấy trộn hóa chất (giảm tốc 0.75kW/3P/380V), đặt trên bồn hóa chất)	Taiwan	Bộ	1	
3	Cánh khuấy trộn hóa chất đặt trên bồn hóa chất (Su304)	VN	Bộ	1	
4	Bồn hóa chất (PE; 2.000L)	Việt Nam	Bồn	1	
5	Bơm lọc áp lực (Trung ngang; $Q=60m^3/h$; $H=30$; 7.5kW/380V/3P/50Hz)	Howaki	Cái	3	
6	Bồn lọc áp lực ($V=4m^3$; Đứng; CT3; Bền trong sơn Epoxy; Vật liệu lọc) và phụ kiện; Vận hành thủ công	Việt Nam	Cái	3	
7	Pháo đo mực nước (Phao quả nổi)	Việt Nam	Cái	1	
XI	Bể nén bùn				
1	Moter gạt bùn (Hộp số; 0.75kW/3P/380V), 1v/phút.	Taiwan - China	Bộ	1	
2	Ống trung tâm (Su 304; dày 1.5mm), cao 3500, d900	Việt Nam	Bộ	1	
3	Hệ thống máng răng cưa và máng chắn váng nổi (Su 304; dày 1.5mm)	Việt Nam	Bộ	1	
4	Cầu treo ống lắng, cánh khuấy, moto khuấy: 6.000x600mm (Thép);	Việt Nam	Cái	1	
5	Dàn gạt bùn (Su304; thanh gạt, xích; Cao su gạt bùn)	Việt Nam	Bộ	1	
XII	Hệ xử lý bùn				
1	Máy ép bùn ($1m^3/h$; Thân máy Su304; Trục Su304; Moter khuấy hóa chất 1/2HP; Moter hộp số Driaver: 1/2HP; Drum thichener vắt nước; Thùng khuấy hóa chất Su304; Hệ thống rửa băng tải; máy nén khí; bơm rửa băng tải)	Việt Nam	Cái	1	

2	Bơm bùn trực vít (Q=4-6m ³ /h, 5bar)	Taiwan - China	Cái	2	
3	Bơm định lượng hóa chất (Q _{max} =150L/h, 5bar; Bơm màng; Teflon; 200W/3P/380/50Hz)	USA	Cái	2	
4	Moter khuấy trộn hóa chất (giảm tốc 0.75kW/3P/380V), đặt trên bồn hóa chất)	Taiwan - China	Bộ	1	
5	Cánh khuấy trộn hóa chất đặt trên bồn hóa chất (Su304)	VN	Bộ	1	
6	Bồn hóa chất (PE; 2.000L)	Việt Nam	Bồn	1	
XII	Hệ thống đường ống công nghệ và hệ thống điện				
1	Ống nước; bùn; hóa chất: uPVC	Việt Nam	HT	1	
2	Ống phân khối khí: uPVC	Việt Nam	HT	1	
3	Ống Inox 304 và phụ kiện inox	Việt Nam	HT	1	
4	Vạn và phụ kiện (uPVC)	Việt Nam	HT	1	
5	Phụ kiện Inox 304	Việt Nam	HT	1	
6	Tủ điện	Việt Nam	HT	1	
7	Hệ thống dây điện động lực	Việt Nam	HT	1	
8	Hướng dẫn vận hành + Hóa chất vận hành		HT	1	
9	Nhân công lắp đặt	Việt Nam	HT	1	
XIV	Hồ sự cố				
1	- Bơm chìm HCP (Q=45m ³ /h; H=10m) - Auto cupling T2-80; - Ray inox 304 D42, dày 3ly, dài 10m - Cáp xích inox 304, dài 10m;	Taiwan - China	Bộ	4	
2	Công tác phao (RNC 1002x2; pp)		Cái	1	
XV	Hệ thống quan trắc tự động				
1	Đồng hồ đo lưu lượng	Taiwan/Korea			
2	Thiết bị quan trắc online	Asia			
3	Hệ lấy mẫu tự động	Asia			
4	Hệ camera quan sát	Asia			

- Chất lượng thiết bị: Đảm bảo chủng loại, xuất xứ theo đúng hợp đồng và hồ sơ thuyết minh được chủ đầu tư phê duyệt.

4. Kết luận:

- Thiết bị, vật tư đưa vào thi công đảm bảo yêu cầu số lượng và chất lượng.
- Đồng ý nghiệm thu, cho phép đơn vị thi công đưa thiết bị, vật tư đã được nghiệm thu nêu trên đưa vào thi công./.

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO THẦU



Nguyễn Cảnh Thành

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN THẦU



Hồ Bá Cường

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3879 /QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 25 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm nhà xưởng cho thuê, thị trấn Lai Uyên, xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/05/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD, ngày 03/04/2008, của Bộ Xây dựng về việc Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 5079/TTr-SXD ngày 18/12/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm nhà xưởng cho thuê, thị trấn Lai Uyên và xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương, với các nội dung sau:

1. Vị trí, giới hạn và quy mô:

- Khu đất lập quy hoạch có vị trí tại thị trấn Lai Uyên và một phần thuộc xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương và có tứ cận như sau:

- + Phía Đông: Giáp đường Lai Uyên 84;
- + Phía Tây: Giáp đoạn nhánh suối Bến Ván;
- + Phía Nam: Giáp đất dân;
- + Phía Bắc: Giáp đất cây cao su.

- Quy mô diện tích khu vực lập quy hoạch: 384.561,0 m² (38,45ha).

2. Tính chất:

- Là cụm nhà xưởng cho thuê đối với các ngành nghề sản xuất sạch, ít gây ô nhiễm môi trường, không thu hút ngành nghề phát sinh nhiều nước thải như nhuộm, tẩy, xi, mạ, giấy.

- Quy mô người lao động: khoảng 1.560 người.

3. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chính của đồ án:

- Mật độ xây dựng thuần (net-to) khu đất: $\leq 57,7\%$
- Tỷ lệ đất cây xanh: $\geq 20\%$;
- Tầng cao xây dựng tối đa: 03 tầng;
- Chiều cao xây dựng công trình tối đa 11,30m;
- Hệ số sử dụng đất toàn khu: ≤ 1 lần.

4. Quy hoạch sử dụng đất

BẢNG TỔNG HỢP CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT

TT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH(m ²)	TỶ LỆ (%)
A	Đất quy hoạch		
I	Đất xây dựng công trình	217.468,0	57,7
1	Đất nhà máy - kho tàng	207.412,0	55,1
2	Đất các khu kỹ thuật	5.751,0	1,5
3	Đất công trình hành chính - dịch vụ	4.305,0	1,1
II	Đất cây xanh	77.286,8	20,5
III	Đất giao thông, bến bãi	81.933,8	21,8
	TỔNG	376.688,6	100,0
B	Đất khác	7.872,4	
1	Đất hành lang bảo vệ suối	4.192,1	
2	Đất hành lang an toàn đường bộ	3.680,3	
	TỔNG CỘNG	384.561,0	

5. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan:

- Công trình nhà máy bố trí tại vị trí trung tâm gồm 18 khối nhà xưởng nhằm khai thác tối đa giá trị quỹ đất phát triển công nghiệp.

- Các công trình phụ như nhà bảo vệ, nhà xe, trạm bơm phòng cháy chữa cháy bố trí dọc theo các tuyến đường bao quanh khu nhà máy... phục vụ cho quá trình hoạt động của khối nhà máy.

- Các công trình phụ trợ được bố trí bám theo các nhà xưởng, để đảm bảo cung cấp các nhu cầu hoạt động sinh hoạt cho các công nhân làm việc tại các nhà xưởng.

- Các công trình nhà máy lựa chọn hình thức kiến trúc công nghiệp. Tầng cao xây dựng tối đa 01 tầng; chiều cao xây dựng tối đa: 11,30m; chiều cao nền cao hơn mặt đường khoảng 0,3m.

- Các khối công trình hành chính, phụ trợ, nhà nghỉ giữa ca, nhà xe... được bố trí sát mặt tiền gần lối tiếp cận để thuận tiện cho giao thông tiếp cận và kết hợp với các mảng xanh tại khu vực này để tạo không gian mở nhằm đảm bảo sức khỏe cho nhân

viên nhà máy. Tầng cao xây dựng tối đa 03 tầng; chiều cao xây dựng tối đa 11,30m; chiều cao nền cao hơn mặt đường: 0,3m.

- Các công trình hạ tầng kỹ thuật lựa chọn hình thức kiến trúc công nghiệp, kết cấu khung thép tiền chế hoặc bê tông cốt thép. Tầng cao xây dựng 01 tầng; chiều cao xây dựng tối đa 5,0m; chiều cao nền cao hơn mặt đường khoảng 0,3m.

- Đất hạ tầng kỹ thuật ngầm bao gồm:

- + Bể phòng cháy chữa cháy bố trí ở 4 vị trí của khu đất, đảm bảo cung cấp đủ lượng nước cần thiết khi xảy ra sự cố, phía trên mặt đất trồng cỏ tạo thêm mảng xanh cho dự án.

- + Hệ thống xử lý nước thải được thu gom về bể xử lý nước thải tập trung tại vị trí phía Tây Nam xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra hệ thống thoát nước chung của khu vực.

- Đất cây xanh được bố trí xung quanh khu quy hoạch bằng hình thức tập trung và phân tán nhằm chống bụi và tiếng ồn, tạo cảnh quan cho dự án.

6. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật:

a. Quy hoạch san nền:

- San nền bám theo địa hình tự nhiên; khối lượng đất đào là 252.767,2m³, khối lượng đất đắp là 275.330,88m³; cao độ thấp nhất là 29,32m, cao độ thấp nhất là 36,58m.

- Đối với suối phía Tây dự án, để bảo vệ bờ suối tránh hiện tượng sạt lở cũng như đảm bảo mỹ quan cho dự án đề xuất xây kè đá hoặc dọc bờ suối, phạm vi xây kè nằm trong phạm vi hành lang bảo vệ suối; chiều dài tuyến kè khoảng 700m.

b. Quy hoạch hệ thống giao thông:

- Giao thông đối ngoại:

- + Đường Lai Uyên 84 phía Đông: Đoạn đi qua dự án được mở rộng với lộ giới dự kiến khoảng 12m (mặt cắt 5-5).

- + Việc đầu tư cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào: Công ty TNHH Hoàng Hùng thực hiện theo Quyết định số 2974/QĐ-UBND ngày 11/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án Cụm nhà xưởng cho thuê của Công ty TNHH Hoàng Hùng.

- Giao thông đối nội:

- + Mạng lưới giao thông trong khu quy hoạch là mạng lưới giao thông nội bộ kết hợp sân bãi, tách riêng đường xuất nhập hàng hóa và đường xe nhân viên.

- + Đối với đường giao thông nội bộ không tổ chức vỉa hè, các hệ thống hạ tầng kỹ thuật đi dưới lòng đường hoặc trong phần đất cây xanh thâm cỏ bao quanh nhà xưởng, phần đi ngầm dưới lòng được thiết kế chịu lực phù hợp theo quy định.

- + Các trục giao thông chính (đường số 2, đường số 4, đường số 5, đường số 6, đường số 12) sẽ được trải bê tông nhựa nóng cấp cao A1, các tuyến còn lại sẽ được làm bê tông xi măng.

- + Dọc theo các trục đường có vạch sơn phân làn đường dành cho người đi bộ và đường xe cơ giới.

BẢNG THÔNG KÊ ĐƯỜNG GIAO THÔNG

STT	TÊN ĐƯỜNG	KH MẶT CÁT	LÒNG ĐƯỜNG (m)	THÂM CỘ		CGĐĐ		CGXD	
				Trái (m)	Phải (m)	Trái (m)	Phải (m)	Trái (m)	Phải (m)
I	GIAO THÔNG ĐỐI NGOẠI								
1	ĐƯỜNG LAI UYÊN 84	5-5	10,0	1,0	1,0	6,0	6,0	6,0	-
II	GIAO THÔNG ĐỐI NỘI								
1	ĐƯỜNG SỐ 1	3C-3C	6,0	2,0		5,0	3,0	5,0	3,0
2	ĐƯỜNG SỐ 2	3-3	8,0	5,0	5,0	9,0	9,0	9,0	9,0
		3A-3A		3,0	0,0	7,0	4,0	7,0	4,0
3	ĐƯỜNG SỐ 3	3-3	8,0	5,0	5,0	9,0	9,0	9,0	9,0
4	ĐƯỜNG SỐ 4	1-1	30,0	4,0	4,0	19,0	19,0	19,0	19,0
5	ĐƯỜNG SỐ 5	3B-3B	8,0	3,0	0,0	7,0	4,0	7,0	4,0
6	ĐƯỜNG SỐ 6	2-2	9,0	5,5	1,0	10,0	5,5	10,0	5,5
		2A-2A	9,0	2,8	1,0	7,3	5,5	7,3	5,5
7	ĐƯỜNG SỐ 7	3-3	8,0	5,0	5,0	9,0	9,0	9,0	9,0
8	ĐƯỜNG SỐ 8	3-3	8,0	5,0	5,0	9,0	9,0	9,0	9,0
9	ĐƯỜNG SỐ 9	3-3	8,0	5,0	5,0	9,0	9,0	9,0	9,0
10	ĐƯỜNG SỐ 10	3-3	8,0	5,0	5,0	9,0	9,0	9,0	9,0
11	ĐƯỜNG SỐ 11	3-3	8,0	5,0	5,0	9,0	9,0	9,0	9,0
12	ĐƯỜNG SỐ 12	3A-3A	8,0	3,0	0,0	7,0	4,0	7,0	4,0

c. Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa:

- Nguồn tiếp nhận: Nước mưa khu quy hoạch sẽ được thu gom theo các tuyến cống nước mưa trên các trục đường, sau đó theo tuyến cống chính D1000mm trên đường số 3, đường số 4, đường số 5 thoát về suối hiện hữu ở phía Tây khu quy hoạch thông qua 3 cửa xả thoát nước mưa D1000mm.

- Hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn, nước mưa và nước thải chảy trong hai hệ thống cống riêng, bám theo hướng dốc thoát nước của nền thiết kế.

- Tuyến cống thoát nước mưa chính sử dụng cống có đường kính D600mm, D1000mm. Cống thoát nước mưa được bố trí 2 bên đường. Các đoạn cống đi dưới lòng đường sử dụng cống BTCT chịu tải trọng H30. Các cống trên vỉa hè sử dụng cống BTCT chịu tải trọng H10.

- Độ sâu chôn cống tối thiểu H=0,5m.

d. Quy hoạch hệ thống cấp nước:

- Nguồn nước: Nguồn cấp nước từ tuyến ống cấp nước hiện hữu ở D200mm trên đường ĐH.610 cách khu quy hoạch khoảng 490m đi theo đường Lai Uyên 84 về phía Nam.

- Khu quy hoạch cấp nước theo dạng mạng vòng kết hợp mạng cụt sử dụng ống uPVC có đường kính D150mm đến D200mm.

- Hành lang đặt ống sẽ được tuân thủ theo quy hoạch của từng tuyến đường giao thông trong khu quy hoạch.

- Dự án sử dụng 04 bể nước ngầm bố trí tại 04 vị trí có nhiệm vụ cấp nước phòng cháy và sản xuất. Từ bể nước ngầm bố trí các máy bơm chữa cháy để cấp nước chữa cháy trong 3h cho khu vực khi có cháy xảy ra.

- Ngoài ra bố trí các trụ tiếp nước chữa cháy ngoài nhà, được lắp đặt trực tiếp trên đường ống cấp nước sinh hoạt và sản xuất.

- Khi có sự cố cháy, cần phải gọi xe chữa cháy chuyên dùng để hỗ trợ.

e. Quy hoạch hệ thống thoát nước thải:

- Nguồn tiếp nhận: Nước thải của khu quy hoạch phát sinh từ nước thải sinh hoạt của công nhân và nhân viên và nước sản xuất.

- Toàn bộ nước thải của khu quy hoạch được thu gom và xử lý tại trạm xử lý nước thải và được xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định về môi trường trước khi thoát ra môi trường.

- Hệ thống thoát nước thải được tách riêng với hệ thống thoát nước mưa, nước thải trước khi thoát vào đường cống cần được xử lý cục bộ tại bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ.

- Cống thoát nước thải sử dụng cống đường kính D200mm-D300mm.

f. Quy hoạch hệ thống cấp điện, chiếu sáng:

- Cấp điện:

+ Khu vực quy hoạch được cấp điện từ tuyến dây hiện hữu 22kV nằm trên đường Lai Uyên 84 hiện hữu phía Đông của dự án. Xây dựng 10 trạm biến áp 22/0,4kV (gồm 03 trạm 560kVA và 07 trạm 630kVA).

+ Mạng lưới điện trung thế được thiết kế đi nổi trên trụ bê tông ly tâm cao 14m theo đường Lai Uyên 84 hiện hữu từ vị trí đầu nối đến các trạm biến áp trong khu hoạch.

+ Mạng lưới hạ thế được thiết kế xây dựng bằng hệ thống mương cáp và dây cáp hạ thế đi ngầm để cung cấp các khu vực chức năng trong khu quy hoạch, tại các khu vực bố trí tủ điện tổng để từ đó cung cấp vào đến các công trình trong khu.

- Lưới chiếu sáng:

+ Toàn khu quy hoạch được điều khiển bằng 02 tủ chiếu sáng lấy điện từ các trạm biến áp T3-III-560KVA, T9-III-630KVA. Vị trí đặt tủ gần trạm biến áp. Thiết kế chiếu sáng đi ngầm, sử dụng cáp đồng bọc CXV/DSTA-0.6/1KV luôn trong ống uPVC chôn trong đất.

+ Các tuyến đường sử dụng trụ đèn STK cao từ 7m-12m tùy thuộc vào bề rộng của lòng đường. Khoảng cách giữa các đèn từ 25m-40m. Sử dụng các bộ đèn Led tiết kiệm năng lượng.

g. Quy hoạch mạng lưới thông tin liên lạc:

- Nguồn thông tin liên lạc cho quy hoạch sẽ được lấy từ hệ thống thông tin hiện hữu đi nổi trên đường Lai Uyên 84 hiện hữu phía Đông của dự án. Hệ thống thông tin được bố trí đi ngầm trong hệ thống cống bê tông vào khu quy hoạch và đến từng công trình.

- Dự kiến bố trí 02 trạm BTS cho toàn khu quy hoạch.

7. Giải pháp bảo vệ môi trường:

a. Giải pháp về kỹ thuật:

- Khai thác sử dụng hợp lý có hiệu quả đất đai và nguồn lực tự nhiên.
- Khai thác sử dụng đất đai: Thực hiện sử dụng đúng mục đích, quy mô và tiêu chí đã đề ra trong quy hoạch.
- Khai thác nguồn lực tự nhiên thông qua đầu tư, phát triển phải thực hiện đồng bộ, tập trung đúng theo quy hoạch chuyên ngành, tuân thủ chặt chẽ theo quy trình kỹ thuật, công nghệ và các giải pháp bảo vệ môi trường.

b. Giải pháp về quản lý:

- Quản lý các nguồn, các tác nhân gây ô nhiễm phát sinh trong quá trình hoạt động khai thác; sử dụng đất đai; các nguồn tự nhiên; quản lý khai thác nguồn nước mặt, nguồn nước ngầm; quản lý hệ thống thu gom và xử lý nước thải; quản lý các hoạt động sản xuất kinh doanh phát ra tiếng ồn và ô nhiễm không khí.
- Tổ chức bộ máy quản lý: Giáo dục và nâng cao nhận thức; tham gia bảo vệ và gìn giữ môi trường trong cộng đồng người lao động.

c. Biện pháp chống ồn và xử lý khí thải:

- Trồng cây xanh, sân vườn để ngăn cản gió bụi và điều hoà nhiệt độ không khí, làm sạch đẹp nhà máy.
- Phân luồng, tuyến giao thông phù hợp, lắp đặt hệ thống biển báo an toàn giao thông, giảm tiếng ồn và giảm lượng khí thải.

8. Thành phần hồ sơ đồ án:

- Thuyết minh tổng hợp, bản vẽ A3 thu nhỏ; phụ lục kèm theo thuyết minh (các giải trình, giải thích, luận cứ bổ sung cho thuyết minh; bản vẽ minh họa; các số liệu tính toán) phụ lục đính kèm văn bản pháp lý liên quan.

- Thành phần bản vẽ:

- + Sơ đồ vị trí và giới hạn khu đất. Tỷ lệ 1/2000;
- + Bản đồ hiện trạng kiến trúc cảnh quan, hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và đánh giá đất xây dựng. Tỷ lệ 1/500;
- + Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất. Tỷ lệ 1/500;
- + Bản đồ tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan. Tỷ lệ 1/500;
- + Bản đồ quy hoạch giao thông, chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng và hành lang bảo vệ các tuyến hạ tầng kỹ thuật. Tỷ lệ 1/500;
- + Bản đồ quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt. Tỷ lệ 1/500;
- + Bản đồ quy hoạch hệ thống cấp nước. Tỷ lệ 1/500;
- + Bản đồ quy hoạch hệ thống thoát nước thải. Tỷ lệ 1/500;
- + Bản đồ quy hoạch hệ thống cấp điện và chiếu sáng. Tỷ lệ 1/500;
- + Bản đồ quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc. Tỷ lệ 1/500;
- + Bản đồ tổng hợp đường dây, đường ống kỹ thuật. Tỷ lệ 1/500;
- + Bản đồ đánh giá môi trường chiến lược. Tỷ lệ 1/500;
- + Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch, bản vẽ A3 thu nhỏ kèm theo.
- + Địa CD lưu trữ.

Điều 2. Công ty TNHH Hoàng Hùng là chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện các nội dung như sau:

- Liên hệ với Ủy ban nhân dân huyện Bàu Bàng để thực hiện công bố, công khai đồ án quy hoạch theo quy định hiện hành.

- Triển khai thực hiện dự án, đánh giá tác động môi trường, thỏa thuận phòng cháy chữa cháy và triển khai các bước tiếp theo đúng theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về cung cấp các nội dung, văn bản, số liệu không trung thực, sai lệch làm ảnh hưởng đến kinh tế, kỹ thuật, mỹ thuật của dự án này.

- Tiếp tục thực hiện các bước tiếp theo đúng trình tự và quy định pháp luật. Kiểm tra, giám sát việc xây dựng theo đúng quy hoạch được duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND huyện Bàu Bàng; Chủ đầu tư và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký. //

Nơi nhận:

- CT, các PCT;
- Như điều 3;
- LĐVP, Km, TH;
- Lưu VT. 5



Trần Thanh Liêm

QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Xét báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 574/BC-SKHĐT ngày 10 tháng 10 năm 2019 về việc quyết định chủ trương thực hiện dự án của Công ty TNHH Hoàng Hùng,

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp thuận nhà đầu tư:

Nhà đầu tư: CÔNG TY TNHH HOÀNG HÙNG; (tổ chức kinh tế vốn đầu tư trong nước) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 3701624019, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 9 năm 2009 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp; địa chỉ trụ sở chính tại số 36/36, khu phố Nhị Đồng 2, phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông NGUYỄN CẢNH THÀNH; sinh ngày 03 tháng 11 năm 1982; quốc tịch Việt Nam; chứng minh nhân dân số 281073213 do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 17 tháng 11 năm 2012; địa chỉ thường trú tại số 27/27 khu phố Nhị Đồng 2, phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương; chỗ ở hiện nay số 27/27 khu phố Nhị Đồng 2, phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương; chức vụ Giám đốc.

Thực hiện dự án đầu tư với các nội dung sau:

Điều 1. Nội dung dự án đầu tư:

1. Tên dự án đầu tư: Cụm Nhà Xưởng Cho Thuê.
2. Mục tiêu dự án: Cụm nhà xưởng cho thuê (đối với các ngành nghề sản xuất sạch, ít gây ô nhiễm môi trường, không thu hút ngành nghề phát sinh nhiều nước thải như nhuộm, tẩy, xi mạ, giấy).
3. Quy mô của dự án: Diện tích nhà xưởng: 207.414,1m².
4. Địa điểm thực hiện dự án: thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.
5. Diện tích đất sử dụng: 370.855,4m².

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 800.000.000.000 (Tám trăm tỷ) đồng Việt Nam.

- Vốn góp để thực hiện dự án: 200.000.000.000 (Hai trăm tỷ) đồng Việt Nam.

Tiền độ, tỷ lệ và phương thức góp vốn như sau:

Số TT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)
		VNĐ	Tương đương USD	
1	Công ty TNHH Hoàng Hùng	200.000.000.000	-	100

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm.

8. Tiến độ thực hiện dự án: kể từ ngày cấp quyết định chủ trương đầu tư.

- Đền bù, giải phóng mặt bằng: 05 tháng.

- Hoàn thành xây dựng cơ sở hạ tầng: 12 tháng.

- Tiến độ thu hút đầu tư lắp đầy: 24 tháng.

Điều 2. Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp: Theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn có liên quan và các quy định của các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu: Theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản hướng dẫn, điều chỉnh có liên quan.

3. Ưu đãi về miễn giảm tiền thuê đất: Theo quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn, điều chỉnh có liên quan.

Điều 3. Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án

- Nhà đầu tư phải thực hiện ký quỹ để đảm bảo thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại Điều 42 Luật Đầu tư năm 2014, Điều 27 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và đảm bảo các điều kiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại Điều 58 Luật Đất đai năm 2013.

- Nhà đầu tư có trách nhiệm tuân thủ theo các quy định về bảo vệ môi trường của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường và Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Đề nghị Công ty TNHH nông sản Nhật Đại thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động dự án trang trại trồng cây ăn quả và chăn nuôi gia cầm tại thị trấn Lai Uyên, xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Nhà đầu tư phải thực hiện việc xử lý các nguồn gây ô nhiễm môi trường trong quá trình hoạt động, đảm bảo không ảnh hưởng tới môi trường sống và có phương án cụ thể đáp ứng các yêu cầu về phòng chống cháy nổ tại địa điểm thực hiện dự án trong quá trình hoạt động theo đúng quy định pháp luật Việt Nam hiện hành. Trong quá trình hoạt động nếu Nhà đầu tư để xảy ra ô nhiễm môi trường, ảnh

hưởng đến các đối tượng xung quanh thì chủ trương đầu tư này không còn hiệu lực thực hiện.

- Nhà đầu tư có trách nhiệm tiến hành các thủ tục để được giao đất hoặc thuê đất của Nhà nước trước khi triển khai thực hiện dự án và có nghĩa vụ nộp tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất cho Nhà nước kể từ khi hoàn thành thủ tục giao đất hoặc thuê đất đối với diện tích đất sử dụng tại địa điểm dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Về cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào: Công ty TNHH Hoàng Hùng phải thực hiện cam kết hỗ trợ và cùng chính quyền địa phương huyện Bầu Bàng đầu tư hệ thống đường nối giao thông nối từ trục chính vào khu dự án theo đúng tiêu chuẩn đường giao thông cấp huyện để sạch đẹp khu vực thực hiện dự án đồng thời thuận tiện trong việc thu hút đầu tư.

- Nhà đầu tư liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng và các đơn vị có liên quan để được hướng dẫn thực hiện các thủ tục về đất đai và xây dựng, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ theo quy định; đảm bảo các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ.

Điều 4. Thời hạn hiệu lực của Quyết định chủ trương đầu tư: 12 (mười hai) tháng kể từ ngày ký Quyết định chủ trương đầu tư.

Điều 5. Quyết định này được lập thành 03 (ba) bản. Một bản cấp cho Nhà đầu tư. Một bản gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư và một bản được lưu tại Ủy ban nhân dân tỉnh./. *g*

Nơi nhận:

- CT và các PCT;
- Như Điều 5;
- Các Sở: TNMT, XD, CT, CA tỉnh, GTVT;
- UBND huyện Bầu Bàng;
- LĐVP (Lg), Tào, KTN, TH;
- Lưu: VT. *ue*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Thanh Liêm

Số: 3098 /QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 24 tháng 10 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 2974/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét kiến nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo số 604/BC-SKHĐT ngày 22/10/2019 về việc điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư của Công ty TNHH Hoàng Hùng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh khoản 4, Khoản 5 Điều 1 Quyết định số 2974/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh, cụ thể như sau:

"4. Địa điểm thực hiện dự án: thị trấn Lai Uyên, xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

5. Diện tích đất sử dụng: 384.561m². Trong đó:

- Diện tích 370.855,4m² (phù hợp quy hoạch sử dụng đất) thực hiện dự án cụm nhà xưởng cho thuê.

- Diện tích 13.705,4 m² (không phù hợp quy hoạch sử dụng đất) đất trồng cây lâu năm và đất giao thông."

Điều 2. Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Quyết định chủ trương đầu tư số 2974/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Quyết định này được lập thành 03 (ba) bản. 01 (một) bản cấp cho Nhà đầu tư. 01 (một) bản gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư và một bản được lưu tại Ủy ban nhân dân tỉnh. /

Nơi nhận:

- CT và các PCT;
- Như Điều 3;
- Các Sở: TNMT, XD, CT, CA tỉnh, GTVT;
- UBND huyện Bàu Bàng;
- LĐVP (Lg, Th), Tạo, Tiền, TH;
- Lưu: VT 2

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Hoàng Hùng Dũng

Bình Dương, ngày 20 tháng 3 năm 2020

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 976 /GPXD

1. Cấp cho: Công ty TNHH Hoàng Hùng.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 36/36, khu phố Nhị Đồng 2, phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

2. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án: Cụm nhà xưởng cho thuê của Công ty TNHH Hoàng Hùng.

- Theo hồ sơ thiết kế xây dựng do Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Kiến Xanh lập, đã được Sở Xây dựng thẩm định thiết kế xây dựng tại Văn bản số 974/SXD-QLXD ngày 20/3/2020.

- Đơn vị lập thiết kế: Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Kiến Xanh.

- Đơn vị thẩm tra: Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng Hy An.

- Đơn vị thẩm định: Sở Xây dựng Bình Dương.

- Gồm các nội dung sau đây:

+ Địa điểm xây dựng công trình: thửa đất số 678, tờ bản đồ số 42 thị trấn Lai Uyên; thửa 327, tờ bản đồ số 71 xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

+ Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng: Theo Bảng thống kê chỉ giới được phê duyệt tại Quyết định số 3879/QĐ-UBND ngày 25/12/2019 của UBND tỉnh Bình Dương Về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm nhà xưởng cho thuê, thị trấn Lai Uyên, xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng.

+ Vị trí xây dựng công trình: Định vị công trình theo mặt bằng tổng thể.

+ Mật độ xây dựng: 57,26 %.

+ Hệ số sử dụng đất: 0,6.

+ Cao độ tại vị trí tìm đường trước dự án (giả định) là $\pm 0,00$ quy đổi về cao độ chuẩn quốc gia là +36,02m (Theo Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 của dự án Cụm nhà xưởng cho thuê, thị trấn Lai Uyên, xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng được UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt tại Quyết định số 3879/QĐ-UBND ngày 25/12/2019).

+ Cốt nền xây dựng dự án (cốt sân bãi, đường giao thông nội bộ) trung bình từ -7,8m đến +1,07m. Cao độ nền tại lối vào chính của dự án tại trục đường Số 4 là +1,07m.

- Tổng số công trình: 18 công trình và các hạng mục phụ:

2.1. Nhà xưởng 01.

Loại, cấp công trình: Công trình công nghiệp; Cấp công trình: cấp II.

Cốt nền công trình ($\pm 0,00$ m): Cao hơn cốt sân 0,2 m.

Tổng chiều cao công trình (tính từ cốt sân): 11,40 m.

Số tầng: 01 tầng.

Diện tích xây dựng (diện tích chiếm đất của công trình): 12.180 m².

Cấu trúc chịu lực chính: Móng, đà kiềng bằng bê tông cốt thép. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch; phía trên ốp tôn. Cửa đi và cửa sổ bằng nhôm kính; xà gỗ mái bằng thép, mái lợp tôn.

2.2. Nhà xưởng 02:

Loại, cấp công trình: Công trình công nghiệp; Cấp công trình: cấp II.

Cốt nền công trình ($\pm 0,00$ m): Cao hơn cốt sân 0,2 m.

Tổng chiều cao công trình (tính từ cốt sân): 11,40 m.

Số tầng: 01 tầng.

Diện tích xây dựng (diện tích chiếm đất của công trình): 11.045 m².

Cấu trúc chịu lực chính: Móng, đà kiềng bằng bê tông cốt thép. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch; phía trên ốp tôn. Cửa đi và cửa sổ bằng nhôm kính; xà gỗ mái bằng thép, mái lợp tôn.

2.3. Nhà xưởng 03, 04 (02 xưởng giống nhau):

Loại, cấp công trình: Công trình công nghiệp; Cấp công trình: cấp II.

Cốt nền công trình ($\pm 0,00$ m): Cao hơn cốt sân 0,2 m.

Tổng chiều cao công trình (tính từ cốt sân): 11,40 m.

Số tầng: 01 tầng.

Diện tích xây dựng (diện tích chiếm đất của công trình): 11.890 m².

Tổng diện tích xây dựng 02 xưởng: 23.780 m².

Cấu trúc chịu lực chính: Móng, đà kiềng bằng bê tông cốt thép. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch; phía trên ốp tôn. Cửa đi và cửa sổ bằng nhôm kính; xà gỗ mái bằng thép, mái lợp tôn.

2.4. Nhà xưởng 05:

Loại, cấp công trình: Công trình công nghiệp; Cấp công trình: cấp II.

Cốt nền công trình ($\pm 0,00$ m): Cao hơn cốt sân 0,2 m.

Tổng chiều cao công trình (tính từ cốt sân): 11,20 m.

Số tầng: 01 tầng.

Diện tích xây dựng (diện tích chiếm đất của công trình): 12.590 m².

Cấu trúc chịu lực chính: Móng, đà kiềng bằng bê tông cốt thép. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch; phía trên ốp tôn. Cửa đi và cửa sổ bằng nhôm kính; xà gỗ mái bằng thép, mái lợp tôn.

2.5. Nhà xưởng 06:

Loại, cấp công trình: Công trình công nghiệp; Cấp công trình: cấp II.

Cốt nền công trình ($\pm 0,00$ m): Cao hơn cốt sân 0,2 m.

Tổng chiều cao công trình (tính từ cốt sân): 11,20 m.

Số tầng: 01 tầng.

Diện tích xây dựng (diện tích chiếm đất của công trình): 23.867 m².

Cấu trúc chịu lực chính: Móng, đà kiềng bằng bê tông cốt thép. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch; phía trên ốp tôn. Cửa đi và cửa sổ bằng nhôm kính; xà gỗ mái bằng thép, mái lợp tôn.

2.6. Nhà xưởng 07, 08, 09 (03 xưởng giống nhau):

Loại, cấp công trình: Công trình công nghiệp; Cấp công trình: cấp II.

Cột nền công trình ($\pm 0,00$ m): Cao hơn cốt sàn 0,2 m.

Tổng chiều cao công trình (tính từ cốt sàn): 11,40 m.

Số tầng: 01 tầng.

Diện tích xây dựng (diện tích chiếm đất của công trình): 11.855 m².

Tổng diện tích xây dựng 03 xưởng: 35.565 m²

Cấu trúc chịu lực chính: Móng, đà kiềng bằng bê tông cốt thép. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch; phía trên ốp tôn. Cửa đi và cửa sổ bằng nhôm kính; xà gỗ mái bằng thép, mái lợp tôn.

2.7. Nhà xưởng 10, 11, 12 (03 xưởng giống nhau):

Loại, cấp công trình: Công trình công nghiệp; Cấp công trình: cấp II.

Cột nền công trình ($\pm 0,00$ m): Cao hơn cốt sàn 0,2 m.

Tổng chiều cao công trình (tính từ cốt sàn): 11,40 m.

Số tầng: 01 tầng.

Diện tích xây dựng (diện tích chiếm đất của công trình): 11.855 m².

Tổng diện tích xây dựng 03 xưởng: 35.565 m².

Cấu trúc chịu lực chính: Móng, đà kiềng bằng bê tông cốt thép. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch; phía trên ốp tôn. Cửa đi và cửa sổ bằng nhôm kính; xà gỗ mái bằng thép, mái lợp tôn.

2.8. Nhà xưởng 13:

Loại, cấp công trình: Công trình công nghiệp; Cấp công trình: cấp II.

Cột nền công trình ($\pm 0,00$ m): Cao hơn cốt sàn 0,2 m.

Tổng chiều cao công trình (tính từ cốt sàn): 11,40 m.

Số tầng: 01 tầng.

Diện tích xây dựng (diện tích chiếm đất của công trình): 11.795 m².

Cấu trúc chịu lực chính: Móng, đà kiềng bằng bê tông cốt thép. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch; phía trên ốp tôn. Cửa đi và cửa sổ bằng nhôm kính; xà gỗ mái bằng thép, mái lợp tôn.

2.9. Nhà xưởng 14:

Loại, cấp công trình: Công trình công nghiệp; Cấp công trình: cấp II.

Cột nền công trình ($\pm 0,00$ m): Cao hơn cốt sàn 0,2 m.

Tổng chiều cao công trình (tính từ cốt sàn): 11,40 m.

Số tầng: 01 tầng.

Diện tích xây dựng (diện tích chiếm đất của công trình): 10.745 m².

Cấu trúc chịu lực chính: Móng, đà kiềng bằng bê tông cốt thép. Cột, khung kèo

thép. Tường xây gạch; phía trên ốp tôn. Cửa đi và cửa sổ bằng nhôm kính; xà gỗ mái bằng thép, mái lợp tôn.

2.10. Nhà xưởng 15:

Loại, cấp công trình: Công trình công nghiệp; Cấp công trình: cấp III.

Cốt nền công trình ($\pm 0,00$ m): Cao hơn cốt sân 0,2 m.

Tổng chiều cao công trình (tính từ cốt sân): 11,40 m.

Số tầng: 01 tầng.

Diện tích xây dựng (diện tích chiếm đất của công trình): 9.485 m².

Cấu trúc chịu lực chính: Móng, dầm kiềng bằng bê tông cốt thép. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch; phía trên ốp tôn. Cửa đi và cửa sổ bằng nhôm kính; xà gỗ mái bằng thép, mái lợp tôn.

2.11. Nhà xưởng 16:

Loại, cấp công trình: Công trình công nghiệp; Cấp công trình: cấp III.

Cốt nền công trình ($\pm 0,00$ m): Cao hơn cốt sân 0,2 m.

Tổng chiều cao công trình (tính từ cốt sân): 11,40 m.

Số tầng: 01 tầng.

Diện tích xây dựng (diện tích chiếm đất của công trình): 8.295 m².

Cấu trúc chịu lực chính: Móng, dầm kiềng bằng bê tông cốt thép. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch; phía trên ốp tôn. Cửa đi và cửa sổ bằng nhôm kính; xà gỗ mái bằng thép, mái lợp tôn.

2.12. Nhà xưởng 17:

Loại, cấp công trình: Công trình công nghiệp; Cấp công trình: cấp III.

Cốt nền công trình ($\pm 0,00$ m): Cao hơn cốt sân 0,2 m.

Tổng chiều cao công trình (tính từ cốt sân): 11,40 m.

Số tầng: 01 tầng.

Diện tích xây dựng (diện tích chiếm đất của công trình): 7.175 m².

Cấu trúc chịu lực chính: Móng, dầm kiềng bằng bê tông cốt thép. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch; phía trên ốp tôn. Cửa đi và cửa sổ bằng nhôm kính; xà gỗ mái bằng thép, mái lợp tôn.

2.13. Nhà xưởng 18:

Loại, cấp công trình: Công trình công nghiệp; Cấp công trình: cấp III.

Cốt nền công trình ($\pm 0,00$ m): Cao hơn cốt sân 0,2 m.

Tổng chiều cao công trình (tính từ cốt sân): 11,40 m.

Số tầng: 01 tầng.

Diện tích xây dựng (diện tích chiếm đất của công trình): 5.985 m².

Cấu trúc chịu lực chính: Móng, dầm kiềng bằng bê tông cốt thép. Cột, khung kèo thép. Tường xây gạch; phía trên ốp tôn. Cửa đi và cửa sổ bằng nhôm kính; xà gỗ mái bằng thép, mái lợp tôn.

2.14. Nhà văn phòng 1 (01 văn phòng):

Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng; Cấp công trình: cấp III.

Cốt nền công trình ($\pm 0,00$ m): Cao hơn cốt sân 0,45 m.

Chiều cao tầng 01 (tính từ cột $\pm 0,00$ m): 4,0 m.

Tổng chiều cao công trình (tính từ cốt sàn): 11,25 m.

Số tầng: 03 tầng.

Diện tích xây dựng (diện tích chiếm đất của công trình): 240 m².

Tổng diện tích sàn xây dựng: 720 m².

Cấu trúc chịu lực chính: Móng đơn, đà kiềng bằng bê tông cốt thép. Phần thân sử dụng kết cấu bê tông cốt thép bao gồm cột, đà sàn; mái bằng bê tông cốt thép.

2.15. Nhà văn phòng 2 (01 văn phòng):

Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng; Cấp công trình: cấp III.

Cột nền công trình ($\pm 0,00$ m): Cao hơn cốt sàn 0,45 m.

Chiều cao tầng 01 (tính từ cột $\pm 0,00$ m): 4,0 m.

Tổng chiều cao công trình (tính từ cốt sàn): 11,25 m.

Số tầng: 03 tầng.

Diện tích xây dựng (diện tích chiếm đất của công trình): 465 m².

Tổng diện tích sàn xây dựng: 1.395 m².

Cấu trúc chịu lực chính: Móng cọc, đà kiềng bằng bê tông cốt thép. Phần thân sử dụng kết cấu bê tông cốt thép bao gồm cột, đà sàn; mái bằng bê tông cốt thép.

2.16. Nhà văn phòng 3 (12 văn phòng giống nhau):

Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng; Cấp công trình: cấp III.

Cột nền công trình ($\pm 0,00$ m): Cao hơn cốt sàn 0,45 m.

Chiều cao tầng 01 (tính từ cột $\pm 0,00$ m): 4,0 m.

Tổng chiều cao công trình (tính từ cốt sàn): 11,25 m.

Số tầng: 03 tầng.

Diện tích xây dựng (diện tích chiếm đất của công trình): 300 m².

Tổng diện tích sàn xây dựng 01 văn phòng: 900 m².

Tổng diện tích xây dựng 12 văn phòng: 3.600 m².

Tổng diện tích sàn xây dựng 12 văn phòng: 10.800 m².

Cấu trúc chịu lực chính: Móng đơn kết hợp móng cọc, đà kiềng bằng bê tông cốt thép. Phần thân sử dụng kết cấu bê tông cốt thép bao gồm cột, đà sàn; mái bằng bê tông cốt thép.

2.17. Vệ sinh chung (09 nhà vệ sinh giống nhau):

Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng; Cấp công trình: cấp IV.

Cột nền công trình ($\pm 0,00$ m): Cao hơn cốt sàn 0,2 m.

Chiều cao tầng 01 (tính từ cột $\pm 0,00$ m): 3,5 m.

Tổng chiều cao công trình (tính từ cốt sàn): 3,4 m.

Số tầng: 01 tầng.

Diện tích xây dựng (diện tích chiếm đất của công trình): 60 m².

Tổng diện tích xây dựng 09 vệ sinh chung: 540 m².

Cấu trúc chịu lực chính: Móng đơn, đà kiềng bằng bê tông cốt thép. Phần thân sử dụng kết cấu bê tông cốt thép bao gồm cột, đà sàn; mái bằng bê tông cốt thép.

2.18. Các nội dung khác: dự án còn có các hạng mục công trình dân dụng và hạ tầng kỹ thuật khác như: Bể xử lý nước thải; Bể nước PCCC; Trạm điện; Hệ thống Cấp điện, chiếu sáng tổng thể; Hệ thống Cấp thoát nước; Hệ thống PCCC.

3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất:

Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số M934662 (số vào sổ cấp GCN: 44QSDĐ/1999) do UBND tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty TNHH Nông sản Nhật Đại ngày 08/02/1999, đăng ký biến động ngày 09/9/2019.

Hợp đồng chuyển Quyền sử dụng đất thuê giữa Công ty TNHH Nông sản Nhật Đại và Công ty TNHH Hoàng Hùng (Công chứng tại Văn phòng công chứng Phú Thịnh ngày 25/10/2019, địa chỉ: 429, đường ĐT 743A, khu phố Đông Tác, phường Tân Đông Hiệp, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương).

Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chính lý do Văn phòng Đăng ký đất đai xác lập ngày 20/5/2019 và Sơ đồ phân vị trí do Văn phòng Đăng ký đất đai xác lập ngày 20/6/2019).

Quyết định số 3757/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc cho phép Công ty TNHH Hoàng Hùng chuyển mục đích sử dụng đất với hình thức Nhà nước cho thuê đất thu tiền một lần cho cả thời gian thuê tại thị trấn Lai Uyên và xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng.

4. Ghi nhận các công trình đã khởi công: không có.

5. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND huyện Bàu Bàng (p/h);
- Thanh tra SXD (p/h);
- Lưu: VT, P. QLXD; Tín.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Phạm Tuấn Anh

I. Các giấy tờ pháp lý làm cơ sở cấp Giấy phép xây dựng:

- Quyết định số 2974/QĐ-UBND ngày 11/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án Cụm nhà xưởng cho thuê của Công ty TNHH Hoàng Hùng.
- Quyết định số 3098/QĐ-UBND ngày 24/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc điều chỉnh khoản 4, Khoản 5 Điều 1 Quyết định số 2974/QĐ-UBND ngày 11/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.
- Quyết định số 3757/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc cho phép Công ty TNHH Hoàng Hùng chuyển mục đích sử dụng đất với hình thức Nhà nước cho thuê đất thu tiền một lần cho cả thời gian thuê tại thị trấn Lai Uyên và xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng.
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số M934662 (số vào sổ cấp GCN: 44/QSĐĐ/1999) do UBND tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty TNHH Nông sản Nhật Đại ngày 08/02/1999, đăng ký biến động ngày 09/9/2019.
- Hợp đồng chuyển Quyền sử dụng đất thuê giữa Công ty TNHH Nông sản Nhật Đại và Công ty TNHH Hoàng Hùng (Công chứng tại Văn phòng công chứng Phú Thịnh ngày 25/10/2019, địa chỉ: 429, đường ĐT 743A, khu phố Đông Tác, phường Tân Đông Hiệp, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương).
- Mạnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý do Văn phòng Đăng ký đất đai xác lập ngày 20/5/2019 và Sơ đồ phân vị trí do Văn phòng Đăng ký đất đai xác lập ngày 20/6/2019).
- Quyết định số 3879/QĐ-UBND ngày 25/12/2019 của UBND tỉnh Bình Dương Về việc phê duyệt đồ án-quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm nhà xưởng cho thuê thị trấn Lai Uyên, xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng.
- Quyết định số 253/QĐ-STNMT ngày 03/03/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường.
- Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 93/TD-PCCC ngày 24/02/2020 của Cảnh sát PCCC & CNCH – Công an tỉnh Bình Dương (Cụm nhà xưởng cho thuê và công trình phụ trợ).
- Giấy phép xây dựng số 776/GPXD ngày 05/3/2020 của Sở Xây dựng cấp cho Công ty TNHH Hoàng Hùng (hạng mục Hạ tầng kỹ thuật).
- Văn bản số 973/SXD-QLXD ngày 20/3/2020 của Sở Xây dựng V/v thông báo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở dự án đầu tư xây dựng Cụm nhà xưởng cho thuê do Công ty TNHH Hoàng Hùng làm chủ đầu tư.
- Văn bản số 974/SXD-QLXD ngày 20/3/2020 của Sở Xây dựng V/v thông báo kết quả thẩm định thiết kế xây dựng dự án đầu tư xây dựng Cụm nhà xưởng cho thuê do Công ty TNHH Hoàng Hùng làm chủ đầu tư.

II. Chủ đầu tư phải thực hiện các nội dung sau đây:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Phải thông báo bằng văn bản về ngày khởi công cho cơ quan cấp phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép.

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Thay đổi địa chỉ trụ sở chính thành: Số 26 Đường M, Khu trung tâm hành chính, khu phố Nhị Đồng 2, phường Dĩ An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp: 3701624019, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 13/5/2022 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp - theo hồ sơ số 230523-3353.

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

PHÓ GIÁM ĐỐC



22.6.2023
Nguyễn Chiến Thắng



Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



2 5 8 2 2 2 1 1 2 5 3 6 9

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY TNHH HOÀNG HÙNG

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp: 3701624019, đăng ký lần đầu ngày 30/9/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 16/7/2020 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp

Địa chỉ trụ sở chính: Số 36/36, khu phố Nhị Đồng 2, phường Dĩ An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

CY 375088

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. **Thừa đất:** Thông tin về thừa đất được quyền sử dụng thể hiện trên giấy chứng nhận có seri số CY 375091

- a) Thừa đất số: từ bản đồ số:
b) Địa chỉ:
c) Diện tích:
d) Hình thức sử dụng:
đ) Mục đích sử dụng:
e) Thời hạn sử dụng:
g) Nguồn gốc sử dụng:

2. **Nhà ở:** -/-

3. **Công trình xây dựng khác:**

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	DT sàn (m ²) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
Nhà xưởng 11	11.795	11.795	Sở hữu riêng	II	-/-
Nhà xưởng 12	11.795	11.795	Sở hữu riêng	II	-/-
Nhà xưởng 13	11.795	11.795	Sở hữu riêng	II	-/-
Nhà xưởng 14	10.745	10.745	Sở hữu riêng	II	-/-
Nhà xưởng 15	9485	9485	Sở hữu riêng	III	-/-
Nhà xưởng 16	8295	8295	Sở hữu riêng	III	-/-
Nhà xưởng 17	7175	7175	Sở hữu riêng	III	-/-
Nhà xưởng 18	5757	5757	Sở hữu riêng	III	-/-

4. **Rừng sản xuất là rừng trồng:** -/-

5. **Cây lâu năm:** -/-

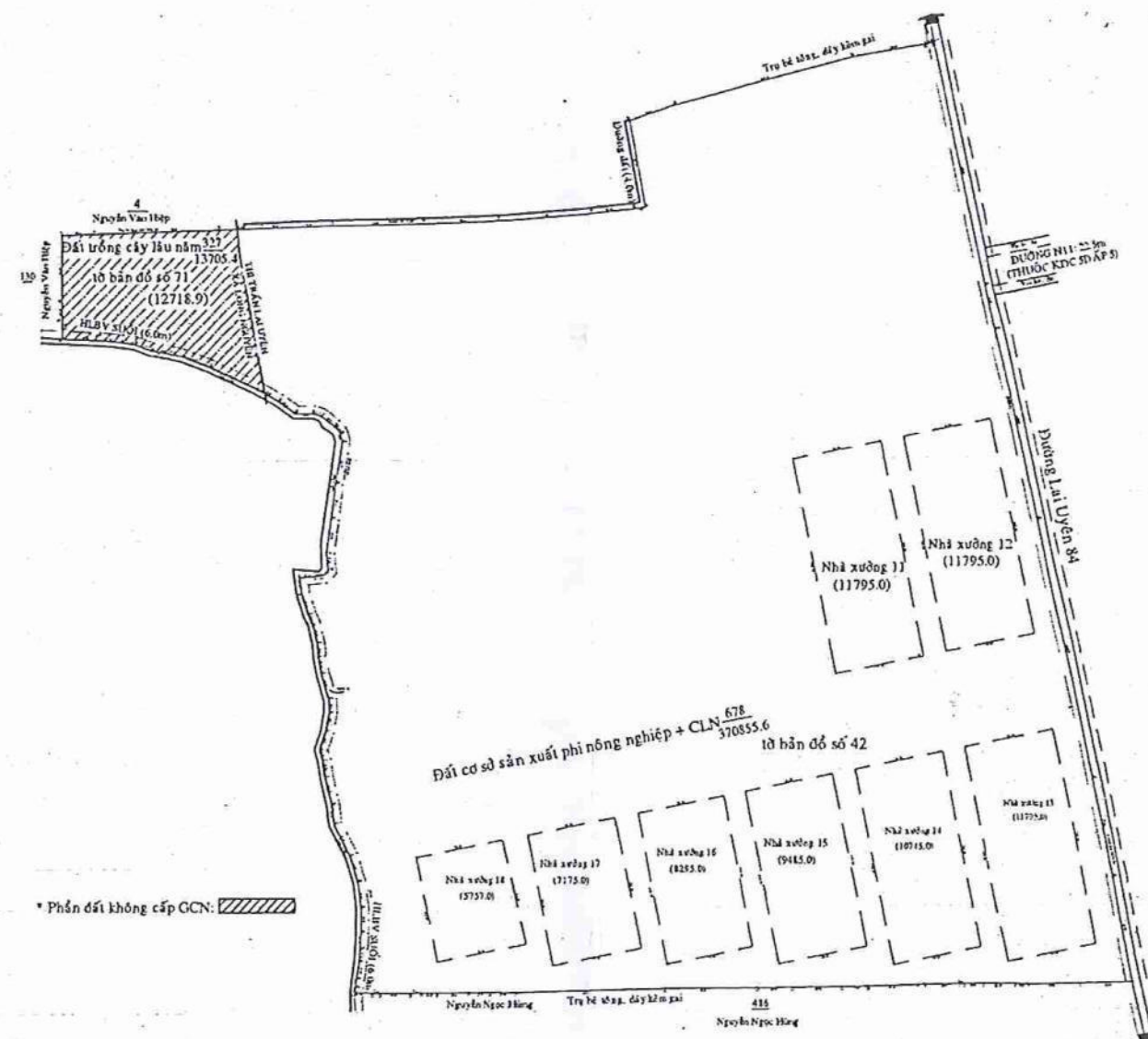
6. **Ghi chú:**

- Thừa đất số 678, tờ bản đồ số 42 có 3.680,3m² đất trồng cây lâu năm thuộc HLAT đường bộ; 3.205,6m² đất trồng cây lâu năm thuộc hành lang bảo vệ suối; Thực hiện theo quy định về hành lang an toàn đường bộ và hành lang bảo vệ suối.

- Chứng nhận bổ sung quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên thừa đất đã được cấp GCN (GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX 833414 ngày 23/12/2020).

- Giấy chứng nhận QSDĐ này còn kèm theo 01 Giấy chứng nhận có seri số: CY 375091

III. Sơ đồ thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Bình Dương, ngày 26 tháng 1 năm 2021
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Xuân Ngọc

Số và số cấp GCN: 0176718

IV Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

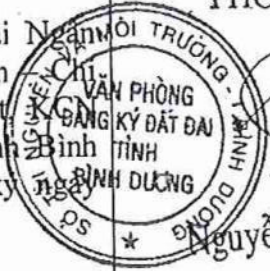
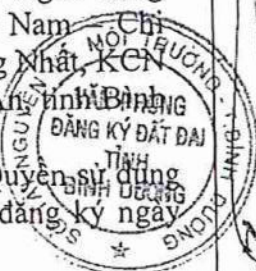
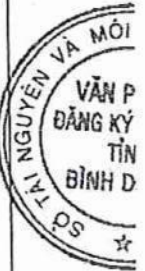
TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: 678

Tờ bản đồ số: 42

Số phát hành GCN: CY 375088

Số vào sổ cấp GCN: CT76718

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Thế chấp bằng quyền sử dụng đất (363.969,7m²) tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh KCN Sóng Thần (Đ/c: 27 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, phường Dĩ An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương) theo hồ sơ số 03968 (đã xác nhận đăng ký ngày 25/12/2020).	PHÓ GIÁM ĐỐC  Nguyễn Chiến Thắng
Thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh KCN Sóng Thần (Đ/c: 27 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, phường Dĩ An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương) theo hồ sơ số 01293. Tính đến thời điểm này, tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất – đã xác nhận đăng ký ngày 25/12/2020 và ngày 21/1/2021.	PHÓ GIÁM ĐỐC L. H. 2021  Nguyễn Thị Tuyết 

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý.

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

Thay đổi địa chỉ trụ sở chính thành: Số 26 Đường M, Khu trung tâm hành chính, khu phố Nhị Đồng 2, phường Dĩ An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp: 3701624019, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 13/5/2022 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Chứng nhận bổ sung quyền sở hữu công trình của Công ty TNHH Hoàng Hùng - theo hồ sơ số 230523-3353.
(Vị trí các hạng mục công trình theo bản Trích lục bản đồ địa chính (có đo đạc tài sản) do Văn phòng Đăng ký đất đai xác lập ngày 15/5/2023).

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp CT	Thời hạn sử dụng
Nhà văn phòng 1	252	504	Sở hữu riêng	III	-/-
Nhà văn phòng 7	290	900	Sở hữu riêng	III	-/-
Nhà văn phòng 8	290	900	Sở hữu riêng	III	-/-
Nhà văn phòng 9	290	900	Sở hữu riêng	III	-/-
Nhà văn phòng 10	290	900	Sở hữu riêng	III	-/-
Nhà văn phòng 11	290	900	Sở hữu riêng	III	-/-
Nhà văn phòng 12	290	900	Sở hữu riêng	III	-/-
Nhà văn phòng 14	240	750	Sở hữu riêng	III	-/-
Nhà văn phòng 16	240	750	Sở hữu riêng	III	-/-

PHÓ GIÁM ĐỐC
22.6.2023



Nguyễn Chiến Thắng



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY TNHH HOÀNG HÙNG

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp: 3701624019, đăng ký lần đầu ngày 30/9/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 16/07/2020 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp
Địa chỉ trụ sở chính: Số 36/36, khu phố Nhị Đồng 2, phường Dĩ An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

CY 375091

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- a) Thửa đất số: 678 tờ bản đồ số: 42
b) Địa chỉ: thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.
c) Diện tích: 370.855,6m² (bằng chữ: Ba trăm bảy mươi nghìn, tám trăm năm mươi lăm phẩy sáu mét vuông)
d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
đ) Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 363.969,7m², đất trồng cây lâu năm 6.885,9m².
e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 11/10/2069
g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác:

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	DT sàn (m ²) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
Nhà xưởng 1	12.180	12.180	Sở hữu riêng	II	-/-
Nhà xưởng 2	10.985	10.985	Sở hữu riêng	II	-/-
Nhà xưởng 3	11.830	11.830	Sở hữu riêng	II	-/-
Nhà xưởng 4	11.830	11.830	Sở hữu riêng	II	-/-
Nhà xưởng 5	12.530	12.530	Sở hữu riêng	II	-/-
Nhà xưởng 6	23.807	23.807	Sở hữu riêng	II	-/-
Nhà xưởng 7	11795	11795	Sở hữu riêng	II	-/-
Nhà xưởng 8	11795	11795	Sở hữu riêng	II	-/-
Nhà xưởng 9	11795	11795	Sở hữu riêng	II	-/-
Nhà xưởng 10	11795	11795	Sở hữu riêng	II	-/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-.

5. Cây lâu năm: -/-.

6. Ghi chú:

- Thừa đất số 678, tờ bản đồ số 42 có 3.680,3m² đất trồng cây lâu năm thuộc H/LAT đường bộ; 3.205,6m² đất trồng cây lâu năm thuộc hành lang bảo vệ suối: Thực hiện theo quy định về hành lang an toàn đường bộ và hành lang bảo vệ suối.
- Chứng nhận bổ sung quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên thửa đất đã được cấp GCN (GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX 833414 ngày 23/12/2020).
- Giấy chứng nhận QSDĐ này còn kèm theo 01 Giấy chứng nhận có seri số: CY 375088

Bình Dương, ngày 16 tháng 2 năm 2021

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG

KT.GIÁM ĐỐC

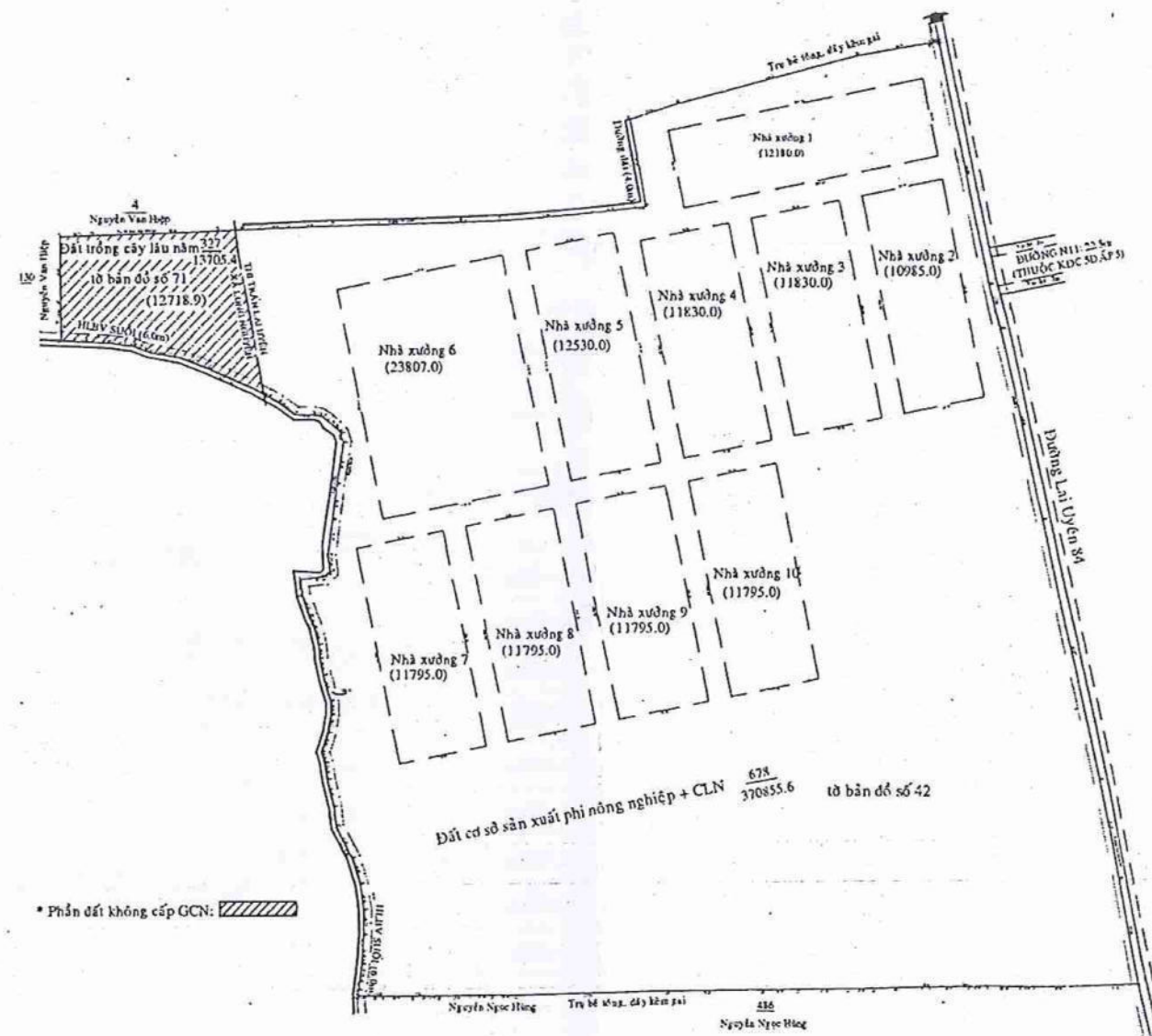
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Xuân Ngọc

Số vào sổ cấp GCN: CT76718

III. Sơ đồ thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



IV Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

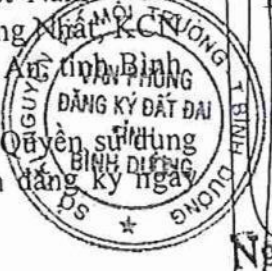
TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: 678

Tờ bản đồ số: 42

Số phát hành GCN: CY 375091

Số vào sổ cấp GCN: CT76718

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Thế chấp bằng quyền sử dụng đất (363.969,7m²) tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh KCN Sóng Thần (Đ/c: 27 Đại lộ Thống Nhất, Sóng Thần 2, phường Dĩ An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương) theo hồ sơ số 03968 (đã xác nhận đăng ký ngày 25/12/2020).	PHÓ GIÁM ĐỐC  Nguyễn Chiến Thắng
Thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh KCN Sóng Thần (Đ/c: 27 Đại lộ Thống Nhất, Sóng Thần 2, phường Dĩ An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương) theo hồ sơ số 01293. Tính đến thời điểm này, tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất - đã xác nhận đăng ký ngày 25/12/2020 và ngày 23/4/2021.	23.4.2021 PHÓ GIÁM ĐỐC  Nguyễn Thị Tuyết

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

越南社会主义共和国

独立-自由-幸福

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC CHO THUÊ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Số : .AA../2023/HH- URI

土地上资产租赁原则合同

编号: .AA./2023/HH-URI

Căn cứ Thỏa thuận ba bên về việc cho thuê tài sản gắn liền với đất ngày 4/03/2023 giữa Công ty TNHH Hoàng Hùng, United Riches International Pte. Ltd và Công ty TNHH Brighthome Vietnam Manufacturing ;

根据黄雄责任有限公司, United Riches International Pte. Ltd 与 Brighthome Vietnam Manufacturing 有限公司之间于 2023 年 3 月 4 日签字的土地上资产租赁三方协议;

Hôm nay, ngày 4 tháng 3 năm 2023, chúng tôi gồm có:

今日 2023 年 3 月 4 日, 双方代表包括如下:

BÊN CHO THUÊ : CÔNG TY TNHH HOÀNG HÙNG

出租方 : 黄宏责任有限公司

Trụ sở : Số 26 đường M, Khu Trung tâm hành chính, khu phố Nhị Đồng 2,
地址 : phường Dĩ An, thành phố Dĩ An,
tỉnh Bình Dương.

越南平阳省宜安市宜安坊二童街区中心行政区 M 路第 26 号

Mã số doanh nghiệp : 3701624019, đăng ký lần đầu ngày 30/09/2009, thay đổi lần thứ 13 ngày 13/05/2022 do Phòng đăng ký kinh doanh- Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

公司执照 : 3701624019 第一次登记于 2009/09/30 日, 第十三次变更于 2022/05/13 日 由平阳省投资与计划局颁发

Số tài khoản : 5590201014378 tại ngân hàng Agribank chi nhánh KCN Sóng Thần

银行账号 : 5590201014378 在神浪工业区 Agribank 银行

SWIFT CODE : VBAAVNVX652

Người đại diện : Ông NGUYỄN CẢNH THÀNH; chức vụ: Giám đốc

代表人 : 阮景成先生; 职务: 经理

(sau đây gọi là Bên A 以后简称为甲方)

BÊN THUÊ : UNITED RICHES INTERNATIONAL PTE. LTD.
承租方 : UNITED RICHES INTERNATIONAL PTE. LTD.
Trụ sở/地址 : Singapore
Mã số doanh nghiệp/ : 202306150R
企业号吗 202306150R
Người đại diện/ : ZHANG GAOSHAN; chức vụ: Người đại diện theo ủy quyền
代表人 张高山先生; 职务: 委托代表人

(Theo Giấy ủy quyền ngày 23/03/2023 按照 2023 年 3 月 23 日授权书)

(sau đây gọi là Bên B 以后简称为乙方)

Xét rằng, 鉴于

- (1) Bên A là một Công ty của Việt Nam được nhà nước cho thuê đất (thu tiền thuê đất 1 lần) để đầu tư xây dựng cụm nhà xưởng cho thuê theo Quyết định số 3879/QĐ-UB ngày 25/12/2019 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt đồ án qui hoạch chi tiết xây dựng 1/500 Cụm nhà xưởng cho thuê tại thị trấn Lai Uyên, xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương ; được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án đầu tư cụm nhà xưởng cho thuê 207.412 m² trong tổng diện tích đất 384.561 m² tại thị trấn Lai Uyên, xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tại Quyết định số 253/QĐ-STNMT ngày 03/03/2020 các công trình và nhà xưởng được xây dựng theo Giấy phép xây dựng số 976/GPXD ngày 20/3/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương (sau đây gọi tắt là « Cụm nhà xưởng cho thuê »).

甲方是一家越南公司，根据平阳省人委会 2019 年 12 月 25 日的第 3879 / QĐ-UB 号决定，国家分发土地（收取土地使用费）批准 1/500 了详细的规划项目以投资建设厂房出租。该工程将在平阳省保磅县-龙原社-赖渊市镇建设。经平阳省资源与环境所批准评估环评影响报告 2020 年 3 月 3 日第 253 / QĐ-STNMT 号决定于平阳省保磅县-龙原社-赖渊市镇总土地面积 384,561 平方米工厂投资 207,412 平方米的投资项目厂房；这些建筑和车间是根据平阳省建设所于 2020 年 3 月 20 日发布的第 976 / GPXD 号施工许可建造的（以下简称“出租厂房”）。

- (2) Bên A đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp:

甲方已取得平阳省自然资源与环境局签下:

- (2.1) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY 375091, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT76718 ngày 26/3/2021 thời hạn sử dụng đến 11/10/2069

于 2021 年 3 月 26 日 CY 375091 号土地使用权证（签发证书簿中的编号为 CT76718），使用期到 2069 年 10 月 11 日止

- (2.2) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY 375088, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT76718 ngày 26/3/2021 thời hạn sử dụng đến 11/10/2069

于 2021 年 3 月 26 日 CY 375088 号土地使用权证（签发证书簿中的编号为 CT76718），使用期到 2069 年 10 月 11 日止

(sau đây gọi là "Giấy CN sở hữu công trình").

(以下称为“建筑所有权证”)。

- (3) Bên B là doanh nghiệp được thành lập hợp pháp tại Singapore, có nhu cầu đầu tư vào thị trường Việt Nam. Tùy ngữ cảnh trong Hợp đồng này, Bên B được hiểu là Công ty UNITED RICHES INTERNATIONAL PTE. LTD, hoặc Công ty con do Công ty UNITED RICHES INTERNATIONAL PTE. LTD thành lập theo quy định pháp luật Việt Nam.

乙方是一家依新加坡法合法建立的企业，需要在越南市场上进行投资。依据本合同中的上下文，乙方可理解为 UNITED RICHES INTERNATIONAL PTE 公司或 UNITED RICHES INTERNATIONAL PTE 公司按照越南法律建立的其子公司。

Bên A và Bên B đồng thuận ký kết bản Hợp đồng nguyên tắc cho thuê tài sản gắn liền với đất (sau đây gọi là “Hợp đồng”) này với các điều khoản như sau:

甲方与乙方同意签署本土地上资产租赁原则合同（以下称为“合同”），其条款如下：

ĐIỀU 1: TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT THUÊ

第一条：租赁土地上资产

Bên A đồng ý cho bên B thuê, bên B đồng ý thuê của bên A các nhà xưởng và công trình gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của bên A (sau đây gọi là « Tài sản thuê ») cụ thể như sau :

甲方同意给乙方租赁，乙方同意向甲方承租厂房以及土地资产（以下简称“租赁财产”），具体如下：

Hạng mục 项目	DT xây dựng (m ²) 占地面积 (平方米)	DT sàn (m ²) 建筑面积 (平方米)	Hình thức sở hữu 所有类型	Cấp CT 级别
Nhà xưởng 12 厂房 12	11.795	11.795	Sở hữu riêng 私有	
Nhà văn phòng (3 tầng) 办公室（三层）	290	870	Sở hữu riêng 私有	III
Tổng cộng 合计	12.085	12.665		

Ngoài ra còn có các trạm điện với tổng công suất 2000 KVA.

另外还有 2000KVA 电站

Tài sản thuê gắn liền với một phần đất thuộc các thửa đất sau:

出租土地资产以及属于以下部分地皮号:

- Thửa đất số地号: 678, TBD 图号 : 42
- Thửa đất số地号: 327, TBD 图号: 71
- Địa chỉ thửa đất: Thị trấn Lai Uyên, xã Long Nguyên, Huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương 土地地址: 平阳县保磅县-龙原社-赖渊市镇
- Diện tích: 384.561 m² (Ba trăm tám mươi bốn ngàn năm trăm sáu mươi một mét vuông)
面积: 384,561 平方米 (叁拾捌万肆仟伍佰陆拾壹平方米)

ĐIỀU 2 : THỜI HẠN THUÊ

第二条 : 租赁期限

- 2.1. Thời hạn thuê tài sản gắn liền với đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng: từ ngày 04/03/2023 đến ngày 03/03/2028.

根据合同第 1 条租赁土地上资产期限: 自 2023 年 03 月 04 日至 2028 年 03 月 03。

- 2.2. Hết thời hạn thuê theo quy định tại điều khoản 2.1, nếu Bên B có nhu cầu gia hạn thời gian thuê nhà xưởng thì phải gửi văn bản chính thức cho Bên A ít nhất 06 tháng trước khi hết hạn Hợp đồng. Trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản chính thức xin gia hạn Hợp đồng của Bên B, Bên A sẽ có phúc đáp bằng văn bản cho việc gia hạn Hợp đồng. Giá thuê sẽ được hai bên thỏa thuận lại vào thời điểm gia hạn hợp đồng (nếu có) dựa trên giá thị trường.

第 2.1 条规定的租赁期限到期, 如果乙方有延长承租期限需求, 则必须在合同到期前至少 06 个月将正式公文发送给甲方。在收到乙方续签合同的正式公文十天内, 甲方将以书面形式对合同的延期作出回应。租金价格应由双方在延长合同时 (如果有) 根据市场价格定价。

ĐIỀU 3: MỤC ĐÍCH THUÊ

第三条 : 承租目的

Mục đích thuê tài sản gắn liền với đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này là: Làm cơ sở sản xuất kinh doanh đồ nội thất và các sản phẩm liên quan theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

租赁土地上资产如合约第一条所述使用目的为: 根据越南法律规定用于生产家具及相关产品的厂房。

ĐIỀU 4: GIÁ THUÊ, ĐẶT CỌC VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

第四条 : 出租价格, 押金, 付款方式,

4.1 Giá thuê

出租价

Hai bên cùng thỏa thuận về đơn giá thuê trong thời hạn thuê chi tiết như sau:

双方商量价格与出租限期明细如下:

THỜI GIAN THUÊ 出租期	HẠNG MỤC 项目	DIỆN TÍCH (M ²) 面积	ĐƠN GIÁ/ M ² /THÁNG (USD) 单价平方米 /月 USD	GIÁ THUÊ MỖI THÁNG (USD) 出租每月 单价 (USD)	TỔNG CỘNG TIỀN THUÊ HÀNG THÁNG 每月租金 合计 (USD)
Từ ngày 04/03/2023 đến hết ngày 03/03/2024 从 2023 年 03 月 04 日 至 2024 年 03 月 03 日	Nhà xưởng 12 厂房 12	11.795	2,80	33.026,00	36.941,00
	Nhà văn phòng (3 tầng) 办公室 (三层)	870	4,50	3.915,00	
Từ ngày 04/03/2024 đến hết ngày 03/03/2026 从 2024 年 03 月 03 日 至 2026 年 03 月 03 日	Nhà xưởng 12 厂房 12	11.795	2,90	34.205,50	38.120,50
	Nhà văn phòng (3 tầng) 办公室 (三层)	870	4,50	3.915,00	
Từ ngày 04/03/2026 đến hết ngày 03/03/2028 从 2026 年 03 月 04 日 至 2028 年 03 月 03 日	Nhà xưởng 12 厂房 12	11.795	3,190	37.626,05	41.932,55
	Nhà văn phòng (3 tầng) 办公室 (三层)	870	4,950	4.306,50	

Bên A miễn phí tiền thuê cho Bên B trong thời gian : 01 (một) tháng.

Tiền thuê tháng đầu tiên sẽ được tính kể từ ngày 04/04/2023.

甲方免乙方租金为: 1 (一) 个月。

第一月租金自 2023 年 4 月 04 日起计算。

Trong trường hợp nếu bên thuê có nhu cầu sử dụng thêm nhà ăn và nhà xe, thì hai bên sẽ thống nhất phương án xây dựng và tiến hành thực hiện. Đơn giá thuê cho khu vực nhà ăn và

nhà xe sẽ được tính bằng đơn giá thuê nhà xưởng tại thời điểm bàn giao tương ứng. Thỏa thuận này sẽ được hai bên lập thành văn bản và là một phần không thể tách rời của Hợp đồng. 如承租方需要使用的食堂和车棚, 双方将协商建设方案并施工。食堂及车棚的租金单价将以交房时的厂房租金单价计算。此协议由双方以书面形式签字, 并构成本合同不可分割的一部分。

4.2. Các chi phí khác

其它费用

4.2.1 Phí quản lý và bảo trì cơ sở hạ tầng

基础设施维修与管理费

Bên B đồng ý thanh toán phí quản lý và bảo trì cơ sở hạ tầng hàng tháng cho bên A theo chi tiết cụ thể như sau :

乙方方同意每月付给甲方基础设施维修与管理费具体如下:

Thời gian 时间	Tỷ lệ tăng 增长比率	Đơn giá (chưa bao gồm thuế GTGT) 单价 (未含增值税)
Từ ngày 04/03/2023 đến hết ngày 03/03/2025 从 2023 年 03 月 04 日 至 2025 年 03 月 03 日	-	0,046USD/m ² /tháng 0.046 美金/平方米/月
Từ ngày 04/03/2025 đến hết ngày 03/03/2028 从 2025 年 03 月 04 日 至 2028 年 03 月 03 日	15%	0,053 USD/m ² /tháng 0.053 美金/平方米/月

Phí quản lý và bảo trì cơ sở hạ tầng sẽ được trả theo định kỳ hàng tháng vào ngày đầu của mỗi tháng cùng kỳ thanh toán với tiền thuê nhà xưởng và được tính trên toàn bộ khuôn viên sử dụng theo diện tích đo đạc thực tế được 2 bên xác nhận bằng phụ lục 02.

基础设施管理和维护费将在与工厂租金相同的付款期的每月的每月的第一天支付, 并根据双方书面确认的 02 附录的实际测量面积为准。

4.2.2 Phí xử lý nước thải

废水处理

a) Phương thức xác định Phí Xử Lý Nước Thải:

废水处理费计算方式:

Phí Xử Lý Nước Thải = (Đơn Giá tại thời điểm thanh toán (chưa VAT) x (nhân) khối lượng thực tế) + (cộng) 10% VAT.

废水处理费=（付款当时单价（未含税金）x（乘以）实际数量）+（加）10%税金

Trong đó:

- (i) Đơn giá Phí Xử Lý Nước Thải (chưa bao gồm thuế VAT) được xác định theo từng loại như sau:

废水处理费的单价（未含税金）按类别分类计算具体如下：

Khối lượng xả thải 废物数量	LOẠI NƯỚC XẢ THẢI THEO CHUẨN ĐẦU RA 按照排出标准的废水种类	GIÁ XỬ LÝ NƯỚC THẢI DO VƯỢT CHUẨN NƯỚC THẢI CHUẨN ĐẦU RA 超过排出标准的废水处理单价				
	Loại B => A B 级=> A 级 (USD/m ³)	30%	50%	100%	150%	200%
01 – 25m ³	1 USD/m ³	1,3 USD/m ³	1,5 USD/m ³	2 USD/m ³	2,5 USD/m ³	3 USD/m ³
26 – 40m ³	1.2 USD/m ³	1,56 USD/m ³	1,8 USD/m ³	2,4 USD/m ³	3 USD/m ³	3,6 USD/m ³

- Mức phí xử lý nước thải được giữ ổn định trong 02 năm đầu kể từ ngày ký hợp đồng này. Sau mỗi kỳ là 03 năm, phí xử lý nước thải được điều chỉnh tăng 15% so với giá phí xử lý nước thải của kỳ trước đó.
 - 从签订本合同之日起的前两年，废水处理费保持稳定。每3年废水处理费将调整为与上一期的废水处理费用相比增加15%。
 - Nếu khối lượng nước thải của bên B vượt quá 40m³/ngày.đêm thì hai bên phải cùng thảo luận, bàn bạc để đưa ra hướng giải quyết.
 - 如果乙方的日夜废水量超过 40 立方米/昼夜，则双方必须协商解决方案
- (ii) Tiêu chuẩn nước thải khi Bên A tiếp nhận:
- 甲方接受废水标准:
- Bên A sẽ xây dựng quy trình lấy mẫu/đo đạc để xác định chuẩn nước thải đầu ra, quy trình kiểm soát và đánh giá tỷ lệ vượt chuẩn nước thải của Bên Thuê làm cơ sở để xác định đơn giá Phí Xử Lý Nước Thải.
 - 甲方将制定管控与评估废水超标比例进行抽样/测量流程以判定出废水标准，作为评估承租方废水处理费单价基础。
 - Để tránh nhầm lẫn, Các Bên thống nhất rằng: để đảm bảo tuân thủ pháp luật bảo vệ môi trường và đảm bảo cơ chế giám sát tập trung từ phía cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường, toàn bộ lượng nước thải của Bên Thuê và của tất cả các Bên thuê khác

trong cụm nhà xưởng cho thuê phải được đầu nối tập trung và duy nhất về hệ thống xử lý nước thải của Bên A để xử lý trước khi xả thải ra tự nhiên.

- 为避免误会，双方同意：为确保遵守环境法规并确保国家管理机构对环境进行集中监控，承租方厂房中的所有承租者和所有其他承租者的废水必须集中连接，并且与甲方的废水处理系统连接，以便在排入大自然之前进行处理。
- (iii) Khối lượng nước thải được tính phí bằng 80% lượng nước sạch được cấp qua đồng hồ nước.

废水量费用根据净水供水表的 80% 计算。

Sau mỗi kỳ thanh toán tiền sử dụng nước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của bên B, bên B phải có nghĩa vụ cung cấp toàn bộ hóa đơn sử dụng nước mà bên B sử dụng cho toàn bộ diện tích thuê trong kỳ cho bên A để bên A có cơ sở tính tiền phí sử dụng nước thải. Bên B có nghĩa vụ thanh toán chậm nhất trong vòng 05 ngày kể từ khi nhận được hóa đơn tiền phí xử lý nước thải.

乙方支付每期生产和营业活动用水费后，乙方必须有义务向乙方提供乙方在此期间整个租赁区域内使用水费账单给甲方。甲方用来计算废水量基础。乙方必须在收到废水处理费账单 05 天内付款。

4.3 Biện pháp đảm bảo sự ổn định của giá trị tiền thuê hàng tháng

确证每月租金价值稳定的措施

Hàng tháng, căn cứ vào biến động của thị trường tài chính, tiền thuê xưởng hàng tháng và tiền phí quản lý và bảo trì cơ sở hạ tầng và phí xử lý nước thải sẽ được điều chỉnh linh hoạt theo công thức dưới đây.

每个月，根据金融市场的波动，将根据以下公式灵活调整每月厂房租金以及基础设施管理和维护费以及废水处理费。

Số tiền thuê cụ thể hàng tháng sẽ được Bên A thông báo bằng văn bản cho bên B vào ngày 01 mỗi tháng.

每月租金将由甲方在每月1日以书面形式通知乙方。

Tiền thuê xưởng thanh toán hàng tháng $(G_{tt}) = G_{cđ} \times T$

每月厂房租金付款 $(G_{tt}) = G_{cđ} \times T$

Trong đó: 其中:

- G_{tt} : Giá thanh toán (Việt Nam đồng) theo biến động thị trường tại thời điểm thanh toán.
- G_{tt} : 根据付款时市场波动的付款价格 (越南盾)。
- $G_{cđ}$: Giá thanh toán cố định (USD) tại từng thời điểm theo điều khoản 4.1.
- $G_{cđ}$: 付款价格 (美金) 根据第 4.1 节的规定确定。
- T : tỷ giá bán ra USD của ngân hàng Vietcombank vào ngày 1 (một) của tháng thanh toán.
- T : 越南盾对美金的汇率，根据付款月 1 日 (每月一号) Vietcombank 银行的售价。

Ghi chú :备注

- Giá thuê chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng với thuế suất 10%.
- 租金不包含 10% 的增值税。
- Tổng giá trị tiền thuê được tính theo diện tích nhà xưởng và văn phòng đo đạc thực tế được 2 bên xác nhận bằng văn bản.
- 总租金根据双方实际量测厂房和办公区域书面证明计算。
- Hàng tháng, Bên B sẽ thanh toán tiền thuê và các khoản thanh toán phát sinh khác (nếu có) cho Bên A bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản số 5590201014378 của bên A mở tại ngân hàng Agribank chi nhánh KCN Sóng Thần, Bình Dương (Swift Code: VBAAVNVX652).
- 每月, 乙方汇款到甲方账号 5590201014378 于平阳县神浪工业区农业银行分行 (Swift Code: VBAAVNVX652), 向甲方支付租金和其他产生的款项 (如有)。

4.4 Đặt cọc 押金

Để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng này, Bên B sẽ đặt cọc cho bên A số tiền bằng 06 (sáu) tháng tiền thuê đầu tiên là $6 \times 36.941 \times 23.980 = 5.315.071.080$ VNĐ, làm tròn số: 5.315.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Năm tỷ ba trăm mười lăm triệu đồng). Tỷ giá ấn định để tính tiền đặt cọc là $= 23.980$ đồng/USD.

为确保履行该合同, 乙方将向甲方支付相当于 6 (六) 个月租金 $= 6 \times 36,941 \times 23,980 = 5,315,071,080$ 越南盾, 整数为: 5,315,000,000 越南盾 (大写: 伍拾叁亿壹仟伍佰万越南盾)。用于计算押金的汇率为 23,980 越南盾/美金。

Tiền đặt cọc trên được thanh toán làm 02 đợt:

上述押金分两次付款:

- Đợt 1 : Thanh toán 50% tiền đặt cọc, số tiền 2.657.500.000 VNĐ (Bằng chữ: Hai tỷ sáu trăm năm mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

第一次: 自签字本合同之日起 10 天内付款 2,657,500,000 越南盾 (大写: 贰拾陆亿伍仟柒佰伍拾万越南盾), 相当押金 50%。

- Đợt 2 : Thanh toán 50% tiền đặt cọc, số tiền 2.657.500.000 VNĐ (Bằng chữ: Hai tỷ sáu trăm năm mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng), trước ngày 04/04/2023.

第二次: 在 2023 年 04 月 04 日前付款 2,657,500,000 越南盾 (大写: 贰拾陆亿伍仟柒佰伍拾万越南盾), 相当押金 50%。

Trong vòng 10 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn thuê tại Điều 2.1 Hợp đồng này, Khoản tiền đặt cọc này sẽ được Bên A hoàn trả cho Bên B, sau khi bên B đã làm đầy đủ thủ tục hoàn trả xưởng cho bên A.

根据本合同第 2. 1 条规定的租赁期限到期 10 天内, 当乙方完成将工厂退还给甲方的程序后, 甲方将这笔押金退还给乙方。

Bên A được quyền không hoàn trả hoặc cản trở vào tiền đặt cọc khi bên B không thuê đủ thời gian thuê là 10 năm.

当乙方不租赁满 10 年时, 甲方有权不退还或扣除押金。

*** Phương thức xử lý việc thanh toán hoàn trả thay thế tiền cọc mà Bên B đã chuyển (Nếu có)**

处理付款方式以代替乙方转账的押金（如果有）

Ngay sau khi Bên B thành lập pháp nhân tại Việt Nam, hoàn tất các thủ tục pháp lý về mở tài khoản vốn, nếu Bên B đã đặt cọc và có yêu cầu bằng văn bản về việc chuyển lại khoản tiền đã đặt cọc để phù hợp qui chế góp vốn đầu tư thì Bên A sẽ hỗ trợ, chuyển trả lại toàn bộ số Tiền Đặt Cọc mà Bên A đã nhận trước đó từ Bên thứ 3 do Bên B chỉ định, trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày Bên A nhận được đủ khoản Tiền Đặt Cọc thay thế do pháp nhân do Bên B thành lập chuyển. Các loại phí Ngân hàng và Phí do chênh lệch tỷ giá (nếu có), bên B và Bên nhận hoàn cọc có trách nhiệm chi trả.

乙方成立合法法人并完成开资本帐户的法律程序后，如果乙方与已经支付押金的其股东书面要求退还已经支付的押金按照投资规定。甲方自收到乙方成立的越南法人全额支付新押金之日起 05 个工作日内协助将甲方之前从乙方指定的第三方收到的全部押金退还。由于汇率差异（如有）而产生的金额与银行费用由乙方和接受退还押金一方负责。

4.5 Phương thức thanh toán tiền thuê

租金付款方式

Bên B có trách nhiệm thanh toán chuyển khoản tiền thuê bằng đồng Việt Nam cho bên A một (01) tháng một lần, số tiền mỗi lần thanh toán bằng một (01) tháng tiền thuê cộng với các khoản phải trả khác nếu có. Việc thanh toán cho mỗi kỳ hạn hàng tháng phải thực hiện từ ngày 1 đến ngày 8 đầu mỗi tháng. Nếu hạn chót thanh toán rơi vào ngày nghỉ (Thứ Bảy hoặc Chủ Nhật) hoặc ngày nghỉ lễ theo quy định của pháp luật thì thời hạn thanh toán được kéo dài thêm đến ngày làm việc ngay sau ngày nghỉ đó. Chi phí chuyển tiền sẽ do bên B chịu trách nhiệm chi trả.

每月乙方一次性支付越南盾租金费用给甲方，该次付款金额当月租金以及其他应付款（如有）。每个月的付款期限必须是每月的 1 日到 8 日。如果付款期限最后一天是法定的假日（星期六或星期日）或其法定假日，则付款期限会延长到该假日之后的工作日。

4.6 Các chế tài áp dụng khi vi phạm nghĩa vụ thanh toán

违反付款义务制裁

4.6.1 Nếu Bên Thuê chậm thanh toán bất kỳ khoản nào trong số nghĩa vụ tài chính, bao gồm nhưng không giới hạn Tiền Thuê nhà xưởng, Phí Quản Lý, Phí Xử Lý Nước Thải theo thời hạn quy định trong Hợp Đồng này thì Bên Thuê phải trả lãi cho số tiền chậm thanh toán và theo mức lãi suất bằng 150% lãi suất vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh tỉnh Bình Dương công bố tại thời điểm thanh toán, tính từ thời điểm đến hạn phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế của mỗi lần thanh toán nhưng thời gian chậm thanh toán không được quá 30 ngày (đối với Tiền Thuê nhà xưởng, Phí Xử Lý Nước Thải, Phí Quản Lý) tính theo mỗi lần thanh toán.

如果承租方延误支付任何一笔财务义务，包括但不限于设施租金，管理费，废水处理费，则承租人必须对滞纳金及利息以及利息支付利息。利率等于越南农业和农村发展银行平阳分行在付款时宣布的越南盾（VND）短期利率的 150%，

从付款到期日到每次付款的实际付款日期, 但延迟付款不得超过 30 天 (对于厂房租金, 废水处理费, 管理费)) 。

- 4.6.2 Nếu hết thời hạn 30 ngày, tính theo mỗi lần thanh toán Tiền Thuê nhà xưởng, mà Bên Thuê vẫn chưa thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì coi như Bên Thuê đã vi phạm Hợp Đồng Thuê và Bên A được quyền đơn phương chấm dứt Hợp Đồng Thuê. Trong trường hợp này Bên Thuê chấp nhận mất toàn bộ Tiền Cọc quy định tại khoản 4.4, đồng thời Bên B phải thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan để chấm dứt dự án trên nhà xưởng thuê nêu tại Hợp Đồng này trong vòng 30 ngày kể từ ngày bên A gửi thông báo về việc đơn phương chấm dứt Hợp Đồng thuê.

如果 30 天期限到期, 则根据每次支付的厂房租金, 承租方尚未支付或未全额支付, 则认为承租方违反了租赁合同, 甲方有权单方面判断租赁合同的终止。在这种情况下, 承租方接受损失第 4.4 条规定的所有押金, 并且乙方必须执行相关法律程序, 以终止本合约中所述的出租厂房个案。

- 4.6.3 Nếu hết thời hạn 60 ngày, kể từ ngày thanh toán Phí Quản Lý mà Bên Thuê vẫn chưa thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì coi như Bên Thuê đã vi phạm Hợp Đồng Thuê, Bên A được quyền tạm ngưng mọi dịch vụ do Cụm nhà xưởng cho thuê cung cấp mà Bên Thuê tài sản không có quyền khiếu nại các biện pháp này cho đến khi Bên B thanh toán đủ các Phí quản lý, tiền phạt chậm thanh toán đối với khoản chưa thanh toán và các chi phí phát sinh khác có liên quan (nếu có)

如果超过 60 天支付管理费, 但承租方尚未付款或未全额付款, 则认为该承租方违反了租赁合同, 则甲方有权中止租赁服务而承租方无权投诉这些措施, 除非乙方已全额支付了管理费, 未付金额的滞纳金和支付费用。

- 4.6.4 Nếu hết thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thanh toán Phí Xử Lý Nước Thải mà Bên Thuê vẫn chưa thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì coi như Bên Thuê đã vi phạm hợp đồng, Bên A được quyền ngắt kết nối, không tiếp nhận nước thải từ Bên Thuê và Bên Thuê không có quyền khiếu nại các biện pháp này cho đến khi Bên B thanh toán đủ các Phí xử lý nước thải, tiền phạt chậm thanh toán và các chi phí phát sinh khác có liên quan (nếu có)

如果超过 30 天支付废水处理费期限, 承租方仍未付款或未全额付款, 则该承租方将被视为违反了合同, 甲方有权停止供应服务并不接受乙方废水承租方无权投诉这些措施, 直到乙方支付全额废水处理费, 滞纳金和其他相关费用 (如果有) 。

ĐIỀU 5 : THỜI GIAN BÀN GIAO NHÀ XƯỞNG

第五条 : 厂房交接时间

Bên A sẽ tiến hành bàn giao toàn bộ nhà xưởng và nhà văn phòng theo Điều 1 Hợp đồng này cho bên B ngay khi nhận đủ tiền đặt cọc của Bên B.

甲方在收到乙方的全部押金后, 将立即按照本合同第一条的规定将全部厂房和办公室移交给乙方。

Khi tiến hành bàn giao tài sản thuê, hai bên tiến hành lập biên bản ghi nhận hiện trạng và bàn giao. Biên bản này là cơ sở để bên B hoàn trả đúng hiện trạng tài sản thuê sau khi chấm dứt hợp đồng thuê.

移交租赁财产时，双方进行记录当前状况并移交。该记录是乙方在终止租赁合同后返回租赁财产的正确状态的依据。

ĐIỀU 6 : QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A

第六条：甲方权限与义务

- 6.1 Bên A cam kết thực hiện các điều khoản đã ghi trong Hợp đồng này. Các sửa đổi và bổ sung (nếu có) trong từng lần liên quan đến Hợp đồng và thực hiện tất cả các công việc hoặc các thủ tục cần thiết khác để đảm bảo việc thuê nhà xưởng và sử dụng các công trình hạ tầng một cách hợp pháp và ổn định.

甲方确保严格执行此合约条款内容；此合约所有相关补充条款（若有）及执行所有相关手续确保厂房以及基础设施合法与稳定出租

- 6.2 Cung cấp hóa đơn tài chính VAT 10% theo quy định của Pháp luật Việt Nam.

根据越南法律提供10%增值税发票

- 6.3 Đảm bảo Bên B được nhận Tài sản thuê phù hợp Điều 1 Hợp đồng này, và có quyền sử dụng trọn vẹn và riêng rẽ đối với phần diện tích nhà xưởng này.

确保乙方交接租赁资产符合本合同第一条，并担保厂房面积使用权的完整及个别。

- 6.4 Bên A không có trách nhiệm bảo quản nhà xưởng...v.v. như mô tả ở Điều 1 khi hai bên đã ký kết Biên bản bàn giao, trừ khoản 6.5 Điều này và các công việc sửa chữa các hư hỏng do Bên A gây ra

双方签交接档后甲方没有责任维护厂房等，除此条款第 6.5 款和因甲方而发生损坏的维修工作。

- 6.5 Bên A bảo trì sửa chữa nhà xưởng theo định kỳ.

甲方按照规定定期保养修缮厂房

- 6.6 Bên A cam kết rằng trong thời hạn thuê, nhà xưởng này không có bất kỳ khoản nợ thuế hay bất kỳ khoản nợ của bên thứ 3 nào liên quan đến việc sử dụng công trình gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên B. Nếu Bên B chịu ảnh hưởng liên quan, Bên A bồi thường thiệt hại tương ứng.

甲方确保厂房出租期限该厂房不存在任何税金债务或第三方欠款影响到乙方运作。如有乙方受到相关影响，甲方将赔偿相应的损失。

- 6.7 Đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng nhưng phải báo cho Bên B biết trước 03 tháng và yêu cầu bồi thường thiệt hại, nếu Bên B có một trong các hành vi sau đây:

如果乙方发生以下其中一种行为，甲方有权在提前 03 个月通知乙方后单方面终止履行厂房租赁合同，并要求赔偿损失：

- + Sử dụng nhà xưởng không đúng mục đích thuê

使用厂房不符合当初签订目的；

- + Làm nhà xưởng hư hỏng nghiêm trọng;

严重损坏厂房；

- + Sửa chữa, đổi hoặc cho người khác thuê lại toàn bộ hoặc một phần nhà xưởng đang thuê mà không có sự đồng ý của Bên A;
未经甲方同意自行修改更换厂房结构或给第三方租赁部分或全部 ;
- + Làm mất trật tự công cộng nhiều lần và ảnh hưởng nghiêm trọng đến sinh hoạt bình thường của những người xung quanh;
多次扰乱公共秩序, 严重影响周围人正常活动的;
- + Làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến vệ sinh môi trường;
严重影响环境卫生;

6.8 Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

其他义务按照法律规定。

ĐIỀU 7: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B

第七条: 乙方权限与义务

- 7.1 Bên B chịu trách nhiệm thực hiện các thủ tục đăng ký Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định pháp luật để thành lập pháp nhân hợp pháp hoạt động tại vị trí Tài sản thuê, Bên A hỗ trợ Bên B thực hiện các thủ tục này với tư cách Bên cho thuê/Chủ đầu tư Cụm nhà xưởng cho thuê. Trước khi đi vào hoạt động Bên B chịu trách nhiệm lập các thủ tục về môi trường theo quy định của Pháp luật Việt Nam, bên A phối hợp thực hiện.
乙方负责依法办理投资登记证、企业登记证的程序以在租赁资产位置成立合法法人。甲方作为租赁工厂群的业主、出租人协助乙方办理前述的程序。生产前乙方有责任进行完善越南法律规定环保手续, 甲方配合执行。
- 7.2 Bên B sản xuất theo đúng ngành nghề ghi trên giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và tự bảo vệ khuôn viên từ ngày nhận bàn giao.
甲方确保按照营业执照项目生产及从交接日期自妥善保管厂房
- 7.3 Bên B cam kết thanh toán tiền thuê nhà xưởng đúng hạn như đã thỏa thuận.
乙方按时支付厂房租金
- 7.4 Bên B cam kết thực hiện các điều khoản đã ghi trong Hợp đồng, Phụ lục đính kèm theo Hợp đồng này và các sửa đổi hoặc bổ sung (nếu có).
乙方确保严格执行合同条款内容及相关修改附件 (若有)
- 7.5 Bên B chịu trách nhiệm tự bảo quản và giữ gìn tài sản theo Biên bản bàn giao, có trách nhiệm bồi hoàn hư hao tài sản do lỗi Bên B mà không phải do hao mòn theo thời gian.
乙方自行负责保管维护厂房如交接档所陈述, 有义务赔偿因乙方错误非自然损坏项目。
- 7.6 Bên A giao vận hành cho bên B và Bên B chịu các chi phí sửa chữa, bảo trì bảo dưỡng (trừ chi phí bảo trì bảo dưỡng theo điều khoản 6.5) trong thời gian thuê xưởng, đồng thời đưa vào hoạt động theo chủ trương của bên thuê đối với các hạng mục bao gồm Nhà xưởng 12 và nhà văn phòng, các trạm điện có tổng công suất 2000KVA, hệ thống

điện, hệ thống nước và khu nhà vệ sinh công cộng.

甲方移交给乙方运营, 乙方承担租赁期内的维修费用 (第6.5款维修费用除外), 同时按照承租方的政策对厂房12和办公室、2000KVA电站、电气系统、供水, 公共洗手间。

Riêng đối với hạng mục PCCC, Bên A trang bị hệ thống phòng cháy chữa cháy ("PCCC") theo đúng quy định của Pháp luật. Sau khi ký biên bản bàn giao hệ thống PCCC Bên B phải tự bảo quản, bảo trì và sửa chữa khi có hư hỏng về sau đồng thời phải duy trì hệ thống PCCC trong tình trạng tốt để kịp thời sử dụng khi có sự cố xảy ra. Bình xịt chữa cháy, các dụng cụ PCCC cơ bản bên B phải tự trang bị. Bên B tự mua bảo hiểm tài sản, bảo hiểm cháy nổ cho các thiết bị, vật tư tự mua sắm trong Tài sản thuê.

另外特别对于消防项目, 甲方根据法律规定配备了消防系统 ("消防")。签订消防系统移交记录后, 乙方须自行维护、保养、维修, 如有损坏, 必须保持消防系统完好, 以便在发生事故时及时使用。灭火器、基本消防工具乙方必须自备。乙方为自己在租赁物中购买的设备和用品购买财产险、火灾和爆炸险。

- 7.7 Bên B có trách nhiệm thanh toán tiền điện, viễn thông, nước, điện thoại, thu gom và xử lý chất thải rắn cho các đơn vị cung cấp đúng hạn để đảm bảo việc sử dụng không bị gián đoạn.

乙方负责按时向供货商支付电费, 电讯费, 水费, 电话费, 固体废料的收集和处理, 以确保使用持续性。

- 7.8 Bên B muốn xây dựng thêm, thay đổi hoặc điều chỉnh bất cứ hạng mục nào trong khu vực thuê phải gửi công văn xin và phải được sự đồng ý bằng văn bản của bên A trước khi thực hiện. Bên B không được phép thay đổi hoặc điều chỉnh bất kỳ hạng mục nào liên quan đến kết cấu và kiến trúc của cơ sở hạ tầng nhà xưởng khi chưa được sự đồng ý bằng văn bản của bên A.

乙方要在租用区内建造, 改建或调整任何项目工程, 必须发送书面要求并必须得到甲方的书面同意才可办理, 未经甲方书面同意, 乙方不得更改或调整与厂房基础设施的结构有关的任何细节。

- 7.9 Khi hết thời hạn thuê Bên B không được tháo dỡ các công trình xây dựng mà bên B đã đầu tư xây dựng trên đất, để lại nguyên trạng tài sản gắn liền trên đất cho bên A. Bên B được quyền di dời các máy móc thiết bị liên quan đến việc kinh doanh của Bên B.

到满租赁期限, 乙方不许把已经在土地上投资建设工程拆掉, 将土地上财产原状还给甲方, 乙方有权利将关于乙方经营的机器设备移走。

- 7.10 Bên B phải cam kết bảo vệ bảo vệ môi trường theo các quy định hiện hành về bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện hợp đồng thuê nhà xưởng. Bên A không chịu trách nhiệm đối với các vi phạm trong phạm vi môi trường do bên B gây ra, trách nhiệm này do bên B chịu.

乙方在履行厂房承租合同期间必须承诺按照当前的环保法规保护环境。甲方对乙方造成的环保违法行为不承担任何责任, 该责任由乙方承担。

- 7.11 Khi bên B bắt đầu nhận bàn giao nhà xưởng, Bên B chịu trách nhiệm mua và duy trì các hợp đồng bảo hiểm mọi rủi ro trong suốt thời gian: từ Ngày Bàn giao cho đến ngày đến trước của ngày cuối cùng của Thời hạn thuê hoặc ngày chấm dứt Hợp đồng này với một

công ty bảo hiểm có uy tín được phép hoạt động tại Việt Nam theo các điều kiện bảo hiểm cháy nổ bắt buộc đối với toàn bộ nhà xưởng. Người thụ hưởng của hợp đồng bảo hiểm này là Bên A đối với tài sản là nhà xưởng, vật kiến trúc gắn liền nhà xưởng mà bên A đã đầu tư để cho bên B thuê. Riêng đối với những tài sản do Bên B đầu tư thì người thụ hưởng là Bên B.

自乙方交接厂房后，乙方负责购买和维护所有风险的保险合同：从交接日期到租赁期限最后一天或终止合约日，保险合同必须是越南授权可在经营信誉良好的保险公司购买，保险条款涵盖整个车间的强制性火灾保险。该保险合同的受益人是甲方，对于甲方已投资以让乙方租赁的是车间的财产或附属于厂房的建筑物。对于乙方投资的资产，受益人为乙方。

Bên B phải gửi cho bên A bản chính của hợp đồng bảo hiểm đã ký và thư xác nhận quyền thụ hưởng của bên A đối với phần tài sản mà bên A được hưởng như đã nêu trên. Đồng thời bên B phải thanh toán toàn bộ phí mua bảo hiểm hoặc gia hạn bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào. Nếu bên B cố tình không mua hoặc chậm trễ việc mua hợp đồng bảo hiểm thì phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật và phải đền bù toàn bộ thiệt hại về nhà xưởng cho bên A nếu để xảy ra sự cố đáng tiếc.

乙方须将已签署的保险合同原件及确认甲方有权享有甲方上述财产的确认证书寄给甲方。同时，乙方必须缴纳全部保险费或续保。乙方故意不购买或迟延购买保险的，必须依法承担全部责任，如发生不幸事故，必须赔偿甲方对工厂造成的一切损失。

7.12 Đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng thuê nhà xưởng nhưng phải báo cho Bên A biết trước 03 tháng và yêu cầu bồi thường thiệt hại, nếu Bên A có một trong các hành vi sau đây:

- + Không sửa chữa nhà xưởng khi chất lượng nhà xưởng giảm sút nghiêm trọng;
- + Tăng giá thuê nhà xưởng bất hợp lý;
- + Quyền sử dụng nhà xưởng bị hạn chế do lợi ích của người thứ ba.

如果甲方发生以下其中一种行为，乙方有权在提前03个月通知甲方后单方面终止履行厂房租赁合同，并要求赔偿损失：

- +当厂房的质量严重下降，不进行修缮；
- +厂房租金价格上涨不合理；
- +由于第三者的利益，房屋使用权受到限制。

ĐIỀU 8 : CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

第 8 条: 合同终止

Hợp đồng này sẽ chấm dứt trong các trường hợp sau :

以下情况下，本合同将终止：

8.1 Trước thời hạn chấm dứt hợp đồng 2 tháng hai bên sẽ làm việc để thống nhất phương án thanh lý hợp đồng. Bên B sẽ sửa chữa những hạng mục bị hư hỏng nghiêm trọng trong quá trình sử dụng do bên B gây nên hoặc liên quan đến bên B, di chuyển tài sản ra khỏi

diện tích thuê và hoàn trả toàn bộ diện tích thuê cho bên A. Các hao mòn tự nhiên và hư hỏng thông thường Bên B không chịu trách nhiệm sửa chữa.

合同终止前两个月，双方将协商终止合同。乙方将维修在使用过程中因乙方原因或跟乙方有关在造成严重损坏的部分，将财产从租赁区移走，并将整个租赁区归还甲方，自然磨损和正常损坏由乙方不负责修缮。

Bên B được miễn tiền thuê cho thời gian sửa chữa và bàn giao tài sản gắn liền với đất cho Bên A khi chấm dứt hợp đồng, thời hạn không quá ba mươi (30) ngày. Nếu quá thời hạn này mà bên B vẫn không bàn giao tài sản gắn liền với đất cho bên A, bên B phải trả tiền thuê trong những ngày chậm trễ và bên A có quyền tiến hành mọi biện pháp cưỡng chế di dời bên B ra khỏi nhà xưởng với chi phí do bên B gánh chịu

合同终止后，乙方在将土地上的财产修复并移交给甲方时免收租金，期限不超过三十（30）天。如果在此期限后，乙方仍未将土地上的财产移交给甲方，则乙方必须在延迟时间天数支付租金，甲方有权采取一切强制措施，将乙方从厂房搬走，而产生费用由乙方承担。

- 8.2 Khi kết thúc việc thuê trước thời hạn do vi phạm Hợp đồng Bên B phải ngay lập tức bàn giao lại nhà xưởng và các hạng mục đã thuê cho Bên A theo tình trạng tốt và có thể cho thuê tiếp tục được. Nếu Bên B không tuân thủ cam kết này thì Bên A có thể tiến hành các công việc tháo dỡ và Bên B phải chịu trách nhiệm thanh toán tất cả các chi phí tháo dỡ này kể cả phí thuê và phí quản lý cho Bên A trong suốt thời gian tháo dỡ đó.

乙方由于违反合同提前结束租赁时，乙方必须确保归还厂房和租赁的物品完好交接给甲方，让甲方继续出租。如果乙方不遵守该承诺，则甲方可以进行清理厂房，清理厂房费用由乙方承担，包括清理时间的租金和管理费。

- 8.3 Hai bên không thỏa thuận được giá cho thời gian thuê tiếp theo.

双方续租价格无法达成协议。

- 8.4 Bên B bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giải thể do phá sản.

乙方因破产被吊销或解散的投资登记证或商业登记证。

- 8.5 Các trường hợp khác mà hai bên không thỏa thuận được.

双方不能协商的其他情况。

ĐIỀU 9 : GIA HẠN HỢP ĐỒNG VÀ CHUYỂN NHƯỢNG HỢP ĐỒNG CHO THUÊ

第 9 条 : 租赁合同续签和转让

- 9.1 Sau khi hết hạn Hợp đồng thuê, nếu Bên B muốn tiếp tục thuê nữa thì sẽ ưu tiên cho Bên B được thuê, Bên B có trách nhiệm phải thông báo cho bên A bằng văn bản trước hai tháng. Hợp đồng này có thể được gia hạn vào thời gian hai (02) tháng cuối của năm thứ 10. Các điều kiện và giá cả sẽ được thỏa thuận vào thời điểm đó.

租赁合同到期后，如果乙方要继续租赁，将优先乙方续租，乙方有责任提前两个月书面通知甲方。该合同可续约于第10年的最后两（02）个月，条款和价格双方协商确认。

- 9.2 Trong thời hạn thuê, các quyền lợi và nghĩa vụ của Bên B trong Hợp đồng cho thuê có thể được chuyển nhượng cho một Bên thứ ba có ngành nghề phù hợp, sau khi Bên B thông báo bằng văn bản cho Bên A và được sự đồng ý bằng văn bản của bên A.

在租赁期内, 乙方在书面通知甲方并经甲方书面同意后有权转让其租赁权给第三方承租, 第三方必须具有符合经营项目。

Bên B bảo đảm rằng Bên thứ ba do Bên B lựa chọn tiếp nhận, kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của Bên B, Bên thứ ba này phải đáp ứng, tuân thủ các điều kiện liên quan đến việc thuê Nhà xưởng mà Bên A hoặc bất kỳ các cơ quan có thẩm quyền liên quan nào khác quy định.

乙方确保乙方选择的第三方获得并继承乙方的所有权利和义务, 并且该第三方必须满足和遵守乙方必须满足和遵守的与厂房租赁相关的条件, 或任何其他有关当局要求的规定。

Bên B phải thực hiện tất cả công việc cần thiết về phần mình để Bên thứ ba tiếp nhận, kế thừa quyền và nghĩa vụ của Bên B.

乙方必须为第三方接受和继承乙方的权利和义务履行所有必要的工作。

Bên A phải bảo đảm rằng Bên A và Bên thứ ba kế thừa quyền thuê của Bên B ký một Hợp đồng cho thuê mới theo các điều khoản cơ bản tương tự Hợp đồng cho thuê với Bên B, với thời hạn thuê mới là thời hạn thuê còn lại trong Hợp đồng cho thuê với Bên B.

甲方必须确保与继承乙方租赁权的第三方签署新的租赁合同具有与本合同类似的条款, 新租赁合同的租赁期以乙方租赁合同的租赁期的为准。

- 9.3 Trong thời hạn thuê của hợp đồng, nếu bên A muốn chuyển nhượng tài sản thuê cho bên thứ ba thì phải thông báo trước bằng văn bản cho bên B trước 30 ngày. Bên A đảm bảo việc chuyển nhượng này không làm chấm dứt hoạt động thuê của Bên B.

在合同的租赁期内, 如果甲方将租赁财产转让给第三方, 则甲方必须提前 30 天书面通知乙方。甲方担保此转让交易不让乙方的租赁活动被终止。

Trong vòng 3 ngày kể từ khi bên A thông báo, bên B phải trả lời bằng văn bản. Trường hợp bên B không trả lời bằng văn bản trong thời hạn này hoặc thông báo bằng văn bản không thực hiện quyền ưu tiên mua thì bên A có quyền chuyển nhượng lại cho bên thứ ba. Tuy nhiên phải đảm bảo rằng bên chuyển nhượng sẽ chấp nhận các quyền và nghĩa vụ của bên A trong hợp đồng này và thực hiện hợp đồng với bên B cho đến khi hết thời hạn thuê.

自甲方通知之日起 3 日内, 乙方须书面答复。乙方逾期未书面答复或书面通知不行使优先购买权的, 甲方有权将其转让给第三方。但必须保证出让方接受甲方在本合同项下的权利和义务, 并履行与乙方的合同至租赁期结束

ĐIỀU 10 : LUẬT ĐIỀU CHỈNH VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

第10条 : 调解与纠纷解决方式

Trong trường hợp có tranh chấp giữa hai Bên liên quan đến Hợp đồng này, vấn đề này trước hết được dàn xếp bằng thương lượng và hòa giải giữa hai Bên. Trong trường hợp

thương lượng và hòa giải không thành, tranh chấp này sẽ được đem ra Tòa án nhân dân có thẩm quyền tại tỉnh Bình Dương xét xử theo luật pháp Việt Nam.

如果双方履行此合同有任何争议, 则首先由双方谈判和解决此事。如果谈判和调解不成, 将根据越南法律将此纠纷提交平阳省 人民法院审判。

ĐIỀU 11: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

第11条: 合约的有效期

11.1 Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hai bên đã ký kết và bên A nhận đủ tiền đặt cọc của bên B.

本合同自双方签字且甲方收到乙方全额押金之日起生效。

11.2 Trong quá trình thực hiện hợp đồng này, nếu bên nào có nhu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung của hợp đồng này thì hai bên thống nhất thương lượng và ký kết phụ lục của hợp đồng này, phụ lục hợp đồng và hợp đồng có hiệu lực pháp lý như nhau, nếu phụ lục và hợp đồng có khác biệt thì căn cứ theo phụ lục. Mọi sửa đổi bổ sung cho Hợp đồng này chỉ có hiệu lực khi được lập bằng văn bản do cả hai Bên ký vào.

在履行本合同期间, 如果任何一方要修改和补充本合同的内容, 则双方一致协商签订附件合约, 该合同附件具有同等的法律效力。如果附件和合同之间存在差异, 则应以附件合约为准。本合约任何修订仅在双方书面签署后才生效。

11.3 Các bên tiến hành ký kết Hợp đồng thuê tài sản gắn liền với đất theo các điều kiện và điều khoản của Hợp đồng này, trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày Bên B hoặc Bên do Bên B chỉ định được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp tại địa chỉ Tài sản thuê.

自乙方或乙方指定收到在租赁财产位置登记的营业执照之日起05个工作日内, 双方根据本合同的条件和条款签署土地上资产租赁合同。

11.4 Hợp đồng này được lập thành bốn (04) bản gốc, mỗi bản gồm 19 trang bằng cả Tiếng Việt và Tiếng Trung và có giá trị như nhau. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa hai thứ tiếng này, thì tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng. Mỗi bên giữ hai (02) bản gốc để thực hiện. Hợp đồng này có giá trị kể từ ngày ký.

本合同一式四份, 一份具有19页包括越南语及中文并且具有同等法律效力。两种语言之间如有任何差异, 应以越南语为准。各方保留两份正本以办理。此合同自签署之日起生效。

Bên cho thuê 出租方

CÔNG TY TNHH HOÀNG HÙNG

黄雄有限公司

Giám đốc 经理



NGUYỄN CẢNH THÀNH

Bên thuê 租赁方

UNITED RICHES INTERNATIONAL PTE. LTD.

Người đại diện theo ủy quyền

委托代理人

ZHANG GAO SHAN



**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3607/UBND-KT

Bàu Bang, ngày 12 tháng 12 năm 2019

V/v chấp thuận cho
Công ty TNHH Hoàng
Hùng đấu nối giao
thông và thoát nước

Kính gửi:

- Phòng Quản lý đô thị;
- Phòng Kinh tế;
- UBND thị trấn Lai Uyên;
- Công ty TNHH Hoàng Hùng.

Qua xem xét Văn bản số 50/CV-HH ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Công ty TNHH Hoàng Hùng về việc thỏa thuận đấu nối giao thông thoát nước mưa và gia cố bờ kè đoạn nhánh thuộc suối Bến Ván và ý kiến tham mưu của Phòng Quản lý đô thị tại Báo cáo số 330/BC-QLĐT ngày 11 tháng 12 năm 2019; Chủ tịch UBND huyện có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận chủ trương cho Công ty TNHH Hoàng Hùng được đấu nối giao thông và hệ thống thoát nước mưa công trình: Cụm nhà xưởng cho thuê tại thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bang vào đường Lai Uyên - 84 và suối Đồng Cò như ý kiến tham mưu của Phòng Quản lý đô thị.

2. Đề nghị Công ty TNHH Hoàng Hùng, đơn vị tư vấn phải có giải pháp thiết kế tổ chức giao thông, tính toán lưu lượng thoát nước ra suối Đồng Cò cho phù hợp nhằm đảm bảo an toàn. Trong quá trình khai thác nếu thấy có dấu hiệu mất an toàn đề nghị chủ đầu tư phối hợp cùng cơ quan quản lý cùng xem xét xử lý.

3. Giao Phòng Quản lý đô thị, Phòng Kinh tế, UBND thị trấn Lai Uyên theo dõi quá trình triển khai thực hiện của Công ty TNHH Hoàng Hùng./⁷⁶

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND huyện;
- Như trên;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Lê Khắc Tri

Số: 92 /TD-PCCC

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 01/2020 ngày 10 / 02 / 2020 của: Công ty TNHH Hoàng Hùng.....

Người đại diện là Ông/Bà:..... Nguyễn Cảnh Thành..... Chức danh:..... Giám đốc.....

PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ

CHỨNG NHẬN:

CUM NHÀ XƯỞNG CHO THUÊ, CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ.....

Địa điểm xây dựng: TT. Lai Uyên và X. Long Nguyên, H. Bàu Bàng, T. Bình Dương

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Công ty TNHH Hoàng Hùng.....

Đơn vị lập dự án/thiết kế: Cty TNHH TV & XD Kiến Xanh, Cty TNHH Mai Thanh Bình

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- Giao thông phục vụ chữa cháy; điều kiện thoát nạn;
- Khoảng cách an toàn PCCC; ngăn cháy; trang bị phương tiện PCCC ban đầu;
- Hệ thống cấp nước chữa cháy (trong nhà, ngoài nhà);
- Hệ thống báo cháy tự động;
- Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler;
- Biện pháp bảo vệ kết cấu thép: Toàn bộ cột thép chịu lực ốp gạch dày 200mm 04 mặt cột cao đến mái, GHCL ≥ 120 phút.

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2. *Trần*

Bình Dương, ngày 24 tháng 02 năm 2020
TRƯỞNG PHÒNG

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Hoàng Hùng;
- C07; Công an huyện Bàu Bàng;
- Lưu: VT, CTPC.



Thượng tá Nguyễn Anh Tuấn

DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

STT	TÊN TÀI LIỆU, BẢN VẼ	KÝ HIỆU	GHI CHÚ			
Nhà xưởng 1 (60m x 203m); nhà xưởng 2 (65m x 169m); 02 nhà xưởng 3 (70m x 169m); nhà xưởng 4 (70m x 179m); nhà xưởng 5 (133m x 179m); 03 nhà xưởng 6 (70m x 168,5m); 03 nhà xưởng 7 (70m x 168,5m); nhà xưởng 8 (70m x 168,5m); nhà xưởng 9 (70m x 153,5m); nhà xưởng 10 (70m x 135,5m); nhà xưởng 11 (70m x 118,5m); nhà xưởng 12 (70m x 102,5m); nhà xưởng 13 (70m x 85,5m); nhà văn phòng 1 (12m x 20m, 03 tầng); nhà văn phòng 2 (15m x 31m, 03 tầng); 12 nhà văn phòng 3 (15m x 20m, 03 tầng)						
	Các bản vẽ thiết kế kỹ thuật:	KT 01/03 đến KT 03/03				
		KT 01/04 đến KT 04/04				
		PCCC 00 đến PCCC 73				
Ghi chú:						
* Giấy chứng nhận thẩm duyệt này để chủ đầu tư (đơn vị cho thuê) xin phép xây dựng.						
* Các đơn vị thuê phải thực hiện thẩm duyệt, nghiệm thu về PCCC theo quy định tại Điều 15, Điều 17, Nghị định 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật PCCC và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật PCCC.						

CÔNG AN TỈNH BÌNH DƯƠNG
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 302 /PC07-CTPC

Bình Dương, ngày 29 tháng 4 năm 2021

V/v chấp thuận kết quả nghiệm thu về
phòng cháy và chữa cháy

Kính gửi: Công ty TNHH Hoàng Hùng

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy chữa cháy số 93/TD-PCCC ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Bình Dương và giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy chữa cháy số 41/TD-PCCC ngày 15 tháng 01 năm 2020 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Bình Dương

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy ngày 15 tháng 4 năm 2021 của Công ty TNHH Hoàng Hùng;

Người đại diện theo pháp luật là Ông: Nguyễn Cảnh Thành; Chức vụ: Giám đốc.

Căn cứ biên bản kiểm tra kết quả nghiệm thu ngày 28 tháng 4 năm 2021, Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Bình Dương chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với công trình: ~~Cụm nhà~~ xưởng cho thuê, công trình phụ trợ; Hệ thống hạ tầng kỹ thuật ~~cụm nhà~~ xưởng cho thuê với các nội dung sau:

1. Địa điểm xây dựng: Thị trấn Lai Uyên và xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.
2. Chủ đầu tư: Công ty TNHH Hoàng Hùng.
3. Đơn vị thi công:
 - Đơn vị thi công xây dựng: Công ty TNHH tư vấn đầu tư xây dựng Hoàn Thiện.
 - Đơn vị thi công PCCC: Công ty TNHH TM-DV Hùng Hưng Thịnh.
4. Quy mô công trình:
 - Nhà xưởng 1 (60m x 203m), 01 tầng, cao 11m; Nhà xưởng 2 (65m x 169m), 01 tầng, cao 11m; 02 nhà xưởng 3 (70m x 169m), 01 tầng, cao 11m; Nhà xưởng 4 (70m x 179m), 01 tầng, cao 11m; 03 nhà xưởng 6 (70m x 168,5m), 01 tầng, cao 11m; 03 nhà xưởng 7 (70m x 168,5m), 01 tầng, cao 11m; Nhà xưởng 10 (70m x 135,5m), 01 tầng, cao 11m.



- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật cụm nhà xưởng cho thuê: Lắp đặt 36 trụ cấp nước chữa cháy.

5. Nội dung được nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy:

- Giao thông phục vụ chữa cháy; Điều kiện thoát nạn;
- Khoảng cách an toàn PCCC; Ngăn cháy; Trang bị phương tiện PCCC ban đầu;

- Hệ thống cấp nước chữa cháy (trong nhà, ngoài nhà);
- Hệ thống báo cháy tự động;
- Hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler;
- Chủ đầu tư thay đổi biện pháp bảo vệ kết cấu thép: Toàn bộ cột thép chịu lực ốp gạch dày 200mm 04 mặt cột cao đến mái, GHCL ≥ 120 phút sang biện pháp toàn bộ cột thép chịu lực sơn chống cháy, GHCL ≥ 120 phút.

Các yêu cầu kèm theo:

Để bảo đảm an toàn phòng cháy chữa cháy cho công trình, hạng mục công trình trong suốt quá trình sử dụng theo tuổi thọ, đề nghị Công ty TNHH Hoàng Hùng đơn vị quản lý sử dụng và các đơn vị có liên quan thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các điều kiện an toàn phòng cháy và chữa cháy đối với cơ sở trước khi đưa vào hoạt động và được duy trì trong suốt quá trình hoạt động theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ, cụ thể:

+ Có nội quy, biển cấm, biển báo, sơ đồ hoặc biển chỉ dẫn về phòng cháy và chữa cháy, thoát nạn phù hợp với quy chuẩn, tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy hoặc theo quy định của Bộ Công an;

+ Có lực lượng phòng cháy và chữa cháy cơ sở tương ứng với loại hình cơ sở, được huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy và tổ chức sẵn sàng chữa cháy đáp ứng yêu cầu chữa cháy tại chỗ theo quy định.

+ Có phương án chữa cháy được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

+ Hệ thống điện, chống sét, chống tĩnh điện, thiết bị sử dụng điện, sinh lửa, sinh nhiệt, việc sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt phải bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy phù hợp với quy chuẩn, tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy hoặc theo quy định của Bộ Công an;

+ Có hệ thống giao thông, cấp nước, thông tin liên lạc phục vụ chữa cháy, hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu về phòng cháy, chữa cháy và truyền tin báo sự cố, hệ thống báo cháy, chữa cháy, ngăn cháy, ngăn khói, thoát nạn, phương tiện phòng cháy và chữa cháy khác, phương tiện cứu người bảo đảm về số lượng, chất lượng phù hợp với quy chuẩn, tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy hoặc theo quy định của Bộ Công an;

+ Có Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế và văn bản thẩm duyệt thiết kế (nếu có) và văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy.

- Thực hiện đúng quy trình, quy định về vận hành sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các hệ thống, thiết bị PCCC và hệ thống kỹ thuật có liên quan.

- Duy trì liên tục chế độ hoạt động bình thường của hệ thống, thiết bị PCCC và hệ thống kỹ thuật có liên quan đã được lắp đặt theo đúng chức năng trong suốt quá trình sử dụng.

- Khi cải tạo, thay đổi tính chất sử dụng của công trình, hạng mục công trình phải đảm bảo các yêu cầu về PCCC theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ, sau đó gửi hồ sơ đến cơ quan Cảnh sát PCCC và CNCH để thẩm duyệt theo quy định.

Văn bản này là một trong những căn cứ để chủ đầu tư nghiệm thu và đưa công trình vào sử dụng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Cảnh sát PCCC&CNCH;
- Công an huyện Bàu Bàng;
- Lưu: CTPC.

TRƯỞNG PHÒNG



Trưởng tá Nguyễn Anh Tuấn

CÔNG AN TỈNH BÌNH DƯƠNG
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA
Kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy

Hồi 08h00 giờ 00 phút, ngày 27 tháng 4 năm 2021.

Tại công trình: Cụm nhà xưởng cho thuê, công trình phụ trợ; Hệ thống hạ tầng kỹ thuật cụm nhà xưởng cho thuê.

Địa điểm xây dựng: Thị trấn Lai Uyên và xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Hoàng Hùng.

Lần kiểm tra: Lần 01.

Chúng tôi gồm:

1. Đại diện Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an tỉnh Bình Dương.

- Đ/c Thiếu tá Võ Thanh Tra, Đội trưởng, Đội Công tác phòng cháy;
- Đ/c Thượng úy Nguyễn Ngọc Hiền, Cán bộ, Đội Công tác phòng cháy.

1. Công an huyện Bàu Bàng - Công an tỉnh Bình Dương.

- Đ/c Trung tá Nguyễn Đức Hà, Đội trưởng, Đội Cảnh sát PCCC&CNCH.

Đã tiến hành kiểm tra nghiệm thu về PCCC đối với công trình Cụm nhà xưởng cho thuê, công trình phụ trợ theo đề nghị của Công ty TNHH Hoàng Hùng tại văn bản ngày 15/4/2021 và công văn thông báo kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH, đối với:

1. Đại diện Chủ đầu tư: Công ty TNHH Hoàng Hùng.

- Ông: Nguyễn Cảnh Thành – Giám đốc;

2. Đại diện các đơn vị thi công

2.1. Đơn vị thi công xây dựng: Công ty TNHH tư vấn đầu tư xây dựng Hoàn

Thiện.

- Ông: Nguyễn Cảnh Hùng – Giám đốc;
- Ông: Ngô Văn Toàn – Quản lý kỹ thuật.

2.2. Đơn vị thi công liên quan tới PCCC: Công ty TNHH TM-DV Hùng Hưng Thịnh.

- Ông: Trần Văn Hùng – Giám đốc.
- Ông: Hồ Văn Lộc – Chỉ huy trưởng.

I. QUY MÔ CÔNG TRÌNH

- Bạc chịu lửa: Bạc II.
- Quy mô công trình:

+ Nhà xưởng 1 (60m x 203m), 01 tầng, cao 11m; Nhà xưởng 2 (65m x 169m), 01 tầng, cao 11m; 02 nhà xưởng 3 (70m x 169m), 01 tầng, cao 11m; Nhà xưởng 4 (70m x 179m), 01 tầng, cao 11m; 03 nhà xưởng 6 (70m x 168,5m), 01 tầng, cao 11m; 03 nhà xưởng 7 (70m x 168,5m), 01 tầng, cao 11m; Nhà xưởng 10 (70m x 135,5m), 01 tầng, cao 11m.

+ Hệ thống hạ tầng kỹ thuật cụm nhà xưởng cho thuê: Lắp đặt 36 trụ cấp nước chữa cháy.

II. BÁO CÁO CỦA CHỦ ĐẦU TƯ VÀ CÔNG TÁC THI CÔNG

Chủ đầu tư đã báo cáo về công tác thi công công trình liên quan đến công tác PCCC tại văn bản ngày 15/4/2021 với các nội dung chính như sau:

- Đã thi công theo thiết kế được duyệt bao gồm:

+ Thi công hệ thống báo cháy tự động cho tất cả các khu vực, các phòng; lắp đặt đèn chiếu sáng sự cố và đèn chỉ dẫn thoát nạn tại các khu vực dẫn ra cửa thoát nạn;

+ Thi công hệ thống chữa cháy: Hạng nước chữa cháy trong nhà, ngoài nhà; hạng tiếp nước từ xe chữa cháy; hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler.

- Sau khi lắp đặt hoàn thiện, chủ đầu tư và các đơn vị thi công, đơn vị tư vấn thiết kế... đã tiến hành chạy thử toàn bộ hệ thống hoạt động bảo đảm theo quy định:

+ Về công tác thi công, lắp đặt và hoạt động của các hệ thống PCCC: Đã bảo đảm theo đúng hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt; các hệ thống đã được kiểm tra, thử nghiệm và đang chạy thử hoạt động tốt;

- Chủ đầu tư thay đổi biện pháp bảo vệ kết cấu thép: Toàn bộ cột thép chịu lực ốp gạch dày 200mm 04 mặt cột cao đến mái, GHCL ≥ 120 phút sang biện pháp toàn bộ cột thép chịu lực sơn chống cháy, GHCL ≥ 120 phút.

Chủ đầu tư và các đơn vị thi công cam kết và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả nghiệm thu của mình. Đồng thời đề nghị đoàn tiến hành kiểm tra để đánh giá về công tác PCCC của công trình.

III. KIỂM TRA HỒ SƠ NGHIỆM THU VỀ PCCC

Kiểm tra thành phần hồ sơ nghiệm thu về PCCC do Chủ đầu tư và các đơn vị thi công chuẩn bị theo quy định tại Khoản 2, Điều 15 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ, hồ sơ bao gồm:

- Công văn đề nghị nghiệm thu hệ thống PCCC.

- Bản sao giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 93/TĐ-PCCC do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH cấp ngày 24/2/2020.

- Bản sao giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 41/TĐ-PCCC do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH cấp ngày 15/01/2020.

- Bản sao giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy số 1453/KĐ-PCCC do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22/10/2020, nội dung kiểm định phương tiện chữa cháy.

- Bản sao giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy số 15934/KĐ-PCCC-P7 do Cục Cảnh sát PCCC&CNCH cấp ngày 20/10/2020, nội dung kiểm định phương tiện chữa cháy.

- Bản sao giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy số 8144/KĐ-PCCC do Cục Cảnh sát PCCC&CNCH cấp ngày 03/07/2020, nội dung kiểm định phương tiện chữa cháy.

- Bản sao giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy số 1598/KĐ-PCCC do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25/11/2020, nội dung kiểm định phương tiện chữa cháy.

- Bản sao giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy số 1744/KĐ-PCCC do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17/12/2020, nội dung kiểm định phương tiện chữa cháy.

- Bản sao giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy số 877/KĐ-PCCC do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an thành phố Đà Nẵng cấp ngày 07/10/2020, nội dung kiểm định bơm chữa cháy.

- Bản sao giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy số 5570/KĐ-PCCC-P7 do Cục Cảnh sát PCCC&CNCH cấp ngày 08/6/2020, nội dung kiểm định trụ chữa cháy.

- Bản sao giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy số 7244/KĐ-PCCC-P7 do Cục Cảnh sát PCCC&CNCH cấp ngày 26/06/2020, nội dung kiểm định phương tiện chữa cháy.

- Bản sao giấy xác nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ phòng cháy và chữa cháy số 02/GXN-PCCC do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 16/3/2020.

- Các hồ sơ, bản vẽ đã được Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Bình Dương thẩm duyệt.

- Các bản vẽ hoàn công.

- Báo cáo kết quả thi công sơn chống cháy của Chủ đầu tư.

- Các biên bản thử nghiệm, nghiệm thu hệ thống phòng cháy và chữa cháy.

- Tài liệu, quy trình hướng dẫn vận hành, bảo dưỡng các thiết bị, hệ thống phòng cháy và chữa cháy của công trình.

- Văn bản nghiệm thu hoàn thành hệ thống, thiết bị có liên quan về phòng cháy và chữa cháy.

* Kết luận: Hồ sơ pháp lý căn bản đúng thành phần theo quy định.

IV. KIỂM TRA THỰC TẾ THI CÔNG VÀ THỬ NGHIỆM HOẠT ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG PCCC

4.1. Đường giao thông, bãi đỗ phục vụ cho xe chữa cháy:

- Phía ngoài công trình: Giáp với đường Nhựa khoảng 8m, chiều rộng mặt đường bảo đảm cho xe chữa cháy hoạt động, Đường giao thông tại thời điểm kiểm tra chủ đầu tư đã thi công xong.

- Phía trong công trình có đường nội bộ chạy xung quanh, đường có 02 làn xe chạy, chiều rộng đường chỗ rộng nhất 29m, chỗ hẹp nhất 9m; chiều cao thông thủy của đường 5m, không có vật cản che chắn.

* Kết luận: Đường giao thông bảo đảm cho phương tiện chữa cháy hoạt động tuy nhiên chưa thi công xong nên chưa đảm bảo đưa công trình vào hoạt động.

4.2. Khoảng cách an toàn PCCC:

- Phía Bắc: Tiếp giáp với xưởng sản xuất.

- Phía Đông: Tiếp giáp với xưởng sản xuất.

- Phía Nam: Tiếp giáp với xưởng sản xuất.

- Phía Tây: Tiếp giáp với xưởng sản xuất.

- Thi công đảm bảo theo bản vẽ đã được thẩm duyệt về PCCC.

* Kết luận: Khoảng cách an toàn PCCC bảo đảm theo bản vẽ thiết kế đã được thẩm duyệt.

4.3. Bố trí công năng

- Tầng lửng: Công năng làm nhà xưởng cho thuê.

* Kết luận: Công năng trong công trình cơ bản bố trí bảo đảm đúng theo thiết kế đã được thẩm duyệt.

4.4. Giải pháp thoát nạn:

- Các đường, cửa, lối thoát nạn thi công đúng theo hồ sơ bản vẽ đã được thẩm duyệt về PCCC.

4.5. Hệ thống phòng cháy chữa cháy:

a) Trạm bơm, bể nước chữa cháy:

- Trạm bơm chữa cháy hiện hữu gồm: $Q = 407\text{m}^3/\text{h}$, $H = 90\text{m}$; 01 bơm diesel: $Q = 407\text{m}^3/\text{h}$, $H = 90\text{m}$; 01 bơm điện bù áp công suất $Q = 10\text{m}^3/\text{h}$, $H = 90\text{m}$.

- Trạm bơm chữa cháy lắp mới gồm: $Q = 407\text{m}^3/\text{h}$, $H = 90\text{m}$; 01 bơm diesel: $Q = 407\text{m}^3/\text{h}$, $H = 90\text{m}$; 01 bơm điện bù áp công suất $Q = 10\text{m}^3/\text{h}$, $H = 90\text{m}$.

- Bể nước chữa cháy hiện hữu: 01 bể có khối tích 480m^3 .

- Bể nước chữa cháy xây mới: 01 bể có khối tích 480m^3 .

Kiểm tra và kết luận: Bố trí trạm bơm chữa cháy bảo đảm theo thiết kế được duyệt, đầu nối bơm điện vào đầu nguồn.

b) Hệ thống chữa cháy bằng nước:

+ Hạng nước chữa cháy trong nhà, ngoài nhà: 02 hạng chờ tiếp nước chữa cháy; 39 trụ chữa cháy ngoài nhà, 36 trụ cấp nước chữa cháy, 188 hạng nước chữa cháy vách tường trong nhà tại các hạng chữa cháy có bố trí đầy đủ lăng, vòi chữa cháy.

+ Đường ống cấp nước chữa cháy: đường ống cấp nước mạng vòng, đường ống chính DN125, 114mm; đường ống nhánh DN 60mm; đường ống nhánh Sprinkler D 42 mm.

+ Số lượng đầu phun: 11.160 đầu phun Sprinkler.

Kiểm tra, thử nghiệm và kết luận: Tại thời điểm kiểm tra, cơ bản các đầu phun, đường ống, van đã được thi công lắp đặt theo thiết kế. Thử nghiệm theo xác suất hòng nước chữa cháy, đầu phun Sprinkler hoạt động đảm bảo.

c) Hệ thống báo cháy tự động:

+ Trung tâm báo cháy: 12 tủ trung tâm báo cháy loại 08 Zone.

+ Đầu báo cháy: 125 bộ đầu báo khói Beam.

+ Chuông báo cháy, nút ấn: 156 nút ấn, 156 chuông báo cháy.

Kiểm tra, thử nghiệm và kết luận: Tại thời điểm kiểm tra, các đầu báo cháy, nút ấn, chuông đèn, tủ trung tâm báo cháy đã được thi công lắp đặt theo thiết kế được duyệt. Hệ thống báo cháy hoạt động đảm bảo đưa công trình vào hoạt động.

d) Biện pháp bảo vệ kết cấu thép:

- Biện pháp bảo vệ kết cấu thép: Cột thép được sơn chống cháy có giới hạn chịu lửa 120 phút (có hồ sơ tài liệu thể hiện việc thi công sơn chống cháy kèm theo, khối lượng sơn đã thi công 10.200kg, tổng số cột thép được sơn 720 cột).

Kiểm tra, thử nghiệm và kết luận: Kiểm tra biện pháp bảo vệ kết cấu thép bằng cách sử dụng máy đo độ dày lớp sơn chống cháy (đo xác suất 10 điểm). Máy đo thể hiện độ dày lớp sơn chống cháy tương ứng với giá trị thể hiện trong giấy chứng nhận kiểm định sơn chống cháy

đ) Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và đèn chỉ dẫn thoát nạn (EXIT):

- Các đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn được bố trí trên cửa thoát nạn và các lối đi, lối thoát nạn.

Kiểm tra, thử nghiệm và kết luận: Tại thời điểm kiểm tra, các đèn chiếu sáng sự cố và đèn chỉ dẫn thoát nạn đã được lắp đặt theo thiết kế được duyệt. Thử nghiệm các đèn cơ bản đã hoạt động khi mất nguồn điện lưới.

e) Trang bị phương tiện PCCC ban đầu:

- Bình chữa cháy CO2 - 5Kg (MT5): 750 bình

- Bình chữa cháy ABC - 8Kg: 750 bình

V. Kiến nghị và kết luận

1. Kết luận

- Công trình đủ điều kiện để được nghiệm thu về PCCC đưa công trình vào hoạt động.

2. Kiến nghị

- Chủ đầu tư không đưa công trình vào sử dụng trước khi được cấp văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về PCCC. Đồng thời, trong quá trình thi công nếu

có sự thay đổi về thiết kế về phòng cháy và chữa cháy thì phải giải trình hoặc thiết kế bổ sung và phải được thẩm duyệt lại để đảm bảo theo quy định.

- Việc kiểm tra của cơ quan cảnh sát PCCC và CNCH không thay thế, không làm giảm trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan trong hoạt động đầu tư, xây dựng công trình quy định tại Điều 14 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ.

Biên bản lập xong hồi 11 giờ 30 phút cùng ngày, gồm 06 trang được lập thành 03 bản, mỗi bên liên quan giữ 01 bản, đã đọc lại cho mọi người cùng nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây. /.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)



ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ
THI CÔNG PCCC

(Ký tên, đóng dấu)



Trần Văn Hùng

ĐẠI DIỆN
ĐOÀN KIỂM TRA

Thiếu tá Võ Thanh Tra
ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ
THI CÔNG XÂY DỰNG

(Ký tên, đóng dấu)



Nguyễn Cảnh Hằng



Ủy ban nhân dân tỉnh
Binh Dương
07.07.2023 13:47:11
+07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 22 /2023/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 06 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Thực hiện Thông báo số 233/TB-UBND ngày 23 ngày 6 tháng 2023 về kết luận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh lần thứ 37 – khóa X;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 176/TTr-STNMT ngày 30 tháng 5 năm 2023; Báo cáo thẩm định số 58/BC-STP ngày 27 ngày 4 tháng 2023 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2023 và thay thế Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ngành; Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ TNMT, XD, NNPTNT, TC;
- Cục KT VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- Cơ sở DLQG về PL (Sở Tư pháp);
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- TT công báo, Website tỉnh;
- LĐVP, CV, TH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRƯC



Mai Hùng Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương
(Kèm theo Quyết định số: 22 /2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định chi tiết một số nội dung của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước về bảo vệ môi trường cho phù hợp với tình hình, điều kiện cụ thể tại địa phương.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân có hoạt động liên quan đến các nội dung quy định tại Điều 1 Quy định này trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Chương II PHÂN VÙNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Điều 3. Phân vùng bảo vệ môi trường

1. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt bao gồm:

a) Các thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh: Thủ Dầu Một, Dĩ An, Thuận An, Bến Cát, Tân Uyên (bao gồm cả các sông, suối, kênh, rạch và hành lang bảo vệ sông, suối, kênh, rạch thuộc ranh giới hành chính của các thành phố, thị xã này);

b) Khu vực bảo vệ 1 của các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn các huyện bao gồm:

- Di tích khảo cổ học Dốc Chùa, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên;
- Chiến khu Đ, xã Đất Cuốc, huyện Bắc Tân Uyên;
- Miếu Bà Đất Cuốc, xã Đất Cuốc, huyện Bắc Tân Uyên;
- Khu căn cứ Bàu Gốc, xã Bình Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên;
- Mộ cổ Đức Ông Trần Thượng Xuyên, xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên;
- Di tích lịch sử chiến thắng Bông Trang - Nhà Đỏ, thị trấn Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên;

- Sở Chỉ huy tiền phương chiến dịch Hồ Chí Minh, xã Minh Tân, huyện Dầu Tiếng;

- Căn cứ cách mạng Rừng Kiến An, xã An Lập, huyện Dầu Tiếng;

- Danh thắng núi Cậu – Lòng hồ Dầu Tiếng, xã Định Thành, huyện Dầu Tiếng;

- Vườn cây cao su thời Pháp thuộc, xã Định Hiệp, huyện Dầu Tiếng;

- Đình thần Dầu Tiếng, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng;

- Chùa Hoa Nghiêm, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng;

- Di tích lịch sử chiến thắng Suối Dứa, Khu phố 6, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng;

- Khu căn cứ cách mạng Vườn Trầu, xã Long Hòa, huyện Dầu Tiếng;

- Địa điểm lần đầu tiên Mỹ rải bom B52 tại Việt Nam, xã Long Tân, huyện Dầu Tiếng;

- Chiến khu Long Nguyên, xã Long Tân, huyện Dầu Tiếng;

- Dinh tỉnh trưởng tỉnh Phước Thành, thị trấn Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo;

- Chùa Bửu Phước, xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo;

- Di tích Cầu Sông Bé, xã Vĩnh Hòa và Phước Hòa, huyện Phú Giáo;

- Ấp chiến lược kiểu mẫu Bến Tượng, xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng.

- Di tích lịch sử chiến thắng Bàu Bàng, thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng;

- Bót Cây Trường, xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng.

c) Sông Sài Gòn đoạn chảy qua địa bàn tỉnh Bình Dương;

d) Sông Đồng Nai đoạn chảy qua địa bàn tỉnh Bình Dương;

đ) Sông Bé đoạn chảy qua địa bàn tỉnh Bình Dương;

e) Sông Thị Tính đoạn qua địa bàn thành phố Thủ Dầu Một, thị xã Bến Cát;

g) Suối Giai trên địa bàn huyện Phú Giáo;

h) Suối Cái trên địa bàn thành phố Tân Uyên;

i) Suối Sâu trên địa bàn huyện Bắc Tân Uyên;

k) Hồ Dầu Tiếng trên địa bàn huyện Dầu Tiếng;

l) Kênh thủy lợi Phước Hòa.

2. Vùng hạn chế phát thải bao gồm:

a) Thị trấn của các huyện: Thị trấn Lai Uyên thuộc huyện Bàu Bàng, thị trấn Tân Thành và thị trấn Tân Bình thuộc huyện Bắc Tân Uyên, thị trấn Dầu Tiếng

thuộc huyện Dầu Tiếng, thị trấn Phước Vĩnh thuộc huyện Phú Giáo, trừ các khu vực thuộc vùng bảo vệ nghiêm ngặt;

b) Khu vực bảo vệ 2 của các di tích lịch sử - văn hóa quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 Quy định này;

c) Sông Thị Tính chảy qua địa bàn huyện Dầu Tiếng, huyện Bàu Bàng và các phụ lưu đổ trực tiếp vào đoạn sông này;

d) Hành lang bảo vệ nguồn nước sông Sài Gòn đoạn đi qua huyện Dầu Tiếng và các phụ lưu đổ trực tiếp vào đoạn sông này, trừ các suối, kênh, rạch thuộc vùng bảo vệ nghiêm ngặt;

đ) Hành lang bảo vệ nguồn nước sông Đồng Nai đoạn đi qua huyện Bắc Tân Uyên và các phụ lưu đổ trực tiếp vào đoạn sông này, trừ các suối, kênh, rạch thuộc vùng bảo vệ nghiêm ngặt;

e) Hành lang bảo vệ nguồn nước sông Bé và các phụ lưu đổ trực tiếp vào sông, trừ các suối, kênh, rạch thuộc vùng bảo vệ nghiêm ngặt;

g) Hành lang bảo vệ suối Giai trên địa bàn huyện Phú Giáo;

i) Hành lang bảo vệ suối Sâu trên địa bàn huyện Bắc Tân Uyên;

k) Hành lang bảo vệ hồ Dầu Tiếng trên địa bàn huyện Dầu Tiếng;

l) Hồ Đá Bàn trên địa bàn huyện Bắc Tân Uyên, hồ suối Lùng trên địa bàn huyện Phú Giáo.

3. Vùng khác: Các khu vực còn lại.

Điều 4. Yêu cầu về bảo vệ môi trường theo phân vùng môi trường

1. Dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trong từng vùng bảo vệ môi trường phải xử lý nước thải, khí thải đảm bảo các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia quy định về nước thải, khí thải tương ứng đối với từng vùng bảo vệ môi trường, bảo đảm không gây tác động xấu đến sự sống và phát triển bình thường của con người, sinh vật.

2. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại khoản 1 Điều này, phải thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ và thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về môi trường đối với vùng bảo vệ môi trường quy định tại khoản 1 Điều này theo lộ trình áp dụng như sau:

a) Nước thải phải được xử lý đáp ứng các yêu cầu về môi trường tương ứng đối với vùng bảo vệ môi trường chậm nhất là đến ngày 31 tháng 12 năm 2025;

b) Khí thải phải được xử lý đáp ứng các yêu cầu về môi trường tương ứng đối với vùng bảo vệ môi trường chậm nhất là đến ngày 31 tháng 12 năm 2027.

3. Trong thời gian Bộ Tài nguyên và Môi trường chưa ban hành quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về nước thải, khí thải ứng với các vùng bảo vệ môi trường thì các cơ sở, dự án áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành đối với khí thải và cột A quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành đối với nước thải.

Chương III **BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT,** **KINH DOANH, DỊCH VỤ**

Điều 5. Bảo vệ môi trường đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

1. Dự án đầu tư mới, đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất thuộc Danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường theo quy định tại Phụ lục II Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ (trừ dự án chế biến mùn cao su thiên nhiên; giết mổ gia súc, gia cầm; chăn nuôi gia súc, gia cầm; tái chế, xử lý chất thải) chỉ được bố trí vào khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

2. Dự án đầu tư mới, đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất nằm ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp phải đảm bảo khoảng cách an toàn về bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 52 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về khoảng cách an toàn về bảo vệ môi trường đối với khu dân cư do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành và yêu cầu bảo vệ môi trường theo phân vùng môi trường quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy định này.

3. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không đảm bảo khoảng cách an toàn về bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 52 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về khoảng cách an toàn về bảo vệ môi trường đối với khu dân cư do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành hoặc không đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo phân vùng môi trường quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy định này phải di dời đến vùng khác đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường và phù hợp phân vùng môi trường hoặc phải chấm dứt hoạt động theo lộ trình áp dụng như sau:

a) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc Danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường tại Phụ lục II Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2027;

b) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc Danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường tại Phụ lục II Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2030.

Điều 6. Bảo vệ môi trường đối với khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp chịu trách nhiệm:

1. Thường xuyên nạo vét, vệ sinh các công trình từ cửa thu, các điểm đầu nổi, hố ga, các tuyến cống dẫn, các điểm xả thải ra môi trường; kiểm tra độ kín, cao độ mực nước, các tuyến cống thoát nước mưa và thu gom nước thải, đảm bảo toàn bộ nước thải phát sinh phải được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn xả thải ra môi trường.

2. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc đầu nổi và thu gom nước thải của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp; chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu có doanh nghiệp trong khu công nghiệp hoặc cụm công nghiệp để nước thải xả vào hệ thống thoát nước mưa hoặc xả thải ra môi trường.

3. Căn cứ hồ sơ môi trường đã được phê duyệt và thiết kế hệ thống xử lý nước thải, xây dựng tiêu chuẩn xả thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp, cụm công nghiệp, tiêu chuẩn đầu nổi đặc thù và đơn giá xử lý gửi cơ quan quản lý giá tại địa phương để xem xét theo quy định.

4. Phối hợp với cơ sở đang xả nước thải sau xử lý vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa có kế hoạch xây dựng hệ thống thoát nước riêng ra đến nguồn tiếp nhận hoặc có kế hoạch nâng cấp, cải tạo hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung để thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp; đảm bảo chấm dứt việc xả nước thải sau xử lý của các cơ sở đang hoạt động vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa của khu công nghiệp, cụm công nghiệp trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 51 và điểm đ khoản 3 Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

5. Tăng cường công tác vệ sinh, thu gom và xử lý rác thải phát sinh tại các tuyến đường nội bộ, đường hành lang, vỉa hè trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

6. Chính sách khuyến khích xã hội hóa đầu tư xây dựng, kinh doanh và vận hành công trình hạ tầng bảo vệ môi trường tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Bảo vệ môi trường đối với hoạt động đầu tư khu nhà xưởng cho thuê

1. Quy định này áp dụng đối với khu nhà xưởng cho thuê bên ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp có từ 02 cơ sở sản xuất trở lên cùng hoạt động sản xuất công nghiệp.

2. Yêu cầu chung về bảo vệ môi trường đối với khu nhà xưởng cho thuê:

a) Địa điểm xây dựng khu nhà xưởng cho thuê phải phù hợp với quy hoạch và ngành nghề cho thuê không thuộc Danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch

vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường theo quy định tại Phụ lục II Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; phải đảm bảo khoảng cách an toàn về bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 52 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về khoảng cách an toàn về bảo vệ môi trường đối với khu dân cư do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành; phải đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo phân vùng môi trường quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy định này;

b) Các phân khu chức năng trong khu nhà xưởng cho thuê phải được quy hoạch bảo đảm các điều kiện sau: giảm thiểu ảnh hưởng của các loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với các loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác; thuận lợi cho công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; tăng cường khả năng tái sử dụng, tái chế chất thải, tiết kiệm năng lượng và cộng sinh công nghiệp;

c) Các dự án trong khu nhà xưởng cho thuê có khoảng cách an toàn môi trường theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật để giảm thiểu khả năng ảnh hưởng đến các cơ sở và các đối tượng khác xung quanh khu nhà xưởng cho thuê.

3. Yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường của khu nhà xưởng cho thuê:

a) Hệ thống thu gom, thoát nước mưa tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải, đảm bảo nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia quy định về nước thải tương ứng đối với phân vùng bảo vệ môi trường của khu nhà xưởng;

b) Có công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải theo quy định của pháp luật;

c) Có hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 4 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;

d) Diện tích cây xanh bảo đảm tỷ lệ theo quy định của pháp luật;

đ) Có các công trình tập kết chất thải rắn tập trung đảm bảo các quy định về quản lý chất thải rắn;

e) Đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại Điều 48 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

4. Trách nhiệm của Chủ đầu tư khu nhà xưởng cho thuê:

a) Thực hiện các yêu cầu chung về bảo vệ môi trường và các yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường khu nhà xưởng cho thuê quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này;

b) Việc tiếp nhận dự án mới hoặc nâng công suất dự án đang hoạt động có phát sinh nước thải vào khu nhà xưởng cho thuê phải phù hợp với khả năng tiếp nhận, xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung. Các dự án mới trong khu nhà xưởng cho thuê phải đầu nối nước thải vào điểm thu gom trước khi đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung;

c) Không tiếp nhận thêm dự án mới hoặc nâng công suất dự án đang hoạt động có phát sinh nước thải sản xuất trong khu nhà xưởng cho thuê trong các trường hợp sau: dự án mới có ngành nghề không thuộc danh mục ngành nghề được phép thu hút đầu tư của khu nhà xưởng cho thuê; khu nhà xưởng cho thuê không đáp ứng một trong các yêu cầu chung về bảo vệ môi trường và các yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này;

d) Thu gom, đầu nối nước thải của các cơ sở trong khu nhà xưởng cho thuê vào hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung;

đ) Nghiêm cấm hành vi pha loãng nước thải trước điểm xả nước thải của khu nhà xưởng cho thuê;

e) Bố trí ít nhất một nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp với công việc được đảm nhiệm;

g) Phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tổ chức thực hiện hoạt động bảo vệ môi trường; phối hợp kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở trong khu nhà xưởng cho thuê theo quy định của pháp luật;

h) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện cam kết về bảo vệ môi trường đối với chủ dự án đầu tư, cơ sở khi đăng ký đầu tư vào khu nhà xưởng cho thuê;

i) Phát hiện kịp thời vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân và kiến nghị xử lý theo quy định của pháp luật;

k) Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường khu nhà xưởng cho thuê phù hợp với yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

l) Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường của khu nhà xưởng cho thuê gửi Sở Tài nguyên và Môi trường, cơ quan cấp giấy phép môi trường và Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định của pháp luật;

m) Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

5. Trách nhiệm của chủ cơ sở thuê nhà xưởng để sản xuất

a) Xử lý nước thải sơ bộ và đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung theo quy định của chủ đầu tư khu nhà xưởng cho thuê;

b) Thu gom, phân loại, lưu giữ, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải theo quy định;

- c) Thu gom, xử lý bụi, khí thải, mùi khó chịu; bảo đảm không để rò rỉ, phát tán khí độc hại ra môi trường; kiểm soát tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ nhiệt;
- d) Bảo đảm nguồn lực, trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường;
- đ) Thực hiện quan trắc nước thải, bụi, khí thải theo quy định.

Điều 8. Quan trắc nước thải

1. Dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu nhà xưởng cho thuê thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục, quan trắc nước thải định kỳ quy định tại Phụ lục XXVIII Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ thì phải thực hiện quan trắc nước thải theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nằm ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp không thuộc đối tượng lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại Cột 4 Phụ lục XXVIII Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ phải lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu ra sau công trình xử lý hoặc trước khi xả thải ra môi trường.

3. Dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nằm trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu nhà xưởng cho thuê phải lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu ra sau công trình xử lý hoặc trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu nhà xưởng cho thuê.

4. Dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu nhà xưởng cho thuê khi xây dựng cửa xả nước thải vào hệ thống thoát nước chung phải xây dựng điểm quan trắc nước thải. Điểm quan trắc nước thải phải đáp ứng các yêu cầu như sau:

- a) Đặt cạnh hàng rào ở vị trí thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát;
- b) Có tọa độ, biển báo, ký hiệu rõ ràng;
- c) Được thiết kế và lắp đặt sao cho dễ quan sát được nước thải bên trong, dễ dàng thao tác đóng mở nắp khi cần thiết;
- d) Đường kính hoặc chiều rộng điểm quan trắc tối thiểu là 0,7m; ống dẫn nước vào điểm quan trắc cách mặt đáy tối thiểu là 0,5m; ống dẫn nước ra khỏi điểm quan trắc cách mặt đáy tối thiểu là 0,3m;

đ) Nghiêm cấm việc xây dựng các cửa xả thải ngầm.

5. Dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu nhà xưởng cho thuê thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động theo quy định tại Cột 4 Phụ lục XXVIII Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ phải lắp đặt camera

giám sát đảm bảo quan sát được tình hình hoạt động của các hạng mục công trình xử lý nước thải.

6. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu nhà xưởng cho thuê đã đi vào hoạt động nhưng chưa lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, đồng hồ đo lưu lượng nước thải, camera giám sát, chưa xây dựng điểm quan trắc nước thải theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều này phải hoàn thành chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Điều 9. Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp

1. Dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục, quan trắc định kỳ bụi, khí thải công nghiệp quy định tại Phụ lục XXIX Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ thì phải thực hiện quan trắc bụi, khí thải công nghiệp theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có xả bụi, khí thải công nghiệp ra môi trường phải xây dựng điểm quan trắc bụi, khí thải công nghiệp theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các yêu cầu sau đây:

- a) Ống khói, ống thải phát tán bụi, khí thải công nghiệp phải có thang leo, có sàn thao tác và có rào chắn bảo vệ để đảm bảo an toàn khi thực hiện việc lấy mẫu;
- b) Vị trí lỗ lấy mẫu phải nằm trên mặt phẳng tiết diện của đoạn ống thẳng;
- c) Lỗ lấy mẫu đảm bảo đường kính từ 90mm đến 110mm, có nắp để điều chỉnh độ mở rộng. Đối với ống khói, ống thải hình tròn, yêu cầu phải có ít nhất hai lỗ lấy mẫu theo hai phương vuông góc nhau.

3. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã đi vào hoạt động nhưng chưa xây dựng, lắp đặt điểm quan trắc bụi, khí thải công nghiệp đáp ứng yêu cầu theo quy định tại khoản 2 Điều này thì phải thực hiện ngay khi Quy định này có hiệu lực thi hành.

CHƯƠNG IV QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN VÀ Bùn THẢI

Mục 1 QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

Điều 10. Phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt

1. Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân được phân loại theo nguyên tắc như sau:

- a) Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế;

b) Chất thải thực phẩm;

c) Chất thải rắn sinh hoạt khác, bao gồm:

c.1) Chất thải rắn công kênh;

c.2) Chất thải nguy hại;

c.3) Chất thải rắn sinh hoạt phải xử lý.

2. Chất thải rắn sinh hoạt sau khi phân loại theo quy định tại khoản 1 Điều này phải chứa đựng trong các bao bì theo quy định và lưu giữ trong các khu vực phù hợp trước khi chuyển giao như sau:

a) Chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế được chứa đựng trong các bao bì thông thường và lưu giữ bên trong khuôn viên nhà ở của hộ gia đình, cá nhân đảm bảo không gây mất mỹ quan và ô nhiễm môi trường. Khuyến khích hộ gia đình, cá nhân thu gom tối đa chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế và chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tái sử dụng, tái chế. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân không phân loại và chuyển giao cho cơ sở thu gom, vận chuyển do chính quyền địa phương lựa chọn thì phải được chứa đựng trong bao bì có màu vàng như chất thải rắn sinh hoạt phải xử lý quy định tại điểm đ Khoản 2 Điều này;

b) Chất thải thực phẩm phải được chứa đựng trong bao bì có màu xanh theo quy định đảm bảo không rò rỉ nước, phát tán mùi hôi và chuyển giao cho cơ sở thu gom, vận chuyển do chính quyền địa phương lựa chọn. Khuyến khích hộ gia đình, cá nhân tận dụng tối đa chất thải thực phẩm để làm phân bón hữu cơ, làm thức ăn chăn nuôi;

c) Chất thải rắn công kênh được lưu giữ bên trong khuôn viên nhà ở của hộ gia đình, cá nhân đảm bảo không gây mất mỹ quan và ô nhiễm môi trường và chuyển giao cho cơ sở thu gom, vận chuyển do chính quyền địa phương lựa chọn theo thông báo của chính quyền địa phương. Hộ gia đình, cá nhân phải tự tháo dỡ để giảm kích thước chất thải rắn công kênh trước khi chuyển giao cho cơ sở thu gom, vận chuyển do chính quyền địa phương lựa chọn;

d) Chất thải nguy hại được chứa đựng trong các bao bì thông thường có màu đỏ và lưu giữ bên trong khuôn viên nhà ở của hộ gia đình, cá nhân đảm bảo an toàn cho đến khi chuyển giao cho cơ sở thu gom, vận chuyển do chính quyền địa phương lựa chọn;

đ) Chất thải rắn sinh hoạt phải xử lý phải được chứa đựng trong bao bì có màu vàng theo quy định và chuyển giao cho cơ sở thu gom, vận chuyển do chính quyền địa phương lựa chọn.

3. Bao bì chứa đựng chất thải rắn sinh hoạt đảm bảo các yêu cầu như sau:

a) Có quy cách, kiểu dáng đảm bảo dễ dàng phân biệt với các loại bao bì thông thường khác. Mỗi loại bao bì đựng chất thải rắn sinh hoạt có thể tích khác nhau tương ứng với mức giá bán khác nhau;

b) Chất liệu sử dụng làm bao bì đựng chất thải rắn sinh hoạt phải bảo đảm nhìn thấy loại chất thải đựng bên trong và phù hợp với công nghệ xử lý chất thải. Khuyến khích sử dụng bao bì là chất liệu dễ phân hủy sinh học;

c) Đảm bảo lưu chứa an toàn, không thấm thấu nước mưa, không rò rỉ nước rác và phát tán mùi hôi ra môi trường;

d) Có thiết kế dễ buộc, dễ mở, bảo đảm chất thải rắn sinh hoạt không rơi vãi và thuận tiện cho việc kiểm tra.

4. Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân cùng cấp lựa chọn cơ sở sản xuất bao bì chứa đựng chất thải rắn sinh hoạt. Việc phân phối bao bì chứa đựng chất thải rắn sinh hoạt do Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định.

5. Quy định việc phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt và lựa chọn cơ sở sản xuất bao bì quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều này được thực hiện chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Điều 11. Điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt

1. Ủy ban nhân dân cấp xã bố trí mặt bằng và đầu tư xây dựng điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn và đưa vào hoạt động chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2024. Điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường như sau:

a) Phù hợp với quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Đáp ứng các yêu cầu theo QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

c) Đảm bảo bán kính phục vụ thu gom tại hộ gia đình, tổ chức, cá nhân và kết nối hiệu quả giữa công tác thu gom, vận chuyển và xử lý;

d) Phải bố trí thiết bị lưu chứa chất thải có dung tích phù hợp với thời gian lưu giữ, bảo đảm không rò rỉ nước ra môi trường; thực hiện vệ sinh, phun khử mùi sau khi kết thúc hoạt động; điểm tập kết hoạt động trong thời gian từ 18 giờ đến 06 giờ sáng hôm sau phải có đèn chiếu sáng.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã bố trí mặt bằng và đầu tư xây dựng điểm tiếp nhận chất thải rắn công kênh và điểm tiếp nhận chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn và đưa vào hoạt động chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2024, trừ một số trường hợp như sau:

a) Điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt quy định tại khoản 1 Điều này có chức năng tiếp nhận chất thải rắn công kênh và chất thải nguy hại;

b) Phương án thu gom chất thải rắn công kênh và chất thải nguy hại được thực hiện ngay tại hộ gia đình, cá nhân.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện bố trí mặt bằng và đầu tư xây dựng trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn và đưa vào vận hành chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2024. Trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường như sau:

a) Phù hợp với quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Đáp ứng các yêu cầu theo QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

c) Đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Kinh phí đầu tư xây dựng các điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt, điểm tiếp nhận chất thải rắn công kênh, điểm tiếp nhận chất thải nguy hại được lấy từ nguồn kinh phí của Ủy ban nhân dân cấp xã. Kinh phí vận hành được lấy từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường hàng năm được giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã và các nguồn kinh phí khác theo quy định.

5. Kinh phí đầu tư xây dựng trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt được lấy từ nguồn kinh phí của Ủy ban nhân dân cấp huyện. Kinh phí vận hành được lấy từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường hàng năm được giao cho Ủy ban nhân dân cấp huyện và các nguồn kinh phí khác theo quy định.

Điều 12. Thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện lựa chọn cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn theo quy định tại khoản 1 Điều 77 Luật Bảo vệ môi trường và tổ chức lực lượng kiểm tra, giám sát để đánh giá chất lượng cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển. Kinh phí thực hiện được lấy từ nguồn kinh phí của Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc các nguồn kinh phí khác theo quy định. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện thì kinh phí thực hiện được lấy từ nguồn kinh phí của Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện lựa chọn cơ sở vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết, trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 77 Luật Bảo vệ môi trường và tổ chức lực lượng kiểm tra, giám sát để đánh giá chất lượng cung ứng dịch vụ vận chuyển. Kinh phí thực hiện được lấy từ nguồn kinh phí của Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc các nguồn kinh phí khác theo quy định.

3. Phương tiện thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt phải đảm bảo các yêu cầu như sau:

a) Đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Điều 27 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Đảm bảo thu gom, vận chuyển riêng biệt các loại chất thải rắn sinh hoạt đã được hộ gia đình, cá nhân phân loại;

c) Có thiết bị định vị và camera giám sát để ghi lại hành trình vận chuyển, được kết nối mạng trực tuyến và truyền dữ liệu về cơ quan quản lý môi trường cấp huyện hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nếu được ủy quyền.

4. Tần suất thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân do Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nếu được ủy quyền quyết định nhưng phải đảm bảo tối thiểu như sau:

a) Đối với các xã, phường thuộc thành phố Thủ Dầu Một, Thuận An, Dĩ An, Tân Uyên, thị xã Bến Cát và các thị trấn thuộc huyện Bàu Bàng, Bắc Tân Uyên, Phú Giáo, Dầu Tiếng: tần suất thu gom, vận chuyển chất thải thực phẩm và chất thải rắn sinh hoạt phải xử lý 01 ngày/lần; tần suất thu gom chất thải rắn công kênh, chất thải nguy hại tối thiểu 02 lần/tháng;

b) Các xã thuộc huyện Bàu Bàng, Bắc Tân Uyên, Phú Giáo, Dầu Tiếng: tần suất thu gom, vận chuyển chất thải thực phẩm và chất thải rắn sinh hoạt phải xử lý tối thiểu 02 ngày/lần; tần suất thu gom chất thải rắn công kênh, chất thải nguy hại tối thiểu 01 lần/tháng.

5. Thời gian, địa điểm và tuyến đường thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nếu được ủy quyền quyết định và thông báo rộng rãi tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, văn phòng khu phố, văn phòng Ban quản lý chung cư và các hình thức khác phù hợp. Việc thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt được thực hiện khép kín trên cùng tuyến đường, trên cùng địa bàn khu phố, xã, phường, thị trấn để tối ưu về cự ly vận chuyển và phù hợp với thời gian hoạt động của điểm tập kết, trạm trung chuyển.

6. Cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng loa, chuông, kèn hoặc hình thức thông báo khác đã thỏa thuận với Ủy ban nhân dân cấp xã khi đến thu gom chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân.

7. Cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt có quyền từ chối thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân nếu không phân loại hoặc không sử dụng bao bì đúng quy định và thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã để kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân sử dụng bao bì của chất thải rắn sinh hoạt phải xử lý theo quy định tại điểm đ Khoản 2 Điều 10 Quy định này.

Điều 13. Xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện lựa chọn cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định tại khoản 2 Điều 78 Luật Bảo vệ môi trường và tổ chức lực lượng

kiểm tra, giám sát để đánh giá chất lượng cung ứng dịch vụ xử lý. Trong quá trình kiểm tra, giám sát nếu phát hiện các vấn đề gây ô nhiễm môi trường hoặc sự cố môi trường thì tiến hành lập biên bản và báo cáo cho cơ quan có thẩm quyền để xem xét giải quyết theo quy định. Kinh phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân và hoạt động kiểm tra, giám sát được lấy từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường hàng năm được giao cho Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt phải đảm bảo các yêu cầu như sau:

- a) Phù hợp với quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;
- b) Đáp ứng các yêu cầu theo QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;
- c) Đáp ứng các tiêu chí theo quy định tại Điều 28 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- d) Phải trang bị trạm cân để xác định trọng lượng chất thải rắn sinh hoạt của xe vận chuyển trước khi đưa vào khu vực phân loại và xử lý;
- đ) Phải trang bị camera giám sát tại trạm cân trọng lượng chất thải rắn sinh hoạt của xe vận chuyển và khu vực phân loại, xử lý; camera được kết nối mạng trực tuyến và truyền dữ liệu về cơ quan quản lý môi trường cấp huyện.

3. Chất thải rắn sinh hoạt phải được xử lý bằng công nghệ phù hợp và tiên tiến, ưu tiên công nghệ đã được ứng dụng thành công và đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường, công nghệ đồng xử lý chất thải rắn sinh hoạt. Không cấp phép cho các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt đầu tư mới áp dụng công nghệ chôn lấp trực tiếp. Các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng công nghệ chôn lấp trực tiếp đang hoạt động phải chuyển đổi công nghệ chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2024. Các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt khi hết khả năng tiếp nhận, xử lý và đóng bãi chôn lấp phải có trách nhiệm xử lý ô nhiễm, cải tạo môi trường bãi chôn lấp theo quy định tại khoản 2 Điều 80 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 32 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt chỉ được thay đổi công nghệ xử lý khi được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân tỉnh và cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường.

Điều 14. Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành đảm bảo theo quy định tại Điều 79 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 29 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; được điều chỉnh phù hợp theo từng thời kỳ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; phù hợp với cự ly thu gom, vận chuyển; phù

hợp với loại chất thải đã được phân loại để khuyến khích hộ gia đình, cá nhân thực hiện phân loại tại nguồn.

2. Hình thức thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt như sau:

a) Đối với hộ gia đình, cá nhân: thông qua giá bán bao bì đựng chất thải rắn sinh hoạt; thông qua thẻ tích thiết bị chứa đựng chất thải rắn sinh hoạt. Giá bán bao bì bao gồm giá thành sản xuất bao bì và giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

b) Đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp: thông qua việc cân xác định khối lượng chất thải rắn sinh hoạt.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành đơn giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh theo quy định.

4. Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh theo Quy định này được thực hiện chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Điều 15. Trách nhiệm của hộ gia đình, cá nhân

1. Thực hiện phân loại, lưu giữ và chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt theo quy định tại Điều 10 Quy định này.

2. Chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt do chính quyền địa phương lựa chọn theo đúng thời gian, địa điểm, tần suất và phương thức theo thông báo của Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Chi trả giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định và giá dịch vụ phát sinh theo thỏa thuận khác (nếu có).

4. Giữ gìn vệ sinh nơi ở và nơi công cộng, thu gom, tập kết chất thải rắn sinh hoạt đúng nơi quy định; không được vứt, đổ, thải bỏ chất thải rắn sinh hoạt ra môi trường không đúng nơi quy định.

5. Giám sát, đánh giá chất lượng cung ứng dịch vụ của cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt do chính quyền địa phương lựa chọn, trường hợp không đáp ứng yêu cầu và có hành vi vi phạm thì phản ánh đến chính quyền địa phương để xem xét giải quyết.

6. Hỗ trợ cơ quan chức năng trong công tác giám sát, điều tra, khảo sát, xây dựng cơ sở dữ liệu về chất thải rắn sinh hoạt.

Điều 16. Trách nhiệm của cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt

1. Thực hiện các trách nhiệm quy định tại Điều 61 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

2. Đảm bảo đầy đủ nhân lực, phương tiện và các trang thiết bị để thu gom, vận chuyển riêng biệt các loại chất thải rắn sinh hoạt đã được hộ gia đình, cá nhân phân loại.

3. Không được thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt có lẫn chất thải nguy hại hoặc chất thải rắn công nghiệp ngoài phạm vi hợp đồng hoặc văn bản đặt hàng, giao nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Quá trình thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết, trạm trung chuyển hoặc cơ sở xử lý phải tuân thủ quy định kỹ thuật về thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, tuân thủ các quy định về an toàn giao thông và phòng chống dịch. Không để rơi vãi chất thải rắn sinh hoạt, phát tán mùi hôi và nước rỉ rác gây ảnh hưởng xấu đến môi trường xung quanh.

5. Hoạt động vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt phải được kiểm soát và ghi nhận toàn bộ thông tin liên quan đến việc tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt tại điểm tập kết, trạm trung chuyển như thời gian, khối lượng, loại chất thải và một số thông tin khác.

Điều 17. Trách nhiệm của cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Thực hiện các trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều 62 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

2. Không được tiếp nhận chất thải rắn công nghiệp và chất thải nguy hại khi không có chức năng theo quy định. Trường hợp tiếp nhận chất thải rắn công nghiệp và chất thải nguy hại khi không có chức năng theo quy định thì cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt sẽ bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm chi trả toàn bộ chi phí liên quan đến việc vận chuyển, xử lý lượng chất thải này đến các cơ sở đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

3. Thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường, vận hành hệ thống xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn tại cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt đúng theo quy trình công nghệ đã được phê duyệt và tuân thủ các yêu cầu về phòng chống dịch.

4. Trường hợp ngừng dịch vụ xử lý để sửa chữa, cải tạo, nâng cấp thì phải thông báo bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp huyện trước 30 ngày, trong đó nêu rõ lý do và thời gian tạm ngừng dịch vụ, đồng thời phải có phương án xử lý chất thải rắn sinh hoạt trong thời gian tạm ngừng dịch vụ xử lý. Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt chỉ được ngừng dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt khi có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

5. Lập nhật ký vận hành các hệ thống, thiết bị cho việc xử lý chất thải rắn sinh hoạt; sổ theo dõi số lượng, nguồn tiêu thụ của các sản phẩm tái chế hoặc thu hồi từ chất thải rắn sinh hoạt (nếu có).

6. Khi phát hiện sự cố môi trường phải có trách nhiệm thực hiện các biện pháp khẩn cấp để đảm bảo an toàn cho người và tài sản; tổ chức cứu người, tài sản và kịp thời thông báo cho chủ đầu tư, chính quyền địa phương hoặc cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường nơi xảy ra ô nhiễm hoặc sự cố môi trường để phối hợp xử lý.

7. Phối hợp với Sở Y tế để được hướng dẫn thực hiện công tác kiểm soát mầm bệnh và phòng chống dịch; thực hiện phun xịt thuốc diệt côn trùng tại các vị trí và tần suất do ngành Y tế đề nghị.

Mục 2

QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG VÀ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Điều 18. Phân loại, lưu giữ, vận chuyển và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

1. Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được phân loại, lưu giữ và chuyển giao cho đơn vị có chức năng để xử lý theo đúng quy định tại Điều 81, Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường. Trường hợp tái sử dụng, sử dụng trực tiếp thực hiện theo quy định tại Điều 65 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

2. Chất thải nguy hại phải được phân loại, lưu giữ và chuyển giao cho đơn vị có chức năng để xử lý theo đúng quy định tại Điều 83, Điều 84 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 68, 69, 70 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

Điều 19. Tuyến đường, thời gian hoạt động của phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

1. Phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại không được di chuyển qua khu vực trung tâm của các đô thị, các khu dân cư đông đúc và các khu vực giao thông có mật độ cao vào các khung giờ cao điểm (buổi sáng từ 06 giờ đến 08 giờ, buổi chiều từ 16 giờ đến 18 giờ).

2. Phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại ưu tiên di chuyển trên các trục đường chính như đường vành đai, đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện. Khi di chuyển qua các trục đường phụ phải lựa chọn tuyến đường ngắn nhất để nhanh chóng kết nối ra trục đường chính.

Điều 20. Trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

1. Chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường thực hiện các trách nhiệm quy định tại Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

2. Chủ nguồn thải chất thải nguy hại thực hiện các trách nhiệm quy định tại Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

Điều 21. Trách nhiệm của chủ cơ sở thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

1. Chủ thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường thực hiện các trách nhiệm quy định tại Điều 67 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm (kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo) gửi cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại điểm a Khoản 5 Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

2. Chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại thực hiện các trách nhiệm quy định tại Điều 85 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 72 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

Mục 3

QUẢN LÝ CHẤT THẢI Y TẾ

Điều 22. Phân định, phân loại, lưu giữ chất thải y tế

1. Chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế phải được phân định, phân loại, lưu giữ theo quy định tại Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

2. Chất thải y tế thông thường phải được phân loại và thu gom riêng với chất thải rắn sinh hoạt (trừ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ khu vực cách ly, điều trị người mắc bệnh truyền nhiễm nguy hiểm).

3. Chất thải y tế nguy hại phải được phân định, phân loại và thu gom riêng biệt với chất thải y tế thông thường và chất thải rắn sinh hoạt trước khi đưa vào khu vực lưu giữ tại cơ sở phát sinh.

Điều 23. Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải y tế

1. Chất thải y tế phải được thu gom, vận chuyển theo từng loại sau khi đã được phân loại.

2. Chất thải rắn sinh hoạt đã được phân loại riêng theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Quy định này thì hình thức quản lý, chuyển giao như sau:

a) Trường hợp có tổng khối lượng dưới 300 kg/ngày thì được lựa chọn hình thức chuyển giao như hộ gia đình, cá nhân hoặc chuyển giao theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

b) Trường hợp có tổng khối lượng từ 300 kg/ngày trở lên thì thực hiện theo khoản 2 Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3. Chất thải y tế thông thường được chuyển giao cho các cơ sở đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Chất thải y tế nguy hại phải được chuyển giao cho các cơ sở đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 84 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép trong đó có hạng mục xử lý chất thải y tế. Khuyến khích các cơ sở y tế chuyển giao chất thải y tế nguy hại cho cơ sở xử lý gần nhất để hạn chế nguy cơ phát tán và lây lan mầm bệnh.

5. Các Trạm Y tế cấp xã có số lượng chất thải y tế nguy hại dưới 05 kg/ngày trong trường hợp thu gom tập trung về Trung tâm Y tế cấp huyện trước khi chuyển giao cho cơ sở xử lý thì phải có phương án do Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

6. Phương tiện thu gom, vận chuyển chất thải y tế nguy hại phải đảm bảo đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 3 Điều 42 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 24. Trách nhiệm của cơ sở y tế

1. Thực hiện quản lý chất thải y tế bên trong cơ sở theo đúng quy định tại Thông tư số 20/2021/TT-BYT và chuyển giao cho các cơ sở thu gom, vận chuyển, xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định.

2. Sử dụng sổ giao nhận chất thải và chứng từ chất thải nguy hại cho mỗi lần chuyển giao và lập hồ sơ quản lý chất thải y tế theo đúng quy định.

3. Tham gia đầy đủ các lớp tập huấn do Sở Y tế và các cơ quan quản lý nhà nước khác tổ chức để thực hiện tốt các quy định về quản lý chất thải y tế.

4. Xây dựng kế hoạch quản lý chất thải y tế và bố trí kinh phí để thực hiện công tác quản lý chất thải y tế hàng năm.

5. Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm (kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo) gửi cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại điểm a Khoản 5 Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Mục 4

QUẢN LÝ CHẤT THẢI TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC**Điều 25. Quản lý chất thải rắn từ hoạt động xây dựng**

1. Việc thi công xây dựng, cải tạo, sửa chữa, phá dỡ công trình xây dựng phải đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường sau đây:

a) Có biện pháp không phát tán bụi, nhiệt, tiếng ồn, độ rung, ánh sáng vượt mức cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

b) Việc vận chuyển vật liệu, chất thải phải được thực hiện bằng phương tiện phù hợp, bảo đảm không làm rò rỉ, rơi vãi, gây ô nhiễm môi trường;

c) Nước thải phải được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường;

d) Chất thải rắn, phế liệu còn giá trị sử dụng được tái chế, tái sử dụng theo quy định; đất, đá, chất thải rắn từ hoạt động xây dựng được tái sử dụng làm vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng theo quy định;

đ) Đất, bùn thải từ hoạt động đào đất, nạo vét lớp đất mặt, đào móng cọc được sử dụng để bồi đắp cho đất trồng cây hoặc các khu vực đất phù hợp;

e) Bùn thải phát sinh từ bể phốt, hầm cầu phải được quản lý theo quy định tại Điều 26 Quy định này;

g) Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động xây dựng của hộ gia đình, cá nhân phải được phân loại, lưu giữ, chuyển giao, thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định tại Điều 10, 12, 14 Quy định này.

2. Khuyến khích việc tái sử dụng chất thải từ hoạt động xây dựng. Nghiêm cấm đổ chất thải từ hoạt động xây dựng ra đường, sông ngòi, suối, kênh rạch và nguồn nước mặt khác làm ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường.

3. Khi cấp giấy phép xây dựng, thẩm định thiết kế xây dựng của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về xây dựng phải bảo đảm các công trình, hạng mục công trình, thiết bị xử lý chất thải, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Cơ quan cấp phép xây dựng phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã giám sát việc quản lý chất thải từ hoạt động xây dựng đối với các công trình đã cấp phép và các hoạt động xây dựng khác.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện lồng ghép việc bố trí các địa điểm đổ thải chất thải từ hoạt động xây dựng trên địa bàn phù hợp với quy hoạch đô thị và công bố rộng rãi để các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thực hiện.

5. Sở Xây dựng hướng dẫn thực hiện công tác quản lý chất thải rắn từ hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Điều 26. Quản lý bùn thải từ bể phốt, hầm cầu

1. Bùn thải phát sinh từ bể phốt, hầm cầu được quản lý theo quy định về quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường. Nghiêm cấm xả thẳng bùn thải từ bể phốt, hầm cầu vào hệ thống thoát nước, kênh rạch, ao hồ, sông suối và môi trường xung quanh. Khuyến khích xử lý bùn thải từ bể phốt, hầm cầu tại các nhà máy xử lý nước thải tập trung, nhà máy sản xuất phân compost trên cơ sở khả năng tiếp nhận của nhà máy, các điều kiện về môi trường và chi phí xử lý hợp lý.

2. Phương tiện vận chuyển bùn thải từ bể phốt, hầm cầu phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 5 Điều 34 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Trách nhiệm của cơ sở thu gom, vận chuyển bùn thải từ bể phốt, hầm cầu:

a) Lập hồ sơ quản lý khách hàng và ký hợp đồng với cơ sở xử lý bùn thải từ bể phốt, hầm cầu;

b) Sử dụng biên bản bàn giao bùn thải từ bể phốt, hầm cầu khi chuyển giao cho cơ sở xử lý theo Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

c) Xử lý sự cố khi làm phát tán, rò rỉ bùn thải từ bể từ bể phốt, hầm cầu ra môi trường xung quanh hoặc gây ô nhiễm môi trường.

4. Trách nhiệm của cơ sở xử lý bùn thải từ bể phốt, hầm cầu:

a) Lập hồ sơ quản lý khách hàng và ký hợp đồng với cơ sở chuyển giao bùn thải từ bể phốt, hầm cầu;

b) Sử dụng biên bản bàn giao bùn thải từ bể phốt, hầm cầu khi tiếp nhận từ cơ sở vận chuyển theo Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

c) Xử lý sự cố khi làm phát tán, rò rỉ bùn thải từ bể từ bể phốt, hầm cầu ra môi trường xung quanh hoặc gây ô nhiễm môi trường.

Điều 27. Quản lý bùn thải từ hệ thống thoát nước

1. Bùn thải từ hệ thống thoát nước được quản lý theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải. Trường hợp bùn thải từ hệ thống thoát nước có các thành phần nguy hại thì phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.

2. Trách nhiệm của đơn vị quản lý hạ tầng thoát nước:

a) Thực hiện theo quy định tại Điều 37 Quy định quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, chiếu sáng đô thị, thoát nước, cây xanh đô thị trên địa

bàn tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

- b) Lập hồ sơ quản lý bùn thải từ hệ thống thoát nước;
 - c) Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện việc thu gom, vận chuyển và xử lý bùn thải theo quy định;
 - d) Khảo sát, đánh giá nhu cầu và khả năng sử dụng bùn thải sau xử lý, lập kế hoạch sử dụng bùn thải sau xử lý trình chủ sở hữu phê duyệt;
 - đ) Phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện kế hoạch đã phê duyệt.
3. Sở Xây dựng hướng dẫn thực hiện việc quản lý bùn thải từ hệ thống thoát nước trên địa bàn tỉnh.

Chương V

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 28. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của Sở Tài nguyên và Môi trường

- 1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.
- 2. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho hoạt động quản lý chất thải theo quy định tại Khoản 7 Điều 72 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.
- 3. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành lộ trình bố trí quỹ đất, đầu tư hoặc khuyến khích đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải đối với đô thị, khu dân cư tập trung trong trường hợp chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải theo quy định tại điểm b Khoản 5 Điều 86 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.
- 4. Phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ kinh phí sự nghiệp môi trường để hỗ trợ cho các hoạt động bảo vệ môi trường.

Điều 29. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân cấp huyện

- 1. Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo quy định tại Khoản 2 Điều 168 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, khoản 2 Điều 63 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.
- 2. Tổ chức điều tra, thống kê, cập nhật hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường trên Cổng thông tin quản lý môi trường Bình Dương.
- 3. Tổ chức điều tra, thống kê, cập nhật các nguồn thải vào hệ thống kênh, rạch, sông, suối trên địa bàn; các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trên

địa bàn; định kỳ tổng hợp, báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 01 hàng năm.

4. Thông báo, hướng dẫn cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trên địa bàn lộ trình chuyển đổi áp dụng quy chuẩn xả thải, lộ trình di dời.

5. Chỉ đạo công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 30. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo quy định tại Khoản 3 Điều 168 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Thực hiện các trách nhiệm quy định tại khoản 7 Điều 77 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 3 Điều 63 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

Điều 31. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của Sở Công thương

1. Tổ chức thực hiện Đề án phát triển ngành công nghiệp môi trường, chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp; các chương trình đề án, dự án khác thuộc trách nhiệm của Bộ Công thương.

2. Phối hợp tổ chức thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong hoạt động quản lý hóa chất, xuất khẩu, nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh, sử dụng chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy theo quy định của pháp luật.

3. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong công tác quản lý môi trường cụm công nghiệp; ứng phó sự cố môi trường.

Điều 32. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của Sở Xây dựng

1. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành lộ trình và chính sách hỗ trợ để tổ chức, hộ gia đình trong đô thị, khu dân cư tập trung xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường trước khi thải vào nguồn tiếp nhận trong trường hợp không bố trí được quỹ đất xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải theo quy định tại điểm c Khoản 5 Điều 86 Luật Bảo vệ môi trường 2020.

2. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành lộ trình thực hiện và chính sách hỗ trợ thu gom, xử lý tại chỗ nước thải sinh hoạt phát sinh từ tổ chức, hộ gia đình tại các khu dân cư không tập trung theo quy định tại điểm d Khoản 5 Điều 86 Luật Bảo vệ môi trường 2020.

3. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về thiết kế hệ thống thu gom chất thải rắn phù hợp với việc phân loại chất thải rắn tại nguồn của khu trung tâm thương mại kết hợp với căn hộ, chung cư kết hợp với văn phòng, tổ hợp công trình cao tầng có chức năng hỗn hợp; hướng dẫn về công trình hạ tầng kỹ thuật thu gom, thoát nước thải đô thị, khu dân cư tập trung.

Điều 33. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh-ban hành, hướng dẫn áp dụng cơ chế chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho hoạt động xử lý chất thải, xây dựng cảnh quan, bảo vệ môi trường nông thôn theo quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 58 Luật Bảo vệ môi trường 2020.

2. Tổ chức hướng dẫn thực hiện tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; chỉ đạo, tổ chức quản lý bùn nạo vét từ kênh, mương và công trình thủy lợi đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

3. Hướng dẫn việc thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác.

4. Xây dựng quy trình và hướng dẫn chi tiết việc thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật phát sinh trong hoạt động sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

5. Tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách phát triển nông thôn gắn với bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

6. Tổ chức thực hiện chương trình quan trắc môi trường phục vụ quản lý ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật.

Điều 34. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của Sở Giao thông vận tải

1. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện hoạt động nạo vét trong vùng nước đường thủy nội địa theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách chuyển đổi, loại bỏ phương tiện giao thông sử dụng nhiên liệu hóa thạch, phương tiện giao thông gây ô nhiễm môi trường.

Điều 35. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của Sở Y tế

1. Hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện pháp luật về quản lý chất thải, bảo vệ môi trường trong khuôn viên bệnh viện và cơ sở y tế; bảo vệ môi trường trong phòng, chống dịch bệnh.

2. Quy định, tổ chức thực hiện quy định về mai táng, hỏa táng người chết do dịch bệnh nguy hiểm; hướng dẫn, tổ chức thực hiện nội dung kiểm soát tác động của ô nhiễm môi trường đến sức khỏe con người theo quy định của pháp luật.



3. Hướng dẫn, thu thập thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu và báo cáo về sử dụng hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức thực hiện chương trình quan trắc môi trường phục vụ quản lý ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật.

Điều 36. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

1. Tổ chức thực hiện quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động văn hoá, thể thao và du lịch.

2. Phát triển cơ sở lưu trú du lịch và dịch vụ du lịch thân thiện môi trường.

Điều 37. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của Sở Khoa học và Công nghệ

1. Phối hợp với các Sở, ban ngành có liên quan thẩm định nội dung và quy trình giúp Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy chuẩn kỹ thuật môi trường địa phương.

2. Tổ chức nghiên cứu, áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ; khuyến khích chuyển giao công nghệ mới, tiên tiến trong lĩnh vực môi trường.

Điều 38. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của Sở Giáo dục và Đào tạo

1. Tổ chức lồng ghép nội dung kiến thức về môi trường, bảo vệ môi trường trong xây dựng, thực hiện chương trình giáo dục, đào tạo các cấp bậc học và trình độ đào tạo.

2. Tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường trong trường học, cơ sở giáo dục, đào tạo.

Điều 39. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của Sở Tài chính

1. Tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho hoạt động bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường trong lĩnh vực hải quan.

Điều 40. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của Sở Kế hoạch và Đầu tư

1. Tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ nguồn vốn đầu tư phát triển bảo đảm yêu cầu, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp, nguồn lực bảo vệ môi trường trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình,

đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Hướng dẫn thực hiện thủ tục đầu tư, tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định pháp luật về đầu tư; hướng dẫn, thực hiện ưu đãi và hỗ trợ đầu tư theo quy định pháp luật về đầu tư (nếu có) đối với lĩnh vực xử lý chất thải phù hợp với tình hình thực tế của địa phương trong quá trình xây dựng chương trình, kế hoạch của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh về đổi mới thu hút đầu tư.

3. Trên cơ sở nhu cầu vốn thực hiện của chương trình, dự án đầu tư công liên quan đến dự án xử lý chất thải, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ Kế hoạch phân bổ vốn đầu tư công của Trung ương để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, bố trí nguồn vốn phù hợp tình hình thực tế.

Điều 41. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương

1. Thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về môi trường theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Tiếp nhận và trả lời báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm của các dự án đã phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối các Khu công nghiệp đã được ủy quyền.

3. Tổ chức thực hiện kiểm soát nguồn ô nhiễm; phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; tổ chức quản lý các nguồn thải; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh về việc để xảy ra ô nhiễm môi trường trong các khu công nghiệp.

4. Tổ chức điều tra, thống kê, cập nhật hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường trên Cổng thông tin quản lý môi trường Bình Dương.

5. Truyền thông, phổ biến kiến thức, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường; giáo dục, nâng cao nhận thức, ý thức về bảo vệ môi trường.

6. Tham gia hoạt động hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, thanh tra, hướng dẫn, giám sát việc thực hiện bảo vệ môi trường đối với các chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng các khu công nghiệp và các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong khu công nghiệp.

8. Xây dựng Quy chế phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan có liên quan để thực hiện các nhiệm vụ về bảo vệ môi trường trong khu công nghiệp.

9. Phát hiện và kịp thời phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để giải quyết, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; huy động lực lượng ứng phó, khắc phục khi xảy ra sự cố môi trường tại các khu công nghiệp.

Điều 42. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường của Công an tỉnh

1. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm của pháp luật về bảo vệ môi trường nhằm phòng ngừa và đấu tranh chống các tội phạm trong lĩnh vực môi trường; ứng phó sự cố môi trường.

2. Điều tra, khởi tố, xử lý hình sự các hành vi vi phạm nghiêm trọng về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 43. Trách nhiệm hướng dẫn thi hành

1. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, phổ biến và tổ chức thực hiện Quy định này.

2. Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm thực hiện Quy định này.

3. Trong quá trình thực hiện quy định này nếu có khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền phải kịp thời báo cáo, đề xuất gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét./.



PHỤ LỤC II
PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
ĐÃ THỰC HIỆN

Số phiếu: 00668/2022/PKQ-THH (22.861)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2022

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH HOÀNG HÙNG - CỤM XƯỜNG
2. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH HOÀNG HÙNG - CỤM XƯỜNG
3. Địa chỉ lấy mẫu : Thị trấn Lai Uyên, xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương
4. Ngày lấy mẫu : 17/03/2022
5. Ngày trả kết quả : 25/03/2022
6. Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	220318.NT.016	Hồ thu gom nước thải đầu vào (X = 1244 418; Y = 591 549)	Nước thải
2	220318.NT.017	Sau xử lý của HTXLNTTT (X = 1244 562; Y = 592 077)	Nước thải
3	220318.NM.005	Suối Đồng Cò cách điểm xả nước thải của dự án 100m về phía hạ nguồn (X = 1244 389; Y = 591 563)	Nước mặt
4	220318.NM.006	Suối Bến Ván cách điểm xả nước thải của dự án 1,5km về hạ nguồn (X = 1244 779; Y = 591 563)	Nước mặt

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 00668/2022/PKQ-THH (22.861)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220318.NT.016)



STT	THÔNG TIN ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
				Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,0
1	Lưu lượng thải ^(b)	HDCV-TB-07	40	-
2	Màu ^(a,b)	PI/Co	20	50
3	pH ^(b)	-	6,76	6 ÷ 9
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	18	27
5	COD ^(a,b)	mg/L	40	67,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	16	45
7	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	0,19	1,8
8	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	0,22	2,7
9	Niken (Ni) ^(a,b)	mg/L	KPH (MDL=0,0020)	0,18
10	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	0,39	0,9
11	Tổng dầu mỡ khoáng ^(a,b)	mg/L	<1,0 (LOQ=1,0)	4,5
12	Sunfua (S ²⁻) ^(a,b)	mg/L	KPH (MDL=0,03)	0,18
13	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	0,84	4,5
14	Tổng Nitơ ^(b)	mg/L	6,76	18
15	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	0,60	3,6

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.

Số phiếu: 00668/2022/PKQ-THH (22.861)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2022

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,0
16	Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	16	450
17	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-3 : 2011	KPH (MDL=0,30)	0,9
18	Coliform ^(a,b)	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	1,5 x 10 ³	3.000
19	Magie (Mg)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	6,02	-

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimecerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,0: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 220318.NT.016: Hồ thu gom nước thải đầu vào (X = 1244 418; Y = 591 549)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.

Số phiếu: 00668/2022/PKQ-THH (22.861)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220318.NT.017)



STT	THÔNG TIN ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
				Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,0
1	Lưu lượng thải ^(b)	HDCV-TB-07	38	-
2	Màu ^(a,b)	Pt/Co	11	50
3	pH ^(b)	-	6,43	6 ÷ 9
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	8
5	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	17
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	6
7	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	<0,10 (LOQ=0,10)
8	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=0,016)
9	Niken (Ni) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,0020)
10	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,18
11	Tổng dầu mỡ khoáng ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	<1,0 (LOQ=1,0)
12	Sulfua (S ²⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW4500-S ²⁻ .B&D:2017	KPH (MDL=0,03)
13	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,030
14	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	6,76
15	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,52

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 00668/2022/PKQ-THH (22.861)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2022

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,0
16	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6194:1996	30	450
17	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-3 : 2011	0,50	0,9
18	Coliform ^(a,b)	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	4,6 x 10 ²	3.000
19	Magie (Mg)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	4,22	-

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,0: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 220318.NT.017: Sau xử lý của HTXLNTTT (X = 1244 562; Y = 592 077)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.

Số phiếu: 00668/2022/PKQ-THH (22.861)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220318.NM.005)



STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08-MT:2015/BTNMT
				Cột A2
1	pH ^(b)	TCVN 6492:2011	7,19	6 ÷ 8,5
2	BOD ₅ ^(a,b)	TCVN 6001-2:2008	6	6
3	Màu ^(a,b)	Pt/Co	13	-
4	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	13
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	14
6	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,13
7	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ -B:2017	<0,011 (LOQ=0,011)
8	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6180: 1996	1,63
9	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B : 2017	KPH (MDL=0,002)
10	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B : 2017	KPH (MDL=0,00030)
11	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,0010)
12	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,11
13	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,067
14	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,46
15	Tổng dầu mỡ khoáng ^(a)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	<1,0 (LOQ=1,0)
16	Coliform ^(a,b)	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	2,3 x 10 ³

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vincerts;

- QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

- Cột A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các mục đích sử dụng như loại B1 và B2

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 220318.NM.005: Suối Đồng Cò cách điểm xả nước thải của dự án 100m về phía hạ nguồn (X = 1244 389; Y = 591 563)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 00668/2022/PKQ-THH (22.861)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220318.NM.006)



STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT
				Cột A2
1	pH ^(b)	TCVN 6492:2011	7,13	6 ÷ 8,5
2	BOD ₅ ^(a,b)	TCVN 6001-2:2008	7	6
3	Màu ^(a,b)	Pt/Co	16	-
4	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	14
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	8
6	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,18
7	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ -B:2017	<0,011 (LOQ=0,011)
8	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6180: 1996	1,97
9	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B : 2017	KPH (MDL=0,002)
10	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B : 2017	KPH (MDL=0,00030)
11	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,0010)
12	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,13
13	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	<0,049 (LOQ=0,049)
14	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,47
15	Tổng dầu mỡ khoáng ^(a)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	KPH (MDL=0,3)
16	Coliform ^(a,b)	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	2,4 x 10 ³

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vincerts;

- QCVN 08-MT:2015/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

- Cột A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các mục đích sử dụng như loại B1 và B2

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 220318.NM.006: Suối Bến Ván cách điểm xả nước thải của dự án 1,5km về hạ nguồn (X = 1244 779; Y = 591 563)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 01261/2022/PKQ-THH (22.1751)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 05 năm 2022

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH HOÀNG HÙNG - CỤM XƯỜNG
2. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH HOÀNG HÙNG - CỤM XƯỜNG
3. Địa chỉ lấy mẫu : Thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương
4. Ngày lấy mẫu : 22/04/2022
5. Ngày trả kết quả : 03/05/2022
6. Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	220423.NT.011	Hồ thu gom nước thải đầu vào (X = 1244 418; Y = 591 549)	Nước thải
2	220423.NT.012	Sau xử lý của HTXLNTTT (X = 1244 562; Y = 592 077)	Nước thải
3	220423.NM.004	Suối Đồng Cò cách điểm xả nước thải của dự án 100m về phía hạ nguồn (X = 1244 389; Y = 591 563)	Nước mặt
4	220423.NM.005	Suối Bến Ván cách điểm xả nước thải của dự án 1,5km về hạ nguồn (X = 1244 779; Y = 591 563)	Nước mặt
5	220423.Đ.001	Khu vực đặt trạm xử lý NTĐT (X = 1244 419; Y = 591 549)	Đất

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P.GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 01261/2022/PKQ-THH (22.1751)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 05 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220423.NT.011)



STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,0
1	Lưu lượng nước thải ^(b)	l/s	HDCV-TB-07	40	-
2	Màu ^(a,b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	35	50
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,72	6 ÷ 9
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	175	27
5	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	336	67,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	64	45
7	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,68	1,8
8	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,85	2,7
9	Niken (Ni) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,0020)	0,18
10	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,44	0,9
11	Tổng dầu mỡ khoáng ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	4,6	4,5
12	Sulfua (S ²⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW4500-S ²⁻ .B&D:2017	0,60	0,18
13	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	13,10	4,5
14	Tổng Nitơ ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	18,4	18
15	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	2,10	3,6

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.

Số phiếu: 01261/2022/PKQ-THH (22.1751)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 05 năm 2022

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,0
16	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6194:1996	24	450
17	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3 : 2011	KPH (MDL=0,30)	0,9
18	Coliform ^(a,b)	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	1,5 x 10 ⁴	3.000
19	Magie (Mg)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	14,4	-

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,0: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/ BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 220423.NT.011: Hồ thu gom nước thải đầu vào (X = 1244 418; Y = 591 549)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đồng Thành, Phường Tân Đồng Hiệp, TP. Di An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



Số phiếu: 01261/2022/PKQ-THH (22.1751)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 05 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220423.NT.012)



STT	THÔNG TIN MẪU	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,0
1	Lưu lượng nước thải (a,b)	m ³ /h	HDCV-TB-07	38	-
2	Màu (a,b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	11	50
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	8,85	6 ÷ 9
4	BOD ₅ (a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	7	27
5	COD (a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	15	67,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	8	45
7	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	<0,10 (LOQ=0,10)	1,8
8	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=0,016)	2,7
9	Niken (Ni) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,0020)	0,18
10	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,25	0,9
11	Tổng dầu mỡ khoáng (a,b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	<1,0 (LOQ=1,0)	4,5
12	Sulfua (S ²⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW4500-S ²⁻ .B&D:2017	KPH (MDL=0,03)	0,18
13	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,13	4,5
14	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	7,80	18
15	Tổng Photpho (a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,40	3,6

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.

Số phiếu: 01261/2022/PKQ-THH (22.1751)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 05 năm 2022

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,0
16	Clorua (Cl) ^(a)	mg/L	TCVN 6194:1996	36	450
17	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3 : 2011	0,43	0,9
18	Coliform ^(a,b)	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	7,5 x 10 ²	3.000
19	Magie (Mg)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	7,47	-

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,0: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/ BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 220423.NT.012: Sau xử lý của HTXLNTTT (X = 1244 562; Y = 592 077)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 01261/2022/PKQ-THH (22.1751)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 05 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220423.NM.004)



STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT
					Cột A2
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	8,93	6 ÷ 8,5
2	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-2:2008	5	6
3	Màu ^(a,b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	16	-
4	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	14	15
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	20	30
6	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,22	0,3
7	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2017	KPH (MDL=0,003)	0,05
8	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6180: 1996	1,93	5
9	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B : 2017	KPH (MDL=0,002)	0,02
10	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B : 2017	KPH (MDL=0,00030)	0,005
11	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,0010)	0,02
12	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	<0,10 (LOQ=0,10)	0,2
13	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	<0,049 (LOQ=0,049)	1
14	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,58	1
15	Tổng dầu mỡ khoáng ^(a)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	<1,0 (LOQ=1,0)	-
16	Coliform ^(a,b)	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	2,1 x 10 ³	5.000

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 08-MT:2015/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

- Cột A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các mục đích sử dụng như loại B1 và B2

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 220423.NM.004: Suối Đồng Cò cách điểm xả nước thải của dự án 100m về phía hạ nguồn (X = 1244 389; Y = 591 563)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 01261/2022/PKQ-THH (22.1751)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 05 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220423.NM.005)



STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08-MT:2015/BTNMT
					Cột A2
1	pH ^(b)		TCVN 6492:2011	8,95	6 ÷ 8,5
2	BOD ₅		TCVN 6001-2:2008	7	6
3	Màu ^(a,b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	18	-
4	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	14	15
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	15	30
6	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,23	0,3
7	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2017	<0,011 (LOQ=0,011)	0,05
8	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6180: 1996	2,32	5
9	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B : 2017	KPH (MDL=0,002)	0,02
10	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B : 2017	KPH (MDL=0,00030)	0,005
11	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,0010)	0,02
12	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	<0,10 (LOQ=0,10)	0,2
13	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,063	1
14	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,55	1
15	Tổng dầu mỡ khoáng ^(a)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	<1,0 (LOQ=1,0)	-
16	Coliform ^(a,b)	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	2,3 x 10 ³	5.000

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

- Cột A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các mục đích sử dụng như loại B1 và B2

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 220423.NM.005: Suối Bến Ván cách điểm xả nước thải của dự án 1,5km về hạ nguồn (X = 1244 779; Y = 591 563)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đồng Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
 Chi nhánh: Đường Huyện 37, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERIS 076

Số phiếu: 01261/2022/PKQ-THH (22.1751)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 05 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220423.D.001)



STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03-MT : 2015/ BTNMT
				Đất công nghiệp
1	pH ^(a,b)	TCVN 5979 : 2007	6,53	-
2	Asen (As) mg/kg	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3113B:2017	0,64	25
3	Cadimi (Cd) ^(b) mg/kg	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,049)	10
4	Chì (Pb) ^(b) mg/kg	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3113B:2017	2,12	300
5	Đồng (Cu) ^(b) mg/kg	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3111B:2017	15,6	300
6	Kẽm (Zn) ^(b) mg/kg	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3111B:2017	22,4	300

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 03-MT : 2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 220423.D.001: Khu vực đặt trạm xử lý NTTT (X = 1244 419; Y = 591 549)

VIMCERIS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 02401-01/2022/PKQ-THH (22.6474)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2022

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH HOÀNG HÙNG - CỤM XƯỞNG
2. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH HOÀNG HÙNG - CỤM XƯỞNG
3. Địa chỉ lấy mẫu : Thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương
4. Ngày lấy mẫu : 12/07/2022
5. Ngày trả kết quả : 20/07/2022
6. Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	220712.NT.010	Hồ thu gom nước thải đầu vào (X = 1244 418; Y = 591 549)	Nước thải
2	220712.NT.011	Sau xử lý của HTXLNTTT (X = 1244 562; Y = 592 077)	Nước thải
3	220712.NM.003	Suối Đồng Cò cách điểm xả nước thải của dự án 100m về phía hạ nguồn (X = 1244 389; Y = 591 563)	Nước mặt
4	220712.NM.004	Suối Bến Ván cách điểm xả nước thải của dự án 1,5km về hạ nguồn (X = 1244 779; Y = 591 563)	Nước mặt

7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

PGIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 02401-01/2022/PKQ-THH (22.6474)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220712.NT.010)



STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,0
1	Lưu lượng thải ^(b)		HDCV-TB-07	5,41	-
2	Màu ^(a,b)	PI/Co	SMEWW 2120C:2017	32	50
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,64	6 ÷ 9
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	32	27
5	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	80	67,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	31	45
7	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,26	1,8
8	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,42	2,7
9	Niken (Ni) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,0020)	0,18
10	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,51	0,9
11	Tổng dầu mỡ khoáng ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	1,2	4,5
12	Sulfua (S ²⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW4500-S2-.B&D:2017	0,12	0,18
13	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	2,09	4,5
14	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	10,3	18

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



TÂN HUY HOÀNG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thưởng, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/16 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đồng Thành, Phường Tân Đồng Hiệp, TP. Di An, Tỉnh Bình Dương
 Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERIS 076

Số phiếu: 02401-01/2022/PKQ-THH (22.6474)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2022

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,0
15	Tổng Phospho (P) ^(a)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,24	3,6
16	Clorua (Cl) ^(a)	mg/L	TCVN 6194:1996	25	450
17	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-3 : 2011	KPH (MDL=0,30)	0,9
18	Coliform ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	2,8 x 10 ³	3.000
19	Magie (Mg)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	8,81	-

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,0: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/ BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 220712.NT.010: Hồ thu gom nước thải đầu vào (X = 1244 418; Y = 591 549)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếm nại kết quả của khách hàng

BM03-QT20-BCTN

BH/SD: 03/01

Ngày BH/ HL: 09/03/2021

Trang 3/7



TÂN HUY HOÀNG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thường, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đồng Thành, Phường Tân Đồng Hiệp, TP. Di An, Tỉnh Bình Dương
 Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 718

VIMCerts 076

Số phiếu: 02401-01/2022/PKQ-THH (22.6474)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220712.NT.011)



STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,0
1	Lưu lượng xả thải ^(b)		HDCV-TB-07	5	-
2	Màu ^(a,b)		SMEWW 2120C:2017	12	50
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,26	6 ÷ 9
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	12	27
5	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	25	67,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	8	45
7	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	<0,10 (LOQ=0,10)	1,8
8	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,062	2,7
9	Niken (Ni) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,0020)	0,18
10	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,20	0,9
11	Tổng dầu mỡ khoáng ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	<1,0 (LOQ=1,0)	4,5
12	Sulfua (S ²⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW4500-S2- .B&D:2017	KPH (MDL=0,03)	0,18
13	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,050	4,5
14	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	8,46	18
15	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,33	3,6

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 02401-01/2022/PKQ-THH (22.6474)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2022

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,0
16	Clorua (Cl ⁻) ^(a)	mg/L	TCVN 6194:1996	34	450
17	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-3 : 2011	0,43	0,9
18	Coliform ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	$6,3 \times 10^2$	3.000
19	Magie (Mg)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	5,81	-

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,0: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1

QCVN 40:2011/ BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 220712.NT.011: Sau xử lý của HTXLNTTT (X = 1244 562; Y = 592 077)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



TÂN HUY HOÀNG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đồng Thành, Phường Tân Đồng Hiệp, TP. Di An, Tỉnh Bình Dương
 Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778

VIMCERTS 076

Số phiếu: 02401-01/2022/PKQ-THH (22.6474)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220712.NM.003)



STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT
					Cột A2
1	pH ^(b)		TCVN 6492:2011	6,98	6 ÷ 8,5
2	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-2:2008	5	6
3	Màu ^(a,b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	16	-
4	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	12	15
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	16	30
6	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,060	0,3
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B : 2017	KPH (MDL=0,002)	0,02
8	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B : 2017	KPH (MDL=0,00030)	0,005
9	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,0010)	0,02
10	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	<0,10 (LOQ=0,10)	0,2
11	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	<0,049 (LOQ=0,049)	1
12	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,31	1
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,33	5
14	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (MDL=0,01)	0,05
15	Tổng dầu mỡ khoáng ^(a)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	<1,0 (LOQ=1,0)	-
16	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	1,7 x 10 ³	5.000

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

- Cột A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các mục đích sử dụng như loại B1 và B2

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 220712.NM.003: Suối Đồng Cò cách điểm xả nước thải của dự án 100m về phía hạ nguồn (X = 1244 389; Y = 591 563)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

BM03-QT20-BCTN

BH/SD: 03/01

Ngày BH/HL: 09/03/2021

Trang 6/7

Số phiếu: 02401-01/2022/PKQ-THH (22.6474)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 220712.NM.004)



STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08MT:2015/ BTNMT Cột A2
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,69	6 ÷ 8,5
2	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-2:2008	7	6
3	Màu ^(a,b)	pt/Co	SMEWW 2120C:2017	19	-
4	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	15	15
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	13	30
6	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,085	0,3
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B : 2017	KPH (MDL=0,002)	0,02
8	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B : 2017	KPH (MDL=0,00030)	0,005
9	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,0010)	0,02
10	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,12	0,2
11	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,066	1
12	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,36	1
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,58	5
14	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (MDL=0,01)	0,05
15	Tổng dầu mỡ khoáng ^(a)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	KPH (MDL=0,3)	-
16	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	2,1 x 10 ³	5.000

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vincerts;

- QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

- Cột A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các mục đích sử dụng như loại B1 và B2

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 220712.NM.004: Suối Bến Ván cách điểm xả nước thải của dự án 1,5km về hạ nguồn (X = 1244 779; Y = 591 563)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 04456/2022/PKQ-THH (22.6874)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 12 năm 2022

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH HOÀNG HÙNG - CỤM XƯỜNG
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH HOÀNG HÙNG - CỤM XƯỜNG
- Địa chỉ lấy mẫu : Thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương
- Ngày lấy mẫu : 28/11/2022
- Ngày trả kết quả : 06/12/2022
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	221129.NT.007	Hồ thu gom nước thải đầu vào (X = 1244 418; Y = 591 549)	Nước thải
2	221129.NT.008	Sau xử lý của HTXLNTTT (X = 1244 562; Y = 592 077)	Nước thải
3	221129.D.001	Khu vực đặt trạm xử lý NTTT (X = 1244 419; Y = 591 549)	Đất
4	221129.NM.001	Suối Đồng Cò cách điểm xả nước thải của dự án 100m về phía hạ nguồn (X = 1244 389; Y = 591 563)	Nước mặt
5	221129.NM.002	Suối Bến Ván cách điểm xả nước thải của dự án 1,5km về hạ nguồn (X = 1244 779; Y = 591 563)	Nước mặt

- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 04456/2022/PKQ-THH (22.6874)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 12 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 221129.NT.007)



STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,0
1	Lưu lượng nước thải ^(b)		HDCV-TB-07	40	-
2	Màu ^(a,b)		SMEWW 2120C:2017	70	50
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,24	6 ÷ 9
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	194	27
5	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	413	67,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	83	45
7	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,74	1,8
8	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,94	2,7
9	Niken (Ni) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,0020)	0,18
10	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	1,07	0,9
11	Tổng dầu mỡ khoáng ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	5,4	4,5
12	Sunfua (S ²⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW4500-S2-.B&D:2017	KPH (MDL=0,03)	0,18
13	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	15,7	4,5
14	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	21,3	18

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



TÂN HUY HOÀNG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Chi nhánh / Phòng thí nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: S52, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
 Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778 VIMCERTS 076

Số phiếu: 04456/2022/PKQ-THH (22.6874)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 12 năm 2022

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,0
15	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	3,20	3,6
16	Clorua (Cl) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6194:1996	26	450
17	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-3 : 2011	KPH (MDL=0,30)	0,9
18	Coliform ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	1,7 x 10 ⁴	3.000
19	Magie (Mg)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	16,6	-

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,0: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/ BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 221129.NT.007: Hồ thu gom nước thải đầu vào (X = 1244 418; Y = 591 549)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Trùng, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đồng Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
 Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



Số phiếu: 04456/2022/PKQ-THH (22.6874)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 12 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 221129.NT.008)



STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,0
1	Lưu lượng nước		HDCV-TB-07	38	-
2	Màu ^(a,b)		SMEWW 2120C:2017	16	50
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,10	6 ÷ 9
4	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	11	27
5	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	23	67,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	14	45
7	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	<0,10 (LOQ=0,10)	1,8
8	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	<0,049 (LOQ=0,049)	2,7
9	Niken (Ni) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,0020)	0,18
10	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,39	0,9
11	Tổng dầu mỡ khoáng ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	<1,0 (LOQ=1,0)	4,5
12	Sulfua (S ²⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW4500-S2-.B&D:2017	KPH (MDL=0,03)	0,18
13	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,64	4,5
14	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	9,17	18

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đồng Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 778 VIMCERIS 076

Số phiếu: 04456/2022/PKQ-THH (22.6874)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 12 năm 2022

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,0
15	Tổng Photpho (P) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,74	3,6
16	Clorua (Cl) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6194:1996	41	450
17	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-3 : 2011	0,35	0,9
18	Coliform ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	$6,3 \times 10^2$	3.000
19	Magie (Mg)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	7,30	-

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột A, Kq=0,9 và Kf=1,0: Cột A là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/ BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 221129.NT.008: Sau xử lý của HTXLNTTT (X = 1244 562; Y = 592 077)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



TAN HUY HOANG CO., LTD

CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cư Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Thương, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
 Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
 Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đồng Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
 Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
 Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



VILAS 773 VIMCERTS 076

Số phiếu: 04456/2022/PKQ-THH (22.6874)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 12 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 221129.Đ.001)



STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 03-MT : 2015/ BTNMT
				Đất công nghiệp
1	pH ^(a,b)	TCVN 5979 : 2007	6,45	-
2	Asen (As) ^(b) mg/kg	US EPA Method 3050B + SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,40)	25
3	Cadimi (Cd) ^(b) mg/kg	US EPA Method 3050B + SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,049)	10
4	Chì (Pb) ^(b) mg/kg	US EPA Method 3050B + SMEWW 3113B:2017	2,96	300
5	Đồng (Cu) ^(b) mg/kg	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017	10,8	300
6	Kẽm (Zn) ^(b) mg/kg	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2017	19,5	300

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 03-MT : 2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất
- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- 221129.Đ.001: Khu vực đặt trạm xử lý NTTT (X = 1244 419; Y = 591 549)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

BM03-QT20-BCTN

BH/SD: 03/01

Ngày BH/HL: 09/03/2021

Trang 6/8



CÔNG TY TNHH TMDV TVMT TÂN HUY HOÀNG

Trụ sở chính: B24, Cù Xá Thủy Lợi 301, Đường Nguyễn Văn Tráng, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh / Phòng thử nghiệm: 10/46 Lê Quý Đôn, Khu Phố 4, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh: Số 2, Lê Hồng Phong, Khu Phố Đông Thành, Phường Tân Đông Hiệp, TP. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Chi nhánh: Đường Huyện 87, Ấp Bình Phong, Xã Tân Mỹ Chánh, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 02516 293 577 (ext 105) - Hotline: 0902 695 765 - Website: www.tanhuyhoang.net



Số phiếu: 04456/2022/PKQ-THH (22.6874)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 12 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 221129.NM.001)



STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT Cột A2
1	pH ^(b)		TCVN 6492:2011	6,31	6 ÷ 8,5
2	BOD ₅ ^(a,b)		TCVN 6001-2:2008	4,8	6
3	Màu ^(a,b)		SMEWW 2120C:2017	20	-
4	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	12	15
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	23	30
6	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,15	0,3
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B : 2017	KPH (MDL=0,002)	0,02
8	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B : 2017	KPH (MDL=0,00030)	0,005
9	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,0010)	0,02
10	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	<0,10 (LOQ=0,10)	0,2
11	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,050	1
12	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,36	1
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,68	5
14	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (MDL=0,01)	0,05
15	Tổng dầu mỡ khoáng ^(a)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	<1,0 (LOQ=1,0)	-
16	Coliform ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	1,4 x 10 ³	5.000

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 08-MT:2015/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

- Cột A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các mục đích sử dụng như loại B1 và B2

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 221129.NM.001: Suối Đồng Cò cách điểm xả nước thải của dự án 100m về phía hạ nguồn (X = 1244 389; Y = 591 563)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

BM03-QT20-BCTN

BIH/SD: 03/01

Ngày BIH/ HL: 09/03/2021

Trang 7/8

Số phiếu: 04456/2022/PKQ-THH (22.6874)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 12 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 221129.NM.002)



STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT
					Cột A2
1	pH ^(b)		TCVN 6492:2011	6,22	6 ÷ 8,5
2	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-2:2008	6,5	6
3	Màu ^(a,b)	PCU/Co	SMEWW 2120C:2017	21	-
4	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	15	15
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	21	30
6	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,22	0,3
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B : 2017	KPH (MDL=0,002)	0,02
8	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B : 2017	KPH (MDL=0,00030)	0,005
9	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,0010)	0,02
10	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	<0,10 (LOQ=0,10)	0,2
11	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,075	1
12	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,63	1
13	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,36	5
14	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (MDL=0,01)	0,05
15	Tổng dầu mỡ khoáng ^(a)	mg/L	SMEWW 5520B&F: 2017	<1,0 (LOQ=1,0)	-
16	Coliform ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	2,1 x 10 ³	5.000

Chú thích: (a)- Thông số được chứng nhận Vilas; (b)- Thông số được chứng nhận Vincerts;

- QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

- Cột A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các mục đích sử dụng như loại B1 và B2

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 221129.NM.002: Suối Bể Ván cách điểm xả nước thải của dự án 1,5km về hạ nguồn (X = 1244 779; Y = 591 563)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Kể từ thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2456/07-23

Mã mẫu: 2307NT280 (046/07-23) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ BRIGHTHOME
Địa chỉ lấy mẫu : Nhà xưởng 12, thửa đất số 678, tờ bản đồ số 42, Khu phố Bàu Bàng, Thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. (Thuê nhà xưởng và công trình xây dựng thuộc Cụm nhà xưởng cho thuê của Công ty TNHH Hoàng Hùng)
Ngày lấy (nhận) mẫu : 10/07/2023 **Ngày trả kết quả**: 17/07/2023
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước thải
Mô tả mẫu : Nước hơi đục
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : Lấy tại hố gas (Tọa độ 11.251137, 106.590219)

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả
1	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,39
2	TSS ^(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	18
3	BOD ₅ ^(a)	mgO ₂ /L	TCVN 6001-1:2008	20
4	COD ^(a)	mgO ₂ /L	SMEWW 5220.C:2017	41
5	NH ₄ ⁺ (tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 5988:1995	KPH MDL=0,5
6	Tổng N ^(a)	mg/L	TCVN 6638:2000	8,36
7	Tổng P ^(a)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,42
8	Dầu mỡ khoáng ^(a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH MDL=0,3
9	Coliform ^(a)	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	440

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng

KT.GIÁM ĐỐC
Phó Giám Đốc

PHẠM THANH TOÀN

HOÀNG VĂN TÍN

1/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test report are valid only for the sample

2/ Thông tin về mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample information is written as customer's request

3/ Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất kỳ hình thức nào nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của CEECO/

No fully or partial of this result may be reproduced in any form without prior permission in writing from CEECO

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2457/07-23

Mã mẫu: 2307KK281-2307KK285 (046/07-23) Trang: 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ BRIGHTHOME
Địa chỉ lấy mẫu : Nhà xưởng 12, thửa đất số 678, tờ bản đồ số 42, Khu phố Bàu Bàng, Thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. (Thuê nhà xưởng và công trình xây dựng thuộc Cụm nhà xưởng cho thuê của Công ty TNHH Hoàng Hùng)
Ngày lấy (nhận) mẫu : 10/07/2023 **Ngày trả kết quả**: 17/07/2023
Thời gian lưu mẫu : Không lưu
Loại mẫu : Chất lượng không khí và tiếng ồn
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : **KK1** Phía Tây dự án (giáp đường nội bộ số 7 và nhà xưởng số 11)
Tọa độ 11.253961, 106.594020
KK2 Phía Bắc dự án (giáp đường nội bộ số 3 và nhà xưởng số 2)
Tọa độ 11.254724, 106.594240
KK3 Phía Đông dự án (giáp đường nội bộ số 6)
Tọa độ 11.254035, 106.594819
KK4 Phía Nam dự án (giáp đường nội bộ số 4 và nhà xưởng số 13)
Tọa độ 11.253030, 106.594476
KK5 Khu vực bên trong nhà xưởng số 12 Tọa độ 11.253930, 106.594415

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Nhiệt độ ^(a)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	31,3	31,6	32,1	31,9	30,7
2	Độ ẩm ^(a)	%RH	QCVN 46:2012/BTNMT	61,0	63,1	62,8	64,6	65,7
3	Tốc độ gió ^(a)	m/s	SOP-HD P50	0,7-0,8	0,2-0,4	0,3-0,5	0,2-0,4	0,1-0,2
4	Ánh sáng*	Lux	QCVN 22/2016/BYT	ASTN	ASTN	ASTN	ASTN	349,6
5	Tiếng ồn ^(a)	dBA	TCVN 7878-2:2010	63,5	62,4	59,6	69,5	63,7
6	Bụi TSP ^(a)	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,142	0,138	0,118	0,167	0,243
7	SO ₂ ^(a)	mg/m ³	TCVN 5971:1995	0,063	0,060	0,065	0,056	0,069
8	NO ₂ ^(a)	mg/m ³	TCVN 6137:2009	0,055	0,052	0,062	0,05	0,063
9	CO ^(a)	mg/m ³	HD-TMBQK 01	<10	<10	<10	<10	<10

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

*Phương pháp nội bộ, thông số không quy định từ Bộ tài nguyên và Môi trường

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng

(Signature)

PHẠM THANH TOÀN

KT. GIÁM ĐỐC
Phó Giám đốc

TRUNG TÂM
MÔI TRƯỜNG VÀ
SINH THÁI
ỨNG DỤNG

HOÀNG VĂN TÍN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2459/07-23

Mã mẫu: 2307NT288 (048/07-23) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ BRIGHTHOME
Địa chỉ lấy mẫu : Nhà xưởng 12, thửa đất số 678, tờ bản đồ số 42, Khu phố Bàu Bàng, Thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. (Thuê nhà xưởng và công trình xây dựng thuộc Cụm nhà xưởng cho thuê của Công ty TNHH Hoàng Hùng)
Ngày lấy (nhận) mẫu : 11/07/2023 **Ngày trả kết quả**: 18/07/2023
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước thải
Mô tả mẫu : Nước hơi đục
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : Lấy tại hồ gas (Tọa độ 11.251137, 106.590219)

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả
1	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,78
2	TSS ^(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	19
3	BOD ₅ ^(a)	mgO ₂ /L	TCVN 6001-1:2008	21
4	COD ^(a)	mgO ₂ /L	SMEWW 5220.C:2017	43
5	NH ₄ ⁺ (tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 5988:1995	KPH MDL=0,5
6	Tổng N ^(a)	mg/L	TCVN 6638:2000	8,72
7	Tổng P ^(a)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,26
8	Dầu mỡ khoáng ^(a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH MDL=0,3
9	Coliform ^(a)	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	600

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng



PHẠM THANH TOÀN

KT.GIÁM ĐỐC
Phó Giám Đốc



HOÀNG VĂN TÍN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2460/07-23

Mã mẫu: 2307KK289-2307KK293 (048/07-23) Trang: 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ BRIGHTHOME
Địa chỉ lấy mẫu : Nhà xưởng 12, thửa đất số 678, tờ bản đồ số 42, Khu phố Bàu Bàng, Thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. (Thuê nhà xưởng và công trình xây dựng thuộc Cụm nhà xưởng cho thuê của Công ty TNHH Hoàng Hùng)
Ngày lấy (nhận) mẫu : 11/07/2023 **Ngày trả kết quả**: 18/07/2023
Thời gian lưu mẫu : Không lưu
Loại mẫu : Chất lượng không khí và tiếng ồn
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : **KK1** Phía Tây dự án (giáp đường nội bộ số 7 và nhà xưởng số 11)
Tọa độ 11.253961, 106.594020
KK2 Phía Bắc dự án (giáp đường nội bộ số 3 và nhà xưởng số 2)
Tọa độ 11.254724, 106.594240
KK3 Phía Đông dự án (giáp đường nội bộ số 6)
Tọa độ 11.254035, 106.594819
KK4 Phía Nam dự án (giáp đường nội bộ số 4 và nhà xưởng số 13)
Tọa độ 11.253030, 106.594476
KK5 Khu vực bên trong nhà xưởng số 12 Tọa độ 11.253930, 106.594415

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Nhiệt độ ^(a)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	31,7	31,5	31,8	31,7	30,8
2	Độ ẩm ^(a)	%RH	QCVN 46:2012/BTNMT	62,3	62,0	61,7	62,5	60,3
3	Tốc độ gió ^(a)	m/s	SOP-HD P50	0,4-0,6	0,3-0,7	0,2-0,3	0,2-0,4	0,1-0,3
4	Ánh sáng*	Lux	QCVN 22/2016/BYT	ASTN	ASTN	ASTN	ASTN	378
5	Tiếng ồn ^(a)	dBA	TCVN 7878-2:2010	61,8	62,7	60,5	68,7	61,4
6	Bụi TSP ^(a)	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,154	0,148	0,129	0,185	0,277
7	SO ₂ ^(a)	mg/m ³	TCVN 5971:1995	0,068	0,06	0,071	0,06	0,073
8	NO ₂ ^(a)	mg/m ³	TCVN 6137:2009	0,061	0,05	0,066	0,057	0,065
9	CO ^(a)	mg/m ³	HD-TMBQK 01	<10	<10	<10	<10	<10

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

*Phương pháp nội bộ, thông số không quy định từ Bộ tài nguyên và Môi trường

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Trưởng phòng

PHẠM THANH TOÀN

K.T. GIAM ĐỐC
Phó Giám Đốc
TRUNG TÂM
MÔI TRƯỜNG VÀ
SINH THÁI
ỨNG DỤNG
HOANG VAN TIN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2488/07-23

Mã mẫu: 2307NT321 (051/07-23) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ BRIGHTHOME
Địa chỉ lấy mẫu : Nhà xưởng 12, thửa đất số 678, tờ bản đồ số 42, Khu phố Bàu Bàng, Thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. (Thuê nhà xưởng và công trình xây dựng thuộc Cụm nhà xưởng cho thuê của Công ty TNHH Hoàng Hùng)
Ngày lấy (nhận) mẫu : 12/07/2023 **Ngày trả kết quả**: 19/07/2023
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước thải
Mô tả mẫu : Nước hơi đục
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : Lấy tại hố gas (Tọa độ 11.251137, 106.590219)

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả
1	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,42
2	TSS ^(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	17
3	BOD ₅ ^(a)	mgO ₂ /L	TCVN 6001-1:2008	24
4	COD ^(a)	mgO ₂ /L	SMEWW 5220.C:2017	46
5	NH ₄ ⁺ (tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 5988:1995	KPH MDL=0,5
6	Tổng N ^(a)	mg/L	TCVN 6638:2000	10,8
7	Tổng P ^(a)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,65
8	Dầu mỡ khoáng ^(a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH MDL=0,3
9	Coliform ^(a)	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	750

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THÍ NGHIỆM

Trưởng phòng



PHẠM THANH TOÀN

KT.GIÁM ĐỐC

Phó Giám Đốc



HOÀNG VĂN TÍN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2489/07-23

Mã mẫu: 2307KK322-2307KK326 (051/07-23) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ BRIGHTHOME

Địa chỉ lấy mẫu : Nhà xưởng 12, thửa đất số 678, tờ bản đồ số 42, Khu phố Bàu Bàng, Thị trấn Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. (Thuê nhà xưởng và công trình xây dựng thuộc Cụm nhà xưởng cho thuê của Công ty TNHH Hoàng Hùng)

Ngày lấy (nhận) mẫu : 12/07/2023 **Ngày trả kết quả**: 19/07/2023

Thời gian lưu mẫu : Không lưu

Loại mẫu : Chất lượng không khí và tiếng ồn

Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường

Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : **KK1** Phía Tây dự án (giáp đường nội bộ số 7 và nhà xưởng số 11)
Tọa độ 11.253961, 106.594020

KK2 Phía Bắc dự án (giáp đường nội bộ số 3 và nhà xưởng số 2)
Tọa độ 11.254724, 106.594240

KK3 Phía Đông dự án (giáp đường nội bộ số 6)
Tọa độ 11.254035, 106.594819

KK4 Phía Nam dự án (giáp đường nội bộ số 4 và nhà xưởng số 13)
Tọa độ 11.253030, 106.594476

KK5 Khu vực bên trong nhà xưởng số 12 Tọa độ 11.253930, 106.594415

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả				
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
1	Tọa độ	-	-	11.255403, 106.593748	11.256381, 106.593917	11.255602, 106.594459	11.254786, 106.594255	11.255538, 106.594132
2	Nhiệt độ ^(a)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	31,3	31,4	30,8	31,2	30,9
3	Độ ẩm ^(a)	%RH	QCVN 46:2012/BTNMT	62,1	61,8	63,5	62,7	65,1
4	Tốc độ gió ^(a)	m/s	SOP-HD P50	0,3-0,8	0,4-0,8	0,4-0,8	0,4-0,9	0,1-0,3
5	Ánh sáng*	Lux	QCVN 22/2016/BYT	ASTN	ASTN	ASTN	ASTN	372
6	Tiếng ồn ^(a)	dBA	TCVN 7878-2:2010	62,7	64,1	57,4	62,7	65,3
7	Bụi TSP ^(a)	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,159	0,124	0,120	0,171	0,236
8	SO ₂ ^(a)	mg/m ³	TCVN 5971:1995	0,06	0,057	0,067	0,051	0,07
9	NO ₂ ^(a)	mg/m ³	TCVN 6137:2009	0,053	0,051	0,062	0,048	0,060
10	CO ^(a)	mg/m ³	HD-TMBQK 01	<10	<10	<10	<10	<10

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

*Phương pháp nội bộ, thông số không quy định từ Bộ tài nguyên và Môi trường

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THÍ NGHIỆM

Trưởng phòng

cu

PHẠM THANH TOÀN



PHỤ LỤC III

MSDS

PHIẾU AN TOÀN HOÁ CHẤT

Phiếu An toàn hóa chất	Logo của doanh nghiệp (không bắt buộc)
Tên chất hoặc tên sản phẩm : CHẤT TRUNG HÒA	
Số CAS : 497-19-8 Số UN : 3378 Số đăng ký EC: Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có) : Chưa có thông tin Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có) : Chưa có thông tin	

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

- Tên thường gọi của chất : CHẤT TRUNG HÒA	KD-1210
- Tên thương mại : CHẤT TRUNG HÒA	
- Tên khác (không là tên khoa học):	
- Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ: CÔNG TY TNHH MTV SX TM KHÔN ĐĂNG	Địa Chỉ Liên Hệ Trong Trường Hợp Khẩn Cấp: CÔNG TY TNHH MTV SX TM KHÔN ĐĂNG 50A, Đường 369, Ấp Bàu Tre 1, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Tp.HCM
- Tên nhà sản xuất và địa chỉ: CÔNG TY TNHH MTV SX TM KHÔN ĐĂNG 50A, Đường 369, Ấp Bàu Tre 1, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Tp.HCM	
- Mục đích sử dụng: Dùng trong ngành xử lý nước thải	

II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
Sodium carbonate	497-19-8	Na ₂ CO ₃	85.5%%
Natri Clorua	7647-14-5	NaCl	14.5%

III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

1. Mức xếp loại nguy hiểm (theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, tổ chức thử nghiệm. Ví dụ: EU, Mỹ, OSHA...)
chưa có thông tin
2. Cảnh báo nguy hiểm
 - Cháy, nổ hoặc độc khi tiếp xúc: không dễ cháy
 - Ô xy hoá mạnh, ăn mòn mạnh, biến đổi tế bào gốc, độc cấp tính mãn tính đối với môi trường thủy sinh : lưu ý khi tiếp xúc, bảo quản, sử dụng
3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng
 - Đường mắt : Gây kích ứng mắt, bỏng mắt, chấn thương giác mạc
 - Đường thở : Gây kích ứng phổi, ho , phù phổi
 - Đường da : Gây kích ứng vùng da bị tiếp xúc.
 - Đường tiêu hóa : Viêm dạ dày, đau bụng, buồn nôn, nôn mửa, tiêu chảy, khát nước
 - Đường tiết sữa.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt): Lập tức phun một ít nước lạnh lên mắt khoảng 15 phút, giữ mắt mở. Thỉnh thoảng nháy mắt. Đưa ngay bệnh nhân đến bệnh viện
2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da): Lập tức phun một ít nước trên da để khoảng 15 phút. Rửa sạch vùng da bị nhiễm độc với xà phòng khử trùng. Bỏ quần áo và giày bị nhiễm bẩn. Rồi đưa bệnh nhân đến bệnh viện
3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí): Đưa nạn nhân đến nơi có không khí thoáng mát, hô hấp nhân tạo. Nếu không thở được đưa ngay đến bệnh viện
4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm hóa chất): không gây nôn, mửa. Nếu nạn nhân còn tỉnh uống một ít nước. Đưa ngay bệnh nhân đến bệnh viện. Không cho bệnh nhân ăn bất cứ gì khi bị bất tỉnh hoặc bị rối loạn.
5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị (nếu có)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

1. Xếp loại về tính cháy (dễ cháy, rất dễ cháy hoặc cực kỳ dễ cháy, không cháy, khó cháy...): không dễ cháy
2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy: chưa có thông tin
3. Các tác nhân gây cháy, nổ (tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát...): chưa có thông tin
4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác: phun nước vào vùng cháy
5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy: trang phục bảo hộ khi chữa cháy
6. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ (nếu có): chưa có thông tin

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

1. Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ: sử dụng bao tay cao su, mặt nạ chống độc, nước và đất để hạn chế tác động độc hại cho môi trường xung quanh, tránh không cho tràn vào cống.
2. Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng: biện pháp như trên và thông báo ngay đến địa chỉ cần liên hệ khẩn cấp – được ghi trên Phiếu An Toàn Hóa chất – trang 1

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm (thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ...): bảo quản nơi thông thoáng, bao bì chứa đựng và vận chuyển đúng theo qui cách sản phẩm (can hoặc bồn nhựa, bao PP/PE)
2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản (nhiệt độ, cách sắp xếp, các hạn chế về nguồn gây cháy, nổ, các chất cần tránh bảo quản chung...): nhiệt độ thích hợp, sắp xếp có khoảng cách rời với các chất khác và không nên xếp chồng lên nhau quá nhiều, cách xa nguồn lửa, tia điện.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết (thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời giờ làm việc...
2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc
 - Bảo vệ mắt: mang kính, mặt nạ chống độc
 - Bảo vệ thân thể: quần áo chống hóa chất
 - Bảo vệ tay: Mang găng tay thích hợp
 - Bảo vệ chân: mang ủng (giày bảo vệ chân)
3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố
4. Các biện pháp vệ sinh (tắm, khử độc)

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý : Tinh thể rắn	Điểm sôi (°C) : chưa có thông tin
Màu sắc : trắng	Điểm nóng chảy (°C): 851°C (1.563,8°F)
Mùi đặc trưng : không mùi	Điểm bùng cháy (°C) (Flash point) theo phương pháp xác định Chưa có thông tin
Áp suất hóa hơi (mm Hg) : Chưa có thông tin	Nhiệt độ tự cháy (°C) Chưa có thông tin
Tỷ trọng hơi : 2.532 (nước = 1)	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí): Chưa có thông tin
Độ hòa tan trong nước : tan được trong nước nóng	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí): Chưa có thông tin
Độ PH (1%soln/nước) : 11.5	Tỷ lệ hoá hơi : Chưa có thông tin
Khối lượng riêng (kg/m³):	Các tính chất khác nếu có

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

1. Tính ổn định (độ bền nhiệt, độ nhạy với tác nhân ma sát, va đập...): ổn định

2. Khả năng phản ứng:

- Phản ứng phân hủy và sản phẩm của phản ứng phân hủy: chưa có thông tin
- Các phản ứng nguy hiểm (ăn mòn, cháy, nổ, phản ứng với môi trường xung quanh): chưa có thông tin
- Các chất có phản ứng sinh nhiệt, khí độc hại, các chất không bảo quản chung...): chưa có thông tin
- Phản ứng trùng hợp.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
Thành phần 1	LC, LD, PEL, Nồng độ tối đa cho phép..	mg/m ³	Da, hô hấp...	Chuột, thỏ...
Thành phần 2 (nếu có)				
Thành phần 3 (nếu có)				

1. Các ảnh hưởng mãn tính với người (Ung thư, độc sinh sản, biến đổi gen...)

2. Các ảnh hưởng độc khác

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

1. Độc tính với sinh vật

Tên thành phần	Loài sinh vật	Chu kỳ ảnh hưởng	Kết quả
Thành phần 1			
Thành phần 2 (nếu có)			
Thành phần 3 (nếu có)			
Thành phần 4 (nếu có)			

2. Tác động trong môi trường

- Mức độ phân hủy sinh học: ảnh hưởng tới sinh vật dưới nước
- Chỉ số BOD và COD: chưa có thông tin
- Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học: chưa có thông tin
- Mức độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học: chưa có thông tin

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

1. Thông tin quy định tiêu hủy (thông tin về luật pháp): Việc tiêu hủy hóa chất phải tuân theo quy định và tiêu chuẩn chung về tiêu hủy theo đúng pháp luật và bảo vệ môi trường, đảm bảo cho người và môi trường.

2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải: chưa có thông tin

3. Biện pháp tiêu hủy: Xem như rác thải nguy hại tiêu hủy trong lò tiêu chuẩn RCRA hay theo những phương pháp tiêu hủy chất thải theo tiêu chuẩn RCRA

4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý: phản ứng với kiềm, tạo muối không độc

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại, nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam: - Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; - Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10/3/2005 của CP quy định Danh mục hàng hoá nguy hiểm và việc vận tải hàng hoá nguy hiểm trên đường thủy nội địa.						
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA...						

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới (liệt kê các danh mục quốc gia đã tiến hành khai báo, tình trạng khai báo) : chưa có thông tin
2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký : chưa có thông tin
3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày tháng biên soạn Phiếu : 2010.01.20
Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất : 2014.03.15
Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo : CÔNG TY TNHH MTV SX TM KHÔN ĐÀNG
Lưu ý người đọc: Những thông tin trong Phiếu an toàn hoá chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hoá chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn. Hoá chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.

PHIẾU AN TOÀN HOÁ CHẤT

Phiếu An toàn hóa chất	Logo của doanh nghiệp (không bắt buộc)
Tên chất hoặc tên sản phẩm : CHẤT ĐỊNH HÌNH	
Số CAS : Số UN : Số đăng ký EC: Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có) : chưa có thông tin Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có) : chưa có thông tin	

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

- Tên thường gọi của chất : CHẤT ĐỊNH HÌNH - Tên thương mại : CHẤT ĐỊNH HÌNH - Tên khác (không là tên khoa học): - Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ: CÔNG TY TNHH KUN TENG - Tên nhà sản xuất và địa chỉ: Lô B105, Đường số 4, KCN Thái Hoà, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An - Mục đích sử dụng: Dùng trong ngành xử lý sắt thép	KD-303 Địa Chỉ Liên Hệ Trong Trường Hợp Khẩn Cấp: CÔNG TY TNHH KUN TENG Lô B105, Đường số 4, KCN Thái Hoà, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An
---	--

II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
Canxi Carbonate	497-19-8	Na ₂ CO ₃	5%
Sodium triphosphate	7758-29-4	STPP	20%
Titanium(III) Phosphate	12037-65-9	TiPO ₄	50%
Sodium bicarbonate	144-55-8	NaHCO ₃	25%

III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

1. Mức xếp loại nguy hiểm (theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, tổ chức thử nghiệm. Ví dụ: EU, Mỹ, OSHA...)
chưa có thông tin
2. Cảnh báo nguy hiểm
 - Cháy, nổ hoặc độc khi tiếp xúc: không dễ cháy
3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng
 - Đường mắt : Gây kích ứng mắt, bỏng mắt, chấn thương giác mạc
 - Đường thở : Gây kích ứng phổi, ho , phù phổi
 - Đường da : Gây kích ứng vùng da bị tiếp xúc.
 - Đường tiêu hóa : Viêm dạ dày, đau bụng, buồn nôn, nôn mửa, tiêu chảy, khát nước
 - Đường tiết sữa.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt): Lập tức phun một ít nước lạnh lên mắt khoảng 15 phút, giữ mắt mở. Thỉnh thoảng nháy mắt. Đưa ngay bệnh nhân đến bệnh viện
2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da): Lập tức phun một ít nước trên da để khoảng 15 phút. Rửa sạch vùng da bị nhiễm độc với xà phòng khử trùng. Bỏ quần áo và giày bị nhiễm bẩn. Rồi đưa bệnh nhân đến bệnh viện
3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí): Đưa nạn nhân đến nơi có không khí thoáng mát, hô hấp nhân tạo. Nếu không thở được đưa ngay đến bệnh viện
4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm hóa chất): không gây nôn, mửa. Nếu nạn nhân còn tỉnh uống một ít nước. Đưa ngay bệnh nhân đến bệnh viện. Không cho bệnh nhân ăn bất cứ gì khi bị bất tỉnh hoặc bị rối loạn.
5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị (nếu có)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

1. Xếp loại về tính cháy (dễ cháy, rất dễ cháy hoặc cực kỳ dễ cháy, không cháy, khó cháy...): không dễ cháy
2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy: chưa có thông tin
3. Các tác nhân gây cháy, nổ (tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát...): chưa có thông tin
4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác: phun nước vào vùng cháy
5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy: trang phục bảo hộ khi chữa cháy
6. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ (nếu có): chưa có thông tin

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

1. Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ: sử dụng bao tay cao su, mặt nạ chống độc, nước và đất để hạn chế tác động độc hại cho môi trường xung quanh, tránh không cho tràn vào cống.
2. Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng: biện pháp như trên và thông báo ngay đến địa chỉ cần liên hệ khẩn cấp – được ghi trên Phiếu An Toàn Hóa chất – trang 1

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm (thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ...): bảo quản nơi thông thoáng, bao bì chứa đựng và vận chuyển đúng theo qui cách sản phẩm (can hoặc bồn nhựa, bao PP/PE)
2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản (nhiệt độ, cách sắp xếp, các hạn chế về nguồn gây cháy, nổ, các chất cần tránh bảo quản chung...): nhiệt độ thích hợp, sắp xếp có khoảng cách rời với các chất khác và không nên xếp chồng lên nhau quá nhiều, cách xa nguồn lửa, tia điện.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết (thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời giờ làm việc...
2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc
 - Bảo vệ mắt: mang kính, mặt nạ chống độc
 - Bảo vệ thân thể: quần áo chống hóa chất
 - Bảo vệ tay: Mang găng tay thích hợp
 - Bảo vệ chân: mang ủng (giày bảo vệ chân)
3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố
4. Các biện pháp vệ sinh (tắm, khử độc)

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý: Tinh thể rắn	Điểm sôi (°C): chưa có thông tin
Màu sắc: trắng	Điểm nóng chảy (°C): 851°C (1.563,8°F)
Mùi đặc trưng: không mùi	Điểm bùng cháy (°C) (Flash point) theo phương pháp xác định Chưa có thông tin
Áp suất hóa hơi (mm Hg): Chưa có thông tin	Nhiệt độ tự cháy (°C) Chưa có thông tin
Tỷ trọng hơi: 2.532 (nước = 1)	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí): Chưa có thông tin
Độ hòa tan trong nước: tan được trong nước nóng	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí): Chưa có thông tin
Độ PH (1%soln/nước): 9 – 10	Tỷ lệ hoá hơi: Chưa có thông tin
Khối lượng riêng (kg/m³): Chưa có thông tin	Các tính chất khác nếu có

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

1. Tính ổn định (độ bền nhiệt, độ nhạy với tác nhân ma sát, va đập...) : ổn định

2. Khả năng phản ứng:

- Phản ứng phân hủy và sản phẩm của phản ứng phân hủy : chưa có thông tin
- Các phản ứng nguy hiểm (ăn mòn, cháy, nổ, phản ứng với môi trường xung quanh) : chưa có thông tin
- Các chất có phản ứng sinh nhiệt, khí độc hại, các chất không bảo quản chung...) : chưa có thông tin
- Phản ứng trùng hợp.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
Thành phần 1	LC, LD, PEL, Nồng độ tối đa cho phép..	mg/m ³	Da, hô hấp...	Chuột, thỏ...
Thành phần 2 (nếu có)				
Thành phần 3 (nếu có)				

1. Các ảnh hưởng mãn tính với người (Ung thư, độc sinh sản, biến đổi gen...)

2. Các ảnh hưởng độc khác

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

1. Độc tính với sinh vật

Tên thành phần	Loài sinh vật	Chu kỳ ảnh hưởng	Kết quả
Thành phần 1			
Thành phần 2 (nếu có)			
Thành phần 3 (nếu có)			
Thành phần 4 (nếu có)			

2. Tác động trong môi trường

- Mức độ phân hủy sinh học : ảnh hưởng tới sinh vật dưới nước
- Chỉ số BOD và COD : chưa có thông tin
- Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học : chưa có thông tin
- Mức độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học: chưa có thông tin

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

1. Thông tin quy định tiêu hủy (thông tin về luật pháp) : Việc tiêu hủy hóa chất phải tuân theo quy định và tiêu chuẩn chung về tiêu hủy theo đúng pháp luật và bảo vệ môi trường, đảm bảo cho người và môi trường.

2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải : chưa có thông tin

3. Biện pháp tiêu hủy : Xem như rác thải nguy hại tiêu hủy trong lò tiêu chuẩn RCRA hay theo những phương pháp tiêu hủy chất thải theo tiêu chuẩn RCRA

4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý :

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại, nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam: - Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; - Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10/3/2005 của CP quy định Danh mục hàng hoá nguy hiểm và việc vận tải hàng hoá nguy hiểm trên đường thuỷ nội địa.						
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA...						

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới (liệt kê các danh mục quốc gia đã tiến hành khai báo, tình trạng khai báo) : chưa có thông tin
2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký : chưa có thông tin
3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày tháng biên soạn Phiếu : 2010.01.20
Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất : 2014.03.15
Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo : CÔNG TY TNHH KUN TENG
Lưu ý người đọc: Những thông tin trong Phiếu an toàn hoá chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hoá chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn. Hoá chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.

PHỤ LỤC 17 Mẫu phiếu an toàn hóa chất
(Kèm theo Thông tư số 28/2010/TT-BCT ngày 28/6/2010 của Bộ Công Thương)

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Phiếu an toàn hóa chất Tên phân loại, tên sản phẩm	Logo của doanh nghiệp (không bắt buộc)		
Số CAS: Số UN: Số đăng ký EC: Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có): Số đăng ký danh mục quốc gia khác (nếu có)			
I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT			
- Tên thường gọi của chất: Chất tẩy dầu KD-101S	Mã sản phẩm (nếu có) : KD-101S		
- Tên thương mại: Chất tẩy dầu			
- Tên khác (không là tên khoa học):			
- Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ:	Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: 66/1 Lê Minh Nhựt, Ấp Chánh, Xã Tân Thông Hội, Huyện Củ Chi, Tp.HCM		
- Tên nhà sản xuất và địa chỉ: Công ty TNHH MTV SX TM Khôn Đăng 66/1 Lê Minh Nhựt, Ấp Chánh, Xã Tân Thông Hội, Huyện Củ Chi, Tp.HCM			
- Mục đích sử dụng: xử lý trước khi sơn tĩnh điện			
II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN HÓA CHẤT			
Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (%theo trọng lượng)
Caustic Soda Flake	1310-73-2	NaOH	15%
Sodium Sulfate	7757-82-6	Na ₂ SO ₄	20%
Sodium Carbonate	5968-11-6	Na ₂ CO ₃	25%
Sodium Silicate	1344-09-8	Na ₂ SiO ₃	18%
Sodium phosphate	7558-79-4	Na ₃ PO ₄	22%
III. NHẬN DẠNG ĐẠT TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT			
1. Mức xếp loại nguy hiểm (Theo số liệu có sẵn của các quốc gia, tổ chức thử nghiệm. Ví dụ: EU, Mỹ, OSHA...) dạng nguy hiểm, chất ăn mòn.			
2. Cảnh báo nguy hiểm - Cháy nổ hoặc độc khi tiếp xúc: Không cháy nổ, gây ngứa vùng da khi tiếp xúc. - Oxy hóa mạnh, ăn mòn mạnh biến đổi tế bào gốc, độc cấp tính mãn tính đối với môi trường thủy sinh: Có tính ăn mòn			
3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng - Đường mắt : Gây bỏng rát, sưng tấy đỏ.			

- Đường thở : Tức ngực, khó thở, ngứa, khô rát cổ họng.
- Đường da: ngứa da, nhót da nếu nồng độ thấp. Nồng độ cao gây phỏng da.
- Đường tiêu hóa : Đau bụng, nôn mửa
- Đường tiết sữa.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

1. Trường hợp tay nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt): dùng nước sạch rửa nhiều lần, nếu cần lập tức đưa bệnh viện
2. Trường hợp tay nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da): Dùng một lượng lớn nước sạch rửa nhiều lần, sau đó băng vết thương đưa đến bệnh viện.
3. Trường hợp tay nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thuờ phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí) : Đưa nạn nhân đến nơi thông thoáng không khí, đặt nạn nhân tư thế nửa ngồi nửa nằm, nếu cần thiết hà hơi thổi ngạt.
4. Trường hợp tay nạn theo đường tiêu hóa (ăn uống nuốt nhầm hóa chất): cho súc miệng bằng nước sạch nhiều lần, đưa bệnh viện cấp cứu .
5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị (nếu có):

V. BIỆN PHÁP SỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

1. Xếp loại về tính cháy (dễ cháy, rất dễ cháy hoặc cực kỳ dễ cháy, không cháy, khó cháy...) :
2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy : không
3. Các tác nhân gây cháy, nổ (tia lửa, tình điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát...): không
4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác
5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy
6. Các lưu ý đặc biệt về cháy nổ (nếu có)

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

1. Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ : Cho axit trung hòa rồi dùng nước rửa sạch nơi hóa chất bị tràn chảy.
2. Khi tràn đổ, rò rỉ ở diện rộng : Dùng cát tạo bờ chắn xung quanh, không để hóa chất chảy lan rộng, dùng dụng cụ thu gom chứa vào bể chứa để xử lý, sau đó dùng axit pha loãng hoặc phen trung hòa, phun nước làm sạch nơi bị tràn chảy.

VII.YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

1. Biện pháp điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm (thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ...) : để nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp.
2. Biện pháp điều kiện cần áp dụng khi bảo quản (nhiệt độ, cách sắp xếp, các hạn chế về nguồn gây cháy, nổ, các chất cần tránh để bảo quản chung...) : để nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

- 1.Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết : thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời giờ làm việc...
2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc
 - Bảo vệ mắt : kiếng phòng hộ

- Bảo vệ thân thể : trang phục phòng hộ
- Bảo vệ tay : găng tay nhựa, găng tay len.
- Bảo vệ chân : giày ủng

3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố : mặt nạ phòng độc, quần áo chống thấm, găng tay cao su, giày ủng...

4. Các biện pháp vệ sinh (tắm, khử độc...): tắm rửa vệ sinh thân thể sau khi tiếp xúc với hóa chất. Tẩy rửa sạch sẽ quần áo bị nhiễm bẩn.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ HÓA CHẤT CỦA HÓA CHẤT

- Trạng thái vật lý : dạng bột	Điểm sôi (°C) 1350
- Màu sắc : màu trắng	Điểm nóng chảy (°C) 310
- Mùi đặc trưng : không mùi	Điểm bùng cháy (°C) (Flash point) theo phương pháp xác định : không phù hợp
- Áp suất hóa hơi (mm HG) ở nhiệt độ áp suất tiêu chuẩn : chưa có	Nhiệt độ tự cháy (°C) : không
- Tỷ trọng hơi (Không khí=1) ở nhiệt độ áp suất tiêu chuẩn : chưa có	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí) : không
- Độ hòa tan trong nước : tan trong nước	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí) : không
- Độ PH : 13	Tỷ lệ hóa hơi : không
- Khối lượng riêng (kg/m ³) : 1400	Các tính chất khác nếu có

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

1. Tính ổn định (độ bền nhiệt, độ nhạy với tác nhân ma sát, va đập...): ổn định

2. Khả năng phản ứng:

- phản ứng phân hủy và sản phẩm của phản ứng phân hủy : chưa có thông tin
- Các phản ứng nguy hiểm (ăn mòn, cháy nổ, phản ứng với môi trường xung quanh); ăn mòn kim loại.
- Các chất có phản ứng phân nhiệt, khí độc các chất không bảo quản chung...): chưa có thông tin
- Phản ứng trùng hợp : chưa có thông tin

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
Thành phần 1	LC,LD,PEL, Nồng độ tối đa cho phép...	LC = 14400PPM/7H LC = 88mg/m ³ /30M LC = 1600mg/kg	Da, hô hấp...	Chuột, thỏ...
Thành phần 2 (nếu có)				
Thành phần 3 (nếu có)				

1. Các ảnh hưởng mãn tính với người (Ung thư, độc sinh sản, biến đổi gen...): Với nồng độ cao có thể gây tổn hại gan, thận, viêm da...

2. Các ảnh hưởng độc khác : kích thích da, mắt

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI						
1. Độc tính với sinh vật						
Tên thành phần	Loại sinh vật	Chu kỳ ảnh hưởng	Kết quả			
Thành phần 1						
Thành phần 2 (nếu có)						
Thành phần 3 (nếu có)						
Thành phần 4 (nếu có)						
2. Tác động trong môi trường						
- Mức độ phân hủy sinh học : Ảnh hưởng tới sinh vật dưới nước. - Chỉ số BOD và COD : chưa có thông tin - Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học : chưa có thông tin - Mức độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học : chưa có thông tin						
XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ						
1. Thông tin quy định tiêu hủy (thông tin về luật pháp) : Việc tiêu hủy hóa chất phải tuân theo quy định và tiêu chuẩn chung về tiêu hủy theo đúng pháp luật và bảo vệ môi trường, đảm bảo cho người và môi trường. 2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải : chưa có thông tin 3. Biện pháp tiêu hủy: Xem như rác thải nguy hại tiêu hủy trong lò tiêu chuẩn RCRA hay theo những phương pháp tiêu hủy chất thải theo tiêu chuẩn RCRA 4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý : phản ứng với kiềm, tạo muối không độc						
XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN						
Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam: - Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của Chính phủ quy định danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; - Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10/03/2005 của Chính phủ quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm và việc vận tải hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa						

Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU,USA...					
XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ					
1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới (liệt kê các danh mục quốc gia đã tiến hành khai báo, tình trạng khai báo) : chưa có thông tin 2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký : chưa có thông tin 3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ : chưa có thông tin					
XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC					
Ngày tháng biên soạn Phiếu : 2012.09.20					
Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất : 2018.10.05					
Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo : Công ty TNHH MTV SX TM Khôn Đăng					
Lưu ý người đọc: Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.					
Hóa chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.					

PHIẾU AN TOÀN HOÁ CHẤT

Phiếu An toàn hóa chất	Logo của doanh nghiệp (không bắt buộc)
Tên chất hoặc tên sản phẩm : CHẤT XÚC TIẾN	
Số CAS : Số UN : Số đăng ký EC: Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có) : Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có) :	

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

- Tên thường gọi của chất : Chất xúc tiến - Tên thương mại : Chất xúc tiến - Tên khác (không là tên khoa học): - Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ: CÔNG TY TNHH KUN TENG	Mã sản phẩm : KD-131
- Tên nhà sản xuất và địa chỉ: Lô B105, Đường số 4, KCN Thái Hoà, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An	Địa Chỉ Liên Hệ Trong Trường Hợp Khẩn Cấp: CÔNG TY TNHH KUN TENG Lô B105, Đường số 4, KCN Thái Hoà, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An
- Mục đích sử dụng: Dùng trong ngành xử lý bề mặt trước khi sơn tĩnh điện	

II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
Natri nitrit	7632-00-0	NaNO ₂	50%
Natri Clorat	7775-09-9	NaClO ₃	30%

III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

1. Mức xếp loại nguy hiểm (theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, tổ chức thử nghiệm. Ví dụ: EU, Mỹ, OSHA...) :
 chưa có thông tin

2. Cảnh báo nguy hiểm

- Cháy, nổ hoặc độc khi tiếp xúc: không cháy
- Ô xy hoá mạnh, ăn mòn mạnh, biến đổi tế bào gốc, độc cấp tính mãn tính đối với môi trường thủy sinh : chưa có thông tin

3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng

- Đường mắt : gây kích thích mắt
- Đường thở : Kích thích mũi
- Đường da : không kích thích da
- Đường tiêu hóa : Nếu ăn phải gây nôn mửa, đau rát dạ dày
- Đường tiết sữa : chưa có thông tin

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt): Lập tức phun một ít nước lạnh lên mắt khoảng 15 phút, giữ mắt mở.
2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da): Lập tức phun một ít nước trên da để khoảng 15 phút. Rửa sạch vùng da bị nhiễm độc với xà phòng khử trùng
3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí): Đưa nạn nhân đến nơi có không khí thoáng mát. Nếu cần đưa đến bệnh viện.
4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm hóa chất): không gây nôn, mửa. Nếu nạn nhân còn tỉnh uống một ít nước. Đưa ngay bệnh nhân đến bệnh viện. Không cho bệnh nhân ăn bất cứ gì khi bị bất tỉnh hoặc bị rối loạn.
5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị (nếu có)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

1. Xếp loại về tính cháy (dễ cháy, rất dễ cháy hoặc cực kỳ dễ cháy, không cháy, khó cháy...): không dễ cháy
2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy: chưa có thông tin
3. Các tác nhân gây cháy, nổ (tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát...): chưa có thông tin
4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác: phun nước vào vùng cháy
5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy: trang phục bảo hộ khi chữa cháy
6. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ (nếu có): chưa có thông tin

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

1. Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ: sử dụng bao tay cao su, mặt nạ chống độc, nước và đất để hạn chế tác động độc hại cho môi trường xung quanh.
2. Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng: Dùng cát tạo bờ chắn xung quanh, không để hóa chất chảy lan rộng, dùng dụng cụ thu gom chứa vào bể chứa để xử lý, sau đó dùng axit pha loãng hoặc phenol trung hòa, phun nước làm sạch nơi bị tràn chảy

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm (thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ...): bảo quản nơi thông thoáng, bao bì chứa đựng và vận chuyển đúng theo qui cách sản phẩm (can hoặc bồn nhựa, bao PP/PE)
2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản (nhiệt độ, cách sắp xếp, các hạn chế về nguồn gây cháy, nổ, các chất cần tránh bảo quản chung...): nhiệt độ thích hợp, sắp xếp có khoảng cách rời với các chất khác và không nên xếp chồng lên nhau quá nhiều, cách xa nguồn lửa, tia điện.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết (thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời giờ làm việc...
2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc
 - Bảo vệ mắt: mang kính, mặt nạ chống độc
 - Bảo vệ thân thể: quần áo chống hóa chất
 - Bảo vệ tay: Mang găng tay thích hợp
 - Bảo vệ chân: mang ủng (giày bảo vệ chân)
3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố: mặt nạ phòng độc, quần áo chống thấm, găng tay cao su, giày ủng...
4. Các biện pháp vệ sinh (tắm, khử độc): tắm rửa vệ sinh thân thể sau khi tiếp xúc với hóa chất. Tẩy rửa sạch sẽ quần áo bị nhiễm bẩn.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý: Dạng lỏng	Điểm sôi (°C): chưa có thông tin
Màu sắc: vàng nhạt	Điểm nóng chảy (°C): 271°C
Mùi đặc trưng: không mùi	Điểm bùng cháy (°C) (Flash point) theo phương pháp xác định Chưa có thông tin
Áp suất hóa hơi (mm Hg): Chưa có thông tin	Nhiệt độ tự cháy (°C) 489 °C
Tỷ trọng hơi: 2.168 (nước = 1)	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí): Chưa có thông tin
Độ hòa tan trong nước: tan được trong nước nóng	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí): Chưa có thông tin

Độ PH (1%soln/nước) : 6-8	Tỷ lệ hoá hơi : Chưa có thông tin
Khối lượng riêng (kg/m ³): 68.9953	Các tính chất khác nếu có

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

1. Tính ổn định (độ bền nhiệt, độ nhạy với tác nhân ma sát, va đập...) : ổn định

2. Khả năng phản ứng:

- Phản ứng phân hủy và sản phẩm của phản ứng phân hủy : chưa có thông tin
- Các phản ứng nguy hiểm (ăn mòn, cháy, nổ, phản ứng với môi trường xung quanh) : chưa có thông tin
- Các chất có phản ứng sinh nhiệt, khí độc hại, các chất không bảo quản chung...) : chưa có thông tin
- Phản ứng trùng hợp.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
Thành phần 1	LD 50	180mg/m ³	Miệng	Chuột
Thành phần 2 (nếu có)				
Thành phần 3 (nếu có)				

1. Các ảnh hưởng mãn tính với người (Ung thư, độc sinh sản, biến đổi gen...)

2. Các ảnh hưởng độc khác

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

1. Độc tính với sinh vật

Tên thành phần	Loài sinh vật	Chu kỳ ảnh hưởng	Kết quả
Thành phần 1			
Thành phần 2 (nếu có)			
Thành phần 3 (nếu có)			
Thành phần 4 (nếu có)			

2. Tác động trong môi trường

- Mức độ phân hủy sinh học : ảnh hưởng tới sinh vật dưới nước
- Chỉ số BOD và COD : chưa có thông tin
- Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học : chưa có thông tin
- Mức độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học: chưa có thông tin

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

1. Thông tin quy định tiêu hủy (thông tin về luật pháp) : Việc tiêu hủy hóa chất phải tuân theo quy định và tiêu chuẩn chung về tiêu hủy theo đúng pháp luật và bảo vệ môi trường, đảm bảo cho người và môi trường.

2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải : chưa có thông tin

3. Biện pháp tiêu hủy : Xem như rác thải nguy hại tiêu hủy trong lò tiêu chuẩn RCRA hay theo những phương pháp tiêu hủy chất thải theo tiêu chuẩn RCRA

4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý : không có thông tin

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại, nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam: - Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; - Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10/3/2005 của CP quy định Danh mục hàng hoá nguy hiểm và việc vận tải hàng hoá nguy hiểm trên đường thuỷ nội địa.						
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA...						

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới (liệt kê các danh mục quốc gia đã tiến hành khai báo, tình trạng khai báo) : chưa có thông tin
2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký : chưa có thông tin
3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày tháng biên soạn Phiếu : 2010.01.20
Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất : 2018-08-18
Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo : CÔNG TY TNHH KUN TENG
Lưu ý người đọc: Những thông tin trong Phiếu an toàn hoá chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hoá chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn. Hoá chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.

PHỤ LỤC 17 Mẫu phiếu an toàn hóa chất
(Kèm theo Thông tư số 28/2010/TT-BCT ngày 28/6/2010 của Bộ Công Thương)

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Phiếu an toàn hóa chất Tên phân loại, tên sản phẩm	Logo của doanh nghiệp (không bắt buộc)		
Số CAS: Số UN: Số đăng ký EC: Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có): Số đăng ký danh mục quốc gia khác (nếu có)			
I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT			
- Tên thường gọi của chất: Chất Phosphate KD-821R - Tên thương mại: CHẤT PHOSPHATE - Tên khác (không là tên khoa học): - Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ: - Tên nhà sản xuất và địa chỉ: Công ty TNHH MTV SX TM Khôn Đăng 66/1 Lê Minh Nhựt, Ấp Chánh, Xã Tân Thông Hội, Huyện Củ Chi, Tp.HCM - Mục đích sử dụng: xử lý trước khi sơn tĩnh điện	Mã sản phẩm (nếu có) KD-821R Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: 66/1 Lê Minh Nhựt, Ấp Chánh, Xã Tân Thông Hội, Huyện Củ Chi, Tp.HCM		
II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN HÓA CHẤT			
Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (%theo trọng lượng)
Axit Phosphoric	7664-38-2	H3PO4	35%
Zinc Oxide	1314-13-2	ZNO	20%
Acid Nitric	7697-37-2	NO3	15%
Strontium oxide	1314-11-0	SrO	0.5%
		H2O	29.5%
III. NHẬN DẠNG ĐẶT TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT			
1. Mức xếp loại nguy hiểm (Theo số liệu có sẵn của các quốc gia, tổ chức thử nghiệm. Ví dụ: EU, Mỹ, OSHA...) dạng nguy hiểm, chất ăn mòn. 2. Cảnh báo nguy hiểm - Cháy nổ hoặc độc khi tiếp xúc: Không cháy nổ, gây ngứa vùng da khi tiếp xúc. - Oxy hóa mạnh, ăn mòn mạnh biến đổi tế bào gốc, độc cấp tính mãn tính đối với môi trường thủy sinh: Có tính ăn mòn 3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng			

- Đường mắt : Gây bông rớt, sung tấy đỏ.
- Đường thờ : Tức ngực, khó thở, ngứa, khô rát cổ họng.
- Đường da: ngứa da, nhót da nếu nồng độ thấp. Nồng độ cao gây phỏng da.
- Đường tiêu hóa : Đau bụng, nôn mửa
- Đường tiết sữa.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

1. Trường hợp tay nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt): dùng nước sạch rửa nhiều lần, nếu cần lập tức đưa bệnh viện
2. Trường hợp tay nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da): Dùng một lượng lớn nước sạch rửa nhiều lần, sau đó băng vết thương đưa đến bệnh viện.
3. Trường hợp tay nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thuở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí) : Đưa nạn nhân đến nơi thông thoáng không khí, đặt nạn nhân tư thế nửa ngồi nửa nằm, nếu cần thiết hà hơi thổi ngạt.
4. Trường hợp tay nạn theo đường tiêu hóa (ăn uống nuốt nhầm hóa chất): cho súc miệng bằng nước sạch nhiều lần, đưa bệnh viện cấp cứu .
5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị (nếu có):

V. BIỆN PHÁP SỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

1. Xếp loại về tính cháy (dễ cháy, rất dễ cháy hoặc cực kỳ dễ cháy, không cháy, khó cháy...): không cháy.
2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy : không
3. Các tác nhân gây cháy, nổ (tia lửa, tình điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát...): không
4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác: phun nước , phun hỗn hợp chữa cháy CO2 vào vùng cháy
5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy : Dùng trang phục phải hộ khi chữa cháy
6. Các lưu ý đặc biệt về cháy nổ (nếu có)

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

1. Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ : Cho axit trung hòa rồi dùng nước rửa sạch nơi hóa chất bị tràn chảy.
2. Khi tràn đổ, rò rỉ ở diện rộng : Dùng cát tạo bờ chắn xung quanh, không để hóa chất chảy lan rộng, dùng dụng cụ thu gom chứa vào bể chứa để xử lý, sau đó dùng axit pha loãng hoặc phen trung hòa, phun nước làm sạch nơi bị tràn chảy.

VII.YÊU CẦU VỀ CÁT GIỮ

1. Biện pháp điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm (thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ...) : Tránh tiếp xúc với da và mắt ,rửa sạch khi tiếp xúc .Giặt sạch trước khi mặc lại quần áo bị dính
2. Biện pháp điều kiện cần áp dụng khi bảo quản (nhiệt độ, cách sắp xếp, các hạn chế về nguồn gây cháy, nổ, các chất cần tránh để bảo quản chung...) : để nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết : thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời giờ làm việc...
2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc
 - Bảo vệ mắt : kính phòng hộ
 - Bảo vệ thân thể : trang phục phòng hộ
 - Bảo vệ tay : găng tay nhựa, găng tay len.
 - Bảo vệ chân : giày ủng
3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố : mặt nạ phòng độc, quần áo chống thấm, găng tay cao su, giày ủng...
4. Các biện pháp vệ sinh (tắm, khử độc...) : tắm rửa vệ sinh thân thể sau khi tiếp xúc với hóa chất. Tẩy rửa sạch sẽ quần áo bị nhiễm bẩn.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ HÓA CHẤT CỦA HÓA CHẤT

- Trạng thái vật lý : dạng lỏng	Điểm sôi (°C) 158C (316F)
- Màu sắc : màu xanh nhạt	Điểm nóng chảy (°C) 21C (70F)
- Mùi đặc trưng : không mùi	Điểm bùng cháy (°C) (Flash point) theo phương pháp xác định : không cháy
- Áp suất hóa hơi (mm HG) ở nhiệt độ áp suất tiêu chuẩn : 0,03 @ 20C (68F)	Nhiệt độ tự cháy (°C) : không
- Tỷ trọng hơi (Không khí=1) ở nhiệt độ áp suất tiêu chuẩn : chưa có thông tin	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí) : không
- Độ hòa tan trong nước : tan vô biên trong nước	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí) : không
- Độ PH : 1	Tỷ lệ hóa hơi : không
- Khối lượng riêng (kg/m ³) : 1400	Các tính chất khác nếu có

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

1. Tính ổn định (độ bền nhiệt, độ nhạy với tác nhân ma sát, va đập...) : ổn định
2. Khả năng phản ứng:
 - phản ứng phân hủy và sản phẩm của phản ứng phân hủy : chưa có thông tin
 - Các phản ứng nguy hiểm (ăn mòn, cháy nổ, phản ứng với môi trường xung quanh); ăn mòn kim loại.
 - Các chất có phản ứng phân nhiệt, khí độc các chất không bảo quản chung...) : chưa có thông tin
 - Phản ứng trùng hợp : chưa có thông tin

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
Thành phần 1	LC,LD,PEL, Nồng độ tối đa cho phép...	LC = 14400PPM/7H LC = 88mg/m ³ /30M LC = 1600mg/kg	Da, hô hấp...	Chuột, thỏ...
Thành phần 2 (nếu có)				
Thành phần 3 (nếu có)				

có)						
1. Các ảnh hưởng mãn tính với người (Ung thư, độc sinh sản, biến đổi gen...): Với nồng độ cao có thể gây tổn hại gan, thận, viêm da... 2. Các ảnh hưởng độc khác: kích thích da, mắt						
XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI						
1. Độc tính với sinh vật						
Tên thành phần	Loại sinh vật	Chu kỳ ảnh hưởng	Kết quả			
Thành phần 1						
Thành phần 2 (nếu có)						
Thành phần 3 (nếu có)						
Thành phần 4 (nếu có)						
2. Tác động trong môi trường - Mức độ phân hủy sinh học: Ảnh hưởng tới sinh vật dưới nước. - Chỉ số BOD và COD: chưa có thông tin - Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học: chưa có thông tin - Mức độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học: chưa có thông tin						
XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ						
1. Thông tin quy định tiêu hủy (thông tin về luật pháp): Việc tiêu hủy hóa chất phải tuân theo quy định và tiêu chuẩn chung về tiêu hủy theo đúng pháp luật và bảo vệ môi trường, đảm bảo cho người và môi trường. 2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải: chưa có thông tin 3. Biện pháp tiêu hủy: Xem như rác thải nguy hại tiêu hủy trong lò tiêu chuẩn RCRA hay theo những phương pháp tiêu hủy chất thải theo tiêu chuẩn RCRA 4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý: phản ứng với kiềm, tạo muối không độc						
XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN						
Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam: - Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của Chính phủ quy định danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; - Nghị định số 29/2005/NĐ-						

CP ngày 10/03/2005 của Chính phủ quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm và việc vận tải hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa					
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU,USA...					
XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ					
1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới (liệt kê các danh mục quốc gia đã tiến hành khai báo, tình trạng khai báo) : chưa có thông tin					
2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký : chưa có thông tin					
3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ : chưa có thông tin					
XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC					
Ngày tháng biên soạn Phiếu : 2008.12.20					
Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất : 2018.10.05					
Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo : Công ty TNHH MTV SX TM Khôn Đăng					
Lưu ý người đọc: Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.					
Hóa chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc.					

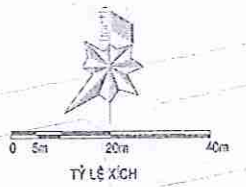
PHỤ LỤC IV

BẢN VẼ

1. Mặt bằng tổng thể vị trí nhà xưởng;
2. Mặt bằng tổng thể thoát nước mưa;
3. Mặt bằng tổng thể thoát nước thải;
4. Mặt bằng tổng thể thoát nước thải xưởng 12;
5. Bản vẽ hạng mục công trình xưởng 12;
6. Sơ đồ dây chuyền tẩy dầu mỡ + Phốt phát hóa;
7. Chi tiết các bể trong dây chuyền tẩy dầu mỡ + phốt phát hóa
8. Sơ đồ mặt bằng thu gom xử lý khí thải lò sấy + buồng sấy;
9. Sơ đồ công nghệ xử lý khí thải lò sấy + buồng sấy;
10. Chi tiết Cyclone xử lý khí thải lò sấy + buồng sấy 1;
11. Chi tiết Cyclone xử lý khí thải lò sấy + buồng sấy 2;
12. Sơ đồ mặt bằng thu gom xử lý khí thải phun sơn tĩnh điện;
13. Sơ đồ công nghệ xử lý khí thải phun sơn tĩnh điện;
14. Chi tiết Cyclone xử lý khí thải phun sơn tĩnh điện;
15. Chi tiết Lọc bụi Filter xử lý khí thải phun sơn tĩnh điện;
16. Sơ đồ lấy mẫu môi trường nền;
17. Sơ đồ lấy mẫu giám sát môi trường định kỳ.

THị TRẤN LUYỆN, xã LONG NGUYÊN - HUYỆN BẮC SANG - TỈNH BÌNH DƯƠNG
 ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500
 CỤM NHÀ XƯỞNG CHO THUÊ
 BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

DIỆN TÍCH LẬP QUY HOẠCH: 334.261,0 m²



BẢNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT ĐIỀU CHỈNH

STT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (m ²)	TỶ LỆ (%)	QCVN 01-2019/BXD	
A	ĐẤT QUY HOẠCH				
I	ĐẤT CÔNG TRÌNH	217.469,0	57,7	≤ 70%	Quy mô diện tích lô đất ≥ 20.000m ² , chiều cao xây dựng công trình ≤ 13m (QCVN 01-2008/BXD)
1	Đất nhà máy - kho tàng	207.412,0	55,1	-	
2	Đất các khu kỹ thuật	5.751,0	1,5	-	
3	Đất công trình hành chính - dịch vụ	4.305,0	1,1	-	
II	ĐẤT CÂY XANH	77.286,3	20,5	≥ 20%	Bảng 2.11
III	ĐẤT GIAO THÔNG, BẾN BÀI	81.933,3	21,8	-	
IV	TỔNG	376.688,6	100,0		
B	ĐẤT KIẾC	7.872,4			
1	Đất hành lang bảo vệ suối	4.192,1			
2	Đất hành lang an toàn đường bộ	3.680,3			
	TỔNG	384.561,0			



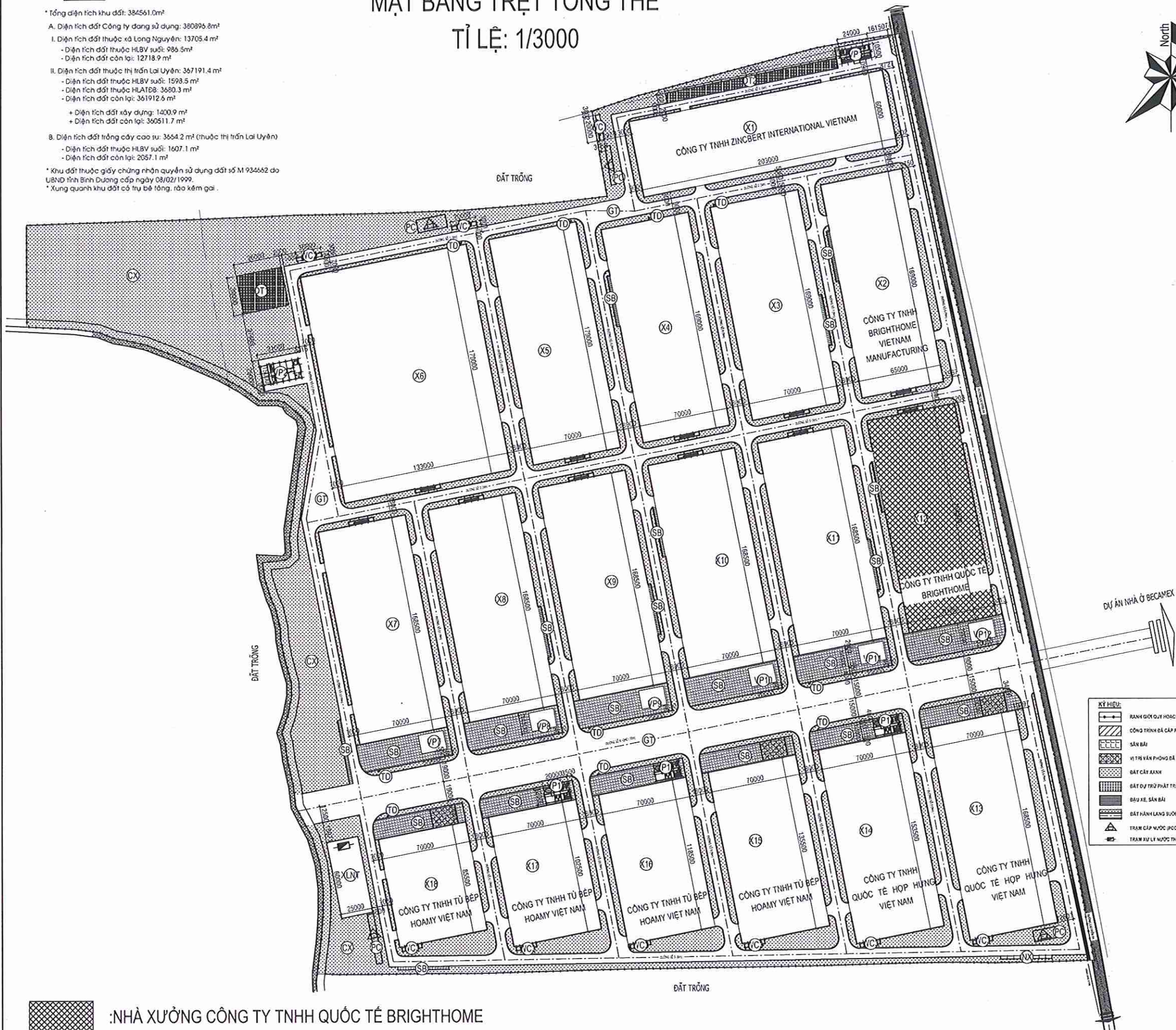
STT	KÝ HIỆU LỘ	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (±2)	TẦNG CAO TỐI ĐA (Tầng)	CHIỀU CAO TỐI ĐA (m)
I	CN	ĐẤT NHÀ MÁY KHO TÀNG	207.412,0		
1	CN1	Xưởng 1	12.180,0	1	11,20
2	CN2	Xưởng 2	10.985,0	1	11,20
3	CN3	Xưởng 3	11.830,0	1	11,20
4	CN4	Xưởng 4	11.350,0	1	11,20
5	CN5	Xưởng 5	12.550,0	1	11,20
6	CN6	Xưởng 6	23.907,0	1	11,20
7	CN7	Xưởng 7	11.795,0	1	11,20
8	CN8	Xưởng 8	11.795,0	1	11,20
9	CN9	Xưởng 9	11.795,0	1	11,20
10	CN10	Xưởng 10	11.795,0	1	11,20
11	CN11	Xưởng 11	11.795,0	1	11,20
12	CN12	Xưởng 12	11.795,0	1	11,20
13	CN13	Xưởng 13	11.795,0	1	11,20
14	CN14	Xưởng 14	10.745,0	1	11,20
15	CN15	Xưởng 15	9.485,0	1	11,20
16	CN16	Xưởng 16	8.295,0	1	11,20
17	CN17	Xưởng 17	7.175,0	1	11,20
18	CN18	Xưởng 18	9.885,0	1	11,20
II	KT	ĐẤT CÁC KHU XÚ THUẬT	5.751,0		
1	POCC	Phòng cháy chữa cháy	700,0	1	5,00
2	XLNT	Trạm xử lý nước thải	1.500,0	1	5,00
3	PT	Khởi phát trợ	3.540,0	≤2	11,30
4	TD	Trạm điều tra	11,0		
III	DV	ĐẤT HÀNH CHÍNH DỊCH VỤ	4.305,0		
1	DV	Trà khách sạn	4.305,0	≤3	11,30
TỔNG			217.468,0		

[illegible]

GHI CHÚ:

- * Tổng diện tích khu đất: 384561.0m²
- A. Diện tích đất Công ty đang sử dụng: 380895.8m²
- I. Diện tích đất thuộc xã Long Nguyên: 13705.4 m²
- Diện tích đất thuộc HLBV suất: 986.5m²
 - Diện tích đất còn lại: 12718.9 m²
- II. Diện tích đất thuộc thị trấn Lai Uyên: 367191.4 m²
- Diện tích đất thuộc HLBV suất: 1598.5 m²
 - Diện tích đất thuộc HLBV suất: 3660.3 m²
 - Diện tích đất còn lại: 361912.6 m²
 - + Diện tích đất xây dựng: 1400.9 m²
 - + Diện tích đất còn lại: 360511.7 m²
- B. Diện tích đất trồng cây cao su: 3664.2 m² (thuộc thị trấn Lai Uyên)
- Diện tích đất thuộc HLBV suất: 1607.1 m²
 - Diện tích đất còn lại: 2057.1 m²
- * Khu đất thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 934662 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 08/02/1999.
- * Xung quanh khu đất có trụ bê tông, rào kẽm gai.

MẶT BẰNG TRỆT TỔNG THỂ
TỈ LỆ: 1/3000



GHI CHÚ

* KHI THI CÔNG CÁC ĐƠN VỊ THI CÔNG PHẢI HỢP HỢP BẢN VẼ CỦA TẤT CẢ CÁC BỘ MÔN: KIẾN TRÚC, KẾT CẤU, ĐIỆN, NƯỚC, PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY, BẢO CHÁY v.v.
* NẾU THẤY SỰ KHÁC BIỆT PHẢI BÁO NGAY CHO ĐƠN VỊ THIẾT KẾ BIẾT ĐỂ Kịp THỜI XỬ LÝ.
* TẤT CẢ KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG

XÁC NHẬN CHỈNH SỬA
CONFIRM OF DEVISING

No.	NGÀY - DATE	NỘI DUNG CHỈNH SỬA - REVISED BY	SIGNATURE
1	12/07/2023		
2			
3			
4			

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
RELEASE STATUS

THIẾT KẾ SƠ BỘ - PRELIMINARY	☒
TRÌNH DUYỆT - FOR APPROVAL	☐
THAM KHẢO - FOR REFERENCE	☐
THI CÔNG - FOR CONSTRUCTION	☐
HIỆU CHỈNH - REVISING	☐
HOÀN CÔNG - AS BUILT	☐

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ BRIGHTHOME
GIÁM ĐỐC



ZHOU, ZHENGYI

CÔNG TRÌNH:
NHÀ XƯỞNG CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ BRIGHTHOME
Địa chỉ: Nhà xưởng 12, Cụm NXCĐ Hoàng Hùng, TT. Lai Uyên, H. Bàu Bàng, T. Bình Dương

HẠNG MỤC:
MẶT BẰNG TỔNG THỂ CÔNG TRÌNH

TÊN BẢN VẼ - DRAWING:
MẶT BẰNG TỔNG THỂ CÔNG TRÌNH

CHỦ TRÌ - PROJECT MANAGER:

THIẾT KẾ - DESIGN:

VẼ - DRAW:

TỈ LỆ - SCALE: 1: 3000

HỢP ĐỒNG SỐ CONTRACT No:

NGÀY IN ISSUE DATE: 12/07/2023

SỐ HIỆU BẢN VẼ DRAWING No.

BV

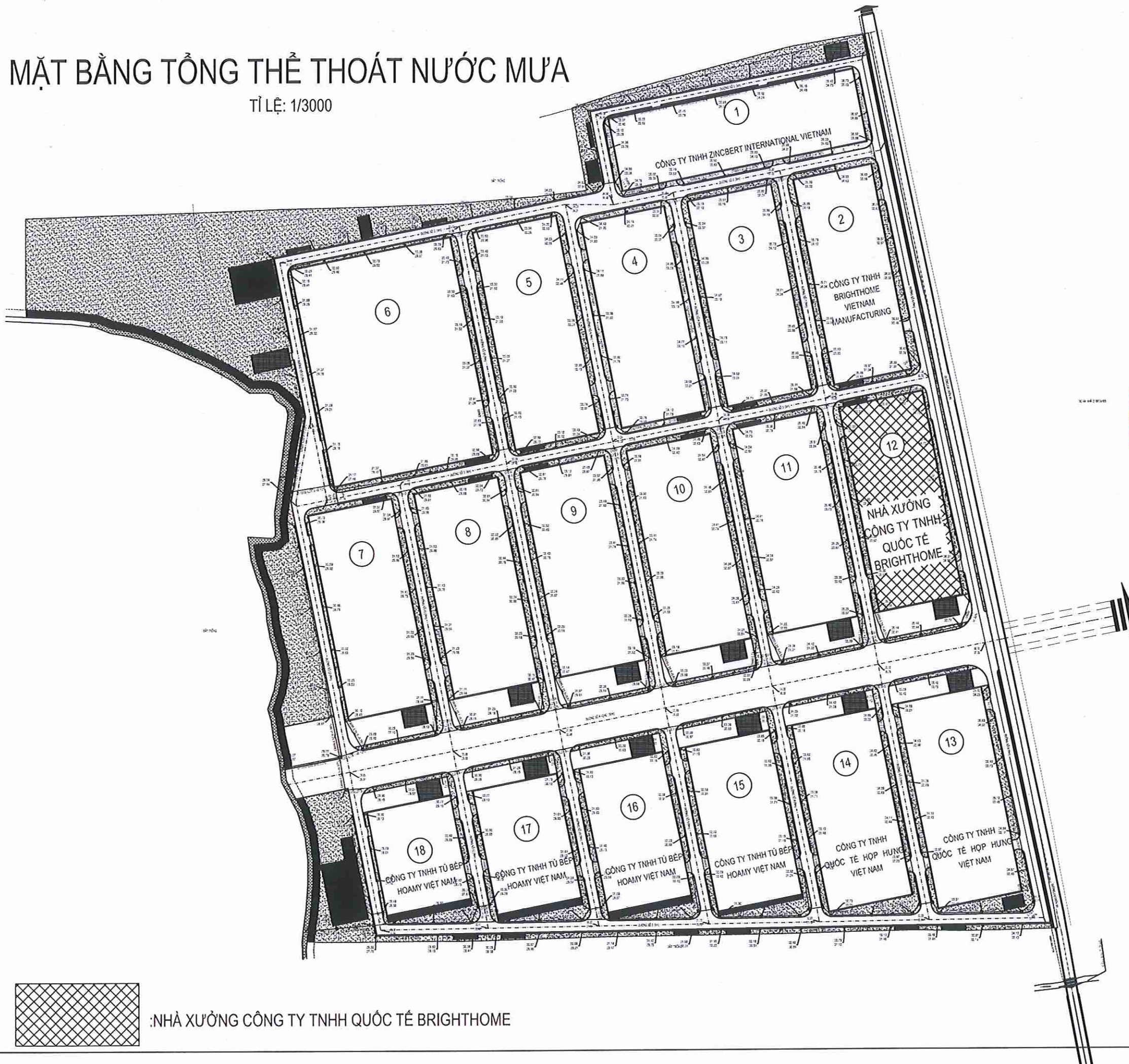
01

17

:NHÀ XƯỞNG CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ BRIGHTHOME

MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC MƯA

TỈ LỆ: 1/3000



GHI CHÚ

* KHI THI CÔNG CÁC ĐƠN VỊ THI CÔNG PHẢI HỢP BÀN VẼ CỦA TẤT CẢ CÁC BỘ MÔN: KIẾN TRÚC, KẾT CẤU, ĐIỆN, NƯỚC, PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY, BẢO CHÁY v.v.
* NẾU THẤY SỰ KHÁC BIỆT PHẢI BÁO NGAY CHO ĐƠN VỊ THIẾT KẾ BIẾT ĐỂ KỊP THỜI XỬ LÝ.
* TẤT CẢ KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG

XÁC NHẬN CHỈNH SỬA CONFIRM OF DEVISING

No.	NGÀY - DATE	NỘI DUNG CHỈNH SỬA - REVISED BY	SIGNATURE
1	12/07/2023		
2			
3			
4			

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH RELEASE STATUS

THIẾT KẾ SƠ BỘ - PRELIMINARY	☒
TRÌNH DUYỆT - FOR APPROVAL	☐
THAM KHẢO - FOR REFERENCE	☐
THI CÔNG - FOR CONSTRUCTION	☐
HIỆU CHỈNH - REVISING	☐
HOÀN CÔNG - AS BUILT	☐

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ BRIGHTHOME
GIÁM ĐỐC



ZHOU, ZHENGYI

CÔNG TRÌNH:

NHÀ XƯỞNG CÔNG TY TNHH
QUỐC TẾ BRIGHTHOME

Địa chỉ: Nhà xưởng 12, Cụm NXCT Hoàng Hùng, TT. Lai Uyên, H. Bàu Bàng, T. Bình Dương

HẠNG MỤC:

MẶT BẰNG TỔNG THỂ CÔNG TRÌNH

TÊN BẢN VẼ - DRAWING:

MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC MƯA

CHỦ TRÌ - PROJECT MANAGER:

THIẾT KẾ - DESIGN:

VẼ - DRAW:

TỈ LỆ - SCALE: 1: 3000

HỢP ĐỒNG SỐ
CONTRACT No:

NGÀY IN
ISSUE DATE: 12/07/2023

SỐ HIỆU BẢN VẼ
DRAWING No.

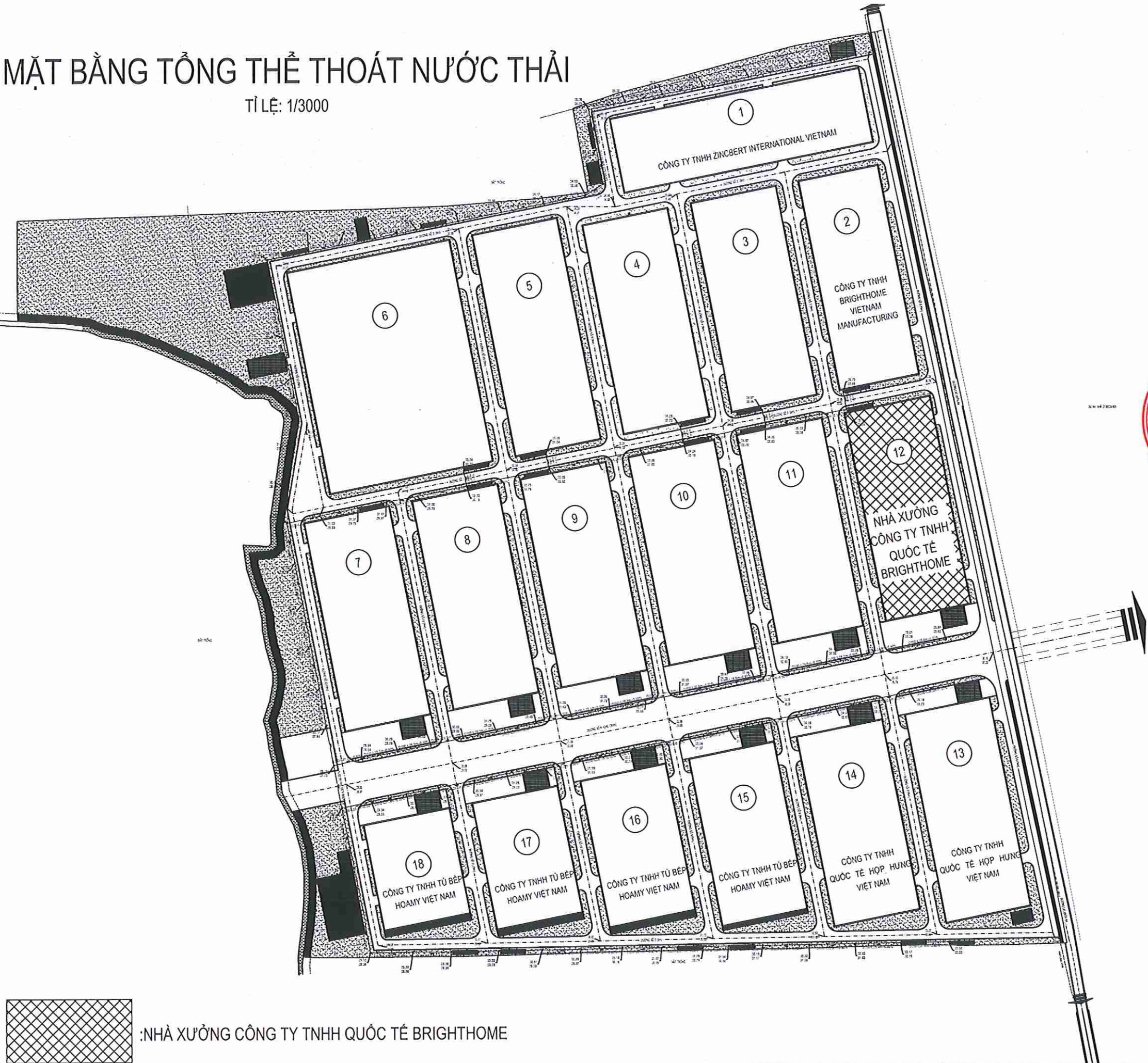
BV

02

17

MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC THẢI

TỈ LỆ: 1/3000



GHI CHÚ

* KHI THI CÔNG CÁC ĐƠN VỊ THI CÔNG PHẢI HỢP HỢP BẢN VẼ CỦA TẤT CẢ CÁC BỘ MÔN: KIẾN TRÚC, KẾT CẤU, ĐIỆN, NƯỚC, PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY, BẢO CHÁY v.v.
NEU THAY SỰ KHÁC BIỆT PHẢI BÁO NGAY CHO ĐƠN VỊ THIẾT KẾ BIẾT ĐỂ KẾ THỜI XỬ LÝ.
* TẤT CẢ KỊCH THUỘC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG

XÁC NHẬN CHỈNH SỬA
CONFIRM OF DEVISING

No.	NGÀY - DATE	NỘI DUNG CHỈNH SỬA - REVISED BY	SIGNATURE
1	12/07/2023		
2			
3			
4			

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
RELEASE STATUS

THIẾT KẾ SƠ BỘ - PRELIMINARY	☒
TRÌNH DUYỆT - FOR APPROVAL	☐
THAM KHẢO - FOR REFERENCE	☐
THI CÔNG - FOR CONSTRUCTION	☐
HIỆU CHỈNH - REVISING	☐
HOÀN CÔNG - AS BUILT	☐

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ BRIGHTHOME
GIÁM ĐỐC



ZHOU, ZHENGYI

CÔNG TRÌNH:

NHÀ XƯỞNG CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ BRIGHTHOME

Địa chỉ: Nhà xưởng 12, Cụm NXCT Hoàng Hùng, TT. Lai Uyên, H. Bàu Bàng, T. Bình Dương

HẠNG MỤC:

MẶT BẰNG TỔNG THỂ CÔNG TRÌNH

TÊN BẢN VẼ - DRAWING:

MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC THẢI

CHỦ TRÌ - PROJECT MANAGER:

THIẾT KẾ - DESIGN:

VẼ - DRAW:

TỈ LỆ - SCALE: 1: 3000

HỢP ĐỒNG SỐ

CONTRACT No:

NGÀY IN
ISSUE DATE: 12/07/2023

SỐ HIỆU BẢN VẼ

DRAWING No.

BV

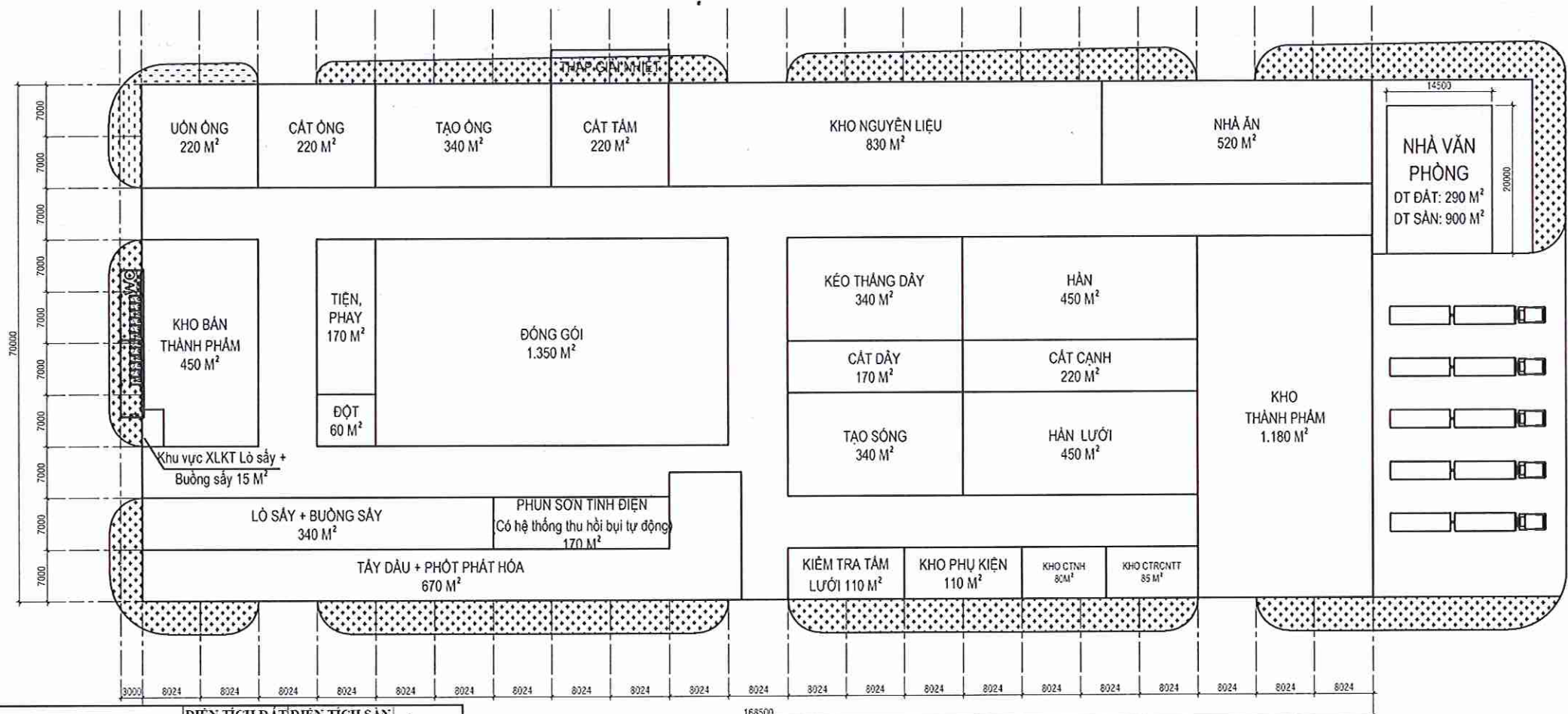
03

17

HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH NHÀ XƯỞNG SỐ 12

NHÀ XƯỞNG 12

DIỆN TÍCH 11.795 M²



STT	HẠNG MỤC	DIỆN TÍCH ĐẤT (m ²)	DIỆN TÍCH SÀN (m ²)	TỶ LỆ (%)
A	Nhà xưởng 12	11.795,0	11.795,0	97,6
I	Hạng mục công trình chính	8.930,0	8.930,0	73,9
1	Cắt tấm	220,0	220,0	1,8
2	Tạo ống	340,0	340,0	2,8
3	Cắt ống	220,0	220,0	1,8
4	Uốn ống	220,0	220,0	1,8
5	Tiện, phay	170,0	170,0	1,4
6	Đột	60,0	60,0	0,5
7	Kéo thẳng dây	340,0	340,0	2,8
8	Cắt dây	170,0	170,0	1,4
9	Hàn	450,0	450,0	3,7
10	Cắt cạnh	220,0	220,0	1,8
11	Tạo sóng	340,0	340,0	2,8
12	Hàn lưới	450,0	450,0	3,7
13	Kiểm tra tấm lưới	110,0	110,0	0,9
14	Đóng gói	1.350,0	1.350,0	11,2
15	Tẩy dầu mỡ + Phốt phát hóa	670,0	670,0	5,5
16	Phun sơn tĩnh điện	170,0	170,0	1,4
17	Lò sấy + Buồng sấy	340,0	340,0	2,8
18	Kho nguyên liệu	830,0	830,0	6,9
19	Kho phụ kiện	110,0	110,0	0,9
20	Kho bán thành phẩm	450,0	450,0	3,7
21	Kho thành phẩm	1.180,0	1.180,0	9,8
22	Nhà ăn	520,0	520,0	4,3
II	Hạng mục phụ trợ	2.685,0	2.685,0	22,2
1	Lối đi	2.685,0	2.685,0	22,2
2	Nhà vệ sinh 60m ²	-	-	-
III	Công trình bảo vệ môi trường	180,0	180,0	1,5
1	Kho chất thải rắn công nghiệp thông thường	85,0	85,0	0,7
2	Kho chất thải nguy hại	80,0	80,0	0,7
3	Xử lý khí thải Lò sấy + Buồng sấy	15,0	15,0	0,1
B	Nhà văn phòng (3 tầng)	290,0	900,0	2,4
TỔNG CỘNG (A + B)		12.085,0	12.695,0	100,0

MẶT BẰNG TRỆT - TL:1/750

GHI CHÚ

* KHI THI CÔNG CÁC ĐƠN VỊ THI CÔNG PHẢI HỢP BẢN VẼ CỦA TẤT CẢ CÁC BỘ MÔN KIẾN TRÚC, KẾT CẤU, ĐIỆN, NƯỚC, PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY, BẢO CHÁY v.v.
NEU THẤY SỰ KHÁC BIỆT PHẢI BÁO NGAY CHO ĐƠN VỊ THIẾT KẾ BIẾT ĐỂ Kịp THỜI XỬ LÝ.
* TẤT CẢ KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG

XÁC NHẬN CHÍNH SỬA
CONFIRM OF DEVISING

No.	NGÀY - DATE	NỘI DUNG CHÍNH SỬA - REVISED BY	SIGNATURE
1	12/07/2023		
2			
3			
4			

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
RELEASE STATUS

THIẾT KẾ SƠ BỘ - PRELIMINARY	☒
TRÌNH DUYỆT - FOR APPROVAL	☐
THAM KHẢO - FOR REFERENCE	☐
THI CÔNG - FOR CONSTRUCTION	☐
HIỆU CHỈNH - REVISING	☐
HOÀN CÔNG - AS BUILT	☐

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ BRIGHTHOME

GIÁM ĐỐC



ZHOU, ZHENGYI

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY TNHH TALAND



Địa chỉ: 36/94 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028) 355 33552 - 355 33553 - 355 33554

GIÁM ĐỐC

TRẦN SÂM

CÔNG TRÌNH:

NHÀ XƯỞNG CÔNG TY TNHH
QUỐC TẾ BRIGHTHOME

Địa chỉ: Nhà xưởng 12, Cụm NXCT Hoàng Hùng, TT. Lai Uyên, H. Bầu Bàng, T. Bình Dương

HẠNG MỤC:

MẶT BẰNG TỔNG THỂ CÔNG TRÌNH

TÊN BẢN VẼ - DRAWING:

HẠNG MỤC TỔNG THỂ CÔNG TRÌNH

CHỦ TRÌ - PROJECT MANAGER:
NGUYỄN THÁI DUYỄN

THIẾT KẾ - DESIGN:
VŨ THỊ MỸ HUỖN

VẼ - DRAW:
TRẦN THỊ THANH TRÚC

TỈ LỆ - SCALE: 1: 750

HỢP ĐỒNG SỐ

CONTRACT No:

NGÀY IN

ISSUE DATE: 12/07/2023

SỐ HIỆU BẢN VẼ

DRAWING No.

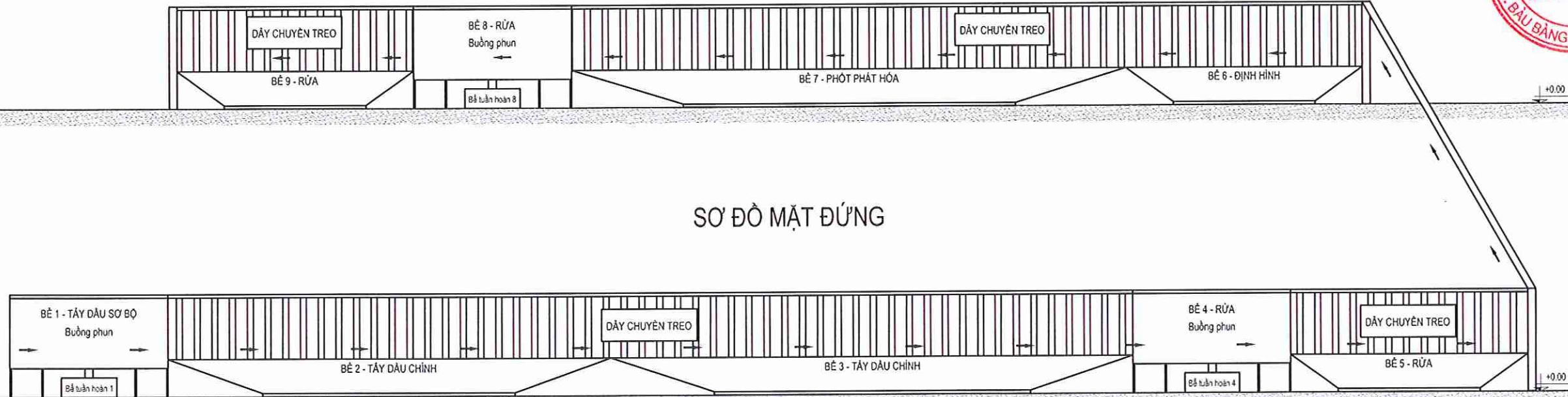
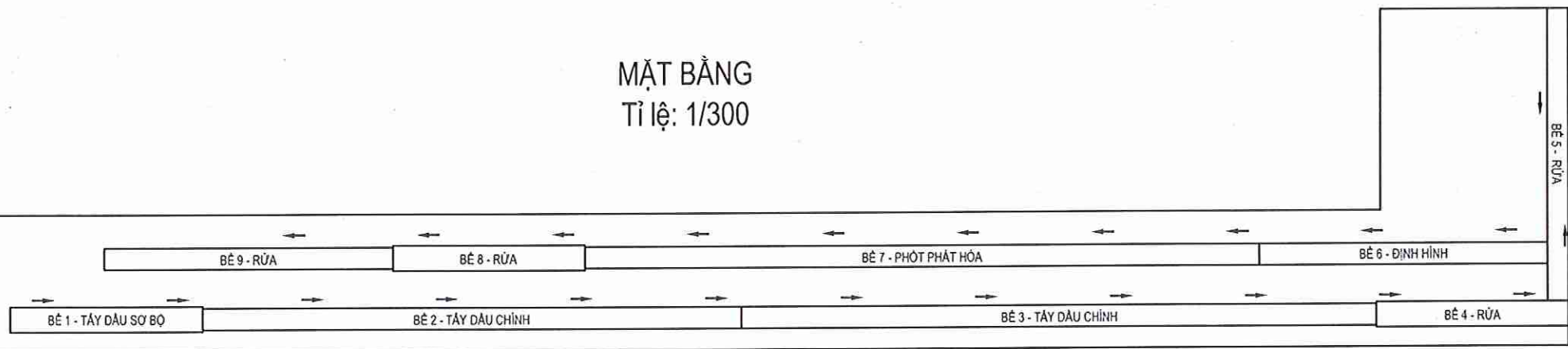
BV

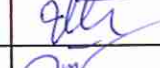
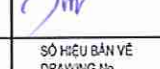
05

17

SƠ ĐỒ DÂY CHUYỀN TÂY DẦU MỠ KẾT HỢP PHÓT PHÁT HÓA

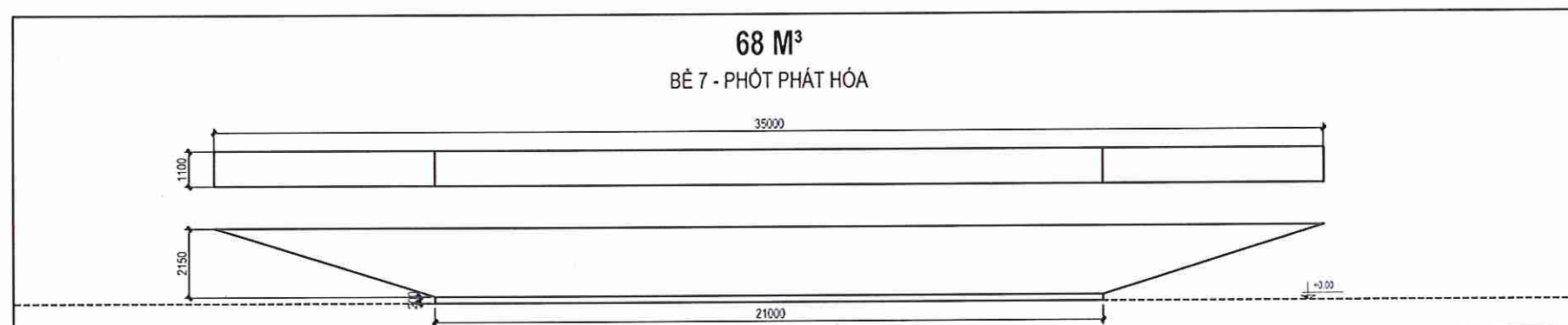
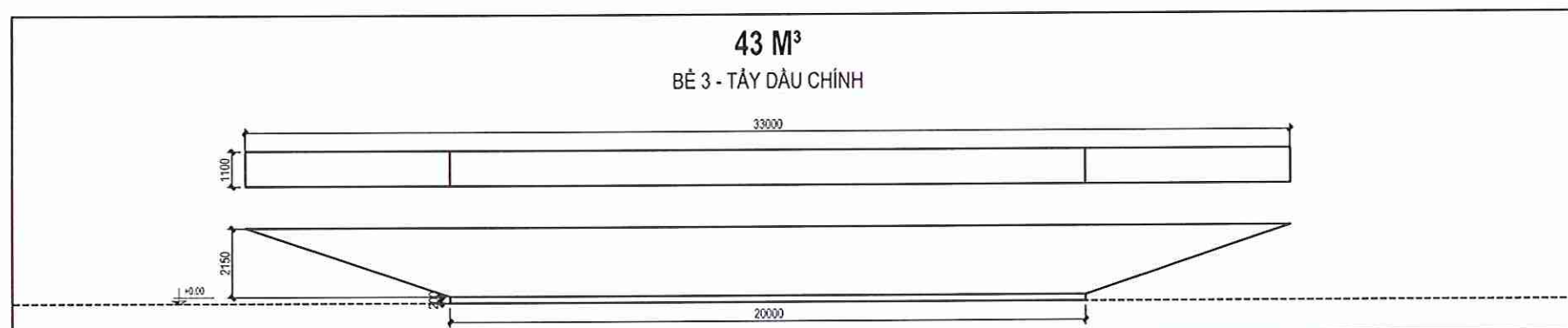
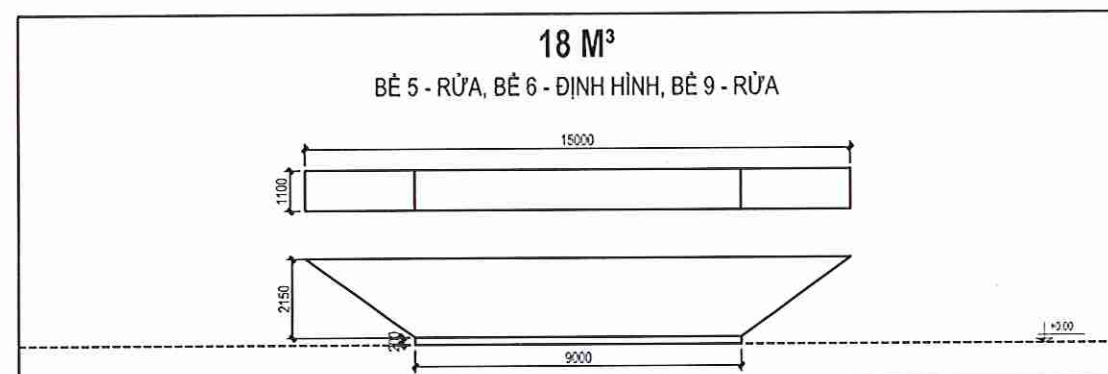
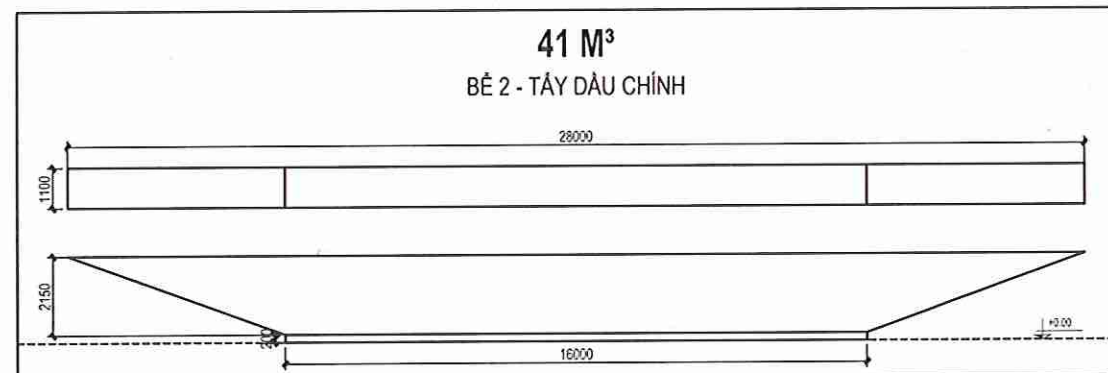
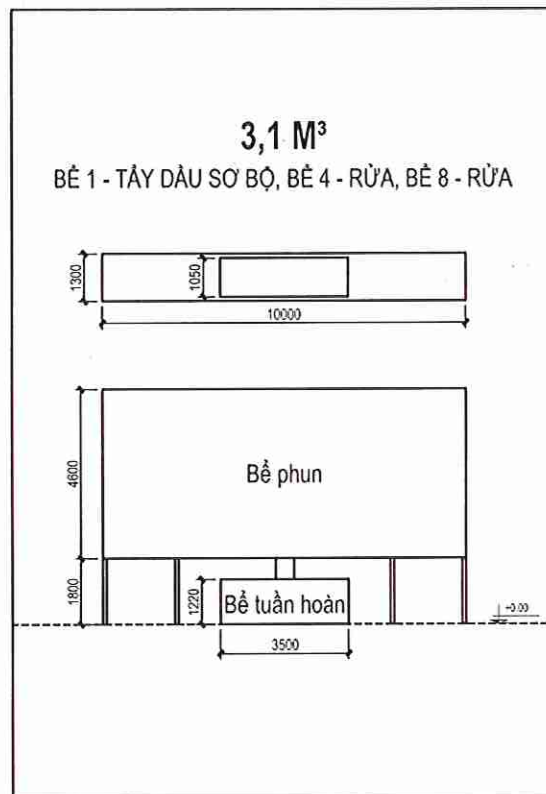
MẶT BẰNG
Tỉ lệ: 1/300



GHI CHÚ * KHI THI CÔNG CÁC ĐƠN VỊ THI CÔNG PHẢI HỢP BÀN VẼ CỦA TẤT CẢ CÁC BỘ MÔN: KIẾN TRÚC, KẾT CẤU, ĐIỆN, NƯỚC, PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY, BẢO CHÁY v.v. * NẾU THẤY SỰ KHÁC BIỆT PHẢI BÁO NGAY CHO ĐƠN VỊ THIẾT KẾ BIẾT ĐỂ K/P THỜI XỬ LÝ. * TẤT CẢ KÍCH THUỘC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG		
XÁC NHẬN CHỈNH SỬA CONFIRM OF DEVISING		
No.	NGÀY - DATE	NỘI DUNG CHỈNH SỬA - REVISED BY
	... / ... / 20...	
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH RELEASE STATUS		
THIẾT KẾ SƠ BỘ - PRELIMINARY	☒	
TRÌNH DUYỆT - FOR APPROVAL	☐	
THAM KHẢO - FOR REFERENCE	☐	
THI CÔNG - FOR CONSTRUCTION	☐	
HIỆU CHỈNH - REVISING	☐	
HOÀN CÔNG - AS BUILT	☐	
CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ BRIGHTHOME GIÁM ĐỐC		
		
ZHOU, ZHENGYI ĐƠN VỊ TƯ VẤN CÔNG TY TNHH TALAND  Địa chỉ: 369/4 Ngõ Trương Lương, Phường 17, Quận Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh Điện thoại: (028) 355 33682 - (028) 355 33683 GIÁM ĐỐC TRẦN SÁM		
CÔNG TRÌNH: NHÀ XƯỞNG CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ BRIGHTHOME Địa chỉ: Nhà xưởng 12, Cụm NXC.T Hoàng Hùng, TT. Lai Uyên, H. Bàu Bàng, T. Bình Dương		
HẠNG MỤC: XỬ LÝ BỀ MẶT		
TÊN BẢN VẼ - DRAWING: SƠ ĐỒ DÂY CHUYỀN TÂY DẦU MỠ KẾT HỢP PHÓT PHÁT HÓA		
CHỦ TRÌ - PROJECT MANAGER: NGUYỄN THÁI DUYỀN		
THIẾT KẾ - DESIGN: VŨ THỊ MỸ HUYỀN		
VẼ - DRAW: TRẦN THỊ THANH TRÚC		
TỈ LỆ - SCALE: 1: 300	SỐ HIỆU BẢN VẼ DRAWING No.	
HỢP ĐỒNG SỐ CONTRACT No:	BV 06	
NGÀY IN ISSUE DATE: 12/07/2023	17	

CHI TIẾT CÁC BỂ TRONG DÂY CHUYỀN TẮY DẦU MỠ KẾT HỢP PHỐT PHÁT HÓA

Tỉ lệ: 1/200



GHI CHÚ

* KHI THI CÔNG CÁC ĐƠN VỊ THI CÔNG PHẢI HỢP BÀN VẼ CỦA TẤT CẢ CÁC BỘ MÔN: KIẾN TRÚC, KẾT CẤU, ĐIỆN, NƯỚC, PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY, BẢO CHAY v.v.
* TẤT CẢ KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG

XÁC NHẬN CHỈNH SỬA CONFIRM OF DEVSING

No.	NGÀY - DATE	NỘI DUNG CHỈNH SỬA - REVISED BY	SIGNATURE
1	...	...	...
2	...	...	...
3	...	...	...

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH RELEASE STATUS

THIẾT KẾ SƠ BỘ - PRELIMINARY	☒
TRÌNH DUYỆT - FOR APPROVAL	☐
THAM KHẢO - FOR REFERENCE	☐
THI CÔNG - FOR CONSTRUCTION	☐
HIỆU CHỈNH - REVISING	☐
HOÀN CÔNG - AS BUILT	☐

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ BRIGHTHOME
GIÁM ĐỐC



ZHOU, ZHENGYI

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY TNHH TALAND



Địa chỉ: 26/4 Ngõ Tráng Lũy, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028) 355 33552 - (028) 355 33553

GIÁM ĐỐC

TRẦN SÁM

CÔNG TRÌNH:

NHÀ XƯỞNG CÔNG TY TNHH
QUỐC TẾ BRIGHTHOME

Địa chỉ: Nhà xưởng 12, Cụm NXCT Hoàng Hùng, TT. Lai Uyên, H. Bàu Bàng, T. Bình Dương

HẠNG MỤC:

XỬ LÝ BỀ MẶT

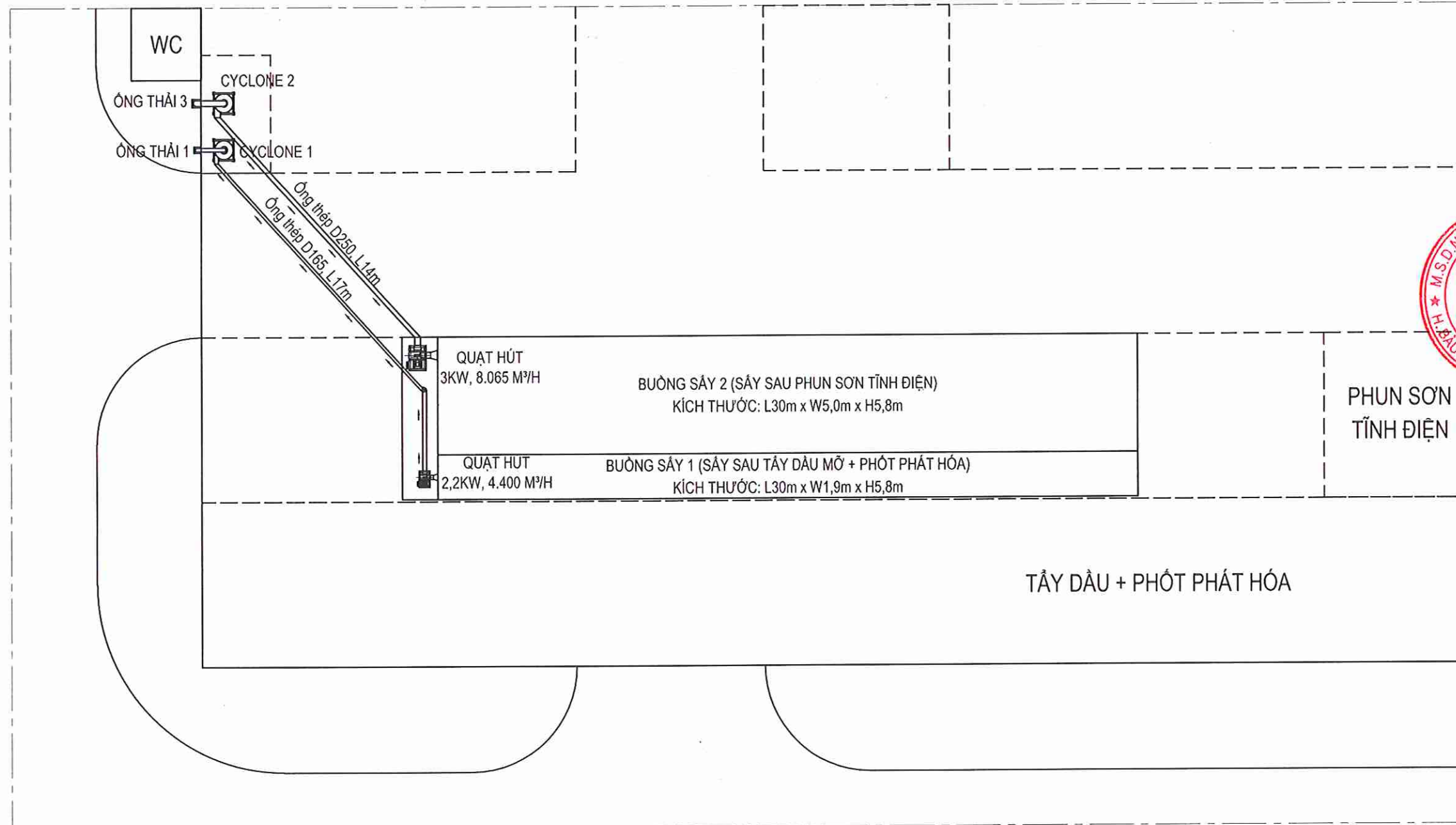
TÊN BẢN VẼ - DRAWING:

CHI TIẾT CÁC BỂ TRONG DÂY CHUYỀN TẮY DẦU MỠ
KẾT HỢP PHỐT PHÁT HÓA

CHỦ TRỊ - PROJECT MANAGER: NGUYỄN THÁI DUYỄN	
THIẾT KẾ - DESIGN: VŨ THỊ MỸ HUYỀN	
VẼ - DRAW: TRẦN THỊ THANH TRÚC	
TỈ LỆ - SCALE: 1: 200	SỐ HIỆU BẢN VẼ DRAWING No.
HỢP ĐỒNG SỐ CONTRACT No:	BV
NGÀY IN ISSUE DATE: 12/07/2023	07 17

MẶT BẰNG SƠ ĐỒ XỬ LÝ KHÍ THẢI Lò SẤY + BUỒNG SẤY

Tỉ lệ: 1/200



GHI CHÚ

* KHÍ THI CÔNG CÁC ĐƠN VỊ THI CÔNG PHẢI HỢP BÀN VẼ CỦA TẤT CẢ CÁC BỘ MÔN: KIẾN TRÚC, KẾT CẤU, ĐIỆN, NƯỚC, PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY, BẢO CHÁY v.v.
* NẾU THẤY SỰ KHÁC BIỆT PHẢI BÁO NGAY CHO ĐƠN VỊ THIẾT KẾ BIẾT ĐỂ Kịp THỜI XỬ LÝ.
* TẤT CẢ KỊCH THUỘC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG

XÁC NHẬN CHỈNH SỬA CONFIRM OF DEVISING

No.	NGÀY - DATE	NỘI DUNG CHỈNH SỬA - REVISED BY	SIGNATURE
1	12/07/2023		
2			
3			
4			

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH RELEASE STATUS

THIẾT KẾ SƠ BỘ - PRELIMINARY	☒
TRÌNH DUYỆT - FOR APPROVAL	☐
THAM KHẢO - FOR REFERENCE	☐
THI CÔNG - FOR CONSTRUCTION	☐
HIỆU CHỈNH - REVISING	☐
HOÀN CÔNG - AS BUILT	☐

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ BRIGHTHOME
GIÁM ĐỐC



ZHOU, ZHENGYI

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY TNHH TALAND



Địa chỉ: 359/4 Ngõ Trương Lương, Phường 14, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028) 355 33582 - (028) 355 33583

GIÁM ĐỐC

TRẦN SÂM

CÔNG TRÌNH:

NHÀ XƯỞNG CÔNG TY TNHH
QUỐC TẾ BRIGHTHOME

Địa chỉ: Nhà xưởng 12, Cụm NXCĐ Hoàng Hùng, TT. Lai Uyên, H. Bàu Bàng, T. Bình Dương

HẠNG MỤC:

XỬ LÝ KHÍ THẢI

TÊN BẢN VẼ - DRAWING:

MẶT BẰNG SƠ ĐỒ XỬ LÝ KHÍ THẢI
LÒ SẤY + BUỒNG SẤY

CHỦ TRÌ - PROJECT MANAGER:
NGUYỄN THÁI DUYÊN

THIẾT KẾ - DESIGN:
VŨ THỊ MỸ HUYỀN

VẼ - DRAW:
TRẦN THỊ THANH TRÚC

TỈ LỆ - SCALE: 1: 200

HỢP ĐỒNG SỐ
CONTRACT No:

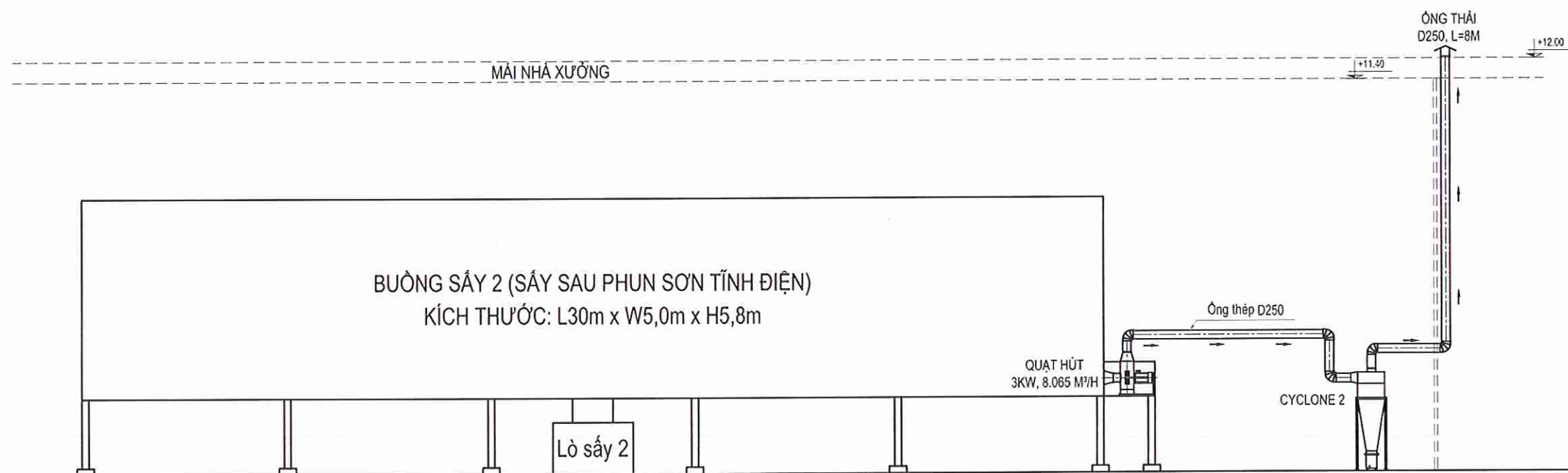
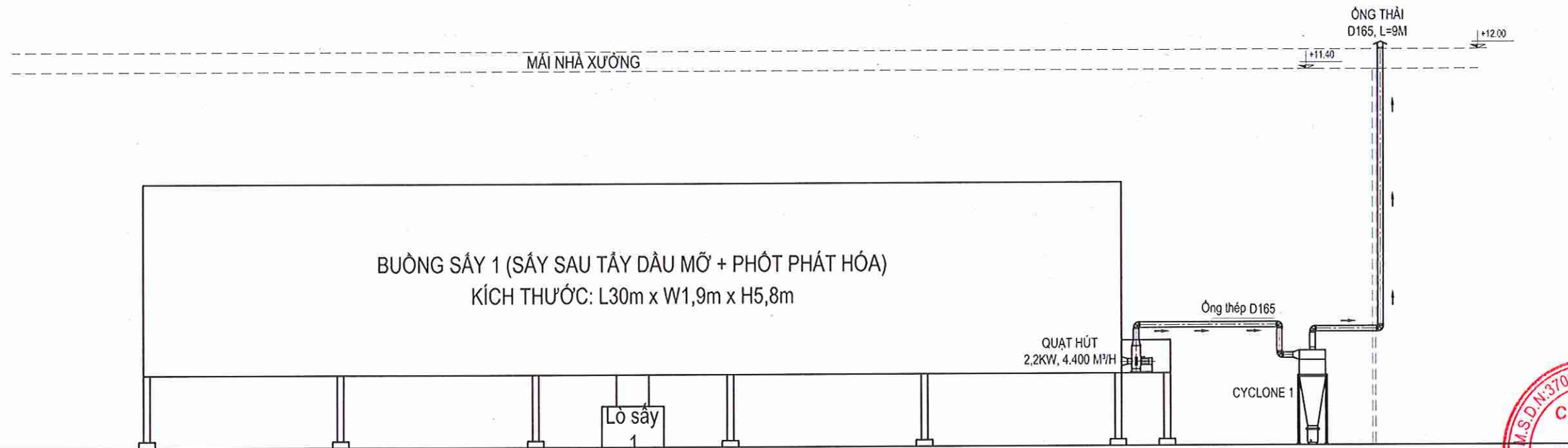
NGÀY IN
ISSUE DATE: 12/07/2023

BV

08
17

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ XỬ LÝ KHÍ THẢI LÒ SẤY + BUỒNG SẤY

Tỉ lệ: 1/150



GHI CHÚ

* KHÍ THẢI CÔNG CÁC ĐƠN VỊ THI CÔNG PHẢI PHỐI HỢP BẢN VẼ CỦA TẤT CẢ CÁC BỘ MÔN: KIẾN TRÚC, KẾT CẤU, ĐIỆN, NƯỚC, PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY, BẢO CHẤT V.V.
* NẾU THẤY SỰ KHÁC BIỆT PHẢI BÁO NGAY CHO ĐƠN VỊ THIẾT KẾ BIẾT ĐỂ K/P THỜI XỬ LÝ.
* TẤT CẢ KÍCH THUỘC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG

XÁC NHẬN CHỈNH SỬA CONFIRM OF DEVISING

No.	NGÀY - DATE	NỘI DUNG CHỈNH SỬA - REVISED BY	SIGNATURE
1	12/07/2023		
2			
3			

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH RELEASE STATUS

THIẾT KẾ SƠ BỘ - PRELIMINARY	☒
TRÌNH DUYỆT - FOR APPROVAL	☐
THAM KHẢO - FOR REFERENCE	☐
THI CÔNG - FOR CONSTRUCTION	☐
HIỆU CHỈNH - REVISING	☐
HOÀN CÔNG - AS BUILT	☐

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ BRIGHTHOME
GIÁM ĐỐC



ZHOU, ZHENGYI

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY TNHH TALAND



Địa chỉ: 359/4 Nơ Trang Long, Phường 11, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028) 355 33882 - 355 33883 - 355 33884

GIÁM ĐỐC

TRẦN SÂM

CÔNG TRÌNH:

NHÀ XƯỞNG CÔNG TY TNHH
QUỐC TẾ BRIGHTHOME

Địa chỉ: Nhà xưởng 12, Cụm NXCT Hoàng Hùng, TT. Lai Uyên, H. Bàu Bàng, T. Bình Dương

HẠNG MỤC:

XỬ LÝ KHÍ THẢI

TÊN BẢN VẼ - DRAWING:

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ XỬ LÝ KHÍ THẢI
LÒ SẤY + BUỒNG SẤY

CHỦ TRÌ - PROJECT MANAGER:
NGUYỄN THÁI DUYỀN

THIẾT KẾ - DESIGN:
VŨ THỊ MỸ HUYỀN

VẼ - DRAW:
TRẦN THỊ THANH TRÚC

TỈ LỆ - SCALE: 1: 150

HỢP ĐỒNG SỐ
CONTRACT No:

NGÀY IN
ISSUE DATE: 12/07/2023

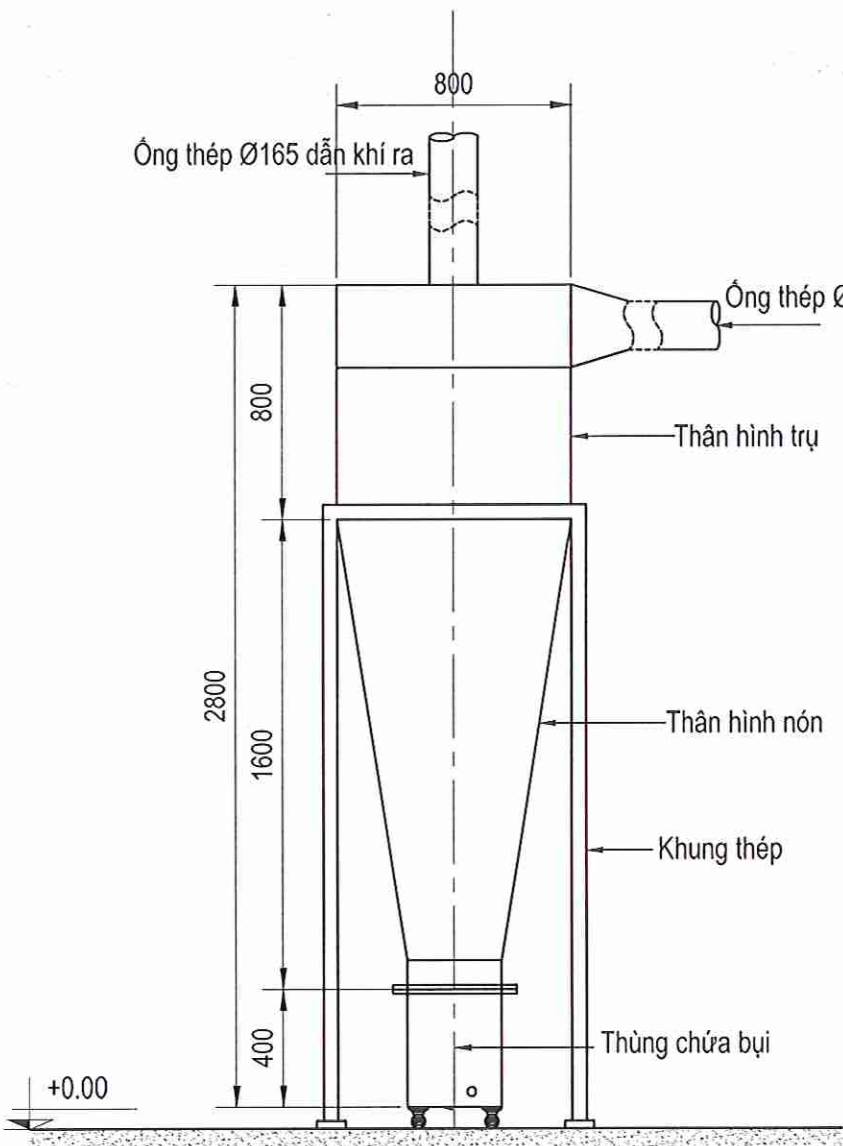
SỐ HIỆU BẢN VẼ
DRAWING No.

BV

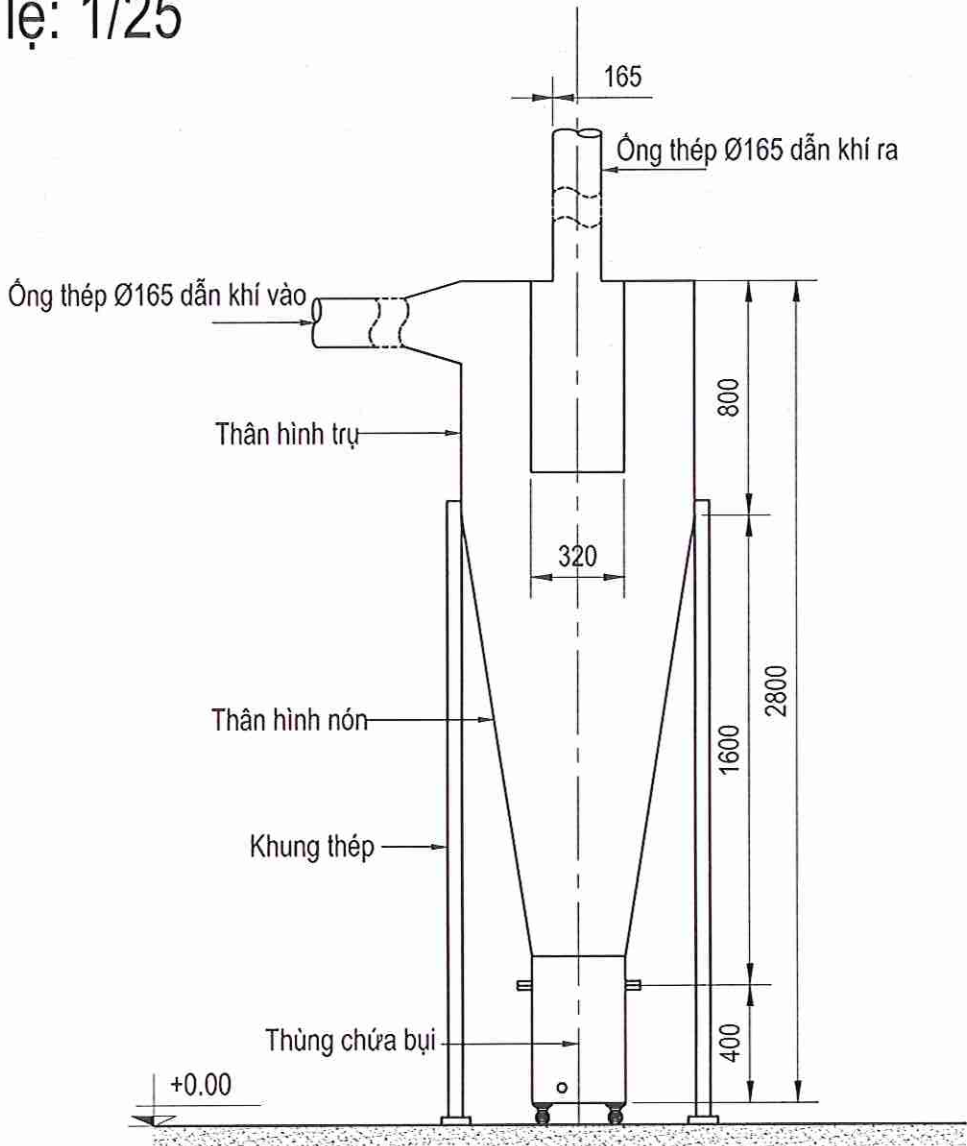
09
17

CHI TIẾT CYCLONE XỬ LÝ KHÍ THẢI Lò SẤY + BUỒNG SẤY 1 (CÔNG SUẤT 4.400 M³/H)

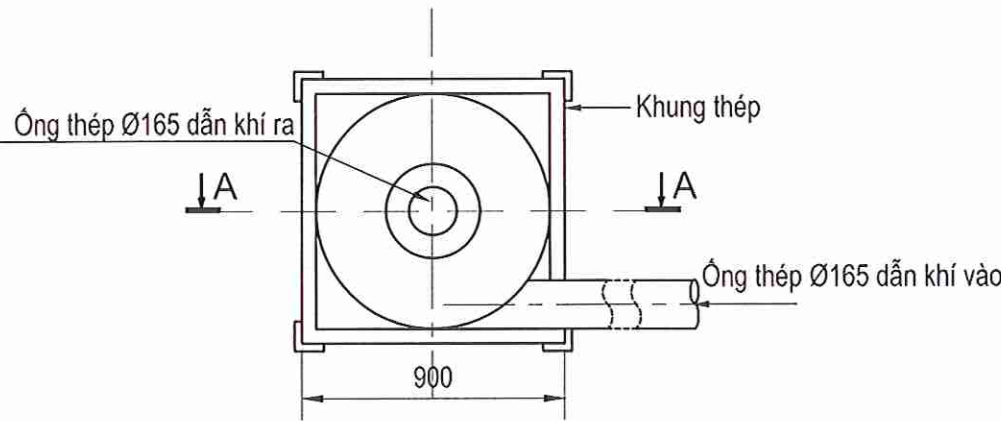
Tỉ lệ: 1/25



MẶT ĐỨNG



MẶT CẮT A - A



MẶT BẰNG

GHI CHÚ

* KHI THI CÔNG CÁC ĐƠN VỊ THI CÔNG PHẢI PHỐI HỢP BẢN VẼ CỦA TẤT CẢ CÁC BỘ MÔN: KIẾN TRÚC, KẾT CẤU, ĐIỆN, NƯỚC, PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY, BẢO CHÁY v.v.
* NẾU THẤY SỰ KHÁC BIỆT PHẢI BÁO NGAY CHO ĐƠN VỊ THIẾT KẾ BIẾT ĐỂ Kịp THỜI XỬ LÝ.
* TẤT CẢ KỊCH THUỘC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG

XÁC NHẬN CHÍNH SỬA
CONFIRM OF DEVISING

No	NGÀY - DATE	NỘI DUNG CHÍNH SỬA - REVISED BY	SIGNATURE
1	12/07/2023		
2			
3			
4			

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
RELEASE STATUS

THIẾT KẾ SƠ BỘ - PRELIMINARY	☒
TRÌNH DUYỆT - FOR APPROVAL	☐
THAM KHẢO - FOR REFERENCE	☐
THI CÔNG - FOR CONSTRUCTION	☐
HIỆU CHỈNH - REVISING	☐
HOÀN CÔNG - AS BUILT	☐

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ BRIGHTHOME
GIÁM ĐỐC



ZHOU, ZHENGYI

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY TNHH TALAND



Địa chỉ: 35/24 Ng. Trường Chinh, P. 12, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028) 355 33882 - 355 33883

GIÁM ĐỐC

TRẦN SÂM

CÔNG TRÌNH:

NHÀ XƯỞNG CÔNG TY TNHH
QUỐC TẾ BRIGHTHOME

Địa chỉ: Nhà xưởng 12, Cụm NXCT Hoàng Hùng, TT. Lai Uyên, H. Bàu Bàng, T. Bình Dương

HẠNG MỤC:

XỬ LÝ KHÍ THẢI

TÊN BẢN VẼ - DRAWING:

CHI TIẾT CYCLONE XLKT Lò SẤY + BUỒNG SẤY 1

CHỦ TRÌ - PROJECT MANAGER:
NGUYỄN THÁI DUYỄN

THIẾT KẾ - DESIGN:
VŨ THỊ MỸ HUYỀN

VẼ - DRAW:
TRẦN THỊ THANH TRÚC

TỈ LỆ - SCALE: 1: 25
SỐ HIỆU BẢN VẼ
DRAWING No.

HỢP ĐỒNG SỐ
CONTRACT No:

NGÀY IN
ISSUE DATE: 12/07/2023

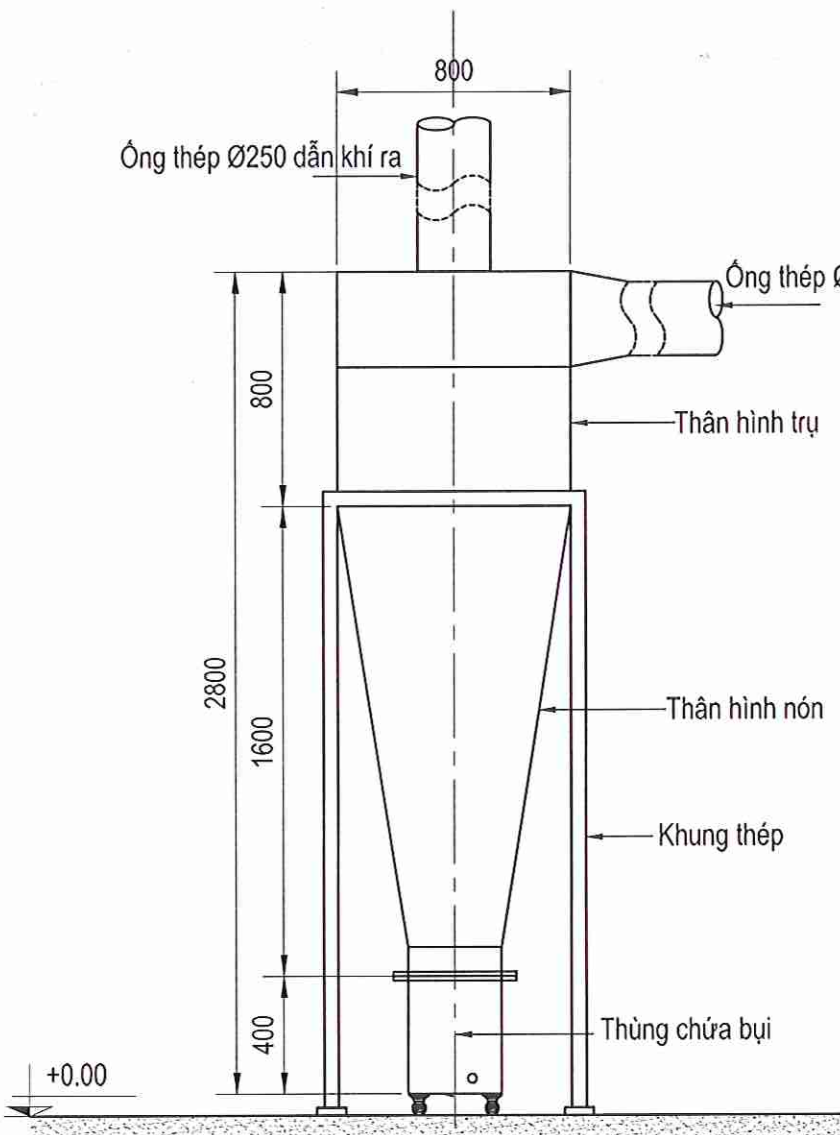
BV

10

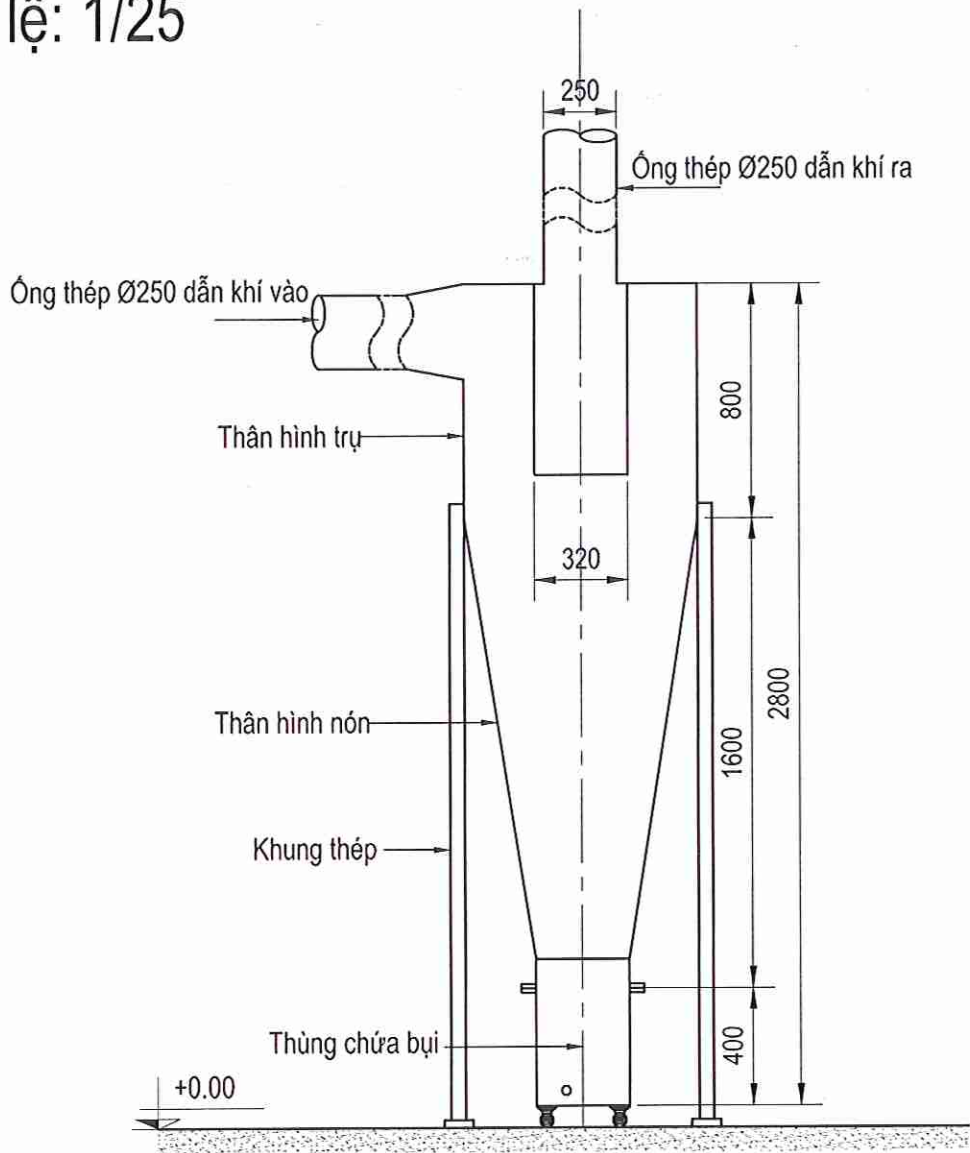
17

CHI TIẾT CYCLONE XỬ LÝ KHÍ THẢI LÒ SẤY + BUỒNG SẤY 2 (CÔNG SUẤT 8.065 M³/H)

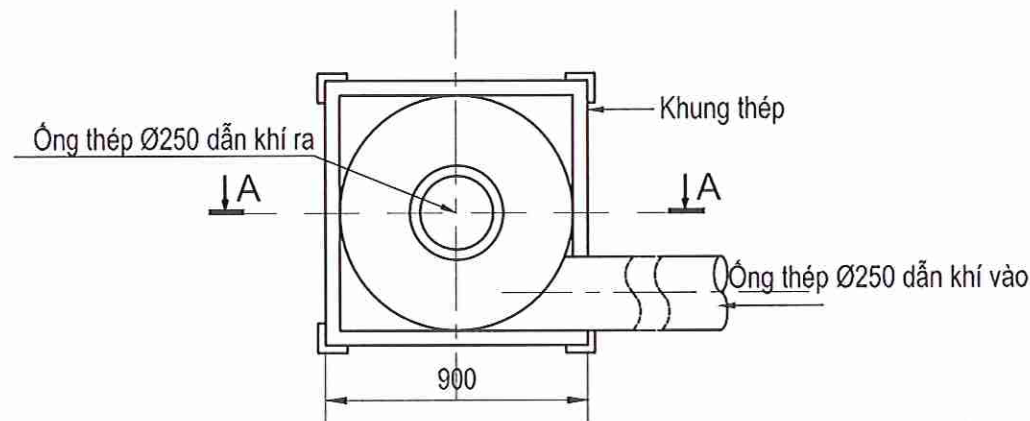
Tỉ lệ: 1/25



MẶT ĐỨNG



MẶT CẮT A - A



MẶT BẰNG

GHI CHÚ

* KHI THI CÔNG CÁC ĐƠN VỊ THI CÔNG PHẢI HỢP BÀN VẼ CỦA TẤT CẢ CÁC BỘ MÔN KIẾN TRÚC, KẾT CẤU, ĐIỆN, NƯỚC, PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY, BẢO CHÁY v.v.
* NẾU THẤY SỰ KHÁC BIỆT PHẢI BÁO NGAY CHO ĐƠN VỊ THIẾT KẾ BIẾT ĐỂ Kịp THỜI XỬ LÝ.
* TẤT CẢ KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG

XÁC NHẬN CHỈNH SỬA
CONFIRM OF DEVISING

No.	NGÀY - DATE	NỘI DUNG CHỈNH SỬA - REVISED BY	SIGNATURE
1	1/20		
2			
3			
4			

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
RELEASE STATUS

THIẾT KẾ SƠ BỘ - PRELIMINARY	☒
TRÌNH DUYỆT - FOR APPROVAL	☐
THAM KHẢO - FOR REFERENCE	☐
THI CÔNG - FOR CONSTRUCTION	☐
HIỆU CHỈNH - REVISING	☐
HOÀN CÔNG - AS BUILT	☐

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ BRIGHTHOME
GIÁM ĐỐC



ZHOU, ZHENGYI



Địa chỉ: 36/4 Ng. Trường Long, phường Tân Phú, Quận 11, Thành Phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028) 355 33682 - (028) 255 33683

GIÁM ĐỐC

TRẦN SÂM

CÔNG TRÌNH:

NHÀ XỬ LÝ CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ BRIGHTHOME

Địa chỉ: Nhà xưởng 12, Cụm NXCT Hoàng Hùng, TT. Lai Uyên, H. Bầu Bàng, T. Bình Dương

HẠNG MỤC:

XỬ LÝ KHÍ THẢI

TÊN BẢN VẼ - DRAWING:

CHI TIẾT CYCLONE XLKT LÒ SẤY + BUỒNG SẤY 2

CHỦ TRÌ - PROJECT MANAGER:
NGUYỄN THÁI DUYỄN

THIẾT KẾ - DESIGN:
VŨ THỊ MỸ HUYỀN

VẼ - DRAW:
TRẦN THỊ THANH TRÚC

TỈ LỆ - SCALE: 1: 25

HỢP ĐỒNG SỐ

CONTRACT No:

NGÀY IN

ISSUE DATE: 12/07/2023

SỐ HIỆU BẢN VẼ

DRAWING No.

BV

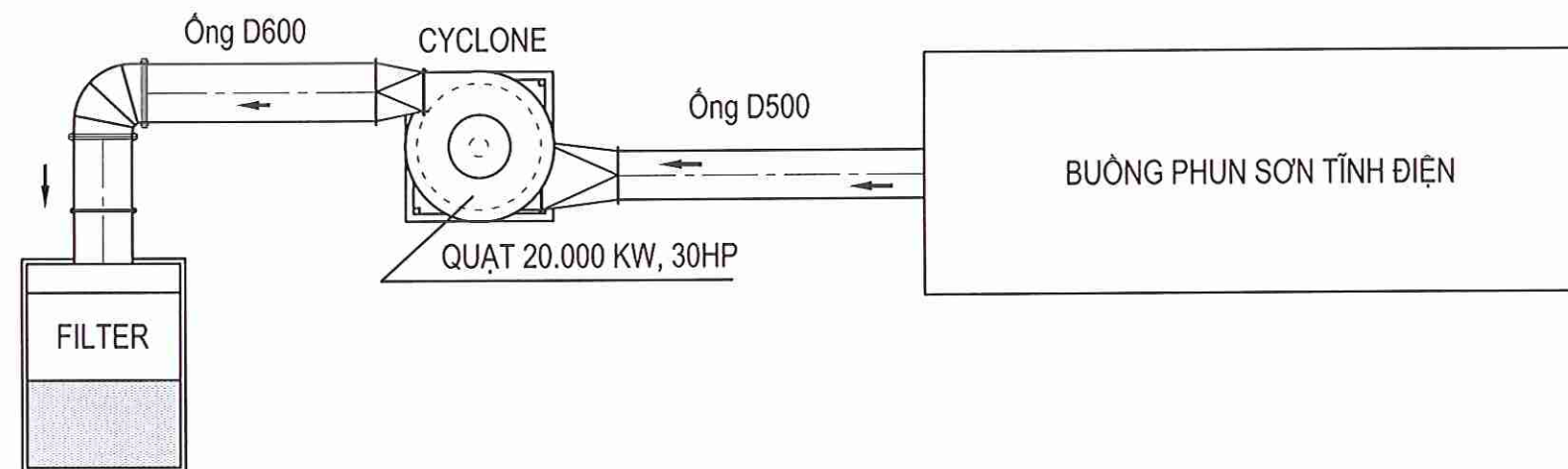
11

17

MẶT BẰNG SƠ ĐỒ XỬ LÝ KHÍ THẢI PHUN SƠN TĨNH ĐIỆN

Tỉ lệ: 1/50

PHUN SƠN TĨNH ĐIỆN 170 M²



GHI CHÚ

* KHI THI CÔNG CÁC ĐƠN VỊ THI CÔNG PHẢI PHỐI HỢP BẢN VẼ CỦA TẤT CẢ CÁC BỘ MÔN: KIẾN TRÚC, KẾT CẤU, ĐIỆN, NƯỚC, PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY, BẢO CHẤY v.v.
* NẾU THẤY SỰ KHÁC BIỆT PHẢI BÁO NGAY CHO ĐƠN VỊ THIẾT KẾ BIẾT ĐỂ KỊP THỜI XỬ LÝ.
* TẤT CẢ KỊCH THUỘC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG

XÁC NHẬN CHỈNH SỬA CONFIRM OF DEVSING

No.	NGÀY - DATE	NỘI DUNG CHỈNH SỬA - REVISED BY	SIGNATURE
1	12/07/2023		
2			
3			

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH RELEASE STATUS

THIẾT KẾ SƠ BỘ -	PRELIMINARY	☒
TRÌNH DUYỆT -	FOR APPROVAL	☐
THAM KHẢO -	FOR REFERENCE	☐
THI CÔNG -	FOR CONSTRUCTION	☐
HIỆU CHỈNH -	REVISING	☐
HOÀN CÔNG -	AS BUILT	☐

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ BRIGHTHOME

GIÁM ĐỐC



ZHOU, ZHENGYI

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY TNHH TALAND



Địa chỉ: 369/4 Ngõ Trường Chinh, Phường 12, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028) 355 33582 - 355 33583

GIÁM ĐỐC

TRẦN SÂM

CÔNG TRÌNH:

NHÀ XƯỞNG CÔNG TY TNHH
QUỐC TẾ BRIGHTHOME

Địa chỉ: Nhà xưởng 12, Cụm NXCT Hoàng Hùng, TT. Lai Uyên, H. Bàu Bàng, T. Bình Dương

HẠNG MỤC:

XỬ LÝ KHÍ THẢI

TÊN BẢN VẼ - DRAWING:

MẶT BẰNG SƠ ĐỒ XLKT PHUN SƠN TĨNH ĐIỆN

CHỦ TRỊ - PROJECT MANAGER:
NGUYỄN THÁI DUYÊN

THIẾT KẾ - DESIGN:
VŨ THỊ MỸ HUYỀN

VẼ - DRAW:
TRẦN THỊ THANH TRÚC

TỈ LỆ - SCALE: 1: 50

HỢP ĐỒNG SỐ
CONTRACT No:

NGÀY IN
ISSUE DATE: 12/07/2023

SỐ HIỆU BẢN VẼ
DRAWING No.

BV

12
17

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ XỬ LÝ KHÍ THẢI PHUN SƠN TĨNH ĐIỆN

Tỉ lệ: 1/50

GHI CHÚ

* KHI THI CÔNG CÁC ĐƠN VỊ THI CÔNG PHẢI PHỐI HỢP BẢN VẼ CỦA TẤT CẢ CÁC BỘ MÔN: KIẾN TRÚC, KẾT CẤU, ĐIỆN, NƯỚC, PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY, BẢO CHẤY v.v.
* NẾU THẤY SỰ KHÁC BIỆT PHẢI BÁO NGAY CHO ĐƠN VỊ THIẾT KẾ BIẾT ĐỂ Kịp THỜI XỬ LÝ.
* TẤT CẢ KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG

XÁC NHẬN CHỈNH SỬA CONFIRM OF DEVSING

No.	NGÀY - DATE	NỘI DUNG CHỈNH SỬA - REVISED BY	SIGNATURE
1	...	...	...
2	...	...	...
3	...	...	...

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH RELEASE STATUS

THIẾT KẾ SƠ BỘ - PRELIMINARY	☒
TRÌNH DUYỆT - FOR APPROVAL	☐
THAM KHẢO - FOR REFERENCE	☐
THI CÔNG - FOR CONSTRUCTION	☐
HIỆU CHỈNH - REVISING	☐
HOÀN CÔNG - AS BUILT	☐

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ BRIGHTHOME
GIÁM ĐỐC



ZHOU, ZHENGYI

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY TNHH TALAND



Địa chỉ: 359/4 Nơ Trang Long, P. N. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028) 355 33682 - (028) 355 33683

GIÁM ĐỐC

TRẦN SÂM

CÔNG TRÌNH:

NHÀ XƯỞNG CÔNG TY TNHH
QUỐC TẾ BRIGHTHOME

Địa chỉ: Nhà xưởng 12, Cụm NCT Hoàng Hùng, TT. Lai Uyên, H. Bầu Bàng, T. Bình Dương

HẠNG MỤC:

XỬ LÝ KHÍ THẢI

TÊN BẢN VẼ - DRAWING:

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ XLKT PHUN SƠN TĨNH ĐIỆN

CHỦ TRÌ - PROJECT MANAGER:
NGUYỄN THÁI DUYỄN

THIẾT KẾ - DESIGN:
VŨ THỊ MỸ HUYỀN

VẼ - DRAW:
TRẦN THỊ THANH TRÚC

TỈ LỆ - SCALE: 1: 50

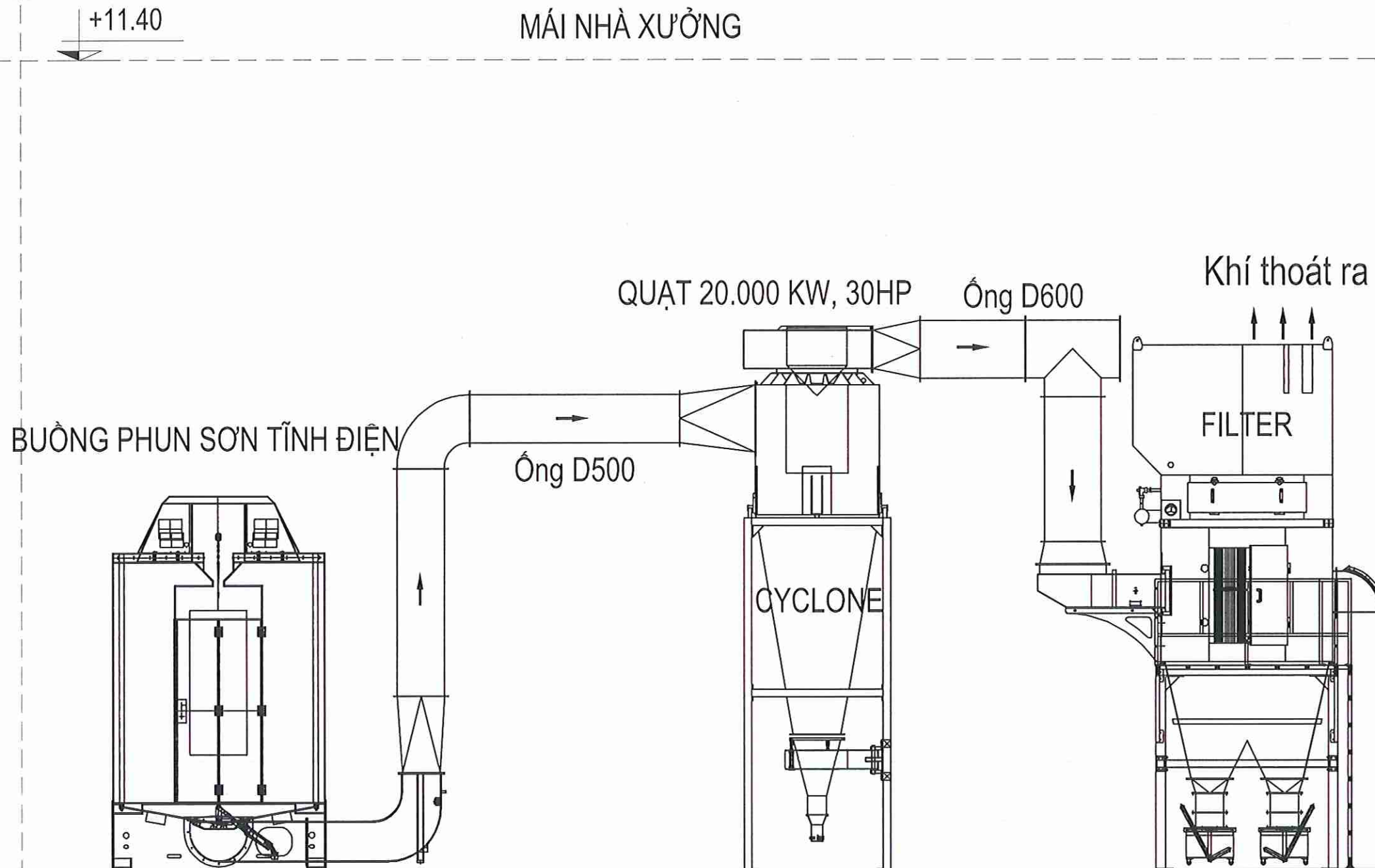
HỢP ĐỒNG SỐ
CONTRACT No:

NGÀY IN
ISSUE DATE: 12/07/2023

SỐ HIỆU BẢN VẼ
DRAWING No.

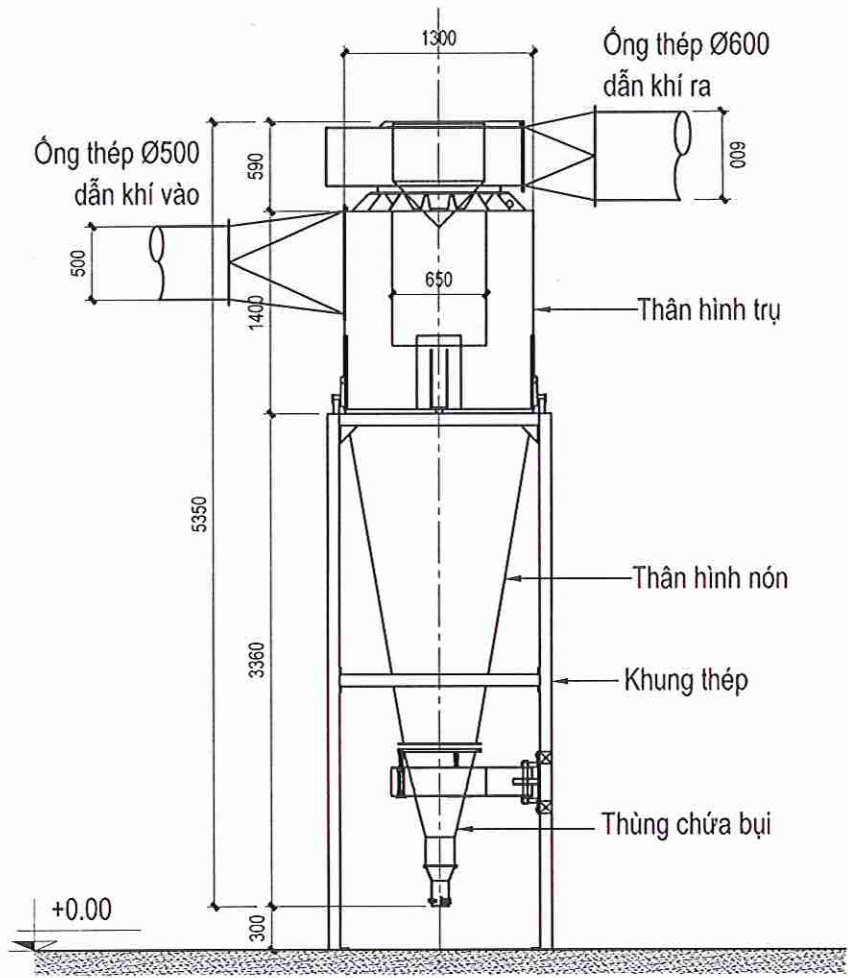
BV

13
17

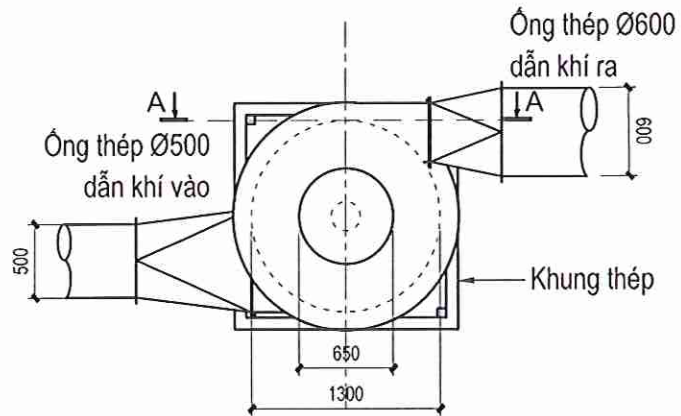


CHI TIẾT CYCLONE XỬ LÝ KHÍ THẢI PHUN SƠN TĨNH ĐIỆN

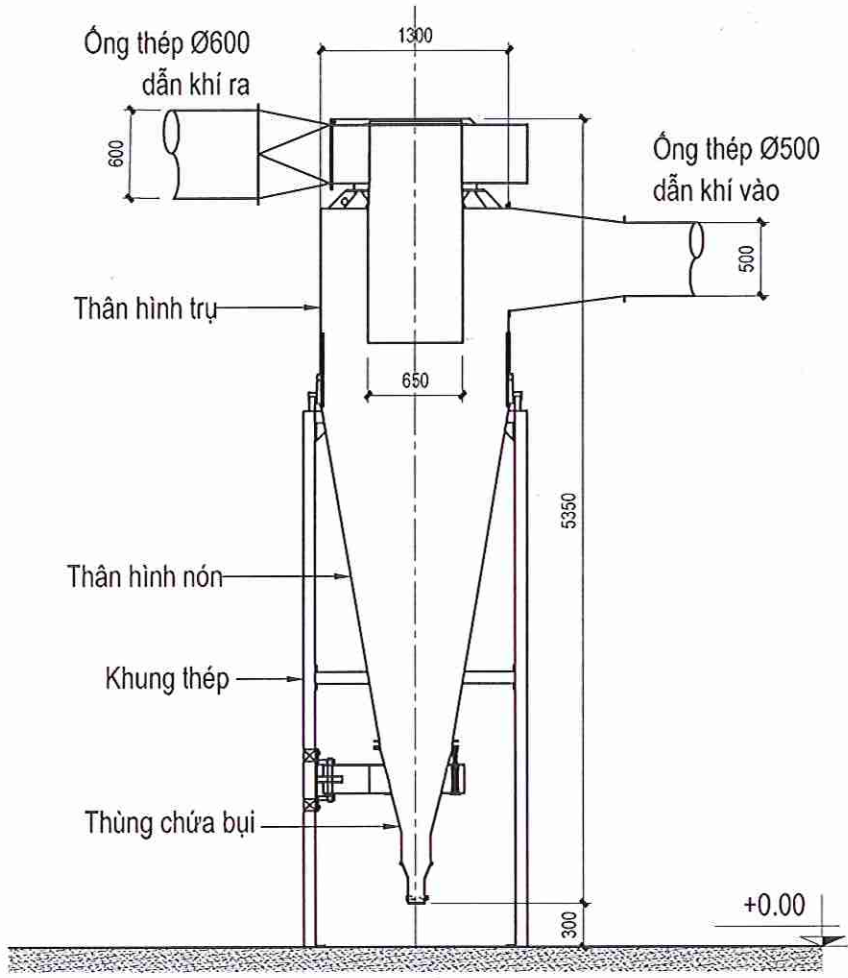
Tỉ lệ: 1/50



MẶT ĐỨNG



MẶT BẰNG



MẶT CẮT A - A

GHI CHÚ

* KHI THI CÔNG CÁC ĐƠN VỊ THI CÔNG PHẢI PHỐI HỢP BẢN VẼ CỦA TẤT CẢ CÁC BỘ MÔN: KIẾN TRÚC, KẾT CẤU, ĐIỆN, NƯỚC, PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY, BẢO CHÁY v.v.
* NẾU THẤY SỰ KHÁC BIỆT PHẢI BÁO NGAY CHO ĐƠN VỊ THIẾT KẾ BIẾT ĐỂ Kịp THỜI XỬ LÝ.
* TẤT CẢ KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG

XÁC NHẬN CHỈNH SỬA CONFIRM OF DEVISING

No.	NGÀY - DATE	NỘI DUNG CHỈNH SỬA - REVISED BY	SIGNATURE
1	12/07/2023		
2			
3			
4			

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH RELEASE STATUS

THIẾT KẾ SƠ BỘ - PRELIMINARY	☒
TRÌNH DUYỆT - FOR APPROVAL	☐
THAM KHẢO - FOR REFERENCE	☐
THI CÔNG - FOR CONSTRUCTION	☐
HIỆU CHỈNH - REVISING	☐
HOÀN CÔNG - AS BUILT	☐

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ BRIGHTHOME
GIÁM ĐỐC



ZHOU, ZHENGYI

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY TNHH TALAND



Địa chỉ: 36/4 Nơ Trang Long, P. N. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028) 355 33682 - (028) 755 33683

GIÁM ĐỐC

TRẦN SÁM

CÔNG TRÌNH:

NHÀ XƯỞNG CÔNG TY TNHH
QUỐC TẾ BRIGHTHOME

Địa chỉ: Nhà xưởng 12, Cụm NACT Hoàng Hùng, TT. Lai Uyên, H. Bàu Bàng, T. Bình Dương

HẠNG MỤC:

XỬ LÝ KHÍ THẢI

TÊN BẢN VẼ - DRAWING:

CHI TIẾT CYCLONE XLKT PHUN SƠN TĨNH ĐIỆN

CHỦ TRÌ - PROJECT MANAGER:
NGUYỄN THÁI DUYỄN

THIẾT KẾ - DESIGN:

VŨ THỊ MỸ HUYỀN

VẼ - DRAW:

TRẦN THỊ THANH TRÚC

TỈ LỆ - SCALE: 1: 50

HỢP ĐỒNG SỐ

CONTRACT No:

NGÀY IN
ISSUE DATE: 12/07/2023

SỐ HIỆU BẢN VẼ

DRAWING No.

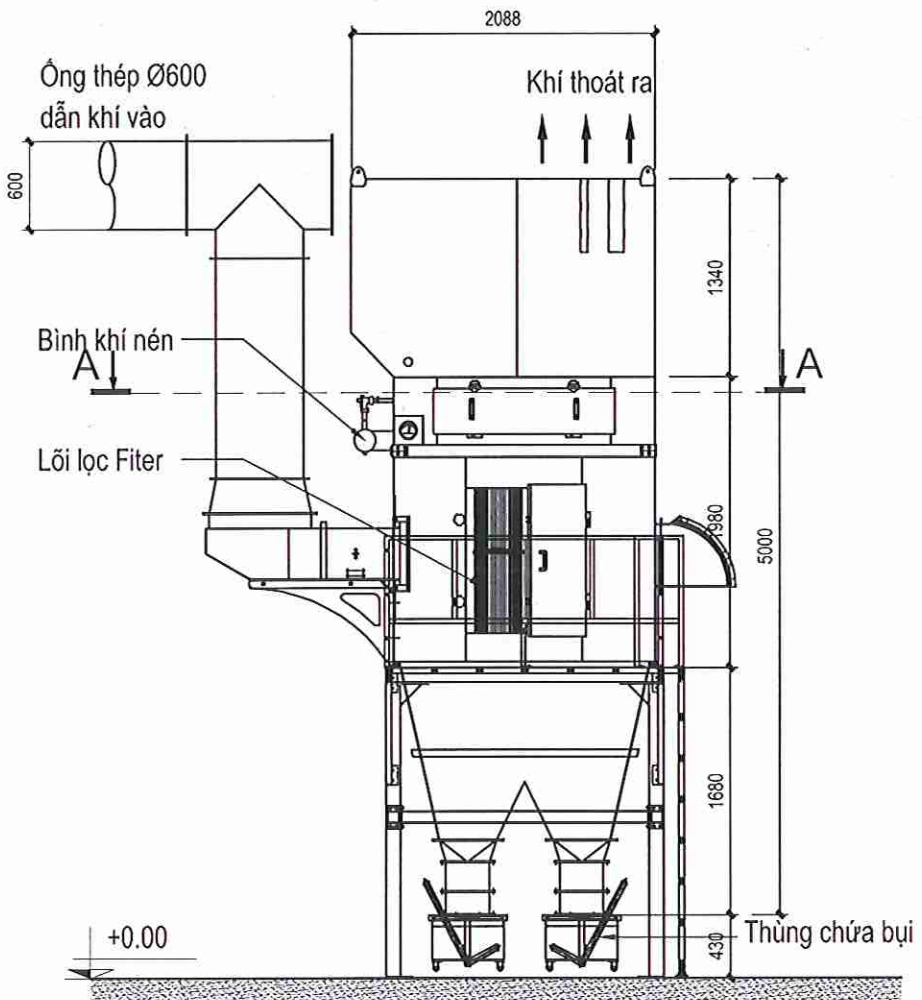
BV

14

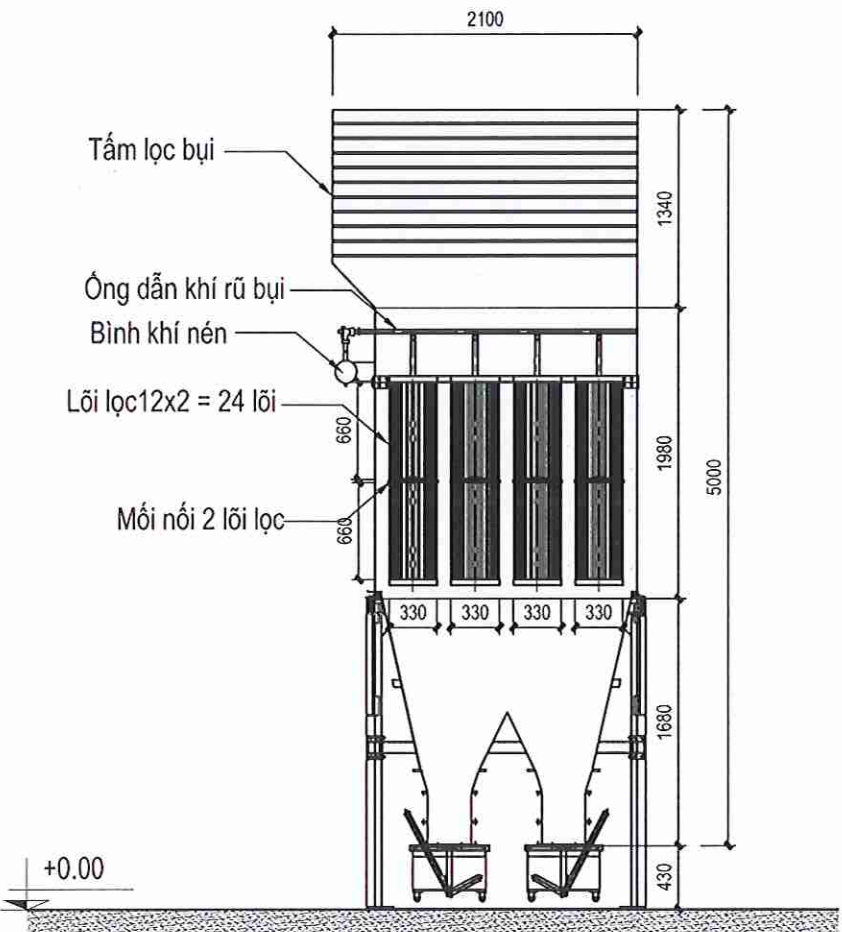
17

CHI TIẾT FILTER XỬ LÝ KHÍ THẢI PHUN SƠN TĨNH ĐIỆN

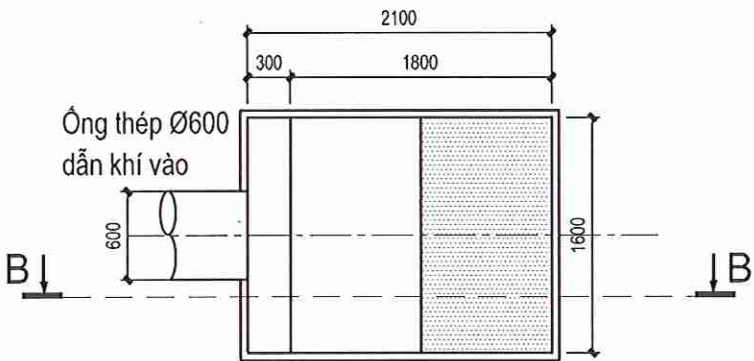
Tỉ lệ: 1/50



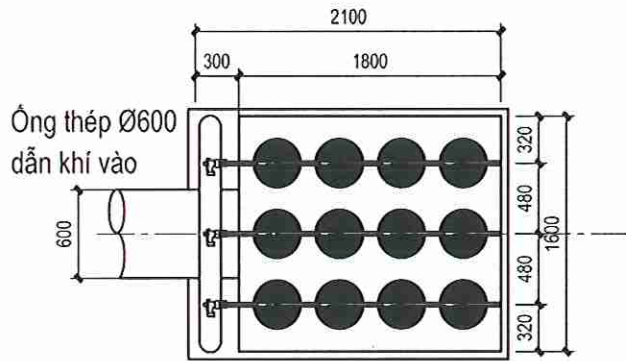
MẶT ĐỨNG



MẶT CẮT B-B



MẶT BẰNG



MẶT CẮT A-A

GHI CHÚ

* KHI THI CÔNG CÁC ĐƠN VỊ THI CÔNG PHẢI HỢP BÀN VẼ CỦA TẤT CẢ CÁC BỘ MÔN: KIẾN TRÚC, KẾT CẤU, ĐIỆN, NƯỚC, PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY, BẢO CHẤY v.v.

NẾU THẤY SỰ KHÁC BIỆT PHẢI BÁO NGAY CHO ĐƠN VỊ THIẾT KẾ BIẾT ĐỂ K/P THỜI XỬ LÝ.

* TẤT CẢ KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG

XÁC NHẬN CHỈNH SỬA CONFIRM OF DEVSING		
No.	NGÀY - DATE	NỘI DUNG CHỈNH SỬA - REVISED BY

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH RELEASE STATUS		
THIẾT KẾ SƠ BỘ - PRELIMINARY		☒
TRÌNH DUYỆT - FOR APPROVAL		☐
THAM KHẢO - FOR REFERENCE		☐
THI CÔNG - FOR CONSTRUCTION		☐
HIỆU CHỈNH - REVISING		☐
HOÀN CÔNG - AS BUILT		☐

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ BRIGHTHOME
GIÁM ĐỐC



ZHOU, ZHENGYI
ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY TNHH TALAND
CÔNG TY TNHH TALAND
GIÁM ĐỐC

TRẦN SÂM

CÔNG TRÌNH:
NHÀ XƯỞNG CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ BRIGHTHOME

HẠNG MỤC:
XỬ LÝ KHÍ THẢI

TÊN BẢN VẼ - DRAWING:
CHI TIẾT FILTER XLKT PHUN SƠN TĨNH ĐIỆN

CHỦ TRÌ - PROJECT MANAGER:
NGUYỄN THÁI DUYỄN

THIẾT KẾ - DESIGN:
VŨ THỊ MỸ HUYỀN

VẼ - DRAW:
TRẦN THỊ THANH TRÚC

TỈ LỆ - SCALE: 1: 50

HỢP ĐỒNG SỐ
CONTRACT No:

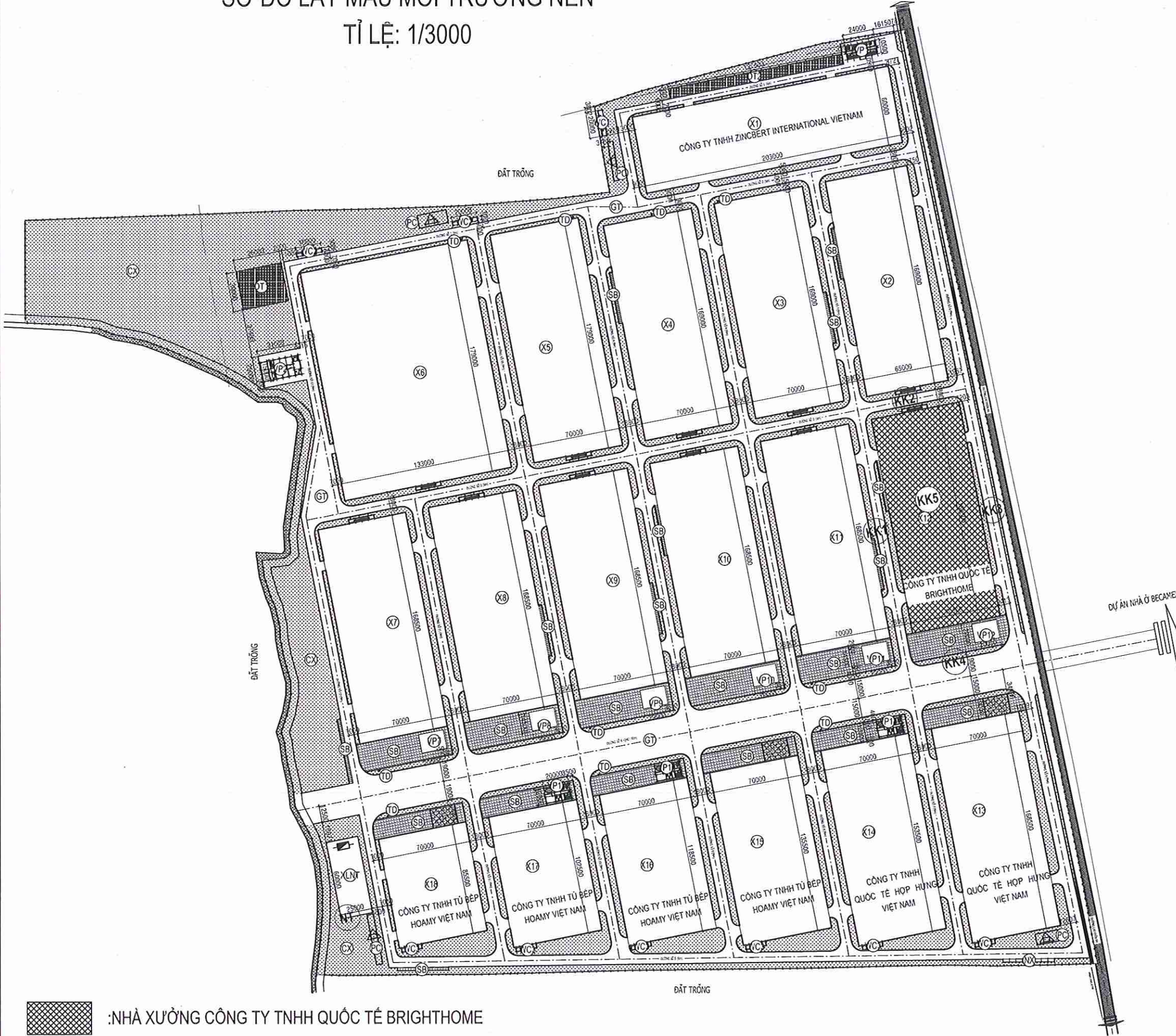
NGÀY IN
ISSUE DATE: 12/07/2023

SỐ HIỆU BẢN VẼ
DRAWING No.

BV

15
17

SƠ ĐỒ LẤY MẪU MÔI TRƯỜNG NỀN
TỈ LỆ: 1/3000



GHI CHÚ

* KHI THI CÔNG CÁC ĐƠN VỊ THI CÔNG PHẢI HỢP BÀN VẼ CỦA TẤT CẢ CÁC BỘ MÔN: KIẾN TRÚC, KẾT CẤU, ĐIỆN, NƯỚC, PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY, BẢO CHÁY v.v.
* NẾU THẤY SỰ KHÁC BIỆT PHẢI BÁO NGAY CHO ĐƠN VỊ THIẾT KẾ BIẾT ĐỂ Kịp THỜI XỬ LÝ.
* TẤT CẢ KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG

XÁC NHẬN CHỈNH SỬA
CONFIRM OF DEVISING

No.	NGÀY - DATE	NỘI DUNG CHỈNH SỬA - REVISED BY	SIGNATURE
1	...	...	...
2	...	...	...
3	...	...	...

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
RELEASE STATUS

THIẾT KẾ SƠ BỘ - PRELIMINARY	☒
TRÌNH DUYỆT - FOR APPROVAL	☐
THAM KHẢO - FOR REFERENCE	☐
THI CÔNG - FOR CONSTRUCTION	☐
HIỆU CHỈNH - REVISING	☐
HOÀN CÔNG - AS BUILT	☐

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ BRIGHTHOME
GIÁM ĐỐC



ZHOU, ZHENGYI

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY TNHH TALAND



Địa chỉ: 399/4 Nơ Trang Long, P. Hoàng Diệu, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028) 355 33682 - (028) 355 33683

GIÁM ĐỐC

TRẦN SÂM

CÔNG TRÌNH:

NHÀ XƯỞNG CÔNG TY TNHH
QUỐC TẾ BRIGHTHOME

Địa chỉ Nhà xưởng: 12, Cụm NXCT Hoàng Hùng, TT. Lai Uyên, H. Bàu Bàng, T. Bình Dương

HẠNG MỤC:

GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

TÊN BẢN VẼ - DRAWING:

SƠ ĐỒ LẤY MẪU MÔI TRƯỜNG NỀN

CHỦ TRÌ - PROJECT MANAGER:
NGUYỄN THÁI DUYỄN

THIẾT KẾ - DESIGN:
VŨ THỊ MỸ HUYỀN

VẼ - DRAW:
TRẦN THỊ THANH TRÚC

TỈ LỆ - SCALE: 1: 3000

HỢP ĐỒNG SỐ
CONTRACT No:

NGÀY IN
ISSUE DATE: 12/07/2023

SỐ HIỆU BẢN VẼ
DRAWING No.

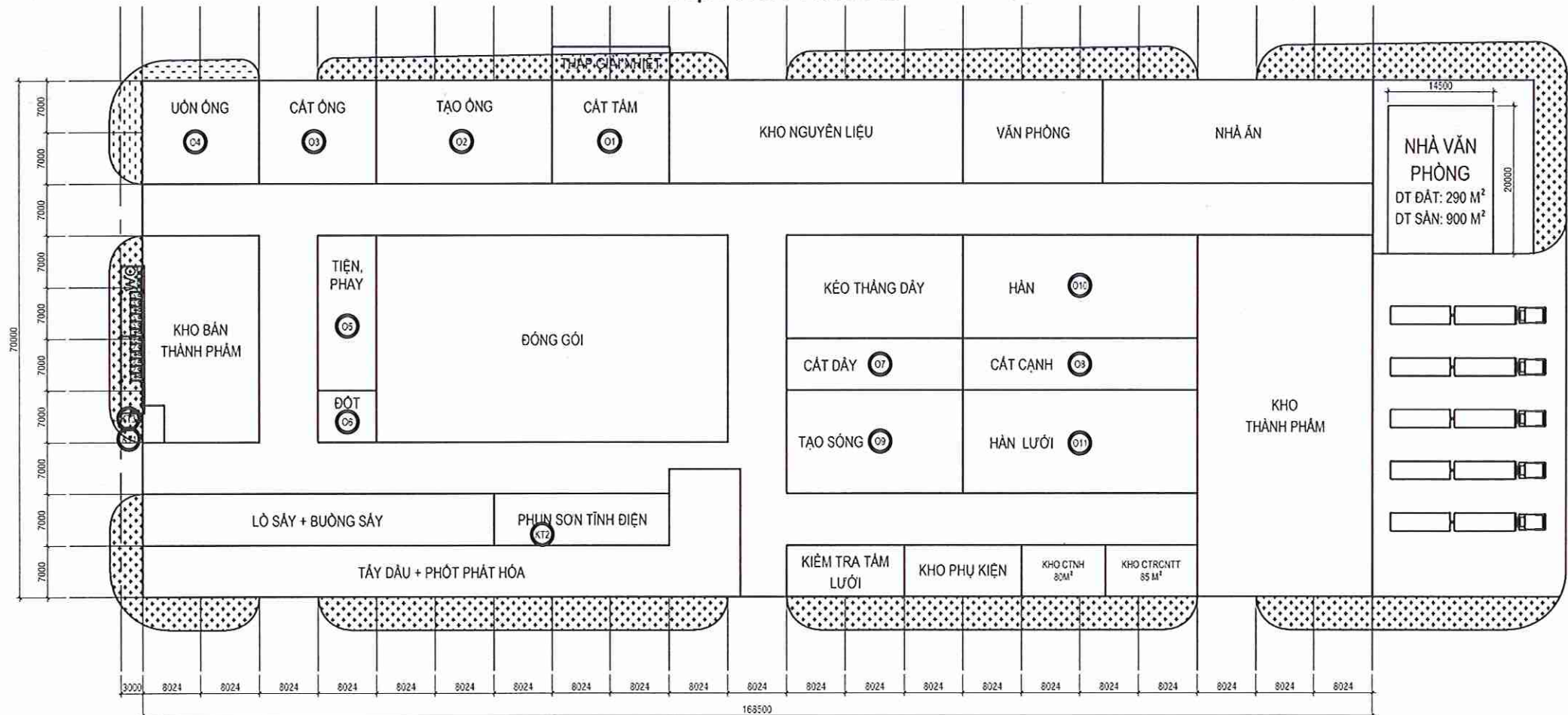
BV

16

17

SƠ ĐỒ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ

NHÀ XƯỞNG 12
DIỆN TÍCH 11.795 M²



MẶT BẰNG TRỆT - TL:1/750

STT	Kí hiệu	Nguồn ồn	Vị trí (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105° 45', múi chiều 3°).	
			X	Y
1	O1	Khu vực máy cắt tấm	1244678,9	591945,9
2	O2	Khu vực máy tạo ống	1244693,2	591942,8
3	O3	Khu vực máy cắt ống	1244714,9	591938,7
4	O4	Khu vực uốn ống	1244733,1	591936,4
5	O5	Khu vực tiện phay	1244710,5	591919,9
6	O6	Khu vực đột	1244706,5	591903,1
7	O7	Khu vực cắt dây	1244648,9	591928,3
8	O8	Khu vực cắt cạnh	1244634,1	591931,5
9	O9	Khu vực tạo sóng	1244641,6	591916,1
10	O10	Khu vực hàn robot	1244614,5	591939,2
11	O11	Khu vực hàn lưới	1244609,8	591913,6

STT	Kí hiệu	Nguồn khí thải	Vị trí (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105° 45', múi chiều 3°).	
			X	Y
1	KT1	Ống xả thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò sấy đốt viên nén gỗ số 1	1244736	591869,7
2	KT2	Ống xả thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn tĩnh điện	1244674	591891,2
3	KT3	Ống xả thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò sấy đốt viên nén gỗ số 2	1244738	591876,9

GHI CHÚ

* KH TH CÔNG CÁC ĐƠN VỊ THI CÔNG PHẢI HỢP BẢM VỀ CỦA TẤT CẢ CÁC BỘ MÔN: KIẾN TRÚC, KẾT CẤU, ĐIỆN, NƯỚC, PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY, BẢO CHÁY v.v.
NEU THẤY SỰ KHÁC BIỆT PHẢI BÁO NGAY CHO ĐƠN VỊ THIẾT KẾ BIẾT ĐỂ KỊP THỜI XỬ LÝ.
* TẤT CẢ KỊCH THUỘC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG

XÁC NHẬN CHỈNH SỬA
CONFIRM OF DEVSING

No.	NGÀY - DATE	NỘI DUNG CHỈNH SỬA - REVISED BY	SIGNATURE
1	...	...	...
2	...	...	...
3	...	...	...
4	...	...	...

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
RELEASE STATUS

THIẾT KẾ SƠ BỘ - PRELIMINARY	☒
TRÌNH DUYỆT - FOR APPROVAL	☐
THAM KHẢO - FOR REFERENCE	☐
THI CÔNG - FOR CONSTRUCTION	☐
HIỆU CHỈNH - REVISING	☐
HOÀN CÔNG - AS BUILT	☐

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ BRIGHTHOME
GIÁM ĐỐC



ZHOU, ZHENGYI

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY TNHH TALAND



Địa chỉ: 369/4 Nơ Trang Long, P. Nơ Trang Long, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028) 355 33682 - (028) 355 33681 - FAX: (028) 355 33681

GIÁM ĐỐC

TRẦN SÁM

CÔNG TRÌNH:
NHÀ XƯỞNG CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ BRIGHTHOME
Địa chỉ: Nhà xưởng 12, Cụm NKT Hoàng Hùng, TT. Lai Uyên, H. Bầu Bàng, T. Bình Dương
HẠNG MỤC:

GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

TÊN BẢN VẼ - DRAWING:
SƠ ĐỒ LẤY MẪU MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ

CHỦ TRÌ - PROJECT MANAGER: NGUYỄN THÁI DUYỄN	
THIẾT KẾ - DESIGN: VŨ THỊ MỸ HUYỀN	
VẼ - DRAW: TRẦN THỊ THANH TRÚC	
TỈ LỆ - SCALE: 1: 750	SỐ HIỆU BẢN VẼ DRAWING No.
HỢP ĐỒNG SỐ CONTRACT No:	BV
NGÀY IN ISSUE DATE: 12/07/2023	

PHỤ LỤC V - HÌNH ẢNH



KK1: Phía Tây dự án (giáp đường nội bộ số 7 và xưởng số 11)



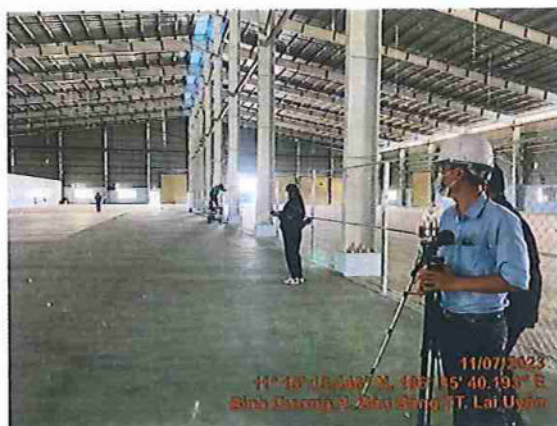
KK2: Phía Bắc dự án (giáp đường nội bộ số 3 và xưởng số 2)



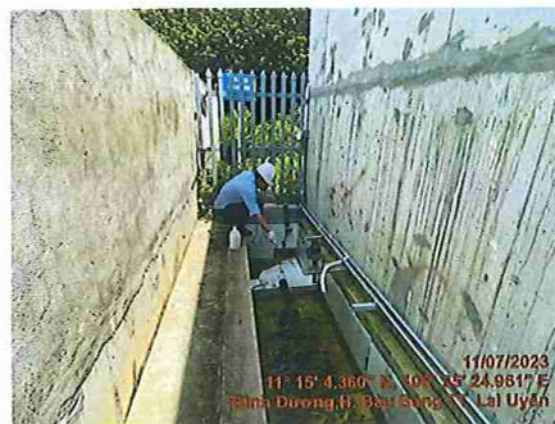
KK3: Phía Đông dự án (giáp đường nội bộ số 6)



KK4: Phía Nam dự án (giáp đường nội bộ số 4 và nhà xưởng số 13)



KK5: Khu vực bên trong nhà xưởng số 12



NT: Hồ gas thoát nước thải dầu ra TXLNTTT của Cụm nhà xưởng